

Tác Giả và Tác Phẩm

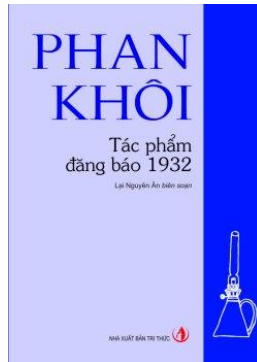
Phan Khôi (II)

Tiểu sử

Sinh ngày 06.10.1887 tại phủ Điện Bàn, Quảng Nam. Mất ngày 16.1.1959 tại Hà Nội.

Tác phẩm

Mộng Trung Mộng (truyện ngắn, Hán văn), Hoạn Hải Ba đào (truyện ngắn, Hán văn)
Tình già (thơ) – Ông Năm Chuột – Ông Bình Vôì - Nắng chiều.



Mục Lục

Chuyện bà Cố tôi ! - 2

- Nói chuyện với Lại Nguyễn Ân về việc sưu tập... – Thụy Khuê - 5
Phan Khôi qua một ”*Chuyện tình trong tù*” – Thế Phong – 12
Nhà văn Phan Khôi (1887-1959) - Nguyễn Quý Đại – 18
Phan Khôi và cuộc thi quốc sử...- Lại Nguyễn Ân – 30
Phan Khôi, một nửa quyển sách - Nguyễn Hưng Quốc – 41
55 năm ngày mất Phan Khôi – Viên Linh - 44
Nhân văn, "người và việc" - Hoàng Khởi Phong - 46

Phụ đính I :

- Chuyện vui bên lề cuộc bút chiến thơ mới và thơ cũ - Huyền Viễm - 61
Vụ Án Tản Đà và Phan Khôi – Thanh Lãng – 64

Phụ đính II :

Phan Khôi với phong trào thơ mới
Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ
Báo Tiếng dân nói sai, tôi không hề công kích Thơ Mới

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Chuyện bà Cố tôi !

Một lá đơn kiện cái chế độ gia đình An Nam

Xưa nay không có ai viết báo mà lại giờ đến việc của nhà mình ra. Nếu vậy thì đối với mình là “dởm”, mà đối với độc giả có lẽ là vô phép. Lần này người ta mới thấy tôi là một. Tôi biết vậy mà tôi còn viết, là vì tôi biết chắc tôi sẽ được tha thứ mọi bề. Việc là việc riêng nhà tôi, song nó sanh ra là bởi cái chế độ chung của xã hội An Nam. Nó đã xảy ra ở nhà tôi, thì cũng có thể hay là có lẽ đã xảy ra ở nhiều nhà khác rồi. Vậy, tôi kiện cái chế độ ấy, chắc không có ai đang tâm mà bảo rằng tôi làm một việc tư kỷ. Và lại, thường tình, khi ai đem việc nhà mình ra mà nói là nói ròng chuyện tốt, có ý để khoe khoang với người ngoài. Còn việc nhà tôi đây, là chuyện mà người ta cho là không tốt, trong làng trong họ, những kẻ hay suy, hòng giấu đi cho nhà tôi không biết, mà tôi lại đem phô ra, □ điều đó đủ cho độc giả càng tin cái khổ tâm của tôi, thật không phải vì chi việc riêng của mình vậy.

Bài *Chữ Trinh...* của tôi trong *Phụ nữ tân văn* số 21, nơi đoạn gần chót, có nói về sự luật pháp đối với người đàn bà góa cải giá thế nào. Tôi kể ra có hai điều, điều sau đó là điều chính nhà tôi đã bị, từ hàng ông nội tôi trở xuống, cho đến con cháu ngày nay, đều ôm dạ bất bình, mà riêng phần tôi, từ hồi có trí khôn đến giờ, tôi gườm gườm coi cái chế độ ấy là thù, hôm nay may làm sao nhờ có tờ báo này, mà tôi đem kiện nó trước tòa án công chúng !

Chuyện bà Cố tôi !

Họ Phan chúng tôi, ông thủy tổ⁽¹⁾ nguyên ở Nghệ An vào lập làng tại Quảng Nam, kêu là Bảo An. Một làng mà chia thành hai, Đông và Tây. Họ chúng tôi ở làng Đông ; làng Tây thì ở hai họ Nguyễn và Ngô, mà hai vị thủy tổ của hai họ ấy vốn là bạn đồng công lập nghiệp với ông thủy tổ đấng chúng tôi. Ông thủy tổ chúng tôi có năm người con trai, chia làm năm phái⁽²⁾, chúng tôi thuộc về phái thứ nhì. Trước đây chừng vài trăm năm, ngang thời chúa Nguyễn, bốn phái kia phần nhiều giàu sang, lại có nhà đã gả con gái cho nhà chúa, nên quyền thế lừng lẫy lắm. Phái nhì chúng tôi đã nghèo đã dốt, lại thêm đời nào cũng độc đinh⁽³⁾, người ít, thế kém, nên phải tách ra mà về ở làng Tây với hai họ Nguyễn, Ngô từ đó cho đến bây giờ.

Họ tôi, kể từ ông thủy tổ cho đến đời tôi đây là 13 đời. Vậy ông cố tôi là đời thứ mười. Mà kể đến đời thứ tám thì đấng phái tôi cũng vẫn là độc đinh ; còn cái nghèo và dốt thì đời thứ mười cũng chưa khỏi ; duy ông cố tôi có đi học, đi thi mấy khoa mà không đậu. Tôi đem gia phả mục lục mà khai ra như vậy để cho độc giả biết rằng nhà tôi, hay là cả phái nhì tôi, bây giờ có hơi kha khá một chút, người có, của có, quan quyền cũng có, lăm le mở mặt với đời, nhưng kể từ trước kia cho đến đời ông cố tôi vốn là nhà bình dân nghèo hèn dốt nát, ấy rồi độc giả mới dễ mà đoán cho cái công vun trồng gây dựng là về ai ; mà người có công đó, lâu nay ở trong cái cảnh ngộ thế nào, cái địa vị ra sao, sau đây độc giả thấy ra tưởng ai nấy cũng phải xỉ vào cái chế độ nặng nề kia mà không cáo nó như tôi vậy.

Bà cố tôi, người làng Hóa Quê, gần cửa Hàn, sanh năm Tân hợi (1791) 11 năm trước vua Gia Long lên ngôi ; năm Kỷ tỵ, Gia Long thứ tám, về với ông cố tôi. Vợ chồng ở với nhau trong 15 năm mà sanh hạ được năm trai hai gái, đến năm Quý vị ông cố tôi vừa 37 tuổi thì qua đời.

Bấy giờ bà cố tôi 33 tuổi. Người con trai đầu 13 tuổi ; còn con trai út, tức là ông nội tôi, mới có hai tuổi. Một nhà mẹ góa con cô, chín mươi miệng ăn mà không có sào đất tấc nương chi hết, cũng chẳng có đồng vốn nào trong tay, vì cái nghèo là cái nghèo di truyền. Đừng tưởng rằng hồi đó rẻ ăn để sống mà làm. Đời nào người ta cũng phải phấn đấu để mà sống. Bà cố tôi bấy giờ tay không mà nuôi nổi chừng nấy con, sự đó chẳng phải dễ dàng chi.

Cái nghề nuôi con nhỏ còn là dễ ; chớ đã trọng lên⁽¹⁾, thì ăn mặc thêm tốn, lại còn phải cho đi học nữa, còn phải lo cưới gả nữa, bà cố tôi ở vậy được 6 năm rồi, thấy đến cái ngày mình phải bó tay, dầu sớm khuya tần tảo cho mấy đi nữa mặc lòng. Năm Kỷ Sửu, Minh Mạng thứ mười thì bà cố tôi 39 tuổi, phải cải giá, đi lấy chồng. Bà cố tôi làm vợ kế một người ở làng Hội Vực, gần Hóa Quê, kêu là ông Đội Bốn. Ông này nhà khá. Bà cố có giao ước rằng lấy nhau thì phải lấy nhưng phải để mình đi đi về về nhà chồng trước mà trông nom con cái. Bởi vậy mấy người già khú trong làng tôi bây giờ, còn nhắc chuyện rằng hồi ấy đã trông thấy bà cố tôi cưới ngựa mà đi, từ Hội Vực về Bảo An hay Bảo An về Hội Vực, mà lần nào cũng có mang đồ vật trên cổ ngựa. Ông nội tôi và các ông tổ bá tôi cũng nhờ dịp ấy mà đi học được. Về với ông Đội được 6 năm, sanh cho ông ấy một trai một gái, thì ông ấy mất, bà cố tôi góa chồng lần thứ hai. Ở Hội Vực mãn tang ông Đội rồi, bà cố tôi bèn đem hai con chồng sau trở về Bảo An ở chung với con chồng trước, một mình làm chủ hai cái gia đình trong một nhà !

Nguyên hồi bà cố tôi góa chồng lần trước, thì cắt thân ra đi buôn gánh tại phố Hội An, cứ mua hàng nhà quê đem ra tỉnh bán, rồi mua hàng tỉnh về bán nhà quê. Đến lần này, trong tay đã có lưng vốn ít nhiều, bà cố tôi mới xoay ra buôn bán lớn với Khách trú cũng ở Hội An đó.

Số là, ở miền tôi, từ trước người ta đã có trồng mía và nấu ra đường cát trắng. Song đường trong dân gian cứ đem bán cho quan, kêu là bán “hòa mãi”, cũng có kẻ lãnh tiền trước của quan rồi đến mùa đường thì đem nộp, kêu là bán “đường công bản”. Vì bấy giờ nhà nước ta có tàu đi ra ngoài, và có đặt quan Bình chuẩn coi việc buôn, mua đường ấy rồi chở đi bán các miền Hương Cảng và Hạ Châu. Cái nghề buôn bán với quan là hại lắm, nhiều khi bị họ bóp thắt. Biết vậy nhưng chủ đường cũng phải chịu, không bán cho nhà nước thì cũng không bán cho ai được nữa.

Bà cố tôi khi ấy gần 50 tuổi rồi, làm quen với một người khách Quảng Đông, kêu là chú tàu Tùng, bắt đầu bày ra cuộc buôn đường.

Ông nội tôi nhắc chuyện rằng hồi đó, dân nhà quê ta thấy Khách trú còn sợ lắm, nên dầu biết họ mua đường mà không ai dám đem bán. Bấy giờ tàu Khách, □ tất nhiên là tàu buôn, □ mỗi năm chỉ lại Hội An có một kỳ, vào hồi tháng sáu tháng bảy. Ông nội tôi đã đi học xa, mỗi khi về thăm nhà gặp hội bán đường, thì thấy thiên hạ ở tứ xứ chở đường tới bán cho bà cố tôi, hằng ngày tấp nập, đường ấy sẽ do tay bà cố tôi đem bán lại cho Khách. Cứ mỗi bao 100 cân là bà cố tôi ăn lời một quan tiền, mà mỗi ngày chở bán có chừng là 40 bao, ăn lời 40 quan. Bán cho đến bao giờ nhà quê hết đường mới thôi. Bà cố làm giàu mau lắm là nhờ đó ; mà cả vùng nhà quê lại đều cảm ơn và khen ngợi, vì đã mở một con đường buôn bán, từ đó về sau khỏi bị ăn hiếp bởi cái cách hòa mãi và công bản. Và cả làng tôi từ đó bắt chước chuyện nghề buôn đường cho đến ngày nay.

Đó rồi bà cố tôi chuyên luôn một nghề buôn đường mà làm nên giàu có. Trước sau mua được hơn 30 mẫu ruộng (ở Trung kỳ đời xưa như vậy là ra mặt cự phú rồi), cất một sở nhà ngói hai cái, còn tiền mặt bấy giờ ăn tiền kẽm, cứ chứa từng gian buồng, rồi xúc mà cân, chớ không hơi sức nào đếm được.

Năm gần 70 tuổi, bà cố tôi chia gia tài, cả vừa con chồng trước chồng sau, mỗi người □ đã cưới gả rồi hết □ được hơn ba mẫu ruộng. Lại đặt hương hỏa cho ông cố tôi một mẫu, cho mẹ bà cố tôi một mẫu, và cho mình một mẫu hai sào, thêm vài mẫu làm của dưỡng lão tổng chung⁽¹⁾. Con trai thì mỗi người đều có vườn, nhà riêng. Có hai ông tổ bá tôi, một, kêu là ông Hương Đạo, sau trở nên giàu to, đến nỗi vùng đó đã có tiếng đồn rằng “Tiền Hương Đạo, gạo Quán Nghi”; một, kêu là ông Bá Đức, giàu bực trung phú.

Riêng phần ông nội tôi, chỉ vừa đủ ăn, nhưng từ hồi nhỏ đã học giỏi có tiếng, đậu Cử nhân khoa Đinh vị, vào năm Thiệu Trị thứ bảy. Rồi đi làm quan ở Kinh và trải đi huyện, phủ, sau đến án sát Khánh Hòa, thì nhơn việc bị cách chức. Thế là nhà tôi, mà kể cả đảng phái tôi nữa, cũng là từ bà cố tôi các ông⁽²⁾ mới bắt đầu có tiền, có tri thức, có danh giá và địa vị trong xã hội. Người ngoài có kẻ nói nhờ ngôi mà ông cố tôi phát phước ; song cả nhà chúng tôi mà nhứt là tôi tin rằng ấy là nhờ công đức của bà cố tôi. Chẳng những một nhà tôi, mà trong phái tôi còn có ba bốn nhà nữa cũng bắt đầu phát đạt từ hồi đó. Có mấy ông ngang đời với ông nội tôi, nghĩa là kêu bà cố tôi bằng bác dậu, hoặc bằng thím, gặp hồi bà cố tôi buồn đường, thì các ông đến làm rế⁽³⁾ với bà cố tôi, kêu là làm “công xỉ”. Các ông ấy ban đầu cũng nghèo khó, nhưng sau rồi giàu cả, đến đời con các ông cũng có người thi đậu và làm quan như nhà tôi vậy.

Bà cố tôi tuy là một bà góa mà hào hiệp có tiếng. Năm Tự Đức thứ 5, trong xứ đói kém, bà cố tôi quyền ra một ngàn quan tiền cho nhà nước để chẩn cấp cho kẻ nghèo, vì có ấy được vua ban cho cái biển bốn chữ “*Lạc quyền nghĩa môn*”, mà bây giờ còn treo tại nhà thờ. Lúc về già, ông nội tôi đã đi làm quan, nên bà cố tôi cũng trở nên “bà cụ”. Nghe nói lại rằng bấy giờ người làng tôi phải đi lính trong Kinh, mà đến y cả một đội là 50 người, hễ khi họ “về ban” mà gặp ngày tết, họ kéo nhau đến mừng tuổi, thế là bà cố tôi đãi cho no say, lại sai cân tiền mà cho họ xài tết cả thúng nọ thúng kia. Năm Quý Hợi, Tự Đức thứ 16, ngày 14 tháng 10, bà cố tôi thất lộc, thọ được 73 tuổi. Bấy giờ ông nội tôi đương làm tri phủ Vĩnh Tường ngoài Bắc.

Bà cố tôi mất rồi thì thế nào ? Theo lệ làng tôi, dầu là mẹ ông quan đi nữa mà đã cải giá thì không được chôn đất công của làng, nên bà cố tôi phải chôn tại đất tư. Theo lệ thì đàn bà cải giá không được hiệp táng với chồng trước, nên bà cố tôi phải chôn riêng một mình. Ngôi mộ bà cố tôi bằng đá nguyên phiến, theo giá bây giờ có đáng đôi ba ngàn bạc ; song sự sang trọng xứng đáng ấy không làm cho chúng tôi là con cháu bớt tủi chút nào về hai cái điều kiện trên đó.

Nhưng sự đó còn bậm miệng mà chịu được. Vì theo lẽ theo luật, mà điều dưới này đã làm nên một cái vết thương cho nhà chúng tôi. Từ đó cho đến bây giờ, ông cố tôi thờ riêng ở nhà ông tổ bá tôi, còn bà cố tôi thờ riêng ở nhà ông nội tôi. Mới năm trước đây, trong phái bàn đem hết thầy các vì tổ ngang đời thứ 11 trở lên vào nhà thờ phái, thì nhà nào cũng có ông có bà cả, chỉ có ông cố tôi là có ông không bà ! Ấy là cái vết thương tôi đã nói mà tôi không biết bao giờ cho lành được !

Tôi hỏi : Giá như không có bà cố tôi thì ai gây dựng nên cái cơ nghiệp cho vừa phú vừa quý, mà bây giờ con cháu trở đi đoán phạt ông bà ?

Tôi hỏi : Giá như bà cố tôi không cải giá thì làm thế nào mà nuôi con cho người nào cũng thành lập, lại nhỏ giọt đến kẻ khác nữa, mà bây giờ cả họ xúm nhau truất bỏ một người có công ?

Không, không ai dám đâu. Cái đó là vì phải theo lẽ thánh hiền, theo luật nhà nước, theo chế độ xã hội.

Lẽ gì như vậy ? Luật gì như vậy ? Chế độ gì như vậy ? Tôi phải kiện nó ! Không có lẽ tôi vừa kiện vừa xử. Nhưng tôi xin chỉ ra cho quan tòa thấy rằng cái lẽ đó, cái luật đó, cái chế độ đó, chẳng phải là đồ công bình. Đó chẳng qua là đồ của mấy người đàn ông ích kỷ đời xưa mà rồi ngày nay ta cũng noi theo. Đại phạm cái chế độ gì trong xã hội mà nó còn có được là nhờ nó dính dấp với cái khác. Như cái luật bạc đãi người đàn bà cải giá đây, là nó nhờ cái thuyết tam cang mà thành lập. Tuy nói tam cang, chớ chỗ cốt yếu là cái cang quân thần. Nhờ cái cang ấy, ông vua mới lập luật ra mà binh vực hai cái cang kia, để cho người làm cha làm chồng cũng có quyền mà đè đầu con và vợ thế cho mình. Vì vậy, luật cũng chiều theo cái lòng ích kỷ của lũ đàn ông mà cấm đàn bà cải giá ; liệu cấm không thể được thì họ ra mặt ngược đãi.

Chẳng có thánh hiền nào cấm đàn bà cải giá hết. Đức Khổng Tử cũng để vợ. Ngài để vợ rồi cưới vợ, tức là ngài thuận cho người vợ bị để đó cũng được lấy chồng khác. Hễ đàn bà bị để mà còn lấy chồng được, ấy là đàn bà góa cũng lấy chồng được. Bởi chồng chết mới lấy người khác, chớ có ai đã tuyệt cái nghĩa với chồng trước hay sao, mà luật không cho thờ chung ?

Từ ông Trình Hy nhà Tống muốn cấm đoán bà góa lấy chồng, bày ra nói rằng : “Chết đói là việc nhỏ, thất tiết là việc lớn”. Rồi về sau người ta nương theo đó mà lập luận, khiến cho cái chế độ gia đình thêm nặng nề khó chịu, không biết bao nhiêu là người vợ hiền, mẹ lành, đàn bà có phước, mà phải chịu điều tủi nhục và đau xót !

Nay xin tòa án hãy đóng gông cái câu của ông Trình tử lại trước hết, rồi sẽ phăng mà hỏi đến các kẻ bị cáo khác.

Phụ nữ tân văn, Sài Gòn, s. 25 (17.10.1929)

⁽¹⁾ bản gốc in là *thĩ tổ*, ở đây sửa lại.

⁽²⁾ *phái* : ngoài Bắc gọi là chi ; *độc đĩnh* : mỗi đời chỉ có một trai nối dõi.

⁽³⁾ *trọng lên* : lớn lên.

⁽⁴⁾ *dưỡng lão* : nuôi người già ; *tổng chung* : trở việc ma chay, chôn cất người chết.

⁽⁵⁾ chỗ này bản gốc là : “từ các ông bà cổ tôi mới...”, có thể do in sai ; ở đây đổi lại (NBS).

⁽⁶⁾ *làm rẽ* : làm (ruộng) rồi chia một phần hoa lợi với chủ ruộng (chứ không phải làm kiểu làm lấy tiền công).

Nói chuyện với Lại Nguyên Ân về việc sưu tập những tác phẩm đăng báo của Phan Khôi Thụy Khuê

Trong một bài in trên Đông Pháp Thời báo, số ra ngày 1/9/1928 giữa thời Pháp thuộc, Phan Khôi viết: “Ở vào thế kỷ XX là thế kỷ mà thiên hạ làm phách hô lớn lên hai chữ tự do, nói rằng đâu đâu cũng phải tôn trọng sự tự do, đâu đâu cũng phải tôn trọng quyền ngôn luận, quyền xuất bản. Bỗng dưng nghe đến hai chữ “cấm sách” thì há chẳng phải là một sự lạ hay sao. Song lạ là lạ ở xứ nào kia, còn xứ này sự ấy đã như cơm bữa rồi, không còn lạ gì nữa.” Đó là giọng Phan Khôi, là chí khí toát ra lời. Chí khí ấy trở thành có một không hai trong lịch sử văn học Việt Nam thế kỷ XX. Nhưng thế hệ hôm nay, bao nhiêu người còn biết Phan Khôi là ai? Tạ Trọng Hiệp gọi Phan Khôi là “người xa lạ” ! Trong nhiều năm nay, nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân đã cố gắng sưu tập, tìm lại những bài viết của Phan Khôi, người xa lạ ấy, trên báo chí ngày xưa. Và hôm nay ông sẽ thuật lại cho chúng ta, sơ lược hành trình này.

Đặc biệt là trong giai đoạn hoạt động mạnh nhất từ 1929 đến 1936, trên báo chí khắp ba kỳ Nam, Trung, Bắc, Phan Khôi đã đưa ra những đề tài tranh luận lớn, chủ yếu phê bình Khổng học và Phan Khôi đặt các vấn đề về việc dùng tiếng Việt và chữ quốc ngữ. Lại Nguyên Ân sẽ nói về những cuộc tranh luận văn học mà Phan Khôi đã khai ngòi trong những năm 1929-30 trên các báo Thần Chung, Phụ Nữ Tân Văn và Trung Lập ở Nam Kỳ.

Thụy Khuê: Thưa anh Lại Nguyên Ân, ngoài hai cuốn Chương Dân thi thoại (in lần đầu 1936) và Việt ngữ nghiên cứu của Phan Khôi đã được in lại vào những năm 1995-96, thì người đọc ở trong nước hiện nay có thể biết gì về Phan Khôi, thưa anh?

Lại Nguyên Ân: Những năm tháng cuối đời Phan Khôi sống ở Hà Nội ; lúc đó là sau vụ Nhân Văn Giai Phẩm, ông bị cách ly và không được quyền đăng bài vở, không được quyền công bố gì cả, thành ra sau cái chết có thể nói là rất lặng lẽ của ông vào năm 1959, thì dư luận sách vở ở miền Bắc hầu như là lãng quên ông hoàn toàn, nếu có lời nào đó nhắc đến ông thì chắc chắn chỉ là những lời thoá mạ. Riêng ở miền Nam, suốt thời kỳ từ 1954 đến 1975, theo như chúng tôi đọc lại được tài liệu thì thấy rằng ít nhất có hai nhà nghiên cứu nhắc đến Phan Khôi : một là nhà giáo Phạm Thế Ngũ trong cuốn Việt Nam văn học sử giản ước tân biên, có nhắc đến đóng góp của Phan Khôi trong giai đoạn những năm 1930 về mặt phê bình văn học và cũng nhắc đến một số tác phẩm của ông đăng trên báo chí những năm 1930. Người thứ hai là nhà nghiên cứu, nhà giáo Thanh Lãng, ông nhắc đến những đóng góp, những hoạt động báo chí của Phan Khôi những năm 1930, trong những cuốn như là Bảng lược đồ văn học sử hay là nói về thể hệ phê bình 1932, hoặc là có một công trình của Thanh Lãng sưu tầm những bài tranh luận văn học, sau khi Thanh Lãng mất, đã được in, đó là bộ sách 13 năm tranh luận văn học, ba tập(1995), trong này có một số lượng đáng kể những tác phẩm của Phan Khôi in trên tờ Phụ Nữ Tân Văn. Và có lẽ đây là tất cả những gì mà người ta còn biết, hậu thế còn biết về Phan Khôi.

T.K.: Thưa anh, tại sao anh lại có ý định sưu tầm những bài viết của Phan Khôi, ý định này đã đến với anh từ bao giờ?

L.N.A.: Vào những năm cuối thế kỷ XX, một số người trong đó có tôi càng ngày càng nhận thấy rõ là tác giả Phan Khôi, cũng giống như một loạt các trường hợp khác của những người từng hoạt động rất tích cực trong báo chí Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX, đặc biệt là đầu thế kỷ XX, nhưng do tình trạng nghiên cứu phải nói là yếu kém về lịch sử báo chí Việt Nam, cùng với những hậu quả khác của sự phân biệt đối xử, cho nên hàng loạt tác giả, hàng loạt nhà báo, nhà chính luận, nhà nghiên cứu văn hóa đầu thế kỷ XX có thể là sẽ bị quên lãng mãi mãi và những tác phẩm của họ có thể sẽ hoàn toàn bị mất đi, hoàn toàn không có chỗ trong trí nhớ của các thế hệ hậu thế. Thành thử, chúng tôi thấy là cần phải đặt vấn đề khôi phục lại để nhắc nhở những thế hệ sau là những thế hệ cầm bút đi trước đã có những đóng góp như vậy trên một diễn đàn rộng lớn là báo chí cả ba kỳ, từ đầu cho đến giữa thế kỷ XX. Tôi đã tự nhận lấy việc sưu tầm tác phẩm của Phan Khôi. Vào khoảng năm 2000 thì tôi đã có được trong tay một số tác phẩm đáng kể. Và từ 2000 đến 2003-2004 thì tôi càng có một số lượng những tác phẩm sưu tầm được của Phan Khôi nhiều hơn. Cho đến bây giờ tôi đã sưu tầm được hơn một nghìn bài báo của Phan Khôi. Tôi bắt đầu hình dung được một vài chặng đường làm báo của Phan Khôi. Tôi đã bắt đầu in ra được một số cuốn sách sưu tập các tác phẩm báo chí của Phan Khôi. Đó là hai cuốn : Cuốn thứ nhất là Phan Khôi : Tác phẩm đăng báo 1928, xuất bản năm 2003, và cuốn thứ hai là Phan Khôi : Tác phẩm đăng báo 1929, mới xuất bản vào tháng 5 / 2005. Tôi sẽ tiếp tục cho ra mắt những sưu tập tiếp theo trong những năm sắp tới.

T.K.: Xin anh kể qua lịch trình hoạt động báo chí của Phan Khôi.

L.N.A.: Một vài tài liệu khác nhau nói rằng Phan Khôi ra Bắc vào khoảng 1907 hay 1908 gì đó, để tham gia trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Nhưng Đông Kinh Nghĩa Thục sớm bị đóng cửa. Lại cũng nghe nói ông định tham gia làm báo hay sách của Đông Kinh Nghĩa Thục, nhưng công việc đó cũng không thành. Có lẽ là Phan Khôi cũng chưa viết báo ngay từ 1908. Sau thời điểm đó, ông làm những công việc khác. Theo tôi biết có lẽ là Phan Khôi thực sự làm báo là với tờ Nam Phong, từ 1918-1919. Như gần đây ta biết, Phan Khôi chẳng những có bài đăng trên Nam Phong chữ quốc ngữ mà còn có bài đăng trên Nam phong chữ Hán. Nhưng có lẽ vì cũng không ăn ý lắm với Phạm Quỳnh cho nên ông thôi cộng tác với Nam Phong, vào Nam viết cho tờ Lục Tỉnh Tân Văn. Phan Khôi cũng chỉ viết cho tờ này trong độ vài tháng rồi thôi, có lẽ sau khi báo này đăng một bài ông viết hơi nặng lời về một viên chức cao cấp Pháp (Pierre Pasquier) sắp trở thành Toàn quyền Đông Dương. Sau đó Phan Khôi có tham gia một vài tờ báo trong Nam ngoài Bắc, nhưng hình như số bài được đăng rất ít, không đáng kể. Hình như vào khoảng thời gian Phan Chu Trinh ở Pháp về Sài Gòn, có nhắc tin Phan Khôi vào, có lẽ là để cùng thực hiện những việc do cụ Phan tổ chức. Nhưng Phan Chu Trinh về tới Sài Gòn ít lâu thì qua đời. Phan Khôi vào đến Sài Gòn rồi ông có làm một cuốn tiểu sử Phan Chu Trinh (đây là theo một tư liệu của mật thám Pháp, được phát hiện và công bố gần đây trong một cuốn sách tư liệu về Phan Chu Trinh). Thời gian này Phan Khôi sống ở Lục tỉnh, có lúc ở tận Cà Mau, giành thời giờ cho việc học tiếng Pháp hơn là viết báo.

T.K.: Theo anh thì đến năm nào Phan Khôi mới thực sự bắt tay vào làm báo như một nghề nghiệp?

L.N.A.: Theo tôi là năm 1928. Khoảng cuối năm 1927, Phan Khôi trở về Sài Gòn cộng tác với tờ Đông Pháp Thời Báo lúc này đã chuyển giao từ Chủ nhiệm Nguyễn Kim Đính sang tay Chủ nhiệm Diệp Văn Kỳ. Trong một bài báo mà có lẽ nữ ký giả Phan Thị Nga được Phan Khôi cung cấp tài liệu để viết về Phan Khôi trên tờ Hà Nội Báo năm 1936, thì chính Phan Khôi cũng tự nhận xét là nghề nghiệp viết báo của ông trở nên thiết thực là bắt đầu ở trên tờ Đông Pháp Thời Báo, tức là 1928. Quả thực là trong khi đọc lại báo cũ, tôi cũng đã thấy là từ năm 1928, trên tờ Đông Pháp Thời Báo đã chuyển từ Nguyễn Kim Đính sang Diệp Văn Kỳ, thì Phan Khôi là một trong những người cộng tác rất đặc lực, bên cạnh những cây bút như Nguyễn Văn Bá, Đào Trinh Nhất, Bùi Thế Mỹ, Tản Đà, Ngô Tất Tố, v.v. Chúng ta biết là tờ Đông Pháp Thời Báo của Diệp Văn Kỳ là tờ báo có hơi hướng đối lập và rất nhanh chóng trở thành tờ báo có nhiều độc giả ở Sài Gòn, ở Lục tỉnh và ở cả các tỉnh miền Trung và miền Bắc. Phan Khôi viết cho Đông Pháp Thời Báo cả trong các số thường lẫn các số phụ trương văn chương Ế, cả các bài thời sự xã hội lẫn các bài văn chương triết lý và ị Nam âm thi thoại Ế, tuy nhất loạt chỉ ký C.D.(viết tắt tên hiệu Chương Dân) nên người nghiên cứu không thật chú tâm thì không nhận ra.

T.K.: Thưa anh, Phan Khôi là người nổi tiếng trên văn đàn về những cuộc bút chiến, vậy theo anh, cuộc tranh luận đầu tiên của Phan Khôi là về vấn đề gì, và tranh luận với ai?

L.N.A.: Tôi nghĩ là khá nhiều cuộc tranh luận do Phan Khôi khởi xướng nay đã bị những người nghiên cứu văn học và sử học lãng quên. Ví dụ cuộc tranh luận có lẽ là đầu tiên ông khởi ra trên Đông Pháp Thời Báo về sử Việt cận đại. Ông cãi lại một ý kiến sai lầm mà gần lúc ấy có hai người nổi tiếng vô tình lặp lại. Một là Huỳnh Thúc Kháng trong một bài trên báo Tiếng Dân (7/4/1928) nói vua Gia Long ị nhờ được binh lực nước Pháp mà làm thành cuộc thống nhất Ế và một người nữa là Trần Huy Liệu trong cuốn Một bầu tâm sự in và phát hành ở Sài Gòn (rồi bị cấm) trong đó cũng có chỗ nói Gia Long thời đánh nhau với Tây Sơn đã được ị Pháp quốc giúp cho hai cái tàu và một ít súng thần công . Trong hai tài liệu nói trên, hai tác giả kia đã vô tình lặp lại luận điệu của những

học giả, ký giả thực dân ; điều này theo Phan Khôi đương nhiên là có hại nhưng cái chính là nó hoàn toàn sai sự thật. Phan Khôi đã đem tất cả các sử liệu Việt Nam và Pháp ra, cho thấy việc Bá-Đa-Lộc dẫn Hoàng tử Cảnh con Nguyễn Ánh sang Pháp vận động chính phủ Pháp giúp tàu chiến, vũ khí và quân lính, rồi cuộc ký được tờ giao ước với vua Pháp Louis XVI vào tháng 11/1787, nhưng cái hiệp ước đó chính phủ Pháp đã không thực hiện. Khi Bá-Đa-Lộc từ Paris trở về đến Pondichéry (tháng 5/1788) thì các viên Toàn quyền Pháp luân phiên ở đấy dứt khoát không chịu rút khoản tiền của chính phủ Pháp dự trù cho giao ước can thiệp kể trên ra để mua thuyền, mua vũ khí với tuyển quân gì cả ! Họ làm thế vì đã có mật lệnh từ bộ ngoại giao Pháp ! Rút cục lại thì, một là Bá Đa Lộc phải vận động vay tiền một hai nhà giàu ở Pondichéry, hai là chính Nguyễn Ánh lúc đó cũng đã chiếm được một ít đất ở Nam Kỳ rồi, cho nên đã có tiền gửi sang và Bá Đa Lộc dùng tiền đó để mua tàu chiến và mộ một ít lính và sĩ quan Pháp đưa sang cho Nguyễn Ánh. Như vậy Phan Khôi chứng minh rằng việc mà trong quân Nguyễn Ánh có những người Pháp và có những tàu bè súng ống đó, thì đấy chẳng qua chỉ là những võ quan và lính ngoại quốc đánh thuê cho Nguyễn Ánh mà thôi (và Nguyễn Ánh lúc đó cũng mới chỉ là một thế lực quân phiệt, chưa có quyền chính thống ở Việt Nam). Cách xem xét này trái hẳn lối nghĩ đánh đồng của Huỳnh Thúc Kháng (ký giả này vẫn cho rằng .. song đương thời đại đó thì vua Gia Long tức là nước Nam ta, mà những người tóc vàng da trắng mũi nhọn mắt thau tức là nước Pháp ; người Pháp với nước Pháp cũng không phân biệt là mấy). Có thể nói ở đây không chỉ cần tranh luận về sử liệu mà còn cần tranh luận cả về phương pháp xem xét lịch sử nữa. Đây là một trong những chủ đề mà Phan Khôi đã nêu thành ra một cuộc tranh luận.

Một chủ đề khác, là về phương Đông và phương Tây. Phan Khôi đã thấy rằng vào lúc đó, tức những năm 20 của thế kỷ XX, có thể là những hậu quả của thế chiến thứ nhất đã gây khủng hoảng tinh thần ở Âu châu ; nhân đó một số học giả phương Đông dấy lên tư tưởng cho rằng bây giờ phương Tây lạc hậu rồi, nên quay sang học phương Đông đi là hơn. Phan Khôi, trong một số bài báo cho rằng tư tưởng ấy chẳng qua chỉ là hùa theo một số học giả phương Tây, vì họ thấy một số giá trị phương Tây lâm vào khủng hoảng sau thế chiến thứ nhất, chứ thật ra thì phương Đông lúc đó vẫn còn đang lạc hậu lắm, kém xa so với văn minh cơ khí, điện khí lúc đó của phương Tây. Phan Khôi nêu 3 điểm so sánh : 1/ Trong khi phương Tây chuộng khoa học thì phương Đông chuộng huyền học ; 2/ Trong khi phương Tây chuộng tự chủ thì phương Đông chuộng thống thuộc (ông giải nghĩa chữ tự chủ ở đây chính là nội dung của chủ nghĩa cá nhân ; rất khác so với những nội hàm cá nhân chủ nghĩa bị xuyên tạc kiểu tuyên huấn sau này) ; 3/ Trong khi phương Tây trọng sự tiến thủ thì phương Đông trọng sự an phận. Từ sự so sánh nhấn mạnh những nét đối lập của hai tư tưởng, hai lối sống như trên, Phan Khôi đi tới kết luận : phương Đông muốn tiến bộ thì phải học theo tư tưởng và lối sống Tây phương, phải Âu hoá . Nhìn vào một xứ sở rộng lớn cũng đang đứng trước bài toán thời cuộc là Trung Hoa, Phan Khôi khẳng định : chúng tôi dám nói quyết rằng hễ trong nước Tàu ngày nào còn những cái học thuyết cũ của Khổng Tử thì ngày ấy sẽ còn đẻ ra những bọn như Viên Thế Khải và Trương Tác Lâm mà nước Tàu sẽ không thể nào làm xong công việc cách mạng và dựng nên một nước cộng hoà chơn chánh .

T.K.: Thưa anh, còn một thể loại văn học khác cũng gắn liền với tên tuổi của Phan Khôi, đó là thể loại hài đàm. Vậy xin anh nói về thể loại này.

L.N.A.: Ở trên tờ Đông Pháp Thời Báo năm 1928, ông Diệp Văn Kỳ có đặt ra một mục gọi là Câu chuyện hàng ngày, lúc đầu thì do nhiều người viết, ký nhiều tên, nhưng dần dần dưới bài của mục này chỉ ký một bút danh duy nhất là Tân Việt. Sau này sẽ rõ : Tân Việt là cái tên do ông Diệp Văn Kỳ đặt, những người viết là ông Kỳ, ông Khôi, đôi khi cả ông Bá nữa (Nguyễn Văn Bá, chủ bút ĐPTB), nhưng trên thực tế thì người viết chính, thường xuyên là Phan Khôi. Số báo nào cũng có mục này với một bài chiếm một cột ở

trang nhất. Phan Khôi chèo lái mục đó, xây dựng nhân vật Tân Việt thành một kiểu người gây hài, chuyên chọc cười thiên hạ, bàn về đủ chuyện cổ kim đông tây, lúc thì dí dỏm, đùa cợt, lúc thì mai mỉa, chua cay. Trong làng báo tiếng Việt, có lẽ Phan Khôi là một trong những người đầu tiên viết thể tài tiểu phẩm, hài đàm này, coi nó như là một góc cho sự sáng tạo văn chương trên đất đai của báo chí, là một thứ rất mới đối với một người vốn là con đẻ của nền nho học cũ.

Để xây dựng lối văn tiểu phẩm hài đàm này, Phan Khôi đã dựa vào hai tác giả Pháp là Clément Vautel (?) và Charles de la Fouchardière (?) vốn thường viết trên các tờ Le Journal và L'Suvre ở Pháp. Ông rất chú ý học kinh nghiệm của hai nhà báo Pháp đó để tạo ra văn hài đàm trên báo chí Việt Nam. Tất nhiên phần việc nặng nhất vẫn là thể hiện bằng tiếng Việt ; ở đây có lẽ Phan Khôi được mách nước từ cuộc đổi mới ở văn học Trung Hoa những năm 1920 với việc chuyển sang dùng bạch thoại tức là lời nói sống động hằng ngày. Điều này thấy rõ ở việc Phan Khôi trong các Câu chuyện hằng ngày chú ý dùng khẩu ngữ, tận dụng phương ngữ Nam Kỳ để tạo ra sắc thái chân thật, cụ thể, sinh động của các bài viết.

T.K.: Thưa anh Lại Nguyên Ân, có thể nói là hoạt động báo chí của Phan Khôi thực sự bắt đầu trên tờ Đông Pháp Thời Báo, nhưng phải đến hai tờ Thần Chung và Phụ Nữ Tân Văn thì Phan Khôi mới viết những bài báo lớn, có tiếng vang khắp ba kỳ. Vậy xin anh nói về giai đoạn này.

L.N.A.: Diệp Văn Kỳ chấm dứt tờ Đông Pháp Thời Báo vào ngày 22/12/1928 thì đến 7/1/1929, với chính cái bộ biên tập ấy, ông xuất bản tờ Thần Chung ; đây là sự tiếp tục tờ Đông Pháp Thời Báo, tờ này đến cuối tháng 3/1930 thì bị cấm. Ngày 2/5/1929, tờ Phụ Nữ Tân Văn là tờ tuần báo tư nhân của gia đình Nguyễn Đức Nhuận - Cao Thị Khanh chào đời, có thể nói đây là một tờ tuần báo hoạt động rất hiệu quả. Trong năm 1929, Phan Khôi viết cho cả hai tờ Thần Chung và Phụ Nữ Tân Văn. Ở trên Thần Chung ông tiếp tục vai trò Tân Việt trong Câu chuyện hằng ngày ; vào khoảng cuối năm, ông mới bắt đầu ký là Phan Khôi trong loạt bài về Khổng giáo và thảo luận về dịch sách Phật giáo. Ngoài ra ông ấy còn viết những bài ký là Thần Chung, ký tên của tòa soạn. Ông còn có một số bài ký tên Khải Minh Tử. Tôi có tìm được ở trên tờ Quần báo bằng chữ Hán của Hoa kiều, xuất bản ở Chợ Lớn, có một bài đăng hai kỳ, ký tên là Khải Minh, nhan đề là “Chính trị gia khẩu đầu chi Khổng Tử”, nghĩa là “Tên ông Khổng Tử nằm ở đầu lưỡi các nhà chính trị”. Chính bài này đã được giới thiệu và trích dịch lại trên báo Thần Chung. Phan Khôi muốn lưu ý giới độc giả Hoa-Việt một vấn đề là: Liệu học thuyết của Khổng Tử có còn phù hợp với ngày nay hay không? Loạt bài 21 kỳ ở trên báo Thần Chung (từ 1/10 đến 18/11) nhan đề là “Cái ảnh hưởng Khổng giáo ở nước ta” là tác phẩm phê bình vào loại sớm của nho sĩ Việt Nam đối với di sản Khổng giáo. Bài báo này có ảnh hưởng rất lớn, cho nên sau này, nhiều nhà văn, nhà báo thường nhắc đến bài báo này. 21 bài này có thể nói là một cái nhìn có hệ thống của Phan Khôi đối với Khổng giáo, nhất là góp lời thảo luận về chuyện Khổng giáo có còn thích dụng với các nước Đông Á, trong đó có Việt Nam, trong thời buổi đầu thế kỷ XX nữa không? Và cái ý của Phan Khôi cũng như của phần đông sĩ phu có đầu óc duy tân cải lương là Khổng giáo đã góp phần vào việc kìm hãm sự tiến bộ xã hội, kinh tế, của nhiều mặt đời sống xã hội và nhất là khi mà Khổng giáo gặp những làn sóng Âu hóa ở phương Tây tràn sang, thì Khổng giáo lại tỏ ra là thua trên mọi phương diện. Và ông ấy thấy rằng người ta sẽ phải chấp nhận những ảnh hưởng phương Tây, rồi thì những cái gì của Khổng giáo còn là khả chấp, thì rồi nó sẽ còn lại. Và cái tác dụng còn lại của nó, theo ông là chung quanh việc tu thân, bồi dưỡng nhân cách.

T.K.: Thưa anh, đề tài nổi tiếng thứ nhì của Phan Khôi là về chữ quốc ngữ. Phan Khôi muốn xây dựng một nền văn tự quốc ngữ có tính cách thống nhất Nam Trung Bắc, vậy xin anh nói qua về những cuộc tranh luận xung quanh đề tài này.

L.N.A.: Về việc tuyên truyền phổ cập chữ quốc ngữ, ở dư luận sử học trong nước hiện giờ thường chỉ nhấn mạnh công lao của Hội truyền bá quốc ngữ. Nhưng người ta quên là hội ấy chỉ mới hoạt động từ năm 1938. Thế thì suốt từ 1865 đến 1938, không ai truyền bá chữ quốc ngữ cả hay sao ? Người ta vẫn cố tình quên hoạt động của hệ thống trường học Pháp Việt, quên đóng góp của các tờ báo quốc ngữ đầu tiên trong Nam ngoài Bắc. Trên báo chí ở Sài Gòn những năm 1920-30, tôi thấy việc dùng chữ quốc ngữ được đem ra thảo luận khá nhiều, cả trên báo chí, cả trong nghị trường. Chúng ta biết rằng chữ quốc ngữ, tức là chữ viết tiếng Việt theo phiên âm latin, được đưa vào sử dụng đầu tiên là ở Nam Kỳ. Chính ở đây nảy sinh một chuyện là có sự chênh lệch giữa lời nói hằng ngày của người Nam Kỳ với hệ thống vần và thanh điệu tiếng Việt đã được chuẩn định trong một số từ điển (ví dụ từ điển cổ của De Rhodes, của Bá Đa Lộc, hoặc từ điển gần hơn, của Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Paulus Của) ; thật ra thì chẳng những phương ngữ Nam Kỳ mà ngay phương ngữ Bắc Kỳ cũng chênh lệch so với các chuẩn mực kể trên. Nhưng nếu Phan Khôi chỉ đặt vấn đề phải viết chữ quốc ngữ cho đúng (tức là đúng theo từ điển) thì đối với các nhà giáo và các vị dân biểu Nam Kỳ, vấn đề lại phức tạp hơn. Lúc đó tiếng Việt và chữ quốc ngữ được đưa thêm vào các trường sơ học ở Nam Kỳ đã gây phản ứng khác nhau trong giới phụ huynh ; có người đồng tình nhưng cũng có người e ngại tiếng Việt sẽ làm khó thêm cho khả năng tiếp nhận kiến thức khoa học của học sinh. Lại nữa, các sách tiếng Việt do Nha Học chính Đông Pháp cho biên soạn và in ở Hà Nội được dùng chung ở khắp 3 kỳ, đã gây phản cảm cho một vài vị dân biểu, họ đã đưa ra thảo luận tại Hội đồng quản hạt Nam Kỳ và nêu ý kiến xin Nha Học chính cho phép biên soạn sách học tiếng Việt riêng cho học trò Nam Kỳ ; để nhấn mạnh cái lý của đề xuất này, một vài người tô đậm cái gọi là khác biệt giữa tiếng Nam và tiếng Bắc. Nhưng đằng sau những lầm lẫn về kiến thức này, những người chủ trì tờ Thần Chung nhận ra sự tiềm ẩn của nguy cơ chia rẽ dân tộc. Lập tức Diệp Văn Kỳ rồi Nguyễn Văn Bá lên tiếng rất mạnh mẽ đồng thời vận động cho một số nhà giáo lên tiếng cũng rất mạnh mẽ rằng: không nên đặt vấn đề có hai thứ tiếng Việt mà chỉ nên đặt vấn đề là có một thứ tiếng Việt thống nhất của một dân tộc Việt Nam duy nhất mà thôi. Họ nhìn thấy rằng đằng sau ngôn ngữ là vấn đề chính trị, là sự thống nhất của dân tộc, sự thống nhất của đất nước, thành ra họ phê phán những cái tùy hứng của một số người thổi phồng những đặc điểm phương ngữ lên để định đặt ra một thứ gọi là tiếng Nam Kỳ để phân biệt với cái gọi là tiếng Bắc Kỳ, nghĩa là chia rẽ tiếng Việt ra. Họ vận dụng ví dụ của nhiều nước khác để thấy rằng các chính sách ngôn ngữ sẽ liên quan đến các chính sách về dân tộc. Cuộc thảo luận đó, báo Thần Chung đã làm rất mạnh mẽ và sau đó, cũng trên vấn đề quốc ngữ, nó chuyển sang vấn đề là viết chữ quốc ngữ thế nào cho đúng. Đây là mối quan tâm của Phan Khôi và ông lên tiếng thường xuyên về chuyện này. Như là để gây thêm chú ý, ông chọn nêu hai trường hợp, một người là Nguyễn Chánh Sắt, thật ra tên cụ là Sắt nếu mà theo đúng chữ Hán và đọc theo đúng giọng ngoài Bắc, thì là Sắt, tận cùng bằng c. Thế mà cụ lại viết là Sắt, tận cùng bằng t. Một người khác là Đặng Thúc Liêng, tên cụ viết chữ Hán là Liên, tức là hoa sen, thì cụ lại viết theo giọng Nam Kỳ có chữ g ở cuối là Liêng. Phan Khôi lấy hai trường hợp đó ra để nói nhà nho lão thành mà viết sai thì cũng nên sửa ; cách đề cập này làm cho hiệu quả thảo luận được mạnh và kéo theo nhiều tờ báo cùng tham gia. Vấn đề viết chữ quốc ngữ thế nào cho đúng còn kéo dài trên báo chí Nam Kỳ trong nhiều năm sau. Có thể nói là Phan Khôi đã châm ngòi cho khá nhiều hoạt động trao đổi như thế ở trên báo chí.

T.K.: Thưa anh, sau tờ Thần Chung, Phan Khôi sang viết cho Trung Lập báo, đây cũng là một thời kỳ sôi nổi khác của Phan Khôi?

L.N.A.: Cuối tháng 3 năm 1930, như tôi đã nói, tờ Thần Chung bị đóng cửa, Phan Khôi với Bùi Thế Mỹ, hai nhà báo quê đất Quảng, đến với tờ Trung Lập. Tờ Trung Lập trong một thời gian nhiều năm trước bị mang tiếng gần như là tiếp tay cho chế độ thực dân, đứng về phía chính quyền thực dân. Ban này tôi nói là ngày 2/5/1929 tại Sài Gòn ra đời tờ Phụ Nữ Tân Văn mà sau này có tiếng vang lớn trong lịch sử báo chí. Tiếp đến ngày 2/5/1930 lại một cái dấu khác của báo chí Sài Gòn : tờ Trung Lập, chuyển từ Trung Lập cũ sang Trung Lập mới. Tờ Trung Lập mới tuyên bố đoạn tuyệt với tập đoàn của tài phiệt Homberg, trở thành tờ báo hoàn toàn của người Việt và bênh vực quyền lợi của người Việt ; ngày đó Bùi Thế Mỹ chính thức làm Chủ bút Trung Lập và Phan Khôi bắt đầu cộng tác đều đặn với tờ Trung Lập liên tục cho đến tận khi Trung Lập bị đóng cửa, vào cuối tháng 5/1933.

Trên tờ Trung Lập này, ngay sau khi những cuộc biểu tình lớn nổ ra và bị đàn áp ở Lục tỉnh và ở Sài Gòn, tờ báo này đã lên tiếng tranh luận với tờ Đuốc Nhà Nam để phê phán những người đứng đầu đảng Lập Hiến Nam Kỳ đã im lặng trốn tránh một cách rất thiếu trách nhiệm, không xứng đáng với vai trò của những dân biểu. Chính Phan Khôi đã viết loạt bài bút chiến đó.

Trên tờ Trung Lập cũng năm 1930 đó, Phan Khôi đặt vấn đề cải cách phải bắt đầu từ đâu ? Theo ông, kinh nghiệm Nhật Bản, kinh nghiệm Trung Hoa đều là phải cải cách từ văn hoá, học thuật, tư tưởng. Cũng trong năm 1930, cùng lúc trên tờ Phụ Nữ Tân Văn và tờ Trung Lập, Phan Khôi tổ chức tranh luận với Trần Trọng Kim, với Phạm Quỳnh, với Huỳnh Thúc Kháng về các vấn đề Nho giáo, về hệ tư tưởng, về ngữ pháp tiếng Việt. Có rất nhiều vấn đề được ông ấy triển khai trên hai tờ báo đó, các bài tham gia tranh luận được nhiều tờ báo khác trong Nam ngoài Bắc đăng lại hoặc có bài hưởng ứng.

T.K.: Và trên tờ Trung Lập này thì Phan Khôi cũng không bỏ qua thể loại hài đàm là một thể loại mà Phan Khôi viết lâu dài nhất?

L.N.A.: Về mặt hài đàm, Phan Khôi đã xuất hiện trong vai Tân Việt trên tờ Đông Pháp Thời Báo và Thần Chung, từ năm 1929 đến tháng 3/1930. Trên tờ Trung Lập, Phan Khôi mở ra mục gọi là “Những điều nghe thấy”, cũng mỗi số một bài, hầu như xuất hiện liên tục từ 2/5/1930 cho đến số cuối cùng vào tháng 5/1933. Vào khoảng 10 kỳ đầu, ông ký là Tha Sơn, sau đổi là Thông Reo. Bút danh Thông Reo này đi với đời làm báo của Phan Khôi rất lâu, tôi nhớ năm 1955-56 ông còn có một số bài châm biếm đăng trên tờ Văn Nghệ ở Hà Nội, ký là Thông Reo. Tôi chưa đếm chính xác, nhưng hẳn phải có tới bốn, năm trăm bài ký Thông Reo trong mục hài đàm “Những điều nghe thấy” trên tờ Trung Lập suốt ba năm 1930-33.

Nhân đây xin nói một việc. Một việc làm lẩn đáng tiếc. Có một tuyển tập tác phẩm của Nguyễn An Ninh được xuất bản thành sách ở thành phố Hồ Chí Minh hồi giữa những năm 1990. Phần đầu tập sách đó có in bài của khá nhiều nhà chính trị hàng đầu viết về Nguyễn An Ninh ; nhưng ở cuối của phần in sưu tập hoặc tuyển tập tác phẩm của Nguyễn An Ninh đó, thì người biên soạn lại lấy 45 bài ký Thông Reo trong mục Những điều nghe thấy của báo Trung lập, nghiễm nhiên coi đó là tác phẩm của Nguyễn An Ninh ! Đó, xin nhắc lại, là một sự lẩn lẩn đáng tiếc, bởi vì vào khoảng cuối 1932-đầu 33, thì Nguyễn An Ninh và Nguyễn Tạo có tham gia tờ Trung Lập thật, nhưng mà bút danh Thông Reo ở mục “Những điều nghe thấy” thì vẫn là của Phan Khôi chứ không thể là của Nguyễn An Ninh được.

Theo tôi, có thể nói Phan Khôi là một trong những nhà báo, nhà văn Việt Nam viết thể loại hài đàm vào loại sớm nhất và phong phú nhất trên báo chí tiếng Việt. Tất nhiên là bên cạnh ông và sau ông cũng còn nhiều người khác viết hài đàm thành công như Ngô Tất Tố, Phùng Tất Đắc, v.v... Nếu nói cái chỗ đứng của nhà văn trên báo chí, tôi cho

rằng sắc thái nhà văn làm văn trên đó thì chính là cái thể tài hài đàm này. Nó không đơn giản chỉ là chỗ chọc cười, mà nó còn là mảnh đất trên đó người viết phải tìm cách xây dựng một nhân vật lệch ; chứ không phải nhân vật chính thống, nhân vật chính diện. Là một nhân vật lệch, nhưng lại nói với thiên hạ bằng nhiều cung bậc giọng đùa khác nhau, về những sắc thái khác nhau của đời sống xã hội, chính trị. Phần thành công của văn hài đàm nằm ở vai lệch đó của người cầm bút.

T.K.: Trước khi từ giã, xin hỏi anh lại một lần nữa là khi lựa chọn công việc sưu tầm khó khăn này, chắc hẳn anh có một chủ đích gì muốn gửi gắm cho độc giả ?

L.N.A.: Tôi nghĩ là đối với một cây bút đã bị lãng quên nghiêm trọng như trường hợp Phan Khôi thì công việc tìm hiểu trở lại này cũng phải lâu dài. Và tôi hành động theo phương châm tìm hiểu được tới đâu sẽ chia sẻ với đồng nghiệp và bạn đọc đến đâu. Kết quả tìm hiểu hiện giờ cho tôi thấy là thời gian hoạt động sung sức nhất của ngòi bút Phan Khôi là từ khoảng 1928 đến 1936. Hiện tôi nghĩ như vậy và tôi đang làm việc cung cấp cho người nghiên cứu và cả cho bạn đọc quan tâm, những kết quả, những văn bản, có thể nói là ở mức nhiều nhất tốt nhất có thể có được, để mà cùng tìm hiểu, cùng theo dõi hoạt động của ngòi bút Phan Khôi. Đây là một trong những việc mà tôi nghĩ là rất đáng làm, bởi vì ông là một trong những tác gia rất đáng kể trong lịch sử báo chí, trong lịch sử tư tưởng cũng như trong lịch sử văn học Việt Nam thế kỷ thứ XX, một tác gia mà cái di sản, do nhiều lý do khác nhau về thời sự chính trị, cho đến những lý do về khả năng tư liệu, thì đã gần như là trở nên một người xa lạ trong con mắt của thế hệ hậu thế. Cho nên là nhìn về quá khứ, nếu như không có những công tác sưu tầm để công bố lại, thì những thế hệ sau có thể không biết Phan Khôi là ai và không còn biết có một Phan Khôi trong lịch sử báo chí, trong lịch sử tư tưởng, lịch sử văn học nữa. Công việc tôi làm có ý nghĩa như vậy, để cứu vãn một di sản không đáng mất và để chúng ta khỏi quên một trong những nhà báo, một trong những nhà văn, một trong những nhà tư tưởng rất quan trọng của lịch sử văn học, lịch sử báo chí, lịch sử tư tưởng Việt Nam thế kỷ XX.

T.K.: Xin thành thật cảm ơn anh Lại Nguyên Ân.

tháng 9/20005

Lại Nguyên Ân đọc lại và bổ sung tháng 1/2006

Phan Khôi qua một "Chuyện tình trong tù" Thế Phong

Lời dẫn :

Một kiện tướng trong lịch sử văn học Việt Nam ở tiền bán thế kỷ XX, người ấy là Phan Khôi - trọn cuộc đời chiến đấu cho lý tưởng theo đuổi - khi đã nhập cuộc thì dấn thân hết mình vào nghiệp: làm cách mạng, làm văn chương, báo chí, và dịch thuật.

Sinh 1887 ở Gò Nổi , Quảng Nam, cháu ngoại tổng đốc Hoàng Diệu. Đậu Tú tài hán học. Thân sinh từng đậu Phó bảng, làm tri phủ, sau từ quan vào 1936. Năm 1917, Phan Khôi cộng tác báo Nam Phong /Phạm Quỳnh , với tư cách một bình bút. Từ 1920-1925 cộng tác với nhiều tờ báo: " Phụ nữ tân văn", " Đông pháp thời báo", " Thần chung", "Thực nghiệp dân báo", "Hữu thanh", chủ bút báo " Sông hương"... vv.. Khi " Phụ nữ tân văn ", ông mở đầu cuộc bút chiến văn học với thi sĩ Tản Đà , khiến Tản Đà bức

tức đến độ, viết trả lời, có câu: "... trừ cái nạn Phan Khôi ở Nam kỳ..". (An Nam tạp chí) – một người đóng góp vào sự khai sinh "thơ mới" ở Việt Nam, qua bài thơ "Tình già".

Từ 1919, một kẻ không là tín hữu Cơ đốc, có thể được khải thị, tự nguyện cộng tác giáo sĩ W.C Cadman dịch Thánh kinh – từ bản tiếng hoa sang việt ngữ (Cựu ước + Tân ước) hoàn tất một cách (gần như) hoàn hảo. Kể từ ngày đó đến nay, 1/3 thế kỷ- bản Thánh kinh tái bản rất nhiều lần (trong và ngoài nước, chỉ sửa lỗi chính tả) vẫn được các giáo sĩ, mục sư, và Cơ đốc nhân trên toàn thế giới nghiên cứu, tham khảo, hoặc Cơ đốc nhân mang theo bên người trong buổi thờ phượng.

Tháng 6 / 2011 tới đây, Tổng hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) sẽ tổ chức " Lễ Kỷ 3 niệm 100 năm Tin lành đến Việt Nam" tại thành phố Đà Nẵng– hạt giống đầu tiên được gieo tại Tourane (tên gọi Đà Nẵng cũ), nơi gần kề quê hương Gò Nổi Phan Khôi.

Sau khi bản Kinh thánh được xuất bản 1925, Phan Khôi giữ chức chủ bút báo Thánh kinh được, trả lương hậu hĩnh.

Một số tác phẩm đã xuất bản: " Bàn về giao tế" (1918), " Nam âm thi thoại" (Hà Nội 1920- 1936 tái bản ở Huế đổi tựa " Chương dân thi thoại", " Học thuyết và đạo đức Khổng phu tử" (1924), Tuyển tập Lỗ Tấn (dịch, 2 tập) và một tác phẩm quan trọng " Trờ vỏ lừa ra " (1939) vv...

Và rất đồng ý cùng Thụy Khê- bàn về tranh luận văn chương cùng đồng nghiệp, hoặc bậc trưởng thượng. thì ông ta tỏ ra thông minh xuất chúng, trực tính, quyết đoán, tự chủ, thẳng thắn, bướng bỉnh, ngang ngạnh, đôi khi pha chút ngạo mạn đáng yêu- hình như chỉ có ở một Phan Khôi mà thôi :

"...khi Phan Khôi viết bài tranh luận với Huỳnh Thúc Kháng, thì có một người viết bài trách Phan Khôi là nhỏ mà hỗn, dám cãi lại bậc cha, chú.(Huỳnh Thúc Kháng là bạn Phan Trân- , cha của Phan Khôi). Phan Khôi trả lời: "... đã tranh luận thì không có cha chú gì cả, phải có tinh thần dân chủ: ai đúng thì thắng..."

(Thụy Khê trả lời phỏng vấn Lê Quỳnh Mai - tạp chí " Hạp Lưu" xuất bản ở Hoa Kỳ- số tháng 4/ 2011)

Năm 1945, theo cách mạng chống Pháp, năm 1956 chủ trương báo Nhân văn - đăng thơ "Hồng gai", "Hót tóc", "Nắng chiều" vv. truyện ngắn "Ông Năm Chuột", " Ông Bình Vôi" (cảm hứng từ một bài thơ nhỏ Lê Đạt), tiểu luận kháng đối " Phê bình lãnh đạo văn nghệ", phản đối chuyên chính, đòi dân chủ, tự do chính trị, văn hóa, chống sùng bái cá nhân, đảng trị "... vv...

Nguyễn Công Hoan lên án:

"...Cách mạng tháng 8 cải tử hoàn sinh 25 triệu dân Việt Nam, trong đó có Phan Khôi.

Nhưng cái tên già này rất vô ơn với CMT8...

(NCHoan: Hành động và tư tưởng phản động Phan Khôi- tạp chí " Văn nghệ" số 12, Hà Nội 1958- chủ nhiệm: Đặng Thai Mai).

"... Ông qua đời ở Hà Nội năm 1956.

T.P.

Trong bài này, chúng tôi đề cập Phan Khôi qua văn thơ – về thơ, đó là bài " Tình già " (Phụ nữ tân văn số 132 ngày 10-3-1932) – một bài thơ giương cột hình thành phong trào thơ mới sau này.- từ đây trở đi, đến lượt Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Đỗ Huy Nhiệm, J.Leiba, Hàn Mặc Tử, Lưu Trọng Lư vv. hoàn thiện - chỉ riêng một Tản Đà lên án' thơ mới " do Phan Khôi đề xướng mà thôi.

TÌNH GIÀ

Hai mươi bốn năm xưa
Một đêm vừa gió lại vừa mưa
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ
Hai cái đầu xanh kề nhau than thở
-Ôi đời ta, tình thương nhau thì vẫn nặng
Mà lấy nhau hẳn là không đặng
Đã đến nỗi tình trước phụ sau
Chi nói cho bằng sớm liệu mà buông nhau
-Hay!, mới bạc làm sao chớ ?
Buông nhau, làm sao cho nữa ?
Thương được chừng nào hay chừng nấy,
Chẳng qua ông trời bắt đôi ta phải vậy !
Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng
Mà tính việc thủy chung
Hai mươi bốn năm sau
Tình cờ đất khách gặp nhau
Đôi cái đầu đều bạc
Nếu chẳng quen lung, đổ nhìn ra được
Ôi còn chuyện cũ mà thôi, đưa nhau đi rồi
Con mắt có đuôi.

Đây không hẳn một bài thơ mới – kể cả đúng quan niệm thời kỳ ấy, năm 1932.- nhưng nó vẫn được coi là một bài thơ mới tiên phong, mở đầu phong trào thơ mới. Vậy bài thơ này có được coi “bài thơ mới mẫu mực” hay chỉ là “một bài thơ tự do phá thể”?

Đến nay, nhìn lại, chúng tôi cho rằng Tình già ít tính chất thơ mới hơn thơ có nhịp điệu tự do- rất gần với thơ tự do sau này.

Và *thơ tự do* Phan Khôi trong bài này không là *thơ tự do phá thể* Tản Đà – và *thơ mới* – đúng ra *thơ mới* chỉ thấy ở thơ Vũ Hoàng Chương, Xuân Diệu, Huy Cận, Lưu Trọng Lu, Hàn Mặc Tử, Đỗ Huy Nhiệm, J. Leiba v...

Vậy lý do nào cho Phan Khôi, kẻ khởi xướng *phong trào thơ mới* ? Có hai lẽ:

- *một*: thoát khỏi lẽ lối bó buộc thơ Đường.
- *hai*: thơ mới cởi mở, ý thơ thoát hơn lục bát.

Thời đại ấy, thanh niên, đọc giả có tri thức đã quen văn hóa phương tây; chịu ảnh hưởng trực tiếp văn chương Pháp mà nền văn chương này đã ăn sâu tâm não họ. Từ khi bài thơ mới *Tình già* Phan Khôi ra đời, phong trào thơ mới có đà khởi điểm tạo dựng thơ mới, và thơ mới đã thành công trên tác phẩm các nhà thơ mới nêu tên ở trên.

Phan Khôi, người am hiểu tận tường luật thơ, từng làm thơ Đường luật, cả thơ lục bát. Tuy rằng tôi chưa được đọc một bài lục bát nào Phan Khôi, nhưng thơ bốn, năm, bảy chữ, lảng giềng lục bát, thì Phan Khôi xử dụng từ ngữ, âm vận chặt chẽ, khó chê bai ! Điều này rất khác, so với nhiều tác giả làm thơ mới lại tưởng rằng luật không quan trọng, chẳng liên hệ gì đến thơ mới - như vậy e là thiếu cơ sở.

Trở lại Phan Khôi, qua bút danh Chương Dân (ký trên *Chương Dân Thi Thoại* bản tái bản), ông thường cho đăng thơ trên tạp chí *Nam Phong*- nội dung một số bài này (*chưa hẳn là thơ mới*) như muốn bút phá khỏi xiềng xích thơ Đường. Qua bài trích dưới đây, hẳn không mấy ngạc nhiên, tại sao ông sớm trở thành tác giả *Tình già* – và sau được coi như kẻ công đầu *Phong Trào Thơ Mới Việt Nam*? :

KHAI BÚT

Cái túi thơ xuân tởn đến già
Hôm nay có cháu mở bùng ra
Thật lạnh như biển, tết rồi tết
Ra quái gì đâu , ta với ta !
Lo phải được như hoa cỏ mới
Đã đành chơi với vợ con mà !
Thơ thần môn thành ân ai tá ?
Chất đồng trên đầu chực chẵn ba !

Bài thơ sáng tác năm 1917, - đăng trên báo *Nam Phong*. Giọng thơ bất cần đời, tự chủ, tự mãn, pha chút điên ngông , hẳn có liên quan không nhiều thì ít tới một thời đoạn tù ngục sau này.

Tham gia chống Pháp, với tư cách đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng, ông bị cầm tù ở trại tù quê hương Quảng Nam. Thời kỳ này, người tù có dịp làm quen một thiếu phụ tuổi còn trẻ. Thiếu phụ là phu nhân một võ quan Nam triều ,hàng tứ phẩm, được coi trông nom nhà tù giam phạm nhân chính trị. . Nếu phu nhân kia là " *giai nhân*" thì " *phạm nhân coi Trời nhỏ bằng vung*" –họ gặp nhau chỉ qua cái liếc nhìn, quà ra mắt " *mớ trầu cay* gửi cho phạm nhân - dẫn tới phu nhân yêu thầm, nhớ trộm tên tù chính trị– hiện do chồng mình cai quản. Có thể, mệnh phụ phu nhân cảm phục thanh niên khí phách, vào tù, ra khám, chỉ vì yêu nước, dám chống lại chính quyền Bảo hộ Pháp và quan lại Nam triều.

Cũng có thể, mệnh phụ phu nhân võ quan hàng tứ phẩm kia lấy chồng qua gả bán, nên tình yêu thực chưa có dịp bùng phát ,tới khi gặp tù nhân đồng điệu , đồng lứa , tình yêu dễ bùng cháy ? Nhờ vậy mới có *chuyện tình trong tù* rất nên thơ này - thơ mộng thì rất thơ mộng- nhưng nước mắt lại đầy nước mắt , lại còn đầy nguy hiểm chết người !

Sau, chính tác giả tự -sự- kể *TÌNH TRONG TÙ* - hoặc đó là một mẩu đời tù *Phan Khôi Tự Truỵệ n-* đã đăng trên báo xuân *Đông dương* năm 1939.

Cùng nghe lời tâm sự:

"...Nếu người ta truy nhận cho chính trị phạm ở xứ ta 30 năm về trước cũng có giá trị, cũng hách dịch như chính trị phạm ngày nay, thì tôi không đại chi mà không khai ra rằng – tôi là một chính trị phạm bị án đồ tam niên, giam tại Nhà Lao Quảng Nam. Năm 1908, tôi chưa đầy 21 tuổi. Vào tù, thật ra tôi chưa hề thấy mặt một chút gì đáng lo buồn cả, chỉ không an lòng, khi nào nghĩ đến thầy tôi. Chừng hơn một tháng, tôi được thư thầy tôi ở nhà gửi cho, trong thư có phần nài trách mắng gì tôi cho lắm, chỉ có một câu than thở về tôi làm tôi tỉnh người ra, là câu này :” *Lập thân nứt bại, vạn sự ngôn giải*” (nghĩa là: “con người ta, hề lập thân đã hỏng đi một cái là muôn vật tan nát rã rời”).

Người ta mỗi người có một đầu óc, đến lúc cha con không giống nhau thì cũng không giống nhau. Thân thể của tôi dầu không lấy gì làm đáng lo cả, thẳng tôi lo hộ cho tôi thì ai cần ? Ấy là cái Tú tài mới đậu xong đã bị tước khử, về sau còn không được đi thi, như thế con đường làm quan hẳn cụt rồi, không khéo về nỗi vợ con sẽ còn lồi thối nữa, hẳn thẳng tôi lo cho tôi vì thế !.

Mà quả thế: sau một tháng, xảy ra việc thối hôn do cha mẹ của người vợ chưa cưới của tôi tuyên bố : thế là hai chữ ngõa giải đã ứng nghiệm được một phần rồi ...”.

Trước hết, một người làm cách mạng giống hệt dân thường - có hai điểm vướng mắc: *đại gia đình* và *tiểu gia đình*...-*đại gia đình*- đối với Phan Khôi, thì cha mẹ không vui lòng. Lẽ đương nhiên, vì quyền lợi con cái- cha mẹ không bao giờ không mong cho tương lai con cái sau này thành danh phận. Sự lập chí Phan Khôi (bây giờ) chưa nhìn thấy tốt trước mắt, đã sớm chịu liên lụy – nên sự trách quở (*lập thân nhất bại, vạn sự ngổ giãi*) từ cha mẹ ông, là điều bình thường. Còn *tiểu gia đình*, câu chuyện thói hôn gia đình nhà gái đối với phạm nhân chính trị Phan Khôi, “*ngổ giãi*” đã ứng nghiệm, từ lời cảnh báo trước của thân phụ. Đời sống tù nhân- lần này gặp một “*ngổ giãi*” khác – chuyện tư tình cùng vợ võ quan hàng tứ phẩm. Người vợ võ quan trẻ, đẹp, mặn mà, không mấy dễ dè nên tình cảm bộc phát –thiếu nữ sớm bước vào vai thiếu phụ- có thể được gả bán cho một võ quan già, tuổi không tương ứng. Thiếu phụ khi đã yêu rồi, dễ sinh nhiều mưu mẹo, tới độ sảo quyệt để đạt mục đích – như can thiệp để người mình yêu có nhiều cơ hội tiếp cận, tỏ tình qua cử chỉ tế nhị, bóng gió, rất khó kết tội.:

“...Tôi mở cái gói ra trước mắt Trung. Đố ai đoán được cái gì ? Trời ơi ! Gói trầu cau ! Mười miếng trầu tằm kiểu Huế với mười miếng cau bữa dính, mỗi dây năm miếng chồng rặng sấu lên nhau thêm mười mụn vỏ chay và mấy chum hoa sói. Cái gì lạ ! Thực tình tôi không hiểu, hỏi Trung:

- Cửa ai thế này ? ... Mà lại đưa cho tôi ?
- - Cửa bà Ch...
- Trung vừa nói vừa cười ngỏn ngoãn:
- - Đưa cho tôi? Tôi biết bà ấy là ai ?
- -Ấy thế mới lạ, Thầy mới có chuyện lạ, tôi đã nói.

Trung nói câu ấy ra đáng đặc ý lắm, và hẳn bắt đầu làm như là hẳn là người có công ơn lắm với tôi.

- Liền tay gói cái gói lại, tôi trao trả Trung, thêm rằng:
- -Anh cầm lấy, tôi không biết.
- Trung xin tôi cứ nhận và kể đầu đuôi:
- -Lâu nay tôi phục dịch ở nhà bà Ch... và tôi đã được tin cậy nên bà Ch... có đem tình riêng ngõ với tôi nhiều lần. Bà nói bà thấy thầy thì thương lắm, hôm nay gửi vật nhỏ mọn làm tin, mong ngày khác thầy cho bà gặp mặt để nói chuyện...”

-

Ông cho người đọc thấy độ thành khẩn cảm nghĩ về mối tình, sau khi hình thành khi phát hiện được mối tình vụng trộm , thì dễ dàng ám hại tù nhân. Phan Khôi gọi trong trí sự mơ mộng, liệu có ngày được trả tự do, và tù nhân có nên nhận gói trầu cau từ mệnh phụ đưa duyên làm tin không - có thể gây cho phạm nhân phiền toái đến mức độ nào? Vốn bản tính bướng bỉnh, quyết đoán, nghĩ là làm- tù nhân vẫn nhận, bất chấp hiểm họa. Đọc giả theo dõi chuyện kể tới đây, rất không thể không nhớ tới hình ảnh một tù nhân trong *Người tử tù* của Nguyễn Tuân - đó là nhân vật Huấn Cao, một vóc dáng oai phong kẻ tù nhân khí phách, tài ba, văn hay, chữ tốt- nằm dài trên phản nhà tù tô nét bút lông trên tấm lụa đào . Ở đây, Phan Khôi kể cho nghe kinh nghiệm máu xương chính tác -giả-tù-nhân sát gái, đã duyên, chữ tốt, văn hay, lại còn toát ra niềm kiêu sa thâm kín một mẫu người tù rất khác mọi người tù:

- “...Số là trước đây, nửa tháng, ông Ch... có sai lính vào lao, hỏi thầy đội, trong đám tử tù có ai viết chữ tốt thì lấy một người ra viết câu đối cho ông ấy. Họ cử tôi. Tôi hôm ấy hơi nóng lạnh nhưng lấy được sự ra ngoài làm sung sướng nên phụng mạng theo chơn người lính.
- Đến nơi, thấy một đồng cũng đến chín mươi cân lựa đồ bỏ ngổ ngang trên chiếu giầu dưới đất và một nghiền mực lớn mài sẵn. Một người đàn ông chừng năm mươi tuổi

to lớn, mặt đen, mũi to, ngồi trên sập giữa nhà, ấy là ông Ch...hất hàm chào tôi. Một thiếu phụ còn trẻ lắm, trạc tuổi tôi, người trắng trẻo, khuôn mặt trái soan, và đầu lấn cổ quấn cái khăn nhiễu điều ngồi bên kia sập.

- Nhà không có cái ghế nào cả, tôi ngồi ngay trên cái chiếu dưới đất, chỗ để nghiên mực. Ông Ch... bảo tôi:
 - Có biết uống rượu thì – trời lạnh – uống mấy chén mà viết cho dựa tay.
 - Bấm có thì cũng được.
 - Nhà còn rượu không mình ?
- ông Ch... xây lại hỏi người thiếu phụ. Tôi nghe mới biết người ấy là bà Ch... vợ ông.
 - Có hiém mấy !
 - Vừa nói thiếu phụ vừa đứng dậy đi vào bên trong cầm ra một chai rượu thuốc và một cái cốc rót đưa cho tôi một cốc đầy.
- Tôi uống cạn cốc rượu thì trải lụa ra viết. Ông Ch... sợ tôi viết quắt, cứ theo nhắc từng chữ. Tôi lấy làm bực mình mà không tiện nói, thì ông lại còn vẽ cho tôi chữ này viết thế này, chữ kia viết thế kia. Tôi chừng muốn phát cáu. Người thiếu phụ xuống khỏi sập, lại gan nói cùng ông Ch...;
 - Tôi xem người này cầm bút là người viết thạo, xin ông để cho người ta viết tự do.
 - Bà nói lạ. Câu đối lụa ít tiền lắm sao ?
 - Nhưng đã có ai làm hư của ông đâu. Ngồi kiễm lấy một bên thì còn ai viết được nữa chứ ?
- Ông Ch... hình như chịu vợ nói phải, bước ra khỏi chiếc chiếu, rồi hai vợ chồng đứng coi tôi.
 - Bây giờ tôi thấy dễ chịu, hưa cây bút như rồng bay phượng múa, hết đôi này đến đôi khác, càng viết càng thấy tốt. Người thiếu phụ cứ đưa con mắt theo ngòi viết tôi. Còn hơn đôi nữa thì hết, ông Ch... bảo vợ:
 - Minh ơi mình. Rót thêm cho va cốc nữa đi !
 - Người thiếu phụ ngoan ngoãn, rót cốc rượu đặt trước mặt tôi và nói :
 - Nghỉ tay uống rượu đã thấy.
 - Tôi vâng lời như cái máy. Viết xong tôi cung kính chào ông Ch...
 - Bấm quan lớn,
 - Ông gật. Tôi lúi hướng về người thiếu phụ:
 - Bấm bà lớn, tôi vào..
 - Thì người đứng dậy:
 - Tôi không dám, thầy lên.
 - (.....)

Đoạn cuối,. kết thúc câu chuyện tình Phan Khôi trong tù - có một lần hai người gặp nhau vào một ngày cập xuân năm ấy... Chỉ một lần thôi rồi biền biệt, sau này biết tin người thiếu phụ đã qua đời.

- Hai giả thuyết hiện ngay trong đầu tác giả:
 - một :- người thiếu phụ phần uất vì bị gả bán cho một người chồng già .
 - hai -trong một lá thư gửi cho tác giả, người thiếu phụ kia có lời đe dọa.” nếu không được ông yêu lại, người ra sẽ quyền sinh”.
- Ngoài đời thường, khi người thiếu phụ lâm bệnh rồi qua đời – khiến có nhiều giả thuyết hoài nghi đem lại. Với Phan Khôi, phạm nhân chính trị năm xưa tiết lộ; mỗi tình này không từ ông khởi xướng. Dầu sao đi nữa, dễ mấy ai lại không bùi ngùi thương cảm về chuyện tình kỳ thú tuyệt đẹp chỉ xảy ra có một lần trong đời . Như bức tranh thời rose của Pablo. Picasso có tên *The Lovers* – vẽ hình ảnh đôi tình nhân có thiên tình sử e ấp, nét đại ngậy diên cuồng dâng hiến tình yêu, cả nét duyên dáng thật ngỡ ngàng người tình nữ !

Cùng nghe Phan Khôi kể:

-
- "...Nhà có một mình bà Ch... Bà tiếp tôi trong một phòng xép. Tôi ngồi trên cái chõng nhỏ, bà ngồi ghé bên cạnh, tay đặt lên cái gáy trên cổ tôi, êm đềm nói:
-Chớ anh làm gì mà họ tù anh ?
Tôi gắng mỉm cười nói báng một câu:
-Thưa bà, bà còn thương hại tôi nữa sao ? Nỗi một cái hoang tôi dám đến đây cùng bà cũng đủ lắm rồi.
- Bỗng thằng Trung chạy thình lình từ ngoài ngõ vào, đứng trước cửa sổ đưa tay cao lên, chẳng nói chi hết. Bà Ch... đứng dậy mở cái cửa cho tôi xuống bếp, và bảo tôi đứng yên một lúc sẽ hay. Tôi bấy giờ thấy ngay, nghe có tiếng nói ồ ồ ở nhà trai, tôi mở cửa nhà bếp thoát ra ngõ. Tìm lại người lính, tôi trở về nhà lao một mạch.
- Ngay đêm hôm ấy, thằng Trung nói cho tôi biết rằng khi tôi đến, bà ấy liền cho hẳn ra đứng canh ngoài đường, phòng ông Ch... trở lại thì vô báo. Quả nhiên ông trở lại, nói các quan còn nửa giờ nữa mới đi. Nên ông ngồi tội gì mà ngồi chực, về nhà nghỉ cho khỏe. Hẳn lại nói bà phân vân về tôi mãi:" sao dạn dò một chút nữa mà tôi lại bỏ về đi".
- Từ đó bà Ch... vẫn không tin tức cùng tôi nhưng không còn dịp nào cho hai chúng tôi gặp nhau nữa. Vì ông Ch... giữ bà ấy cũng như thầy đội đề lao giữ tôi vậy, hàng ngày không để bà ta ra khỏi cửa và mỗi lúc ông đi việc quan thì đi rồi về ngay, không để bà ở nhà một mình qua ba giờ đồng hồ.
- Không biết làm sao được, thỉnh thoảng bà Ch... lại bảo Trung nói với tôi, kiếm cách đi ngang qua nhà bà một lần, để bà trông thấy. Quia tháng tư năm sau, ông Ch... không ở nhà cũ nữa, dọn về ở cái trại lính cách nhà lao không bao xa. Từ ấy bà ấy cùng tôi inãng trông thấy mặt nhau hơn trước, nhưng vẫn không có dịp gần kề trò chuyện. Đến thằng Trung mất, giữa hai chúng tôi tin tức cũng thưa dần.
- Một ngày tháng chạp, thỉnh lình tôi tiếp được lá thư của bà Ch..., ấy là lần đầu bà viết thư cho tôi mà cũng là lần cuối. Trong thư bà nói nhân gần đi chữa lại đồ nữ trang, muốn g85p tôi tại nhà người thợ bạc, câu này tôi nghĩ mãi:
" Dù yêu nhau mà không được gần nhau, thôi thì sống để dạ, chết đem đi".
- Tôi đến nhà thợ bạc, thì gặp bà Ch... ở đó nhưng người ta ở trong nhà đông quá, chỉ nhìn nhau mà hai chúng tôi còn sợ tai tiếng, không dám nhìn no nê. Trọn buổi chiều bà ở đó, làm ông cũng tò mò tới. Khi trông thấy cái sống mũ đỏ chòn vờn trước cửa thì tôi đã đảo ngõ sau, thành ra thủy chung với bà, tôi chẳng trao đổi cùng nhau một lời nào. Tôi không ngờ lần đó lần cuối cùng tôi gặp bà Ch... vì sang tháng giêng bà lâm bệnh, được đưa về Huế điều trị, rồi mấy tháng sau có tin bà tử trần...

Cũng không cần nói thêm một lời bình nào về chuyện tình trong tù Phan Khôi.
Thật hay và thật cao thượng !(*)

(* trích trong " Tản mạn văn chương" (tiểu luận, phê bình - 1952- 1975)

Kỷ niệm 16.01.2005 là ngày giỗ thứ 46 tưởng nhớ
Nhà văn Phan Khôi (1887-1959)
Nguyễn Quý Đại

Tiểu Sử

Phan Khôi hiệu là Chương Dân, sinh ngày 20-08-1887 (Đinh Hợi) tại làng Bảo An, quận Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, thân phụ là phó bảng Phan Trân (1826-1935), thân mẫu Hoàng Thị Lệ (1826-1882) con gái của Tổng đốc Hoàng Diệu (1828-1882). Năm 1906 Phan Khôi ra Huế thi Hương, nhưng rớt cử nhân được sắp vào hạng tú tài. Ông lấy biệt hiệu Tú Sơn (Tout Seul / cô độc) .

Phan Khôi xuất thân trong gia đình khoa bảng, ông nội là án sát Phan Nhu. Phan Khôi học Hán văn từ nhỏ, nhờ đọc các sách Tân Thư nên có tinh thần Duy Tân tin ở Dân quyền. Phong trào Duy Tân hoạt động (1906-1908) do Phan Chu Trinh (1872-1926), Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947) và Trần Quý Cáp (1870-1908) cùng các sĩ phu tại quê nhà lãnh đạo. Phan Khôi hưởng ứng Phong trào ra Hà Nội học chữ Quốc ngữ và Pháp văn, tham gia hoạt động với trường Đông Kinh Nghĩa Thục mở cửa năm 1907.

Năm 1908 Phong trào bị thực dân Pháp đàn áp, tất cả đều bị bắt bỏ tù hay tử hình. Phan Khôi lúc đó ở Hà Nội, bị bắt đưa về giam ở Huyện Diên Phước (Điện Bàn), thời gian ngắn, được ân xá ông ra Huế theo học tại trường Pellerin từ năm (1909 - 1911) (**). Thân phụ mất, ông về quê để tang, mở trường dạy học, hết tang ông lập gia đình (1913), nhạc phụ là ông Lương Thúc Kỳ (1873-1947) giáo viên trường Dục Anh tại Phan Thiết do ông Nguyễn Trọng Lợi thành lập (Phong Trào Duy Tân).

Sinh hoạt viết Báo

Phan Khôi là nhà văn, nhà báo, còn là nhà nghiên cứu sắc nét đã gây dư luận một thời.

* Đăng Cổ Tùng Báo (1907) của trường Đông Kinh Nghĩa Thục.

* Nam Phong (1918) của Phạm Quỳnh (1892-1945), nhưng chẳng bao lâu bất đồng ý kiến, bỏ vào Sài Gòn viết tờ Lục Tỉnh Tân Văn thành lập từ năm 1907.

Ông ra Hà Nội tiếp tục viết :

* Hà Nội Thực Nghiệp Dân Báo (1920)

* Hữu Thanh (1921)

Phan Khôi trở về Sài Gòn vào năm 1925 cộng tác các tờ :

* Đông Pháp Thời Báo (1923)

* Trung Lập Báo (1924)

* Thần Chung (1929)

Tại Sài Gòn ông làm chủ bút :

* Phụ Nữ Tân Văn (1929) thời gian vì khủng hoảng tài chánh đình bản.

Ông ra Hà Nội làm chủ bút :

* Phụ Nữ Thời Đàm (1932)

Ở Huế ông làm Chủ bút :

* Tràng An (1934)

* Phụ Nữ Tân Văn tục bản (1936)

Làm chủ nhiệm kiêm chủ bút :

* Nhân Văn tại Hà Nội (ngày 20.9.1956-15.12.1965)

Trong thời gian này ông viết thêm các tờ :

* Giai phẩm (1956)

* Tuần báo Văn (1957)

Phan Khôi dịch bộ Thánh Kinh của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam. Đạo Tin Lành sang truyền giáo tại Việt Nam, chưa có Kinh Thánh bằng Việt ngữ. Phan Khôi là nhà Nho am hiểu Pháp văn. Ông đối chiếu hai cuốn Kinh viết từ Hán văn và Pháp văn dịch sang chữ Quốc ngữ.(1921),

Phan Khôi gom các bài viết (1917-1945) được đăng tải qua báo chí in thành tập
Chương Dân Thi Thoại (chuyện thơ 1936).
Trở vỏ lừa (1939 cuốn tiểu thuyết ít được nhắc đến)
Việt ngữ nghiên cứu (Biên khảo 1955)
Mộng trung mộng (Mộng trong giấc mộng . Hán văn truyện ngắn Nam Phong)
Hoạn hải ba đào (Sóng gió bể hoạn- Hán văn truyện ngắn Nam Phong)
Lỗ Tấn truyện ngắn và tạp văn dịch (của Chu Thụ Nhân 1858-1913)

Nhà xuất bản Đà Nẵng Trung tâm Văn hoá (Ngôn ngữ Đông Tây), nhà văn Lại Nguyên
Ân, người am hiểu Hán văn cũng như Pháp ngữ đã sưu tầm biên soạn về Phan Khôi tác
phẩm đăng báo 1928.

Làm Thơ

Bài thơ Ngụ ngôn ông viết vào khoảng năm 1909 sau vụ Trung Kỳ Dân Biến (1908) với
thể thơ tự do nhưng chưa được phổ biến rộng rãi. Vì báo chí viết bằng chữ Quốc ngữ
còn phôi thai . Sự nghiệp văn chương của Phan Khôi có chỗ đứng vinh quang trong trên
văn đàn Việt Nam.

Mồng bảy tháng bảy năm Canh thân
Chiếu lệ bắc cầu qua sông Ngân
Hàng hà sa số cu-ly (coolly) quạ
Bay bổng về trời đường trầy quân

Hai bên bờ sông đậu lốc ngốc
Con thì kêu đói, con kêu nhọc
Đường xá xa xuôi việc nặng nề,
Phần lũ con thơ ở nhà khóc
Bỗng nghe lệnh trời truyền khởi công
Nào con đầu cúi, con lưng cong
Thêm bày Lý Bèo đứng coi việc,
Đụng đầu đánh đó như bao bông !
Ngán cho cái kiếp làm dân thiệt !
Làm có, ăn không, chết cho hết !
Cấn cổ kêu Trời, Trời chẳng nghe
Một con bay lên đúng điển thuyết
Hỏi đồng bào nghe tôi nói đây :
Dân quyền mạnh nhất là đời nay
Việc mà chẳng phải mà công ích,
Không ai cho phép đem dân đày
Trối kệ Hoàng Ngưu với Chúc Nữ
Qua được thời qua không thời chó ?
Quốc dân Ô thước tội tình chi ?
Mà bắt xâu bơi làm khổ sở
Anh em ta, hè về quách thôi!
Luôn thể kéo nhau vào cửa trời
Động trống dăng vắn, âm để tọa
Ngai vàng bệ ngọc, rung rinh rơi
Nghe tin dân quạ nổi cách mệnh
Đường xá xá xuôi, việc nặng nề

Phần lữ con thơ ở nhà khóc !
Trời sai Thiên lôi ra thám thính
Đầu đen máu đỏ quyết hy sinh !
Ngừng búa Thiên lôi không dám đánh
Năm nay bỗng thấy chiếu trời ra,
Đánh chữ đại xá trời ban cho
Dân quạ ở đâu về ở đó
Từ nay khỏi bắc cầu Ngân hà
Ờ té ra:
Mềm thì ai cũng nuốt,
Cứng thì thời cũng nả .
Hằng hà sa số cu-ly quạ
Bay về hạ giới kêu kha! kha !
Đồng Pháp thời báo 2.6.1928

Hai mươi ba năm sau bài thơ Tình Già trình làng, đăng trên báo Phụ Nữ Tân Văn số 122 ngày 10-3-1932. Từ đó phong trào thơ mới được bắt đầu, lối làm thơ tứ tuyệt, thất ngôn bát cú, Đường luật nhường chỗ cho phong trào thơ mới. Mở đầu cho thi ca Việt Nam phát triển phong phú hơn. Bài thơ Tình Già của Phan Khôi được đưa vào chương trình giáo dục (trung học) trước 1975 tại miền Nam:

Tình già

Hai mươi bốn năm xưa,
Một đêm vừa gió lại vừa mưa
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ
Hai mái đầu xanh kề nhau than thở.
Ôi đôi ta tình thương thì vẫn nặng
Mà lấy nhau hẳn là khôngặng
Để đến rồi tình trước phụ sau
Chi cho bằng sớm liệu mà buông nhau
Hay ! Nói mới bạc làm sao chớ !
Buông nhau làm sao cho nở ?
Thương được chừng nào hay chừng nấy
Chẳng qua ông trời bắt đôi ta phải vậy !
Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng
Mà tính việc thủy chung ?
Hai mươi bốn năm sau
Tình cờ nơi đất khách gặp nhau !
Đôi mái đầu đều bạc
Nếu chẳng quen lung, đó nhìn ra được!
Ôn chuyện cũ mà thôi.
Liếc đưa nhau đi rồi !
Con mắt còn có đuôi

Lý luận Phan Khôi

Phan Khôi là một kiện tướng của “Quảng Nam hay cãi”. Người xưa nói “ quân tử hòa nhi bất đồng” người quân tử không đồng nhất với nhau nhưng vẫn giữ tư tưởng sự hòa thuận tôn trọng nhau và cộng tác. Phan Khôi ảnh hưởng nho học và tân học (say mê

khoa luận lý học logique) khả năng lý luận uyên bác. Nhà văn Nguyễn Văn Xuân viết về gia đình Phan Khôi:

- Tôi đã từng biết một gia đình cãi nhau những ba đời. Đó là gia đình ông Phan Khôi, Cha Phan Khôi, một bậc đại khoa tên là Phan Trân (con án sát Phan Nhu), tôi không rõ giữa ông Phan Nhu và Ông Phan Trân có hay cãi nhau như thế nào không, nhưng giữa ông Phan Trân và Phan Khôi, các cụ vẫn còn kể lại những vụ cãi nhau rất kinh động. Rất cuộc, cha thường vác roi đuổi con chạy tơi bời. Điều ấy dễ hiểu : ông phó bảng Phan Trân bênh vực cổ nhân như các bậc đại khoa thời ấy; ông Phan Khôi chống lại vì ông đọc Tân thư , tin ở Dân Quyền.. (Nguyễn Văn Xuân Phong trào Duy Tân số 93-94).

Phan Khôi phê bình bộ Nho Giáo của Trần Trọng Kim (1883-1953) xuất bản gây các cuộc bút chiến với Phạm Quỳnh (1892-1945) vào năm 1930. (1). Trên tờ Phụ Nữ Thời Đàm năm 1932, bài viết “ Văn minh vật chất và Văn minh tinh thần” của Phan Khôi đưa đến bút chiến với nhà văn cộng sản Hải Triều Nguyễn Khoa Văn (1908-1954).

Phan Khôi là nhà văn miền Nam có danh tiếng mà gia đình đã tập kết ra Bắc, chính quyền Hà Nội năm 1956, cử ông đi Trung Quốc cùng nhà thơ Tế Hanh dự hội nghị kỷ niệm lần giỗ thứ 20 của Lỗ Tấn (1881-1936) tại Bắc Kinh (Peking), trên đất nước đàn anh cộng sản giáo điều, nhưng Phan Khôi tranh luận với cán bộ Trung Cộng về chủ nghĩa Mác xít (Marxist) , Phan Khôi phê bình khi tới thăm nhà máy An Sơn như sau : Ngày xưa ông Mác nói:

- lao động sáng tạo nhưng tôi nghĩ rằng nên nói trí thức và lao động sáng tạo mới đúng

Cán bộ Tàu lễ phép chữa lại :

- Thưa cụ, ông Mác nói là lao động là bao gồm cả trí thức trong đó chứ ạ !

Cụ Phan trả lời ngay :

- Không đâu, ý ông Mác chỉ muốn nói công nhân thôi, còn trí thức thì sau này người ta mới thêm thắt vào đó.

Dạy học và hoạt động chính trị

Năm 1934 dạy Việt Văn ở trường tư thục Hồ Đắc San tại Huế. Năm 1936 Phan Khôi dạy tại trường Chấn Thanh Sài Gòn do Phan Bá Lân làm hiệu trưởng. Năm 1941 trường Chấn Thanh dời về Đà Nẵng. Trong thời đệ nhị thế chiến (1939-1945), có thể đời sống tại Sài Gòn khó khăn, Phan Khôi về Quảng Nam. Cụ lớn tiếng công kích cán bộ địa phương phá hủy nhà thờ Hoàng Diệu, và chính sách khủng bố của Việt Minh bắt thủ tiêu các đảng phái đối lập. Nhất là các đảng viên VNQĐĐ. Ông Trương Phước Tường bị Việt Minh bắt tại Tam Kỳ ngày 4-2-1946. Phan Khôi được bầu làm chủ nhiệm tượng trưng cho tỉnh Đảng bộ. Phan Bá Lân làm Bí thư và ban chấp hành tỉnh Hoàng Tăng, Phan Khoang, phụ trách Tuyên nghiên huấn. Lê Thận phụ trách Đặc vụ (Hoàng Văn Đào số 354).

Hà Nội ngày 13-7-1946, Võ Nguyên Giáp cho người lục soát trụ sở Ban Tuyên huấn Đệ thất khu Đảng Bộ của VNQĐĐ tại số 9 phố Ôn Như Hầu, trụ sở này vốn của quân đội Nhật giao lại cho quân đội Trung Hoa, rồi chuyển cho VNQĐĐ. Việt Minh phao tin lên

tim thấy trong khu vực nhà này có chôn xác người, lấy đó làm bằng cứ, lập biên bản kết tội VNQDDĐ là tổ chức “ hắc điểm” để bắt cóc, giết người . Việt Minh thanh toán VNQDDĐ được gọi là vụ án Ôn Như Hầu. Từ đó Việt Minh thanh toán VNQDDĐ trên toàn quốc (Minh vũ Hồ Văn Châm báo đđ tr.45).

Cán bộ địa phương không dám thanh toán Phan Khôi và báo cáo lên cấp trên, vì con trai của Phan Khôi là Phan Thao (1915-1960), lúc bấy giờ làm cán bộ cao cấp trong Ủy Ban Trung Bộ, và Phan Bôi (1910-1949) bí danh Hoàng Hữu Nam (anh em chú bác với Phan Khôi) làm thứ trưởng bộ nội vụ Việt Minh. Phan Khôi viết thư gửi Huỳnh Thúc Kháng đang giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Huỳnh Thúc Kháng vội vàng can thiệp với Hồ Chí Minh giải vấn đề, viết thư mời Phan Khôi ra Hà Nội hợp tác, nhưng kỳ thực giao Phan Bôi để quản thúc.

Tại Quảng Nam vào tháng 7-1946, tại Cầu Chiêm Sơn xã Phú Tân huyện Điện Bàn Việt Minh lấy cứ Quốc Dân Đảng mưu toan phá hoại cầu khi có tàu lửa chở vũ khí vào Nam và thanh toán các đảng viên VNQDDĐ. Ngày 20-10-1946 tại Hà Nội Việt Minh tấn công tòa báo của VNQDDĐ tại số 80 đường Quan Thánh do nhà văn Khái Hưng (1896-1947) phụ trách, tất cả bị bắt trong hôm đó có Phan Khôi.

Phan Khôi những ngày trên đất Bắc

Phan Thao và Phan Bôi đưa Phan Khôi lên các vùng chiến khu Việt Bắc do Việt Minh hoàn toàn kiểm soát. Sống biệt lập, giao trách nhiệm dịch sách từ Hán văn hay Pháp văn ra Việt ngữ. Phan Khôi tán thành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nên phải đứng chung với chủ nghĩa cộng sản.

*Hồng nào hồng chẳng có gai
Miễn đừng là thứ hồng dài không hoa,
Là hồng thì phải có hoa
Không hoa chỉ có gai mà ai chơi ?
Ta yêu hồng lắm hồng ơi !
Có gai mà cũng có mùi hương thơm.
(16.03.1951)*

Những năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954) Phan Khôi đã làm bài thơ Thăm bộ đội, trong Tập văn kháng chiến và cách mạng:

*Vượt núi trèo non tôi đến đây
Về thăm anh nghỉ dưới chân mây.
Chúc anh mạnh khoẻ rồi ra trận
Máu sức càng hăng để đánh Tây
Đánh đến bao giờ độc lập thành
Tôi dù già rụi ở quê anh
Cũng nguyện nhắm mắt không ân hận,
Nằm dưới mồ nghe khúc thái bình.*

Trong những tháng ngày buồn chán bị cấm đoán cô đơn, Phan Khôi gửi tâm sự qua các bài thơ :

*Tuổi già thêm bệnh hoạn
Kháng chiến thấy dài ra
Mối sầu như tóc bạc,*

Cứ cắt lại dài ra.

Trong bài thơ chữ Nho sáng tác năm 1950 Thế Lữ dịch :

*Một mình đêm giao thừa
Đến ngọn đèn làm bầu bạn cũng không có
Đắp lên thân suy tàn một tấm chăn kép
Chợ mắt mơ là nhằm miếng chua cay
Có vợ con mà sống chia cách
Không sinh kế đành phải ăn nhờ
Nghe tiếng gà mừng vùng dậy
Kháng chiến bốn lần gào xuân rồi !*

*Một mình trước cảnh xanh núi rừng
Ta ngồi ngạo nghễ với bầy chim bầy vượn
Vì ta chạy loạn mà tình cờ gặp cảnh lâm tuyền*

Phan Khôi tự ví mình như con heo sống dưới chế độ cộng sản miền Bắc :

*Đánh đùng một cái
Kêu éc éc ngay
Bịt mồm, bịt miệng
Trói chân, trói tay.. ..
Từ đây đến cái đao
Chẳng còn bao xa*

Hiệp định Genève ký ngày 20-7-1954, Việt Nam bị chia đôi, sông Bến Hải ngăn cách hai miền Nam Bắc tại vĩ tuyến 17. Gần 1 triệu người bỏ miền Bắc di cư vào Nam. Ngược lại Việt Minh cho các cán bộ kết ra Bắc và để lại khoảng 100 ngàn cán bộ nằm vùng. Gia đình Phan Khôi tập kết ra Bắc, được đoàn tụ gia đình về sống trong phòng hội Văn nghệ Hà Nội số 151 đường Trần Hưng Đạo. Tương truyền rằng trong bữa cơm người bạn mời có thịt gà Phan Khôi cầm đũa, liền chỉ đĩa thịt gà trên mâm nói rằng “*chín năm nay tao lại gặp mày*” (Hoàng Văn Chí sđd tr.11).

Suốt trong thời gian Phan Khôi sống trên các miền Thượng du rất khổ cực không được ăn thịt gà, đời sống về vật chất cũng như tư tưởng bị giới hạn, có thể nói đây là giai đoạn giam lỏng, không muốn Phan Khôi chống lại chế độ. Hồ Chí Minh tặng cho Phan Khôi một chiếc áo, nhưng lòng ông vẫn lạnh lùng vật chất không thể quyến rũ .

Vụ án Nhân văn - Giai Phẩm

Tết Bính ngọ tháng 2 năm 1956 tại Hà Nội xuất hiện đặc san Giai Phẩm mùa Xuân do nhà xuất bản Minh Đức (tư nhân), Trần Thiệu Bảo ấn hành (Chính Đạo Việt Nam niên biểu 1939-1975 NXB Văn hóa Houton tr. 108).

Giai phẩm Xuân này tập hợp các cây bút sáng tác tự do, không lệ thuộc chính quyền. Không chấp nhận sự “*lãnh đạo văn nghệ*”. Trong giai phẩm này nổi bật nhất bài thơ “*Nhất định thắng*” của Trần Dần, bị chính quyền kết án chụp mũ phản động, báo bị tịch thu và ngày mùng 2 Tết Bính thân (13.2-1956).

Các văn nghệ sĩ sống tại Hà Nội chia làm hai thành phần : theo Đảng làm bồi bút, hoặc độc lập sống nghệ thuật vì nghệ thuật. Thời bấy giờ dư luận xôn xao trong quần chúng về việc công báo kết quả các “Giải Thưởng Văn Học” năm 1954-1955 trên báo Văn Nghệ Hà Nội số 112 ra ngày 15.3.1956 và báo Nhân Dân ngày 17.3.1956.

Các tác giả vừa có tác phẩm tham dự, vừa được làm giám khảo. Họ là văn thi sĩ của đảng của chính quyền, nộp bài và tự chấm bài lãnh giải thưởng. (Tố Hữu giải nhất; giải nhì Xuân Diệu ..) Phan Khôi người cương trực, viết bài phê bình vạch trần sai lầm đó. Tựa bài “Phê bình lãnh đạo văn nghệ” dài 14 trang giấy đánh máy đăng trong Giai phẩm mùa Thu tập 1 ngày 29-8-1965.

“Lãnh đạo văn nghệ thành ra vấn đề, quần chúng văn nghệ thắc mắc với lãnh đạo ?” đưa các vấn đề chính : Sau năm (1954) từ chiến khu trở về Hà Nội, thời gian chấm dứt chiến tranh. Văn nghệ sĩ tiếp tục bị trói buộc trong khuôn khổ của chế độ cộng sản, không có tự do sáng tác, giải phẩm mùa Xuân bị tịch thu (Trần Dần bị tù), Văn nghệ sĩ góp tiếng nói ôn hòa xây dựng xã hội, không xách động bạo hành, nhưng tiếng nói của họ bay vào hư vô.

Phan Khôi viết truyện ông Năm Chuột trong giai phẩm mùa Thu tập 1 (giai phẩm này có thêm tập 2, tháng 10.1956 và tập 3 tháng 11.1956. Giai phẩm mùa Đông tháng 12-1956 bị đóng cửa cấm phát hành). Trong bài phê bình lãnh đạo văn nghệ Phan Khôi viết :

- Dưới chế độ tư sản, sự đối lập là thường nhân dân đối lập với chính phủ, công nhân đối lập với chủ xưởng, học sinh đối lập với nhà trường. Nhưng ở dưới chế độ của chúng ta, về mọi phương diện, yêu cầu phải không đi đến đối lập, hễ còn đối lập là cái hiện tượng không tốt, cái triệu chứng không tốt... Trường thi phong kiến xưa tuy có ám muội gì bên trong, chứ bên ngoài họ vẫn giữ sạch tiếng : Một người nào đó con em đi thi, thi người ấy có được cất cử cũng phải “hồi tị”, không được đi chấm thi. Bây giờ cả đến chính mình đi thi mà cũng không “hồi tị”, một lẽ ở thời đại Hồ Chí Minh, con người đã đổi mới, đã “liêm chính” cả rồi, một lẽ là tráng tron vì thấy mọi cái “miệng” đã bị “vú lấp”.

Bài báo gây dư luận sâu rộng tại Hà Nội “có người thốt lên rằng chín mươi năm nay mới nghe tiếng nói sang sảng của cụ Phan Khôi” (Hoàng Văn Chí số 26).

Phan Khôi còn làm bài thơ ngụ ngôn :

Một dạo, giữa loài giở cạn giờ nước, mở cuộc thi sắc đẹp
Nhân có sự tranh chấp, ba con Éch, Cóc, Ếnh ương đấu khẩu với nhau
Tiếng cóc nhỏ hơn hết, nhưng mà động đến trời
Trời phán: “chỉ có mày là đồng loại với chúng nó, mày sẽ làm vừa ý ta, không được từ chối”.

Sau khi cực chẳng đã phải làm trọng tài, Nhái bén râu kết quả :

Ếnh ương giải nhất, Éch giải nhì, Cóc không ở giải nào cả?

Trời tỏ dáng không vui, bảo Nhái bén :

“Mày cố hết sức tìm ra ưu điểm Cóc xem”

Nhái bén râu : Cóc có mụn nằm khắp cả người

Con không tìm ra ưu điểm nào

Trời phán “Thôi cho mày đi về”

Mấy hôm sau, có nghị định của Hà Bá sức về :

Nhái bén bị đày vĩnh viễn ở dưới nước, không được lên cạn nữa

Nhái bén gặp Cá Trê, kể cảnh ngộ của mình , Cá Trê bảo :
“Mày dại lắm đi đâu chẳng biết con cóc là cậu ông Trời”
Tao đây mà cũng còn thua kiện nó nữa là ...

Nhân Văn

Sau giai phẩm mùa Thu tập 1 Nhân văn ra đời. Phan Khôi giữ chức chủ nhiệm kiêm chủ bút số 1 ra ngày 20.9.1956 đến số 6, đang in tại nhà in Xuân Thu bị tịch thu và đóng cửa ngày 15.12.1956 .Tuổi về già nhưng Phan Khôi tận lực theo đuổi lý tưởng, không sợ bạo quyền đe dọa, dùng ngoài bút đấu tranh mong dành lại cho Văn học Việt Nam, một chỗ đứng trung thực dưới chế độ cộng sản.

*Nắng chiều tuy có đẹp
Tiếc tài gần chạng vạng
Mặc dầu gần chạng vạng
Nắng được thì cứ nắng*
1956 (Hoàng Văn Chí sđd tr 57)

Nhân văn và Giai phẩm là những bông hoa hương sắc nở ra trên đất Bắc “Trăm hoa đua nở” không lâu “Trăm hoa bị vào tù !”

Báo Văn

Báo Văn 10.5.1958, số 36 ngày 10.1.1958 do nhà Văn Nguyễn Hồng quản lý tòa soạn, đăng bài Ông Năm Chuột của Phan Khôi trong số 36. ngày 10.11.1958 từ đó bị đóng cửa. Cộng sản làm cái bẫy “Trăm hoa đua nở” để bắt toàn bộ văn nghệ sĩ có tư tưởng chống lại chế độ, thanh trừng, bỏ tù đưa đi lao động, cải tạo trên các vùng rừng sâu nước độc. Các nhà Văn, thi sĩ thời tiền chiến (trước 1945) nổi danh như : Xuân Diệu , Huy Cận, Lưu Trọng Lư, Thế Lữ, Nguyễn Tuân họ sống với cái xác trong xã hội cộng sản, hồn thơ, lời văn của họ đã chết từ lâu . Vụ án Nhân Văn Giai phẩm 30 năm sau (1956-1986) Đảng CSVN nhận ra cái sai lầm đàn áp tiêu diệt văn nghệ, cố tổng bí thư Nguyễn Văn Linh tuyên bố “cởi trói cho văn nghệ sĩ”. Những người bị kết án hồi năm 1956 được phục hồi danh dự cho vụ Án Nhân Văn nhưng các nhà văn, nhà thơ tiền chiến họ đã ra người thiên cổ!! Nhà thơ Hữu Loan với bài thơ bất hủ “Đôi tím hoa sim” là nhân chứng cuối cùng đã được đài BBC London phỏng vấn đã cho biết thực tế giai đoạn khó khăn nhất trong lịch sử Việt Nam. Văn nghệ sĩ miền Bắc sống trong đe dọa thường bị kết án phản động giống như Phan Khôi viết:

- Thật là cái tội phản động ở xứ này sao mà ghép một cách dễ dàng quá. nhược bằng bắt mọi người phải viết theo lối của mình, thì rồi đến một ngày kia, hàng trăm thứ hoa cúc đều phải nở ra cúc vạn thọ hết . Cự Đò Chiêu ơi! Cự Đò Chiêu ơi ! Ở thời cụ, cụ đã kêu : Ở đây nào phải trường thi, Ra đề hạn vạn một khi buộc ràng ! Thế mà bây tám mươi năm sau cụ, người ta còn làm ăn gì được nữa cụ ơi ! Tôi đâu còn là tôi đâu được nữa cụ ơi !!

Đầu năm 1956 Phan Khôi dịch cuốn sách trong đó có chữ “*Pomme de terre*”, ông dịch chữ đó “*khoai nhạc ngựa*” . Báo Cứu quốc chê Phan Khôi già lắm cầm dịch sai, cho rằng hai chữ trên phải dịch là “*khoai tây*”, sao dịch là “*khoai nhạc ngựa?*”

Phan Khôi trả lời :

- Ai cũng biết “*pomme de terre*” là “*khoai tây*” nhưng lâu nay cán bộ phụ trách cấm ông dùng chữ “*Tây*” và chữ “*Tàu*” v.v... khi ông viết chữ “*chè Tàu*” thì bị sửa lại thành “*chè Trung quốc*”, thịt “*kho Tàu*” thì đổi thành “*thịt kho Trung quốc*”. Do đó ông chiều ý lãnh đạo đỉnh cao trí tuệ ông đã dịch chữ “*pomme de terre*” ông không dịch là “*khoai tây*” mà dịch là “*khoai nhạc ngựa*”, vì theo tiếng Trung Quốc gọi là “*mã linh thụ*”. Phan Khôi thông hiểu hai ngôn ngữ Hán văn và Pháp văn. Ông lý luận rõ ràng không thể chêm vào đâu được.

Phan Khôi với “*Nắng Chiều*”

Vụ án Nhân văn Giai phẩm năm 1956 Phan Khôi không bị tập trung cải tạo như các văn nghệ sĩ trí thức khác, phải đi lao động khổ sai, nhưng cuộc đời của ông là chuỗi ngày còn lại cô đơn !

*Làm sao cũng chẳng làm sao
Đấu có thể nào cũng chẳng làm sao
Làm chi cũng chẳng làm chi
Đấu có làm gì cũng chẳng làm sao*
(theo Hoàng văn Chí sđd 58)

Ngày sinh nhật thất thập của Phan Khôi viết :

*Lên bảy mươi rồi mẹ nó ơi !
Thọ ta, ta chúc nọ phiền ai*

Tại vách mạch rừng đến tai nhà văn Nguyễn Công Hoan, nhà văn bồi bút đắc lực với chế độ kiểm miếng đỉnh chung, họa lại bài thơ thật vô lễ, khiếm nhã với nhà thơ đàn anh lão thành Phan Khôi.

*Nhấn bảo Phan Khôi khốn kiếp ơi !
Thọ mi, mi chúc chớ hòng ai
Văn chương! Đù mẹ thằng cha bạc !
Tiết tháo ! Tiên sư cái mẽ ngoài
Lô-dịch, trước cam làm kiếp chó
Nhân văn nay lại hít gì voi
Sống dai thêm tuổi cho thêm nhục,
Thêm nhục com trời chẳng thấy gai*
(Theo Hoàng văn Chí sđd tr.15)

Nắng Chiều là tựa đề tác phẩm Phan Khôi tập hợp các bài bút ký, tạp văn viết từ năm 1946. Bản thảo của Phan Khôi đưa cho nhà xuất bản Hội Nhà Văn, bị dìm luôn không được đăng , có thể bản thảo Nắng Chiều được các nhà văn “bồi bút” trong hội đọc. Thế Lữ (1907-1989) viết bài trên báo nhân dân ngày 12-4-1956 số 1501 lên án Phan Khôi:

- *Phan Khôi phản cách cách mạng, ngấm ngấm chống đảng lãnh đạo cách mạng từ trong kháng chiến, đó là việc hiện giờ ta đã thấy rõ hiển nhiên. Phan Khôi vẫn khoe là được Hồ Chủ tịch tặng chiếc áo lụa, và kể cho tôi nghe một chuyện gặp Hồ chủ tịch. Chuyện được chiếc áo, tôi không thấy ông ta tỏ ra một ý nào là cảm kích.. (Nguyễn Minh Cần sđd tr. 33)*

Trong bài phê bình tiếp tục tác giả Đoàn Giỏi (1925-1989) tựa đề “*tư tưởng phản động trong sáng tác của Phan Khôi*” đăng trên báo Văn Nghệ số 15 tháng 8-1958. Nhờ loạt bài phê bình trên có trích dẫn, những tác phẩm cuối cùng Nắng Chiều của Phan Khôi gồm có hai phần :

Phần một các truyện : Cầm Vịt - Tiếng Chim - Cây cộng sản

Nói về chuyện Cầm Vịt

- Tôi thấy làm cái nghề này tuy vất vả mà ăn ở như thế thì đầy đủ lắm, giữa chủ và bạn cũng không có chi khác nhau. Ông chủ nói rằng nếu không thế thì không thuê được người chảnh những phải trả tiền thuê mỗi tháng mà cuối mùa còn phải chia hoa hồng cho anh em nữa, vì thế tuy được lãi nhiều mà vào tay người chủ không còn mấy.

Tiếng Chim:

- Một lần ở Cẩn Nhân, tôi ngồi nơi nhà sàn, thấy hai con quạ rình bắt gà con kia bị gà mẹ chống cự, bắt không được cũng bay đi tuốt, nó không hề nói “Mấy phải cho tao với !”

Cây cộng sản

- Có một thứ thực vật cũng như sen Nhật Bản ở xứ ta, trước kia không có mà bây giờ có rất nhiều. Đâu thì tôi chưa thấy, chỉ thấy ở Việt Bắc không chỗ nào không có.” Theo Phan Khôi có nơi gọi loại cây trên là “cỏ bù xít” hoặc “cây cúc lợn” hoặc “cây chó đẻ”. Ông nói rằng những tên cây đó đều không nhả tí nào, người có học không gọi như vậy mà gọi là “cây cộng sản”.

- Không mấy lâu rồi nó mọc đầy cả đồn điền, trừ khử không hết được, nó lan tràn ra ngoài đồn điền. Cái trình trạng ấy bắt đầu có những năm 1930-1931 đồng thời với Đông Dương Cộng sản đảng hoạt động. Phong trào cộng sản cũng lan tràn nhanh chóng như thứ cây ấy, cũng không trừ khử được như thứ cây ấy, cho nên bọn Tây đồn điền đặt tên nó là (herbe communiste), đáng lẽ dịch là cỏ cộng sản. Nó còn một tên rất lạ hỏi ông già Thổ. Tên nó là cây gì ? Ông nói tên nó là (cỏ cụ Hồ) .Thứ cỏ này trước kia ở đây không có, từ ngày cụ Hồ về đây lãnh đạo cách mạng, thì thứ cỏ ấy mọc lên, không mấy lúc mà đầy cả đường sá đồi đồng, người ta không biết tên nó là gì, thấy nó cùng một lúc với cụ Hồ về thì gọi nó là như vậy.

Phần hai tạp văn các truyện : Thái Văn Thu, Ông Năm Chuột, chuyện ba ông vua Kiên Long, Quang Trung và Chiêu Thống, Nguyễn Trường Tộ, được trích dẫn :

Thái văn Thu

-Theo lời Thu thì nhà hán cũng đủ ăn, hán đi ăn trộm không phải vì túng thiếu mà không muốn làm nghề gì hết. Cái nhân sinh quan hán đại khái là “người An Nam” phải làm giặc đánh Tây mà không làm được, thì đi ăn trộm, ăn trộm của “Tây”

Nói về Nguyễn Trường Tộ

-Tự Đức có phê vào bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ do quan tỉnh dâng lên một câu: “Dùng được đấy hay là cho nó một chức quan để lấy lòng nó, dùng sức nó một

chức quan. Ông ấy tưởng người ta bấu cái chức quan của ông ấy lắm đấy”. Vua thì như thế còn đám quan liêu từ triều đình đến ở các tỉnh phần nhiều là hủ nho, đám sĩ phu ở dân gian càng đông hơn cũng đều là hủ nho, dưới vua, hai hạng người này nắm quyền lợi một nước trong tay họ cấu kết với nhau để giữ lấy quyền lợi, thì còn ai mà làm gì được? “Lấy trường hợp Nguyễn Trường Tộ để ám chỉ xã hội dưới thời cộng sản.”

Phan Khôi con người khảng khái, Sống và Viết trung thực không luồn cúi dưới chế độ Cộng sản để mưu cầu danh lợi. Ông sống đúng tiết tháo của một nhà nho cho đến cuối cuộc đời. Những bài viết trong tập Nắng Chiều dù không được xuất bản. Nhưng nhờ Đoàn Giỏi trích dẫn phê bình. Chúng ta thấy Phan Khôi chủ đích chính trong bài chỉ trích chế độ cộng sản độc tài cai trị tại miền Bắc Việt Nam lúc bấy giờ. Phan Khôi một vì sao lặn dưới chế độ cộng sản, đã giết chết cuộc đời văn chương. Nhưng trong tuổi già nắng xế Phan Khôi viết phản ảnh chế độ cộng sản như loại “cỏ bù xít” vì loại cỏ này có mùi hôi như con bọ xít. “Hoa cứt lợn” hay là cây “Chó đẻ”. Học giả Đào Duy Anh sống ở miền Bắc sau 1975 vào Sài Gòn đến thăm nhà văn Nguyễn Hiến Lê đã tâm sự :

-Xã hội chủ nghĩa vài trăm năm nữa cũng chưa xây dựng xong, mình sẽ bị phương Tây bỏ lại sau rất xa nếu không có sự thay đổi mạnh mẽ (Hồi Ký Nguyễn Hiến Lê trang 521).

Thiên đường cộng sản từ Liên Xô đã sụp đổ từ năm 1990 làm thay đổi cục diện thế giới, các quốc gia ở Đông Âu đều từ bỏ chủ nghĩa cộng sản theo chế độ tự do và dân chủ. Những loại cỏ Phan Khôi đã gọi trong văn chương, hy vọng người Việt Nam nhỏ bỏ bớt loại cỏ ấy, trồng những loại hoa xinh đẹp cho quê hương thêm tươi thắm.

Tình thân sống và hoạt động của nhà văn Phan Khôi thật đáng ngưỡng mộ. Theo lời kể lại, người con trai của ông là Phan Thao khi đó là cán bộ đảng, đã không dám đến dự đám tang cha mà chỉ cái trang làm một người tình cờ, dắt xe đạp đi trên vỉa hè trong lúc đám tang đi dưới lòng đường.!!!

Trong nhiều thập niên sau đó tên tuổi ông bị lãng quên, sự nghiệp báo chí của ông cũng ít được giới thiệu. Văn học miền Nam trước 1975 đều biết Phan Khôi qua bài Tình Già. Nhà văn Thanh Lăng viết về Phan Khôi trong Phê bình Văn học thế hệ 1932 Sài Gòn 1973, Trăm hoa đua nở của Hoàng Văn Chí, mãi cho đến năm 1995, *13 năm tranh luận văn học 1932-1945* in lại 3 tập Tp HCM 1995. Nhà văn Phan Khôi mất vào lúc 11 giờ sáng ngày 16-1-1959 tại số 73 phố Thuốc Bắc Hà Nội, Phan Khôi sống và mất như nhà thơ Phùng Quán viết :

*Tôi muốn làm nhà văn chân thật
Chân thật trọn đời
Đường mật công danh không làm ngọt được lưỡi tôi
Sét nổ trên đầu không xô tôi ngã
Bút giấy tôi ai cướp giật đi
Tôi sẽ dùng dao viết văn lên đá
(Hoàng Văn Chí sđd 121)*

Tố Hữu chủ trương tiêu diệt Văn nghệ sĩ không theo đảng như nhóm Nhân văn Giai phẩm, lúc về già Tố Hữu sống trong cô đơn, tội lỗi hành hạ, lương tâm cắn rứt sợ Diêm Vương hỏi tội đã tâm sự với nhà văn Nhật Hoa Khanh trong bài Lời Tâm Sự trang 30 : khen cụ Phan Khôi !!

-Không thể quên được hình ảnh gương mẫu và nồng nhiệt của cụ trong đội quân văn nghệ kháng chiến chống Pháp, không thể bỏ qua được những kết quả của cụ trong việc đổi mới thơ Việt Nam trước khi xuất hiện phong trào thơ mới. Phan Khôi còn là một học giả về văn học Trung Quốc. Muốn hay không muốn cụ cũng đã có một địa vị xứng đáng trong lịch sử văn học nước ta thế kỷ thứ 20..

Chân thành cảm ơn các tác giả viết về nhà văn Phan Khôi và tôi đã mạn phép trích đăng, dẫn chứng tài liệu và hình ảnh cho bài viết này/

(Tác giả Nguyễn Quý Đại nguyenquydoi@khoaahoc.net)

Phan Khôi và cuộc thi quốc sử của báo Thần Chung, Sài Gòn 1929 Lại Nguyễn Ân

Đề tài nêu trong bài này là một phần việc mà tôi đã tạm gác lại khi biên soạn để công bố sưu tập *Phan Khôi - Tác phẩm đăng báo 1929*.^[1]

Sự thể là, khi xem lại diễn tiến cuộc thi quốc sử được nhật báo *Thần chung* tổ chức trong năm 1929, người nghiên cứu hẳn phải nghĩ rằng cuộc thi này, từ ý đồ đến việc triển khai, không thể thiếu sự tham gia của những nhà báo khi đó đang bình bút hay trợ bút cho tòa soạn nhật báo này ở Sài Gòn, ví dụ Phan Khôi, Bùi Thế Mỹ, Đào Trinh Nhất, Ngô Tất Tố, v.v... Tuy vậy, đứng trước những bài vở chỉ phát ngôn nhân danh tòa soạn, hoàn toàn không ký một tên riêng nào khác, người sưu tầm, – nhất là khi người đó chỉ thuộc trong đám hậu thế, – không thể "quy" mỗi văn bản ấy cho một ai cụ thể được. Tôi ngờ, có can dự khá nhiều vào cuộc thi này là Phan Khôi, người đã bộc lộ xu hướng hoạt động sử học ngay từ khi mới cầm bút viết báo, người mà ngay trong năm 1928 đã triển khai ít ra là một cuộc tranh luận về sử Việt cận đại trên *Đông Pháp thời báo*, tiền thân của nhật báo *Thần chung* này.^[2] Song cái cần nhất là một vài chứng cứ thì lại vẫn còn thiếu...

Điều khiến tôi hôm nay quay lại với mảng tài liệu này, là do nhận ra một số chứng cứ trong một cuốn hồi ký của Nguyễn Vỹ (1912-71). Không phải đơn giản là Nguyễn Vỹ xác nhận sự kiện nêu trên; trái lại, chính việc nhận ra một sự lầm lẫn rõ rệt trong ký ức Nguyễn Vỹ đã khiến tôi tin nhiều hơn rằng Phan Khôi đã có vai trò chính trong cuộc thi quốc sử nói trên.

Xin đề cập cụ thể.

Trong cuốn truyện ký nhan đề *Tuấn, chàng trai nước Việt* (xuất bản lần đầu vào năm 1970 tại Sài Gòn), – cuốn sách mà chính tác giả đoan quyết rằng, các sự kiện, phong trào, nhân vật, biến cố được ghi lại trong đó đều "hoàn toàn xác thực", rằng trong cuốn sách ấy "không có chỗ đứng cho tưởng tượng, cũng như cho chủ quan, thành kiến",^[3] – khi nhớ về thời kỳ những năm 1930 với tuần báo *Phụ nữ tân văn* ở Sài Gòn, Nguyễn Vỹ viết:

"... tờ *Phụ nữ tân văn* chỉ làm được hai việc có thể gọi là vĩ đại nhất lúc bấy giờ. Một là báo ấy mở cuộc thi "Danh nhân Việt Nam". Nhà báo chọn một danh sách không quá hai mươi lăm người, tức là "hai mươi lăm danh nhân" trong lịch sử Việt Nam, không theo thứ tự nào cả. Mỗi tuần, nhà báo đăng tiểu sử và sự nghiệp của một người, đại khái như: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Bình Trọng, Quang Trung, Trưng Trắc, Phan Thanh Giản, v.v... Xong rồi nhà báo nhờ độc giả sắp hạng, căn cứ trên sự nghiệp của mỗi vị danh nhân, để ai trên ai dưới, thành một bản danh sách dự thi. Những bản danh

sách nào gần giống nhau nhất sẽ được coi như trúng giải. Cuộc thi danh nhân lịch sử ấy không có kết quả tốt đẹp, vì sự lựa chọn của độc giả rất là lộn xộn, phiền phức, không theo tiêu chuẩn nào cả.

Việc làm thứ hai có tính cách "ái quốc" của tuần báo *Phụ nữ tân văn* là mở cuộc lạc quyên giúp bốn học sinh nghèo du học sang Âu châu."...^[4]

Đọc lại sưu tập báo *Phụ nữ tân văn*, chưa cần có cặp mắt chăm chú của người nghiên cứu cũng có thể nhận ra rằng, điều mà Nguyễn Vỹ gọi là "việc làm thứ hai có tính cách "ái quốc" của tuần báo *Phụ nữ tân văn*" quả là sự việc có thật; nhưng việc làm thứ nhất, "mở cuộc thi danh nhân Việt Nam" với những điều Nguyễn Vỹ phác họa như trên thì hoàn toàn không có dấu vết nào trên toàn bộ sưu tập 274 kỳ báo *Phụ nữ tân văn*; điều đó có nghĩa là trên thực tế, tờ tuần báo này không hề tổ chức cuộc thi ấy!

Nhưng chắc chắn rằng Nguyễn Vỹ đã hoàn toàn không tưởng tượng ra một sự việc không có thật. Trên báo chí Sài Gòn những năm 1929-30 không phải là đã không có ít ra là một cuộc thi với nội dung tương tự như Nguyễn Vỹ mô tả. Đó là cuộc thi quốc sử do nhật báo *Thần chung* tổ chức.

Cơ chế của hồi ức vốn làm khúc xạ các sự việc có thực từng xảy ra trong quá khứ, điều đó đã rõ; nhưng ta hãy suy luận thêm: vì sao một sự việc do báo *Thần chung* thực hiện, Nguyễn Vỹ lại nhớ như là do tuần báo *Phụ nữ tân văn* thực hiện?

Theo tôi, chính là do vai trò của Phan Khôi trên cả hai tờ báo ấy nói chung, và vai trò chủ chốt của Phan Khôi trong cuộc thi quốc sử do *Thần chung* tổ chức, nói riêng.

Khi nhớ đến tuần báo *Phụ nữ tân văn*, ngoài cái họ tên riêng ông chủ tờ báo ấy, Nguyễn Vỹ chỉ nhắc đến duy nhất một cái họ tên riêng khác nữa, ấy là Phan Khôi: "Ông chủ bút Phan Khôi là tay văn học cừ khôi nhất ở Sài Gòn lúc bấy giờ."^[5]

Kết quả sưu tầm nghiên cứu cho tôi biết chắc rằng, nhà báo quê xứ Quảng này (Phan Khôi) giữ nguyên tắc riêng: không đứng tên trong các toà soạn, chỉ cộng tác viết bài, nghĩa là đối với các tờ báo ở Sài Gòn mà ông cộng tác hồi những năm 1928-1933, Phan Khôi chỉ có thể được mệnh danh là trợ bút. Trên thực tế, Phan Khôi chưa khi nào làm chủ bút *Phụ nữ tân văn* như Nguyễn Vỹ ghi nhớ lầm. Song, phương diện tạm gọi là "chức danh" ấy hoàn toàn không mâu thuẫn với một sự thực khác trong chiều sâu và thực chất của sự việc, ấy là: Phan Khôi và Đào Trinh Nhất luôn luôn được nhờ cậy như là hai người "đứng mũi chịu sào" tờ tuần báo tư nhân này. Trong khi đó, Phan Khôi cũng cộng tác rất chặt chẽ với tờ nhật báo của hai ông chủ Diệp Văn Kỳ và Nguyễn Văn Bá ngay từ khi hai ông này mua lại tờ *Đông Pháp thời báo* từ tay Nguyễn Kim Đính, rồi từ đầu năm 1929 thì đổi tên nó thành *Thần chung*, theo giấy phép ra báo mà đến lúc ấy họ Diệp mới được cấp, cho đến tận số báo cuối cùng trước khi *Thần chung* thành linh bị cấm (24/3/1930).

Với tờ *Thần chung*, cũng như tờ *Đông Pháp thời báo*, Phan Khôi viết khá nhiều loại bài, từ luận thuyết đến tạp bút; có những bài ký họ tên thật, có những bài ký tên hiệu Chương Dân, có những bài ký tên toà soạn, có những bài viết cho mục "Câu chuyện hằng ngày" (chuyên mục do Diệp Văn Kỳ đặt ra) ký bút danh Tân Việt, lại có những bài để trống tên tác giả, ví dụ bài đăng 2 kỳ về vùng đất Tây Nguyên ngày nay, hoặc bài về văn bút chiến cũng đăng 2 kỳ, rất đặc sắc và nổi tiếng. Do vậy, việc Phan Khôi có thể đã là người khởi xướng ý tưởng về cuộc thi quốc sử, và là người chấp bút chính cho loạt bài vở của *Thần chung* trong cuộc thi quốc sử, cũng là điều dễ hiểu.

Cuộc thi quốc sử được báo *Thần chung* khởi động từ 28/ 6/ 1929 với bài xã thuyết nhan đề *Phổ thông sử học* (có phụ đề: *Cuộc thi lịch sử của "Thần chung" nay mai quan hệ là thế nào?*)

"Phàm làm người ở đời, làm dân ở một nước, bất luận già trẻ, trai gái, sang hèn, nghèo giàu, đều phải có biết về sử học.

Nói rằng sử học thì nó bao hàm khí rộng quá, nên phải tách ra làm hai, là: sử học chuyên môn và sử học phổ thông.[...]

Sử học chuyên môn là phần việc của những học giả nào chuyên về khoa ấy. [...] Thứ sử học mà chúng tôi nói mọi người đều phải biết đây, là thứ sử học phổ thông. [...]

Đã nói rằng phổ thông, nghĩa là học theo một cái trình độ thông thường, ai ai cũng có thể học được, chứ không phải cao xa mâu nhiệm gì. [...]

Đọc sử một nước cốt phải chia ra từng thời đại. Mỗi một thời đại đều có một cái hoàn cảnh riêng. Rồi mỗi một thời đại nào lại có nhân vật của thời đại ấy. Do hoàn cảnh sản xuất nhân vật, hoặc do nhân vật chế tạo ra hoàn cảnh, mà rồi trong thời đại ấy có sự biến động, thay đổi, làm cho một nước được bước lên đường tấn hoá. Ấy có thể gọi là cái công lệ của sử học.

Vậy, về phổ thông sử học, và về bản quốc sử, chúng ta nên nhận rằng "thời đại" và "nhân vật" là hai cái cốt yếu cho sự biết của chúng ta. Chúng ta biết hai điều ấy rồi, có thể biết các điều quan hệ khác trong một thứ lịch sử. [...]

Bởi vậy, *Thần chung* nay mai sắp mở một cuộc thi về lịch sử mà chuyên trọng về nhân vật và thời đại.

Ai muốn dự cuộc thi này phải lấy sử Việt mà đọc lại một bận đi, nghiên cứu về thời đại và nhân vật cho đích xác, rồi sẽ cứ theo chương trình của thí cuộc mà làm bài trả lời." [6]

Ngay sau đó, từ 1/7/1929, toà soạn *Thần chung* công bố thể lệ cuộc thi, theo đó, báo sẽ lần lượt đăng khoảng 30 bài sự tích các nhân vật lịch sử Việt Nam, làm căn cứ cho độc giả tìm hiểu và lựa chọn. Yêu cầu đầu tiên của bài thi là mỗi độc giả sẽ chọn ra trong số đó 10 nhân vật sử Việt tiêu biểu; một nội dung thi nữa là mỗi độc giả viết một bài chừng 2 trang giấy nói về lý do xếp ba nhân vật trong số đó lên hàng đầu. [7]

Tuy vậy, thể lệ thi đưa ra ban đầu còn thiếu rõ ràng dứt khoát; khoảng một tháng sau, sau khi báo đã đăng được khoảng trên một chục bản sự tích (được gọi là "biên bản") các nhân vật sử Việt, đồng thời nhận được sự góp ý của độc giả, toà soạn *Thần chung* thông báo sửa đổi thể lệ cuộc thi theo hướng đơn giản và rõ ràng hơn cho người dự thi. Thể lệ mới chia hẳn ra làm hai loại nội dung thi khác nhau, ứng với hai loại giải thưởng khác nhau. Một là "giải sắp sỏ", - nghĩa là:

"Ai muốn dự thi thì cứ lựa trong ba chục cái biên bản có hình chép sự tích các danh nhân nước Việt của *Thần chung* đương đăng mà cắt ra 10 tấm, sắp thành một cái sỏ từ 1 đến 10 theo ý mình lựa. Sắp rồi, xin biên rõ tên họ dính theo sỏ sắp và mười tấm biên bản nói trên kia mà gửi cho bản báo" [8]

Hai là "giải thưởng luận thuyết", nghĩa là:

"Ai muốn dự thi về giải thưởng này thì chỉ lựa 1 người trong số 30 người của bản báo đã đăng rồi làm một bài luận thuyết đừng dài quá 3 trương mà cắt nghĩa tại sao, vì ý gì mà mình lại lựa người ấy cho là bực nhứt trong sử Việt" [9]

Từ 4/7/1929 đến 19/9/1929, *Thần chung* lần lượt cho đăng 30 bản sự tích các nhân vật lịch sử Việt Nam để cung cấp cơ sở tài liệu dự thi cho độc giả. Sau đó, thể theo yêu cầu của độc giả, toà soạn còn cho đăng lại các bản sự tích đó trên các trang ruột của báo, thường là xen lẫn với quảng cáo, có số đăng cùng lúc 3 bản sự tích kèm hình vẽ, có số chỉ in lại hình vẽ để độc giả cắt ra làm phiếu dự thi. Hạn nhận bài dự thi cuối cùng được đưa ra là chiều ngày 1 tháng 12/1929.

Theo dõi các sưu tập *Thần chung* hiện còn, - tất nhiên sưu tập nào cũng không trọn bộ, song ít nhất ở hai sưu tập mà tôi biết, - thì tôi không thấy trên tờ báo này về sau có thông tin gì về việc trao giải cuộc thi quốc sử. Có thể vì báo bị đóng cửa bất ngờ vào cuối tháng 3/1930 nên chưa kịp tổ chức chấm thi và trao thưởng chăng? Hay vì lý do

nào khác liên quan đến kiểm duyệt? Tất cả điều này, người nghiên cứu thời nay đều khó mà làm cho rõ.

Còn theo hồi ức của Nguyễn Vỹ như đã dẫn ở trên thì "Cuộc thi danh nhân lịch sử ấy không có kết quả tốt đẹp, vì sự lựa chọn của độc giả rất là lộn xộn, phiền phức, không theo tiêu chuẩn nào cả". Có thể, đây cũng là một trong số những khả năng thực tế.

Có điều, nhất là ngày nay nhìn lại, ta hoàn toàn không thể vin vào việc cuộc thi này đã không diễn ra đến cùng, tức là không thấy có việc chấm giải và công bố trao giải, mà cho rằng đây là một việc hoàn toàn thất bại. Ngay từ đầu toà soạn *Thần chung* đã nói rõ mục tiêu của họ trong việc tổ chức cuộc thi là "phổ thông sử học", cụ thể hơn, là phổ biến một số hiểu biết về một số nhân vật lịch sử Việt Nam. Nói chuyện sử, tức là chuyện quá khứ, trên mặt báo hàng ngày, là điều không bình thường, nếu không dựa vào lý do đang cung cấp một vài nội dung thiết yếu nào đó cho độc giả. Thành ra, làm một cuộc thi như ở đây thì rốt cuộc cũng chỉ là dùng một hình thức hoạt động, – hình thức giao lưu trên kênh truyền thông, – nhờ đó có thể nhắc lại tích xưa người cũ, trong đó phần nhiều nhất lại là những gương chống xâm lược, giành độc lập cho xứ sở. Chính nội hàm những lời nhắc lại đó, trong khí hậu đời sống đương thời, lại thấm đẫm "yếu tố nhạy cảm", khi mà bất cứ người dân Việt nào cũng nhận biết sự hiện diện của người ngoại bang trong vai trò kẻ cai trị xứ mình, khi mà bất cứ công chức nào, dù là người Pháp hay người bản xứ, đều cảm nhận được tính chất gây sự ầm ỉ sau những gì tương tự như những câu chuyện hồi cổ lịch sử đó.

Một vài cảm nhận của độc giả đương thời mà toà soạn trích đăng (trong bài *Lòng người đối với cuộc thi quốc sử*, *Thần chung* 25 Septembre 1929) đã phần nào cho thấy, bản thân việc đăng tải một vài lần 30 câu chuyện về 30 nhân vật lịch sử Việt Nam cho công chúng trong khuôn khổ cuộc thi này, đã có tác dụng không nhỏ.

Chỉ cần đem sự việc cuộc thi quốc sử trên *Thần chung* 1929 đặt cạnh, chẳng hạn, một sự việc được thực hiện tại thành phố Hồ Chí Minh từ cuối năm 2006 với nội dung tương tự (cụ thể là việc dựng các banner trên đường phố về các nữ danh nhân lịch sử Việt Nam nhân ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10/2006, nhằm bước đầu thực hiện ý tưởng "học sử trên đường phố" hoặc "dân ta biết sử ta"),^[9b] người ta sẽ nhận ra ai là người đi trước trong việc đề xuất giải pháp cho cùng một mục đích là phổ biến kiến thức sử Việt vào công chúng.

Tôi sẽ không bàn rộng hơn nữa về khía cạnh này. Theo tôi, điều cốt yếu đối với những người chủ trương cuộc thi quốc sử của nhật báo *Thần chung* năm 1929, – như chính họ đã nói rõ, là "phổ thông sử học", "phổ thông quốc sử", giới hạn trong một số nội dung cụ thể – thì họ đã thực hiện được, bằng việc đăng tải lên mặt báo 30 bản sự tích 30 nhân vật Việt sử. Chỉ với việc đó, cuộc thi quốc sử năm 1929 của nhật báo *Thần chung* đã đáng được ghi nhận như một nỗ lực, một sáng kiến được đề xuất rất sớm, dùng công cụ báo chí để giáo dục ý thức về lịch sử dân tộc.

Điều đáng quan sát kỹ hơn ở sự kiện cuộc thi quốc sử của nhật báo *Thần chung* năm 1929, là nội dung những sự tích các nhân vật lịch sử Việt Nam được toà soạn đem ra kể chuyện cho độc giả, – nhằm mục đích xa "phổ thông quốc sử" vào công chúng, đã đành, song đặt trong phạm vi cuộc thi này thì các sự tích kia giúp cho độc giả lựa ra những nhân vật tiêu biểu hơn, thậm chí một nhân vật tiêu biểu nhất cho lịch sử Việt Nam, theo ý kiến của mỗi độc giả.

Các nhân vật lịch sử Việt Nam được toà soạn *Thần chung* nêu ra cho độc giả lựa chọn gồm: 1/ Đinh Tiên Hoàng; 2/ Lê Thái Tổ; 3/ Chu Văn An; 4/ Quang Trung Đế; 5/ Trưng Nữ Vương; 6/ Trần Hưng Đạo; 7/ Lý Thường Kiệt; 8/ Gia Long Đế; 9/ Tô Hiến Thành;

10/ Lý Nam Đế; 11/ Ngô Vương Quyền; 12/ Nguyễn Bình Khiêm; 13/ Phạm Ngũ Lão; 14/ Phò Đổng Vương; 15/ Mạc Đĩnh Chi; 16/ Lê Đại Hành; 17/ Nguyễn Trãi; 18/ Lý Ông Trọng; 19/ Bồ Cái Đại Vương; 20/ Lý Nhân Tông; 21/ Đào Duy Từ; 22/ Đoàn Thượng; 23/ Trịnh Kiểm; 24/ Triệu Ẩu; 25/ Nguyễn Xí; 26/ Lê Thánh Tông; 27/ Phan Đình Phùng; 28/ Lý Thánh Tông; 29/ Phạm Đình Trọng; 30/ Mai Hắc Đế.

Trong số các danh nhân trên đây, có thể thấy chỉ có 2 vị thuộc huyền sử (Phù Đổng Thiên Vương tức Thánh Gióng và Lý Ông Trọng tức Thánh Chèm), còn lại đều là nhân vật lịch sử thực thụ; đây là nét đáng chú ý về tư duy sử học của người khởi thảo cuộc thi.

Một nhận xét khác, về thành phần của các nhân vật lịch sử được đưa vào danh mục lựa chọn, thì đông đảo nhất (15 vị) là những người khởi nghiệp bá vương, kể cả thành lẫn bất thành, như Trưng Vương, Triệu Ẩu, Lý Nam Đế, Phùng Hưng, Mai Hắc Đế, Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lê Thái Tổ, Trịnh Kiểm, Quang Trung, Gia Long; bên cạnh đó là những vị vua tuy không phải là người khởi đầu một triều đại nhưng có công tích lớn trong vương triều của mình: Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lê Thánh Tông.

Thành phần đáng kể thứ hai (10 vị) là các võ tướng: Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành, Đoàn Thượng, Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Xí, Phạm Đình Trọng, Phan Đình Phùng; hai nhân vật truyền thuyết Phù Đổng Thiên Vương và Lý Ông Trọng, thực ra, cũng thuộc loại này, tức là được coi như những võ tướng có kỳ công.

Thành phần thứ ba (5 vị), ít hơn hẳn, là các mưu sĩ, văn thần: Chu Văn An, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Đào Duy Từ.

Ba chục nhân vật này, mỗi nhân vật được toà soạn trình bày trong một bản sự tích văn tắt dài khoảng 400 đến 500 từ, kể về xuất xứ và hành trạng từng nhân vật, chú ý nhấn mạnh công trạng của mỗi nhân vật đối với lịch sử Việt Nam.

Dù nhắm tới mục tiêu phổ thông kiến thức sử Việt, nhưng những người chủ trì không quên đây là những nội dung soạn ra cho người ta đọc để tham dự một cuộc thi. Vì vậy, có lẽ toà soạn đã buộc phải xáo trộn thứ tự niên đại (không đưa lần lượt từ nhân vật xa nhất dần dần đến nhân vật gần nhất), đồng thời, toà soạn cũng không để lộ quá rõ những gợi ý về sự đánh giá. Câu cuối cùng ở mọi bản sự tích các nhân vật đều lấy theo một mô thức giống nhau: "Có lẽ nhân vật nước ta từ xưa đến nay, vị này [người đang được nói tới] là bậc nhất!"

Tất nhiên, sự gợi ý cho người dự thi dù sao vẫn tiềm tàng trong phần toà soạn nêu ra, có điều nó không nằm ở một vài "từ khoá" hàm ẩn nhất định nào đó; nó bộc lộ rõ nhất ở nội dung kể văn tắt sự tích và công trạng mỗi nhân vật. Người ra đề cung cấp cho độc giả dự thi một nội dung tự sự lịch sử rút từ những nguồn đáng tin cậy; người dự thi căn cứ vào cái nhận thức lịch sử có thể có được qua nội dung được cung cấp ấy để làm bài dự thi. Ngoài mục tiêu phổ biến kiến thức sơ lược về sử nước mình, những người tổ chức cuộc thi không cài thêm bất cứ nội dung nào khác, kể cả những nội dung mang tính quảng cáo hoặc kích thích hứng thú tham dự của công chúng.

Mặc dù không có tài liệu nào khác về cuộc thi này ngoài những gì còn lại trên mặt báo, ta vẫn có thể dự đoán rằng, những người tổ chức thi có thể sẽ lấy chuẩn đáp án ở chính kết quả lựa chọn của những người dự thi, như đã hé lộ ra ở thể lệ thi ban đầu theo đó cuộc thi này được xem như "một cuộc tuyển sử" ("Cái bản ý của chúng tôi là trọng về sự phổ thông và công chúng, nên cuộc thi này chúng tôi muốn làm như một cuộc tuyển sử để cho phần đông lựa lấy người trúng tuyển" – *Thần chung* 1/7/1929); hình thức các cuộc vận động bầu cử hội đồng quản hạt, hội đồng thành phố đương thời và hình thức làm bài dự cuộc thi này đã được người đề xướng cuộc thi chủ động tạo một sự liên tưởng cho độc giả (qua bài *Tuyển cử người đời nay với tuyển cử người đời xưa*, đăng *Thần chung* 12/11/1929).

Với định hướng nói trên, những người tổ chức cuộc thi hầu như dồn mọi nỗ lực vào việc thể hiện thật mạch lạc các bản sự tích và công trạng của mỗi nhân vật đối với tiến trình lịch sử của đất nước.

Chẳng hạn, trong số những người khởi nghiệp bá vương, khá đông được trình bày với tư cách những nhân vật nổi lên chống lại ách đô hộ trong thời Bắc thuộc:

– "Kể nước ta từ hồi thuộc Tàu về đời Tây Hán cho đến bấy giờ hơn hai trăm năm mà chưa hề có người nào cử binh phục quốc hết, đàn ông còn không ai thay, huống chi đàn bà. Thế mà bà Trưng Vương đem thân bỏ liều gánh vác nước non, tuy thành công không trọn mà lưu danh đến muôn đời, khiến người sau [.....] biết cái nền tự chủ là cần [.....] thì cái công đề xướng của bà thật là lớn hơn hết thầy vậy."^[10]

– "Bà Triệu Âu tuy cử sự không thành, song lấy một người đàn bà nổi lên dẹp giặc phục thù cho nước, tấm lòng nghĩa liệt cũng chẳng kém gì Hai Bà Trưng. Bởi vậy người nước ta khi nào nói đến các bậc nữ kiệt thì cũng xưng là Trưng Triệu."^[11]

– "Lý Nam Đế làm vua kể được bốn năm mà thôi, song nổi dấy Trưng Vương mà mở nền tự chủ cho nước ta tức là ông ấy. Huống chi, người lại bắt đầu xưng Hoàng đế, đặt niên hiệu, thật đã gây ra cái quy mô lập quốc cho nước ta.

Nam Đế tuy mất rồi mà tướng của người là Triệu Quang Phục nổi lên xưng là Triệu Việt Vương; sau đó con trai của người là Lý Phật Tử còn kế nghiệp cha mà xưng đế lần nữa; kể cả ba triều ấy giành nước Nam lại trong tay người Tàu mà tự chủ được 60 năm, thật là công của Lý Bôn khai sáng ra vậy."^[12]

– "Kể từ Tiên Lý Nam Đế cho đến Ngô Vương Quyền, trong khoảng ấy chừng 400 năm, nước ta vẫn thần phục nước Tàu, duy có Bồ Cái Đại Vương còn có tự lập được một lúc mà thôi, như thế cũng đáng gọi là anh hùng vậy."^[13]

– "Sách *An Nam sử lược* phê bình rằng: "Ngô Vương trong thì giết được nịnh thần, báo thù cho chúa, ngoài thì phá được cường địch giữ vững nước nhà; thật là một người trung nghĩa danh lưu thiên cổ." Mà cũng nhờ có tay Ngô Quyền nước Nam ta mới rửa được cái nhục nô lệ hơn một ngàn năm, mà mở đường cho Đinh, Lê, Lý, Trần về sau này được tự chủ ở cõi An Nam!"^[14]

Đối với một số vị vua sáng nghiệp, mở đầu các triều đại, điều được nhấn mạnh ở công tích thường cũng gắn với thành quả chống xâm lược giành độc lập quốc gia:

– "Đinh Tiên Hoàng có công lớn đối với nước ta, vì người đã dẹp yên cái loạn 12 sứ quân, cứu dân ra khỏi vòng đồ thán, và đã nhứt thống nước Nam, dựng cờ độc lập, mở đường cho Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn sau này."^[15]

– "Người trị vì được 24 năm thì mất, là ông vua thứ nhứt mở cơ nghiệp nhà Tiền Lê. Người đã giỏi về thuật dụng binh lại giỏi về thuật ngoại giao nữa, nhờ đó làm cho nước ta khỏi bị mất về nước Tàu và nhân dân được làm ăn yên ổn trong đời ấy."^[16]

– "Giả sử lúc bấy giờ không có Lê Thái Tổ thì người Minh sẽ chiếm lãnh nước ta làm thuộc địa đời đời mà Việt Nam đã vong quốc từ đó rồi. Càng suy nghĩ đến chỗ ấy thì lại càng thấy cái công nghiệp của người đối với nước ta lớn lao là dường nào."^[17]

– "Đức Gia Long có công rất lớn đối với nước ta. Vì người chẳng những dẹp yên loạn lạc, làm cho dân được làm ăn yên ổn, mà lại mở thêm được sáu tỉnh Nam Kỳ, khiến cho bờ cõi nước Nam mình thêm rộng ra."^[18]

Đối với nhân vật Quang Trung, giọng kể và lời đánh giá tỏ ra hào hứng khác thường: "Người có tiếng vang như chuông, mắt sáng như chớp, sức mạnh tuyệt vời, lại có trí mưu quyền biến, mẹo mực như thần.

Ban đầu như trong xứ có loạn, cùng anh là Nhạc dấy binh tại Tây Sơn; về sau đánh lan ra đến Thuận Hoá hẳn bắc, tự xưng là Bắc Bình Vương.

Năm bính ngọ đời Cảnh Hưng (1786), người đem quân ra Bắc Hà, trừ họ Trịnh để giúp nhà Lê, rồi kéo quân trở về đóng đô tại Phú Xuân, và sai Văn Nhậm ra đánh Hữu Cảnh,

bắt được và giết chết, rồi lập Sùng Nhượng công làm giám quốc nhưng quyền bính thì người nắm vào tay mình.

Vua Chiêu Thống chạy sang Tàu cầu cứu. Nhà Thanh sai Tôn Sĩ Nghị đem 20 vạn quân qua đánh. Bắc Bình Vương được tin giận lắm, bèn lên ngôi hoàng đế, hiệu là Quang Trung. Rồi khởi hết thủy binh Đàng Trong kéo ra Bắc. Ngày 20 tháng chạp năm Mậu thân kéo đến đèo Tam Điệp, truyền cho ba quân làm lễ nguyên đán, hẹn đến ngày mồng bảy tháng giêng năm sau, lấy lại thành Thăng Long rồi sẽ ăn Tết. Quả nhiên khi quân kéo đến vây đồn Hạ Hồi thì quân Tàu tan chạy. Vua Quang Trung thừa thắng đuổi đánh, giết tướng Tàu Hứa Thế Hanh, Trương Triều Long, Thượng Huy Thăng và Sầm Nghi Đống. Còn Tôn Sĩ Nghị bỏ chạy qua sông Nhị Hà, quân Tàu đổ theo xô nhau chết đuối dưới sông hàng mấy vạn người. Hôm ấy là mồng 5 tháng giêng, thành Thăng Long được khôi phục.

Người lại sai quân đuổi theo Sĩ Nghị đến Nam Quan mà phao ngôn lên rằng: Quân An Nam sẽ đuổi bắt cho được vua Chiêu Thống. Dân Tàu ở bên kia nghe vậy sợ hãi bồng trống nhau mà chạy, suốt vài trăm dặm không có người ở.

Từ đó vua Tàu tỏ ý muốn chiêu an. Người bèn sai sứ sang hoà với Tàu. Tuy vậy, người muốn thừa cơ lấy lại Lương Quảng là đất nước Nam ngày trước, bèn đóng tàu mộ binh, định trong mấy năm nữa thì khai hấn mà đánh Tàu, song chẳng may lâm bệnh mà chết, mới có bốn chục tuổi.

Xưa nay người An Nam ta đối với Tàu chưa có ai oanh liệt bằng vua Quang Trung." [19]
Đây là nhận định về một số vị danh tướng khác:

– "Bấy giờ nước Chiêm Thành đến khuấy phá đất Nghệ An, vua sai Thường Kiệt cầm quân đi đánh. Thường Kiệt đánh quân Chăm lui về mãi, lấy được ba châu là Bố Chánh, Địa Lý và Ma Linh. [...]

Sau đó, vua Thần Tôn nhà Tống sai Thần Khởi, Lưu Lộng ra coi Quý Châu, có ý dòm ngó nước ta. Vua Nhân Tôn bèn sai Thường Kiệt đánh thẳng sang nước Tàu, lấy được châu Khâm, châu Liêm, và vây châu Ung giết hại binh lính nhà Tống đến 10 vạn người. Năm sau, vua Tống sai Quách Quỳ làm Chiêu Thảo sứ, đem 9 viên tướng, chia đường đi sang hội với nước Chiêm Thành, nước Chơn Lạp để khuấy nhiễu nước ta. Vua lại sai Thường Kiệt đi đánh, đánh trận nào thắng trận ấy, quân Tống phải bỏ mà chạy về.

Khi ấy, người xứ Nghệ An là Lý Giác nổi loạn. Giác có yêu thuật, làm cho cỏ cây biến thành binh mã, quan quân đánh mãi không trừ được, Thường Kiệt bấy giờ đã ngoài 70 tuổi, tình nguyện xin đi đánh, thì dẹp tan được đám giặc ấy.

Nhân có những công to ấy, Thường Kiệt mới được phong là Đại vương và sau khi chết được phong làm phước thần. Mà nghĩ xứng đáng lắm, vì Thường Kiệt trước đã mở rộng đất đai cho nước nhà, sau lại đánh đuổi quân của ba nước một lần, thì thật là xưa nay ít có vậy." [20]

– "Ba lần chống nhau với quân Mông Cổ, người đã trải lắm nỗi gian nan, song vẫn một lòng không núng, nên cơ nghiệp nhà Trần nhờ đó mà bền vững, nước ta nhờ đó mà khỏi mất về tay giặc Nguyên.

Người lại có làm ra sách "*Binh pháp yếu lược*" để ban cho các tướng sĩ, và một bài hịch dạy dỗ các tướng sĩ rất hay.

Sau người về trí sĩ ở tại Vạn Kiếp, thọ ngoài 70 tuổi rồi mất, thì trên từ vua quan, dưới đến trăm họ thủy đều thương tiếc.

Vạn Kiếp bây giờ kêu là Kiếp Bạc, ở đó có nhà thờ Hưng Đạo Vương. Đến nay, mỗi năm gặp ngày 20 tháng 8 thì thiên hạ đi lễ bái rất đông, kêu bằng 'ngày hội Kiếp Bạc'." [21]

Việc thể hiện sự đánh giá cho công chúng phổ thông hiểu tầm cỡ sự nghiệp các văn thần hoặc mưu sĩ, nhà văn hoá nói chung, thường là việc khó khăn hơn. Ngay việc hình dung ra và kể lại sự nghiệp, công tích loại nhân vật này cũng đã khó hơn hẳn so với hai loại nhân vật kể trên. Ta hãy xem người soạn của *Thần chung* xử lý ra sao.

Đây là lời kể về Chu Văn An:

"Tiên sanh có tánh điềm đạm không ham danh lợi, và ngay thẳng không sợ kẻ quyền quý; học rộng biết nhiều, bình sanh lấy sự dạy học truyền đạo làm trách nhiệm mình. Tiên sanh có mở một trường dạy học tại làng mình. Học trò rất đông, có nhiều người về sau hiển đạt, như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát đều làm đến Tể tướng. Tiên sanh dạy rất nghiêm, dầu học trò làm nên quan lớn rồi, đối với tiên sanh cũng phải giữ lễ phép như hồi còn đi học. Trò nào có điều không phải, tiên sanh rầy la cho chữa đi mới nghe, không hề khoan thứ.

Vào đời vua Minh Tôn nhà Trần, tiên sanh có làm chức Tư nghiệp dạy trường Quốc Tử Giám.

Đời vua Dụ Tôn, việc chánh trị chốn triều đình bậy bạ, bọn gian nịnh chuyên quyền, tiên sanh dâng sớ xin chém bảy người quyền thần. Vua không nghe, tiên sanh bèn treo ấn từ quan, trở về làng cũ.

Bấy giờ tiên sanh dời ở làng Ái Kiệt thuộc tỉnh Hải Dương bây giờ, tự hiệu là Tiểu Ẩn tiên sanh. Vua lại vời ra, song tiên sanh không đến. Bà Hiếu Từ thái hậu có lời khen tiên sanh rằng: Người ấy là bậc cao hiền, thiên tử không có quyền bắt làm tôi!

Thiên hạ bấy giờ ai cũng phục tiên sanh là cao. Còn sĩ phu thì coi tiên sanh như sao Bắc Đẩu, như núi Thái Sơn, danh vọng vô cùng.

Sau tiên sanh mất ở nhà, vua sai quan đến tế, và cho tùng tự ở miếu đức Khổng Tử, ngang với các bậc tiên nho." [22]

Đây là lời kể về Mạc Đĩnh Chi:

"Đĩnh Chi sinh ra, người xấu xí mà lại nhỏ loắt choắt, giống hình con khỉ con, mới năm tuổi đã có tài thông minh hơn người.

Năm 20 tuổi, khoa giáp thìn đời vua Anh Tôn nhà Trần, Đĩnh Chi thi đậu Trạng nguyên. Sớ là văn của người đáng đỗ đầu song vua thấy hình dạng xấu xa, toan không cho đỗ mà lấy người khác, Đĩnh Chi bèn làm bài phú "*Ngọc tỉnh liên*" để sánh với mình. Vua thấy vậy mới lại cho đỗ trạng.

Đậu rồi người ra làm quan, và có đi sứ sang Tàu.

Trong khi Đĩnh Chi đi sứ bên Tàu, có tỏ ra nhiều tài nghệ cho người Tàu biết mình là tay học giỏi. Trong sứ có chép những sự người đối nhiều câu đối khó, xé bức liễn "trúc tước" ở chốn công đường và đề thơ quạt, làm bài văn tế bà công chúa, v.v... khiến cho người Tàu thấy đều kính phục, thật là một nhà văn học ít ai bì kịp.

Đĩnh Chi còn có tiếng về đức thanh liêm nữa. Vua Minh Tôn nhà Trần biết như vậy, có một lần thử người. Đương ban đêm, sai kẻ đem 10 quan tiền bỏ trong cửa nhà Đĩnh Chi. Đến mai, Đĩnh Chi vào châu, thuật lại chuyện ấy và xin bỏ số tiền đó vào kho. Vua Minh Tôn nói rằng: "Tiền ấy là của vô chủ, không có ai nhận, thôi người cứ lấy mà tiêu". Người mới nhận lấy.

Văn chương của người nhiều lắm mà bài nào cũng hay, xứng đáng một nhà văn học đại gia. Tánh lại hiền hậu, có độ hơn người. Bởi vậy để phước cho con cháu về sau, dòng dõi người nhiều người hiển đạt.

Mạc Đăng Dung cũng là con cháu của Đĩnh Chi. Khi nhà Mạc làm vua nước Nam, truy phong cho người làm Huệ Việt Linh Thánh đại vương." [23]

Đây là lời kể về Nguyễn Trãi:

"Nguyễn Trãi là người thứ nhứt chung cùng với vua Lê Thái Tổ mà mưu việc khởi binh để đuổi người Minh. Thái Tổ cùng quân Minh đánh nhau dư trăm trận, về sau chém được Liễu Thăng, bắt sống được Thôi Tự, Hoàng Phục, đuổi được Mộc Thạnh, hàng được Vương Thông, dẹp sạch giặc Tàu, dựng lại cơ đồ Đại Việt, đều là nhờ mưu lược của Nguyễn Trãi vậy.

Kể từ khi vua Thái Tổ khởi binh cho tới khi dẹp được giặc rồi, trở lại hoà với nhà Minh, nội những từ lệnh về việc quân và giấy mực về việc giao thiệp đều do Nguyễn Trãi làm ra cả. Văn chương của người hùng dũng lắm; khi đại định rồi, người có vâng mạng vua thảo bài "Bình Ngô đại cáo", bài ấy có chép vào trong sử, để một cái kỷ niệm đến đời đời, ngày nay đọc đến vẫn lấy làm khoái chá.

Người vì có công lớn nên được phong tước Lê Văn Hầu, là bậc nhất trong hàng khai quốc công thần nhà Lê. Chẳng những vậy thôi, mà lại có tánh điềm đạm, không ham danh lợi, cũng có phẩm cách cao siêu, đáng cho người đời sau sùng bái." [24]

Đây là lời kể về Nguyễn Bình Khiêm:

"Bấy giờ nhà Lê suy vi, họ Mạc lên tiếm ngôi. Người suy tính biết rằng nhà Lê sẽ trung hưng, nhưng còn lâu lắm, bèn ra đi thi trong đời Đại Chính nhà Mạc, thì đậu Trạng nguyên, năm ấy người đã 44 tuổi. Đậu rồi, ra làm quan được 8 năm thì người cáo về ở ẩn. Từ đó người dứt bỏ việc đời, không thèm đua chen vòng danh lợi, khi thì thả thuyền đi chơi biển, khi thì cùng các nhà sư đi dạo các danh sơn, đi đến đâu thì ngâm vịnh đến đó, về sau thơ dòn thành tập, kể có mấy ngàn bài.

Người tuy ở nhà, nhưng vua Mạc vẫn kính trọng lắm, mỗi khi triều đình có việc lớn thì sai sứ đến hỏi tận nhà, hoặc mời người đến kinh mà hỏi. Nhà Mạc phong cho người làm Trình Quốc công, vì vậy người ta quen gọi là "trạng Trình".

Đến lúc nhà Lê trung hưng, họ Mạc phải chạy lên Cao Bằng, thì trong nước lại có họ Trịnh và họ Nguyễn đương quyền. Người bấy giờ già rồi, không hề đi đâu, chẳng hề làm tới ai, mà ai cũng đều tôn người như là vị quốc sư. Ba chúa ấy, chúa Mạc, chúa Trịnh, chúa Nguyễn, mỗi gặp việc gì hồ nghi cũng đều sai sứ đến cầu vấn nơi người, mà người đáp cho câu nào cũng trúng cả. Người biểu thế nào thì ba chúa làm theo thế ấy mà ai nấy cũng được việc mình.

Người thọ 95 tuổi thì mất. Có học trò rất đông mà thành đạt cũng nhiều. Học trò tôn hiệu người là Tuyết Giang phu tử.

Nguyễn Bình Khiêm là một nhà bác học và phẩm hạnh rất cao siêu." [25]

Đây là lời kể về Đào Duy Từ:

"Duy Từ hồi nhỏ thông minh dĩnh dị; phàm những kinh sử bách gia, âm dương thuật số, đều học tinh thông cả. Bấy giờ về đời Lê Trịnh, Duy Từ ra đi thi, quan trường cho là con nhà hát xướng, bèn đánh rớt. Duy Từ tức mình trở về. Nghe nói chúa Nguyễn ở Đàng Trong có lòng yêu kẻ sĩ, nhiều người về theo, bèn quyết bỏ ngoài Bắc mà về trong Nam. Trước hết đi vô Quy Nhơn, ở chẵn trâu cho một nhà giàu kia. Một hôm, phú ông mở tiệc rượu, mời các danh sĩ uống rượu làm thơ. Duy Từ thả trâu về, thấy vậy, cũng dự vào bàn luận, trưng dẫn sách vở đều thông suốt cả; cả tiệc đều thất kinh.

Tại Quy Nhơn, có quan khám lý Trần Đức Hoà, là người chúa Nguyễn tin cậy, làm quan ở đó. Phú ông đem việc Đào Duy Từ thưa với Trần, Trần bèn đến nhà nói chuyện. Thấy Duy Từ học rộng tài cao, rước về dạy học, lại gả con gái cho.

Duy Từ thường ngâm bài *Ngoạ Long cang* mà mình đã diễn ra quốc âm, có ý sánh mình với Gia Cát Lượng.

Năm đinh mão, năm thứ 14 triều đức Hy Tôn, Trần Đức Hoà đem bài *Ngoạ Long cang* dâng cho chúa, nói là của Đào Duy Từ thầy đồ nhà mình làm ra.

Chúa lấy làm lạ, đòi Duy Từ vào. Khi Duy Từ vừa vào đến cửa, thấy chúa mặc áo trắng mang giày xanh, thì đứng lại ngoài cửa. Chúa biết ý bèn thay áo mũ mà đòi vào. Duy Từ trần thuật mọi việc, chúa Hy Tôn cả mừng nói rằng: "Sao mà người vô đây muộn dữ vậy?" Liền cho làm Nha úy Nội tán, kiêm cả việc quân cơ trong ngoài, thường triệu và hầu trong bàn việc quốc chánh.

Năm kỷ ty, Trịnh Tráng sai sứ vào phong chúa Nguyễn làm Thái phó quốc công, và giục ngài ra Đông Đô để đi đánh giặc, Duy Từ bàn, không cho chúa đi, vì biết họ có ý giả.

Sau chúa theo lời Đào Duy Từ, không ra Đông Đô, và sai sứ ra lập thế trả sắc lại, tỏ ý không chịu chức tước của Trịnh phong cho.

Năm ấy Duy Từ tâu xin đem quân ra lấy nam Bố Chánh châu, chiếm đất từ Linh Giang trở vào.

Năm sau, Duy Từ lại đắp một lũy dài từ cửa biển Nhật Lệ đến núi Đâu Mâu, cao 15 thước, dài 3000 trượng để ngăn quân Trịnh. Lũy ấy tục gọi Lũy Thầy.

Duy Từ giúp chánh 8 năm, công nghiệp rõ ràng, có làm ra sách *Hồ trưởng xu cơ tập* và bài *Ngoạ Long cang ngâm*, thật là một bậc danh thần, không kém gì Gia Cát Lượng vậy."^[26]

Trong cách chọn và kể sự tích các danh nhân Việt sử ở đây, ngoài việc nhấn mạnh khía cạnh nhân vật ấy có công lao gì đối với quốc gia dân tộc, ta còn thấy một vài nét khác cũng được đề cập. Chẳng hạn, với hai nhân vật Đoàn Thượng và Phan Đình Phùng, bên cạnh tư cách tướng tài còn có tư cách bạn nghịch; song lời kể về loại nhân vật chống chính thống này hoàn toàn không hề có chút giọng điệu hạ thấp nào cả. Ở lời kể về nhân vật Đoàn Thượng rõ ràng có việc biểu dương phẩm chất "tôi trung không thờ hai chủ":

"Đoàn Thượng có sức khoẻ hơn người, gân xương như sắt, mỗi khi lâm trận chỉ một giáo một ngựa xông vào trăm ngàn người mà không ai dám đương.

Đến khi Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Thái Tông, Đoàn Thượng chiếm một châu, không chịu hàng đầu về với nhà Trần. Nhà Trần sai sứ đến dụ hàng, Thượng nhứt định không nghe, cứ việc chiêu binh mãi mã, tự xưng là Đông Hải đại vương, có ý muốn khôi phục cơ nghiệp cho nhà Lý.

Trần Thủ Độ là quan thái sư nhà Trần bấy giờ, đem binh đánh luôn mà không phá nổi, bèn lập mưu sai người đến giảng hoà mà kéo quân tập công mé sau.

Đoàn Thượng chắc ý đã giảng hoà rồi thì không phòng bị nữa, thoát nghe tướng nhà Trần là Nguyễn Nộn đến đánh mé sau thì hoảng hốt đem quân cự địch. Vừa gặp Trần Thủ Độ cùng kéo đại binh đến.

Trong đám đánh nhau đương hăng, quân Đoàn Thượng chạy tan lạc cả. Đoàn Thượng bị một viên tướng Trần chém vào cổ gần đứt. Ông ta quay đầu lại ngó thì viên tướng ấy sợ hãi, quất ngựa mà chạy. Thượng bèn cỡi giầy nịt lưng mà quàng vào cổ cho đầu khỏi rớt rồi giục ngựa chạy về hướng đông. Khi chạy đến làng An Nhân, thấy một ông già áo mũ chững chàng đứng bên đường mà nói rằng: "Thượng đế thấy tướng quân trung dũng lắm, đã định cho ngài làm thần đất này, vậy có cái gò bên cạnh làng kia là đất hương hoá của ngài đó, xin hãy để ý cho!"

Đoàn Thượng vâng một tiếng rồi thẳng đến gò đó, xuống ngựa gối đầu vào ngọn mát mà nằm, một lát thì chết. Rồi người ta chôn ở đó.

Sau dân làng lập miếu thờ và các triều đều có phong tước.

Đoàn Thượng là một vị trung thần chẳng chịu thờ hai chúa mà cũng là một trang mãnh tướng, xưa nay ít ai bì."^[27]

Kể về Phan Đình Phùng dưới thời thực dân và triều Nguyễn thì không thể không nói rằng nhân vật này nổi lên chống ách thực dân và đã bị triều Nguyễn đưa quân đánh dẹp. Phần kể sự tích chủ yếu dựa vào *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, nhưng lời nhận định là của người soạn.

"Phan Đình Phùng, người Hà Tĩnh, thi đậu Đình nguyên triều Tự Đức, làm quan đến Ngự sử, vừa gặp lúc Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết chuyên quyền, phế lập luôn mấy ông vua, Đình Phùng kháng cự giữa chốn triều, nên bị bọn ấy đuổi về.

Sau khi kinh thành thất thủ (năm Ất Dậu 1885), các tỉnh Trung Kỳ đều nổi quân cần vương nhưng trong một vài năm, quân nước Pháp đều dẹp yên được hết. Chỉ có ông Phan Đình Phùng cùng những người đồng chí cứ miền Võ Quang gần huyện Hương

Khê thuộc tỉnh Hà Tĩnh, lập đồn mộ quân lính, và cho người sang Tàu sang Xiêm học đúc súng đúc đạn để chờ ngày khôi phục.

Vào khoảng năm 1893-1894, thế lực ông Phan lừng lẫy cả miền ấy. Quân nước Pháp đánh ngót hai năm mà không dẹp yên được, lính Tây lại bị chết rất nhiều. Năm Ất tị (1895), Triều đình Huế sai ông Nguyễn Thân đem lính ra đánh. Bấy giờ ông Phan đã già, lại về ở luôn trên miền núi, đau yếu mãi rồi chết. Khi lính Nguyễn Thân ra đến nơi thì ông đã chết rồi. Trong bọn đồng đảng không ai chống cự được, kẻ thì ra đầu với Nguyễn Thân, kẻ thì trốn mất, rồi cái cơ sở của ông đã gây dựng ra bèn tan vỡ hết. Ông Phan Đình Phùng chẳng những là một nhà văn học, mà là một nhà quân sự rất giỏi giang. Ông sửa sang quân lính có cơ ngũ, luyện tập tướng sĩ có kỷ luật, lại khéo dùng binh. Ông Gosselin có khen ông trong sách *Empire d'Annam* rằng: "Ông Phan Đình Phùng có tài trị binh, biết luyện quân theo kiểu Thái Tây, áo quần mặc một lối, súng thì toàn kiểu 1874, những súng ấy là do bộ hạ ông đúc ra thật nhiều mà máy móc cũng giống y như súng Pháp, chỉ vì lòng súng không xẻ rãnh nên bắn không được xa." Đương lúc vong quốc mà trong nước có người như ông Phan nổi lên để kháng cự, tuy không thành công, song cũng tỏ ra được cái lòng ái quốc và cái khí hùng cường của một dân tộc. Huống chi những cái quy mô của ông đó, như là mở đồn điền, phái người đi học ngoại quốc, đúc súng lấy mà dùng, thật là viễn đại lắm, nếu chẳng phải có đại tài đại chí mà làm được công việc ấy ư?" [28]

Điêm qua sự thể hiện lời kể sự tích một số danh nhân sử Việt do toà soạn nhật báo *Thần chung* đưa ra cho độc giả trong cuộc thi quốc sử nêu trên, chúng ta thấy có lẽ người soạn đã rất chú ý sử dụng những công trình biên khảo sử học tương đối mới lúc đó, nhất là cuốn *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, để biên soạn những lời kể ngắn gọn, dễ hiểu, thích hợp cho mục đích phổ biến vào công chúng rộng, song lại không rơi vào tình trạng đơn giản hoá, sơ lược hoá các hiểu biết về từng nhân vật lịch sử.

Chính nhận xét vừa nêu lại đưa tôi trở lại câu chuyện về việc ai là người biên soạn những bài kể chuyện nhân vật lịch sử này? Trong số những người làm việc xung quanh toà soạn *Thần chung* lúc ấy, người có nhiều khả năng nhất để làm việc đó chính là Phan Khôi. Tất nhiên, có lẽ mãi mãi đây cũng sẽ chỉ là một sự phỏng đoán, bởi đã không còn khả năng tìm được sự xác minh nào ngoài sự phỏng đoán như trên. Và, ở một phương diện khác, ý nghĩa của sự kiện cuộc thi quốc sử này không tuy thuộc vào việc hậu thế chúng ta xác định được những tên tuổi cụ thể đã làm nên sự kiện này.

01/02/2008

Chú thích

[1] Phan Khôi – *Tác phẩm đăng báo 1929*, / Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn, / Đà Nẵng, 2005: Nxb Đà Nẵng & Trung tâm Văn hoá & Ngôn ngữ Đông Tây, 780 tr. 14,5x20,5 cm.

[2] Xem: Lại Nguyên Ân, *Phan Khôi và cuộc thảo luận sử học năm 1928 trên báo "Đông Pháp thời báo" // Xưa và Nay*, Hà Nội, s. 137 (tháng 4/2003), tr. 14-16.

[3] Nguyễn Vỹ, *Tuấn, chàng trai nước Việt, Chứng tích thời đại đầu thế kỷ XX*, tái bản. Tp. HCM., 2006: Nxb Văn học, tr. 10.

[4] Nguyễn Vỹ, *sđđ.*, tr. 641.

[5] Nguyễn Vỹ, *sđđ.*, tr. 640-641.

[6] *Thần chung*, s. 133 (28 Juin 1929), tr. 1.

[7] *Thế lệ cuộc thi quốc sử // Thần chung*, s. 135 (chúa nhật 30 và thứ hai 1^{er} Juillet 1929), tr. 1.

^[8] *Thế lệ cuộc thi quốc sử của Thần chung // Thần chung*, s. 158 (thứ ba 30 Juillet 1929), tr. 1. (thông báo thế lệ sửa đổi này đăng liên trên báo này đến 10/7/1929).

^[9] Như chú thích 8.

^[9b] Về sự kiện này, chẳng hạn, xem: *Giới thiệu 46 nữ anh hùng, danh nhân trên đường phố, "dạy" lịch sử trên đường phố*([http, học sử trên đường phố](http://học_sử_trên_dường_phố) .

Phan Khôi, một nửa quyển sách Nguyễn Hưng Quốc

Là một tên tuổi lớn, nhưng Phan Khôi (1887-1959) không phải là một nhà thơ lớn, không phải là một nhà văn lớn, không phải là một học giả lớn; ông cũng không phải là một nhà báo lớn. Viết phê bình văn học, chỉ tập trung vào những ngọn đỉnh cao nhất của từng thể loại, người ta có thể bỏ qua Phan Khôi, tuy nhiên, nếu viết lịch sử văn học, nhằm tái hiện diện mạo nền văn học Việt Nam hiện đại trong quá trình vận động của nó qua những thời kỳ, những biến thái, những trào lưu và những khuynh hướng khác nhau, người ta lại không thể không nhắc đến Phan Khôi, hơn nữa, không thể không nhắc đến ông một cách trọng vọng.

Phan Khôi là người tò mò, hay hoài nghi, thích đặt lại vấn đề, thích gây gổ, thường bản khoăn tìm tòi cái mới. Cuộc đời cầm bút của Phan Khôi là một chuỗi thử nghiệm liên tục. Trước năm 1930, trong giới cầm bút Việt Nam, đặc biệt giới biên khảo, hiếm, nếu không nói là không có ai đọc đáo bằng ông. Sau năm 1930, có lẽ chỉ có một người đi con đường giống ông: Trương Tửu.

Cả Phan Khôi lẫn Trương Tửu đều thông minh, ưa lý sự, giỏi biện bác. Cả hai đều thích phiêu lưu: một người phiêu lưu vào cách nhận định, cách đánh giá từng sự việc cụ thể; một người phiêu lưu vào các phương pháp luận. Cả hai đều có cá tính mạnh: thích in dấu ấn cá nhân của mình lên từng trang viết. Và cả hai đều nhẹ dạ: một người bị mê hoặc bởi luận lý học; một người bị choáng váng bởi phân tâm học và rồi, biện chứng pháp.

Dù sao, giữa hai người, tôi vẫn thích Phan Khôi hơn. Không hiểu sao, đọc Trương Tửu, tôi có cảm tưởng ông giống như một nhà chính trị: chưa chắc ông đã tin những gì ông viết. Phan Khôi thì như một nhà cách mạng: lúc nào cũng nhiệt tình, đầy tâm huyết, ngay cả khi bênh vực một luận điểm sai lầm. Trương Tửu có cái nhẹ dạ của một thiếu nữ đứng trước thời trang; Phan Khôi có cái nhẹ dạ của một tín đồ đối diện với thần quyền. Thiếu thành kính, Trương Tửu hay liêu lĩnh: ông thường vấp phải cái tật lộng ngôn, đôi khi nói chỉ để cho đã miệng; Phan Khôi vẫn giữ ít nhiều cốt cách nhà nho: lý, có thể đi đến tận cùng, nhưng lời thì vẫn chừng mực. Phan Khôi có cái mà Trương Tửu, nếu có, chỉ có thật ít: sự chân thành. Cái mới, với Trương Tửu, chỉ là cái mới; với Phan Khôi, là chân lý.

Mãi mê theo đuổi chân lý, Phan Khôi quan tâm đến rất nhiều khía cạnh khác nhau: đề tài của ông, ngoài chuyện thơ văn, còn là chuyện chính trị, chuyện xã hội, chuyện triết học và ngôn ngữ học. Tự bản chất, ông là một nhà báo hơn là một nhà văn. Là một nhà báo chuyên nghiệp, nhưng ông lại không quan tâm đến thời sự mà chỉ quan tâm đến cái

lý đàng sau các biến động, các sự việc của thời sự. Văn chương báo chí của ông, bởi vậy, nặng tính chất lý luận hơn là tường thuật. Lý luận của ông, do gắn liền với thực tế, xuất phát từ thực tế, thường xuyên va chạm với các thành kiến, thiên kiến của xã hội, do đó, mang nhiều yếu tố luận chiến.

Mỗi bài viết của Phan Khôi thường là một sự gây hấn. Đọc ông, người đọc buộc phải có một thái độ dứt khoát: hoặc theo hoặc chống. Độc giả của ông hoặc yêu ông hoặc ghét ông, chứ không thể dửng dưng trước ông. Không phải ngẫu nhiên mà hầu hết các cuộc bút chiến giữa hai cuộc thế chiến đều dấy lên từ Phan Khôi hoặc nhắm vào Phan Khôi.

Trải qua nhiều cuộc bút chiến như vậy, tự nhiên Phan Khôi trở thành một tay bút chiến chuyên nghiệp và lão luyện. Chúng ta có thể gọi Phan Khôi là một nhà bút chiến (polemicist), một danh hiệu, đến nay, có lẽ chỉ có một người nữa là có thể chia sẻ được với ông: Hải Triều. Cả hai đều xây dựng phần lớn sự nghiệp của mình bằng các cuộc bút chiến. Hải Triều có hai điều mà Phan Khôi không có: lòng sùng tín đối với một chủ nghĩa và lòng trung thành đối với một tổ chức chính trị. Nhưng Phan Khôi có hai điều mà Hải Triều không có: sự uyên bác và tài hoa. Những bài bút chiến của Phan Khôi là những tác phẩm văn chương, của Hải Triều, chỉ là những bài viết tuyên truyền.

Bút chiến là để đánh đổ một lập luận cũ hơn là để chứng minh cho một luận điểm mới. Bút chiến thích hợp với tính cách của Phan Khôi: ưa lý luận và thường xuyên phản kháng. Nhờ hai tính cách ấy, Phan Khôi đã đi tiên phong trong rất nhiều lãnh vực khi Việt Nam đang cố gắng chuyển mình từ một xã hội trung đại sang hiện đại.

Rất lâu trước khi Hoàng Đạo viết cuốn *Mười điều tâm niệm* làm cương lĩnh lý thuyết cho nhóm Tự Lực văn đoàn cũng như cho phong trào Âu hoá ào ạt vào đầu thập niên 1930, Phan Khôi đã đi đầu trong việc đả kích kịch liệt Nho giáo, đặc biệt Tống Nho, trong việc hô hào mọi người học tập tinh thần duy lý của Tây phương.

Đi trước Nhất Linh trong cuốn *Đoạn tuyệt* và Khái Hưng trong cuốn *Nửa chừng xuân*, ngay từ năm 1931, Phan Khôi đã đả kích chế độ đại gia đình, nguyên nhân của những quan hệ thù nghịch hay hục hặc bất hoà giữa mẹ chồng và nàng dâu, đã quyết liệt chống lại việc cưỡng bức hôn nhân.^[1]

Sớm hơn bất cứ người nào khác, ngay từ năm 1929, Phan Khôi đã đặt ra vấn đề nam nữ bình quyền và vấn đề nữ quyền (feminism) trong văn học.^[2]

Phan Khôi đi tiên phong trong rất nhiều lãnh vực. Điều này khiến rất nhiều người yêu quý và khâm phục ông. Trong bộ *Nhà văn hiện đại*, trước năm 1945, Vũ Ngọc Phan cho "*Phan Khôi là một trong những nhà văn xuất sắc nhất trong phái nho học.*"^[3] Ba mươi năm sau, Thanh Lãng cũng tiếp tục ca ngợi Phan Khôi một cách nồng nhiệt: "*Phan Khôi là khuôn mặt đẹp đẽ nhất của thời đại ta, một tổng hợp kỳ diệu được hình thành do những gì tinh túy nhất của nền cổ học vô cùng tế nhị Đông phương và nền học thuật minh bạch khúc chiết của Tây phương.*"^[4]

Tuy nhiên, cái mới, cái lớn của Phan Khôi lại hiếm khi kết tinh vào trong tác phẩm. Tác phẩm của Phan Khôi thường chỉ là các bài báo, rải rác và tản mạn, nổi bật giữa cơ man các bài báo khác ở những cách nhìn và cách viết sắc sảo, độc đáo, nhưng, dù sao, chúng vẫn là những bài báo, gắn liền với những thời điểm, những biến cố cụ thể, nhất định.^[5] Chúng khó mà đứng vững với thời gian. Bởi vậy, tuy Phan Khôi đi tiên phong nhưng ít khi ông cầm được lá cờ của mình trên vùng đất mình khai phá được.

Ngay cả khi ông cầm được cờ, ông cũng không ở lại lâu với ngọn cờ ấy để khẳng định chủ quyền của mình trên vùng đất ấy. Ở Việt Nam, ông là người đầu tiên bàn đến luận lý học, tu từ học, là một trong vài người hiếm hoi có được một tư duy duy lý cao, ông lại không chịu đi sâu để có được một công trình hoàn chỉnh nào trong các lãnh vực này. Là người có nhiều suy nghĩ táo bạo và độc đáo về ngữ pháp tiếng Việt, vượt hẳn những người cùng thời,^[6] ông lại không tập trung đủ để trở thành một nhà ngôn ngữ học cụ thể, điều ông có thể làm được nếu ông quyết tâm. Ông được nhiều người khen là có khả năng cảm thụ thơ nhạy bén, “nói chuyện về thơ ý nhị và đậm đà”,^[7] nhưng tập *Chương Dân thi thoại* của ông lại đầy tính chất ngẫu hứng, quá tản mạn, quá sơ sài, để với nó, ông có thể được xem là một nhà phê bình văn học.

Nhưng không đâu rõ bằng trong lãnh vực thơ. Ai cũng biết và ai cũng thừa nhận là, với bài “Tình già” đăng trên báo *Phụ nữ tân văn* số 122 ra ngày 10.3.1932 tại Sài Gòn, Phan Khôi là người khởi xướng ra phong trào Thơ Mới, đánh dấu một thời kỳ phát triển rực rỡ nhất trong lịch sử thi ca Việt Nam: thời kỳ 1932-45. Không có bài “Tình già”, không ai biết được là diện mạo của nền thơ Việt Nam hiện đại sẽ ra sao. Chắc chắn nó sẽ khác rất nhiều. Có phần chắc là nó sẽ phát triển chậm hơn, nghèo nàn hơn. Tuy nhiên, có điều rất đáng ngạc nhiên là: khi phong trào Thơ Mới bộc phát mạnh mẽ với thật nhiều hương sắc, Phan Khôi lại không làm được bài thơ nào mang phong cách của Thơ Mới cả. Một số bài thơ ông sáng tác sau năm 1932, cũng hoặ hoàn toàn, đều khá cổ kính. Cho nên ở đây có một nghịch lý: người cầm ngọn cờ đầu cho Thơ Mới lại không phải là một nhà thơ mới.

Sự nghiệp của Phan Khôi, bởi vậy, có cái gì cứ như dở dang. Ông là một khuôn mặt lớn, một phong cách lớn mà lại không có tác phẩm lớn tương xứng. Ông là thứ cây chỉ ra mỗi một đợt trái đầu mùa, rồi thôi. Nói theo ngôn ngữ bóng đá, ông là người phát bóng cực giỏi nhưng bản thân ông thì lại ít khi ghi được bàn thắng. Đọc ông, có cảm giác như mới đọc một nửa cuốn sách. Tuyệt hay, nhưng chỉ có một nửa.

Nửa kia, nằm ở cuộc đời của ông.

Chú thích:

^[1]Tiêu biểu nhất là trong bài “Một cái hại của chế độ đại gia đình: Bà già với nàng dâu” đăng trên *Phụ Nữ tân văn* số 96 ra ngày 20.8.1931; in lại trong cuốn *13 năm tranh luận văn học*, tập 3, của Thanh Lăng, nxb Văn Học và Hội Nghiên cứu và Giảng dạy Văn học thành phố Hồ Chí Minh in năm 1995, tr. 72-80.

^[2]Tiêu biểu nhất là bài “Văn học và nữ tánh” đăng trên *Phụ Nữ tân văn* số 2, ngày 9.5.1929; bài “Văn học của phụ nữ nước Tàu về thời kỳ toàn thịnh” trên *Phụ Nữ tân văn* số 3, ngày 16.5.1929; và loạt bài “Theo tục ngữ phong dao xét về sự sanh hoạt của phụ nữ nước ta”, đăng trên *Phụ Nữ tân văn* từ số 5 (30.5.1929) đến số 18 (29.8.1929); tất cả các bài trên đều được in lại trong 13 năm tranh luận văn học, tập 2, tr. 382-462.

^[3]Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại*, tập 1, Nhà xuất bản Văn Học và Hội nghiên cứu và giảng dạy văn học thành phố Hồ Chí Minh in lại, 1994, tr. 238.

^[4]Thanh Lăng (1973), *Phê bình văn học thế hệ 1932*, Phong trào văn hoá, Sài Gòn.

^[5]Trừ cuốn tiểu thuyết *Trở võ lừa ra* in trên *Phổ thông bán nguyệt san* số 41 (16.8.1939), hầu hết các tác phẩm của Phan Khôi đều là các bài báo. Chỉ có một số ít được tập hợp in trong hai cuốn sách: *Chương Dân thi thoại* (1936) và *Việt ngữ nghiên cứu* (1955). Còn lại đều nằm rải rác trên báo chí. Có thể tìm đọc các bài ấy trong bộ *13 năm tranh luận văn học* do Thanh Lăng sưu tầm và biên soạn, gồm 3 tập do nhà xuất bản Văn Học và Hội nghiên cứu và giảng dạy văn học thành phố Hồ Chí Minh in năm 1995. Gần đây, Lại Nguyên Ân bỏ công sưu tầm rất nhiều bài báo của Phan Khôi và công bố trong “Hồ sơ Phan Khôi” trên <http://www.viet-studies.info/Phankhoi/index.htm>

^[6]Xem tập *Việt ngữ nghiên cứu* của Phan Khôi, nxb Văn Nghệ, Hà Nội, 1955. Trong tập này, có nhiều bài Phan Khôi viết từ những năm 1948, 1949. Sớm hơn nữa, trên *Phụ nữ tân văn* từ năm 1930, Phan Khôi đã có loạt bài “Phép làm văn” trong đó chủ yếu ông bàn về ngữ pháp, như cách dùng quán từ (article), đại danh từ (pronoun), v.v... (Một số được in lại trong bộ *13 năm tranh luận văn học* của Thanh Lăng, dẫn trên).

^[7]Vũ Ngọc Phan, sđd., tr. 242.

55 năm ngày mất Phan Khôi Viên Linh

Nhà thơ Phan Khôi, chủ nhiệm chủ bút báo Nhân Văn, theo dư luận là người chủ xướng vụ chống lãnh đạo văn nghệ ở miền Bắc năm 1956, từ trần ngày 16 tháng 1, 1959 ở tuổi 72, tới nay đã là 55 năm vắng bóng.

Độc giả miền Nam nhiều người biết đến ông qua tài liệu và lập luận từ cuốn “Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc” của Hoàng Văn Chí, do phong trào Bảo Vệ Tự Do Văn Hóa xuất bản ở Sài Gòn năm 1959, và một cuốn khác cũng của tác giả này, song ký tên Mạc Định. Nói chung chung, vụ Nhân Văn-Giai Phẩm từng được hiểu là vụ nổi dậy chống Đảng Cộng Sản của văn nghệ sĩ trí thức miền Bắc, song trên thực tế, và nhất là từ khi có những cuốn hồi ký của Trần Dần, Tô Hoài, những bài viết của người trong cuộc, sự thực đã khác hẳn. Không ai trong nhóm Nhân Văn dám công khai chống đảng Cộng Sản, họ chỉ chống lãnh đạo văn nghệ, chống một cá nhân hay một số chính ủy. Không cần đến các tài liệu sau này, ngay ở miền Nam trước 1975, đã có người nói ra như thế, chẳng hạn nhà văn Nguyễn Mạnh Côn. Ông Côn viết: “Đã lâu tôi không được đọc và biết tin gì rõ rệt về Phan Khôi. Tuy nhiên, nếu chỉ nói về sự chống đối của ông với chính quyền miền Bắc thì tôi nghĩ Phan Khôi không chống cả lãnh đạo (cộng sản) mà chỉ chống một số nhân vật lãnh đạo mà thôi.” (NMC, Thời Tập số 4, tháng 3, 1974)

Người biết rõ nội vụ Nhân Văn-Giai Phẩm không ai bằng họa sĩ Trần Duy, thư ký tòa soạn báo Nhân Văn. Nếu còn sống, năm nay ông cũng trên 80 tuổi. Đọc bài ông kể lại

những kinh nghiệm riêng liên hệ tới nội vụ, [mà nhà văn Phạm Thị Hoài từ Đức cho phổ biến trên Talawas], người đọc như rút từ trên mây. Tới nay, nhân “55 Di Cảo Phan Khôi,” nhan đề một cuốn sách do con trai nhà thơ là Phan An Sa biên soạn, sự thật càng thêm sáng tỏ. Nó chỉ là chuyện do các nhà thơ gây ra, điều bi thống cho một nửa dân tộc “tiến lên chủ nghĩa xã hội,” đúng như Phan Khôi viết, là nó lại đưng tới một nhà thơ dở có chức quyền cao. Trần Duy viết:

“Nếu muốn nhìn lại thì theo tôi, cần nhìn lại từ những ngày đầu tháng 3 năm 1955, thời gian mà Trần Dần, Hoàng Cầm, Tử Phác, Hoàng Yên ở Phòng Văn Nghệ Quân Đội chủ trương phê bình tập thơ Việt Bắc của Tố Hữu. Trong lúc ấy thì Xuân Trường trên báo Nhân Dân, Xuân Diệu trong hai số báo Văn Nghệ (tháng 2, 1955) lại tung hô hết lời khen tập thơ này. Ông Phan Khôi nói với tôi: “Không ai cấm người làm thơ dở. Nhưng cái không may là người làm thơ dở lại làm người lãnh đạo!”

“Bản dự thảo của nhóm văn nghệ sĩ là quân nhân (Trần Dần, Tử Phác, Đỗ Nhuận, Trúc Lâm, v.v... - sau đó Đỗ Nhuận đã từ bỏ các chủ trương của dự thảo này, quay lại đánh Trần Dần, Tử Phác) - đề nghị một số chính sách văn hóa văn nghệ trong quân đội như trả quyền lãnh đạo văn nghệ cho văn nghệ sĩ, đòi quyền tự do sáng tác, tách văn nghệ sĩ ra khỏi quy chế quân nhân - là những yêu cầu tiến bộ nhằm tạo điều kiện cho tự do tư tưởng, cho việc đổi mới trong sáng tạo nghệ thuật. Chỉ có điều là nó trái ngược với chủ trương của nhóm văn nghệ sĩ đang nắm quyền lãnh đạo văn nghệ từ Việt Bắc trở về, muốn lấy thơ Tố Hữu với tập Việt Bắc làm mẫu mực duy nhất, muốn tạo ra một nền văn nghệ chỉ huy với Tố Hữu là thống soái. Việc đề nghị cải cách chính sách văn nghệ (trong quân đội) rất cuộc đã bị xem là hoạt động của bọn gián điệp còn giấu mặt chờ đợi thời cơ (đây là kết luận trong báo cáo kết quả chống Nhân Văn-Giai Phẩm của Tố Hữu). Và việc phê bình tập thơ Việt Bắc của Tố Hữu bị xem là đánh vào sự lãnh đạo và đường lối văn nghệ của đảng! Rõ ràng đây là sự hoàn tất một mưu toan loại trừ một bộ phận văn nghệ sĩ bằng cách quy kết họ là thuộc hàng ngũ kẻ thù chống cách mạng, chống kháng chiến! Tố Hữu đã tự phong cho mình là thần tượng văn thơ cách mạng Việt Nam, và những ai chống Tố Hữu và thơ Tố Hữu nghĩa là chống cách mạng, chống đảng, chống lại tổ quốc!” (Trần Duy: Một Câu Hỏi Còn Chưa Được Trả LỜI, Đúng như Phan Khôi nói với Trần Duy (ông chủ nhiệm nói với thư ký tòa soạn: “Không ai cấm người làm thơ dở. Nhưng cái không may là người làm thơ dở lại làm người lãnh đạo!”) . Trần Duy kết luận: “Như vậy... chỉ nhằm đánh chết nhóm cầm đầu chống Tố Hữu và thơ Tố Hữu. Chính vì họ chống Tố Hữu và thơ Tố Hữu nên Tố Hữu đã tìm mọi cách quy nhóm này vào tội chống cách mạng, chống đảng, phản quốc... Vụ việc Nhân Văn-Giai Phẩm bắt đầu chỉ từ mâu thuẫn giữa các thi sĩ sáng tác và thi sĩ lãnh đạo!” Nửa thế kỷ sau, văn học sử Việt Nam đang được viết lại, bởi chính những người trong cuộc, và các nhân chứng. Đã không còn thấy ai ca ngợi thơ của lãnh đạo, song thơ của vị chủ nhiệm chủ bút Nhân Văn Phan Khôi vẫn như nắng, như gió.

Phan Khôi

Nắng Chiều

*Nắng chiều đẹp có đẹp
Tiếc tài gần chạng vạng
Mặc dầu gần chạng vạng
Nắng được thì cứ nắng.
(1956)*

(10.3.1932)

Nhân văn, "người và việc" Hoàng Khởi Phong

(Nhân dịp Lê Đạt, Hoàng Cầm cho biết sẽ nhận "Giải thưởng Nhà nước" về những cống hiến văn học của những người đã cấu thành vụ án Nhân văn)

1.

Câu chuyện *Nhân văn* bắt đầu từ năm 1956, khi miền Bắc vì áp lực của Trung Cộng, mô phỏng cuộc cách mạng xã hội ở Trung Quốc, ông Hồ Chí Minh tuyên bố cho mọi người, mọi nhà được lên tiếng qua khẩu hiệu: "Bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh - Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng", thì một số người cầm bút ở miền Bắc gồm: Phan Khôi, Nguyễn Hữu Đang, Nguyễn Mạnh Tường, Trần Đức Thảo, Đào Duy Anh, Hữu Loan, Trần Dân, Phùng Quán, Văn Cao, Lê Đạt, Phùng Cung, Hoàng Cầm, Trần Lê Văn, Hoàng Tích Linh, Sĩ Ngọc... đã nhân cơ hội này tập hợp lại, dựng nên tờ báo *Nhân văn*, đồng một lúc nhà thơ Nguyễn Bính tập kết từ Nam ra Bắc một mình một chợ với tờ *Trăm hoa*.

Vào thời điểm đó việc chia đôi đất nước qua Hiệp định Genève vừa được chấn tròn hai năm, việc di cư của đồng bào miền Bắc vào Nam, cũng như đồng bào miền Nam ra tập kết ngoài Bắc vừa hoàn tất vồn vẹn một năm. Đoàn quân chiến thắng từ chiến khu Việt Bắc trở về tiếp thu Hà Nội, còn đang ngầy ngất vì hào quang kháng chiến. Những người nhìn xa lo kiếm cho mình một chỗ ngồi, một chỗ dựa, một căn nhà... thì các văn nghệ sĩ vốn nhiều mơ ước, lại bị kiểm chế quá lâu trong guồng máy của chiến khu trong thời chiến, bây giờ qua lời tuyên bố "Trăm hoa đua nở" của ông Hồ, ai nấy đều thở ra một cái nhẹ nhõm. Những người làm văn nghệ có thể mơ hồ về tài năng của mình, nhưng họ cũng đủ tinh tế và nhạy cảm để nhìn thấy những điều diễn ra trước mắt, khi một sắc lệnh liên quan đến giới văn nghệ, được phổ biến vào ngày 15.12.1956. Thật ra những người cầm trịch cho guồng máy văn nghệ của nhà nước cũng chỉ phổ biến sắc lệnh này bằng miệng, trong một cuộc họp báo ở Phòng Thông tin tại phố Tràng Tiền. Sắc lệnh được ban hành bằng miệng này chỉ là nhắc lại một sắc lệnh đã được phổ biến bằng văn bản, vào tháng 10.1954, khi Hà Nội mới được tiếp thu sau 100 ngày ngổ cựa cho dân chúng di cư. Nội dung của sắc lệnh này bao gồm năm điểm:

- Không được chống chính phủ
- Không được xúi giục nhân dân và bộ đội làm loạn
- Không được nói xấu các nước bạn
- Không được tiết lộ bí mật quân sự
- Không được đăng tải các bài vở phương hại đến thuần phong mỹ tục.

Có một cái gì đó bất ổn trong nội dung năm điểm cấm này, đó là chưa kể tới điều cấm thứ ba không được nói xấu nước bạn" đầy khôi hài, mà lại có nhiều chất nô lệ cũng như phụ thuộc vào những nước nào được gọi là bạn.

Thành thử trước lời tuyên bố "Trăm hoa đua nở" của ông Hồ, những người làm văn nghệ đã từng nằm gai nếm mật trong chiến khu Việt Bắc hiểu được một điều, mà chính cụ Phan Khôi đã thú nhận: văn nghệ cam chịu phục vụ cho chính trị. Điều mà nhóm *Nhân văn* cũng như *Trăm hoa* của Nguyễn Bính nhắm tới là mong mỗi chính trị đừng có xen vào chuyên môn của văn nghệ. Câu chuyện *Nhân văn* ban đầu khởi đi chỉ giản dị như thế.

Như vậy *Nhân văn*, “Người và Việc” đã khởi đi từ năm 1956, cho tới nay hơn nửa thế kỷ đã qua đi. Việc thì mỗi ngày mỗi đẻ thêm ra, đến độ không một ai có thể kiểm kê được có bao nhiêu sự kiện đã xảy ra liên quan tới hai chữ *Nhân văn*? Có bao nhiêu cuốn sách, có bao nhiêu bài viết, có bao nhiêu văn thư, có bao nhiêu chỉ thị bằng chữ và bằng miệng, chĩa mũi dùi vào các thành viên của *Nhân văn*. Còn Người nói chung có hai loại: một là người của chế độ, và loại Người còn lại là những Người hình thành nên nhóm *Nhân văn*. Người của chế độ thì cứ lớp này văn tuồng, lớp khác tiến ra. Người người lớp lớp tiến lên như tên một tác phẩm của Trần Dần, trong khi đó đạo quân *Nhân văn* vốn vẹn không đầy một trung đội. Qua nửa thế kỷ hiện nay chỉ còn lại vài ba người, mà trong đó Nguyễn Hữu Đang chỉ mới nằm xuống chưa đầy hai tuần lễ, thì Lê Đạt và Hoàng Cầm trong một cuộc phỏng vấn dành cho báo điện tử của nhà nước là *VietNamNet*, nhân dịp hai nhà thơ và nhà văn này được trao tặng giải thưởng nhà nước đã cho biết: "... Đây là một cử chỉ đẹp, cho dù đã muộn. Nhưng muộn còn hơn không..."

Trước đó, ông Đỗ Chu, một thành viên của hội đồng giải thưởng chuyên ngành văn học, đã phát biểu: "... Có thể đây là lời xin lỗi của nhà nước đối với các anh..."

Ông Đỗ Chu quả là kiêu lời, không nói *lỗi* đó là cái gì, và vì sao mà năm 1988, nghĩa là sau hơn ba chục năm bị trừ dập đến độ sống không sống được, chết chẳng chết cho, những người liên quan tới *Nhân văn* đã được phục hồi hội tịch Hội Nhà văn, mặc dù sự phục hồi này theo những người am tường cho biết thì cũng chỉ phục hồi một nửa. Nghĩa là không có văn bản nào xác nhận đã được xoá bỏ các biện pháp kỷ luật, chỉ ngầm cho một số người được vào lại biên chế của nhà nước, với số lương khiêm tốn. Năm 1988 nhiều người trong vụ *Nhân văn* còn sống, những tên tuổi làm nên *Nhân văn* ngoại trừ Phan Khôi đã mất trước đó nhiều năm, nhưng Văn Cao, Phùng Quán, Trần Dần, Phùng Cung, Nguyễn Hữu Đang... mặc dù sống như những con ma trôi ngay giữa ban ngày, nhưng vẫn còn hiện diện giữa phố phường Hà Nội. Thế rồi mãi 19 năm sau nữa, năm 2007 mới có giải thưởng của nhà nước dành cho những đóng góp văn học của Hoàng Cầm và Lê Đạt.

Phải chăng nhà nước muốn làm hơn thế nữa, muốn tặng cho nhiều người xứng đáng hơn trong vai trò chủ chốt của nhóm *Nhân văn*, nhưng đã vấp phải những cái lưng thật thẳng, những tảng đá hết sức kiên trì như Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan, Phùng Quán... nên vì đó mà mọi việc còn phải chờ cho tới khi những tảng đá kiên trì này đã lăn hết dốc đời. Phải chăng những cái lưng thật thẳng đó đòi hỏi mọi việc phải được minh bạch, như những câu thơ của Phùng Quán, trong bài thơ “Lời mẹ dặn”:

*"... Yêu ai cứ bảo rằng yêu
Ghét ai cứ bảo là ghét...
Tôi muốn làm nhà văn chân thật
Chân thật trọn đời
Đường mật công danh không làm ngọt được lưỡi tôi
Sét nổ trên đầu không xô tôi ngã
Bút giấy tôi ai cướp giật đi
Tôi sẽ dùng dao khắc văn trên đá".*

2.

Là một học sinh khá xuất sắc của ban Toán, cái duyên văn tự đến với tôi vào mùa hè năm 1959. Năm đó tôi học đệ tam không phải thi cử, mà lại con nhà nghèo không có phương tiện để đi chơi đây đó. Thú vui duy nhất của tôi trong mùa hè này là coi cạp đá

banh, và lên nhà anh cả tôi đọc sách. Lần đầu tiên đến với chữ nghĩa, tôi không hiểu may hay rủi có hai cuốn sách đeo theo tôi suốt đời là cuốn *Giờ thứ 25* của nhà văn Rumania Constant Virgin Gheorghiu, và cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* của học giả Hoàng Văn Chí. Dù bất cứ thời gian nào, bất cứ ở đâu nếu tôi có một cái kệ để sách, thì trên cái kệ có hai cuốn sách này, và tôi thường lấy ra đọc lại trong những lúc bị đời bầm dập.

Khi đọc hai cuốn sách này lần đầu, tôi là một học sinh mới 16 tuổi, chưa đủ trí khôn để cảm nhận đầy đủ giá trị văn học của cả hai tác phẩm, song trong lòng tôi là những cơn chấn động mạnh. Có lẽ cái duyên văn tự đến với tôi không phải là những tác phẩm thuần túy văn học, nên vì đó mà đời văn của tôi cũng trải qua, và trả giá khá nhiều cho những suy nghĩ mà tôi bắt được từ trong thơ của Phùng Quán, từ thái độ sống của Trần Dần. Trọn thời trai tráng của tôi, những bài thơ đầu đời được làm rải rác đó đây trên chặng đường quân ngũ, tôi noi dấu theo vết bánh xe mà Trần Dần, Phùng Quán đã từng đi qua.

Với tôi Trần Dần, Phùng Quán là hai cây bút tiêu biểu mà tôi nghĩ: trong một chế độ như miền Bắc, nếu không sản xuất được những nhà văn như nhóm *Nhân văn*, thì số phận của dân chúng ở ngoài đó còn nhiều phần cay đắng hơn. Thỉnh thoảng trong những lúc nhàn rỗi việc quân, nghĩ về văn chương và chữ nghĩa, tôi nghiệm ra một điều: mặc dù là một sĩ quan của miền Nam, đang tập tễnh cầm bút, tôi gần gũi với các tác giả trong *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* hơn là phần đông các tác giả của miền Nam. Thật ra tôi cũng chẳng có nhiều tác phẩm của họ để đọc, chỉ thấy rằng những người của *Nhân văn* dường như đã đứng ở thế bồi thủy, tựa lưng vào bờ sông để hành sử tư cách nhà văn của mình, mà trước mặt là cả một đạo quân của guồng máy cai trị đang ầm ầm xóc tới. Cũng trong lúc đó thì ở miền Nam, có thật nhiều người cầm bút rất nổi tiếng, khi cầm bút chỉ mong làm vui lòng các độc giả, viết những cuốn sách bán chạy vì đáp ứng đúng thị hiếu của người đọc, hơn là nghĩ đến một tác phẩm có thể sống lâu được với thời gian.

Thế rồi đời sống cứ trôi đi, chiến tranh cứ lớn mạnh. Cho tới một đêm cuối tháng Tư năm 75, tôi leo lên con tàu HQ8 của Hải quân Quân lực Việt Nam Cộng hòa, hành lý vồn vện có một bộ quần áo trên người, một bộ trong túi xách tay cùng một cuốn sách duy nhất là cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, và trong túi vồn vện có 20 đô la, do me tôi đã vét hết tiền nhà đổi được cho tôi dần túi mang đi. Cho dù phải sống xa quê hương, tôi vẫn tin rằng một chế độ có bạo tàn tới đâu chẳng nữa, nhưng nếu còn sản xuất được những người cầm bút như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Phùng Quán... thì tôi vẫn có quyền hy vọng một ngày nào đó tôi sẽ quay về. Thành thử ngoài hành trang gọn nhẹ tôi đã viết ở trên, món hành trang nặng nhất mà tôi mang đi, chính là lòng cảm phục những người đã dựng nên tờ *Nhân văn*.

Năm 1995 Phùng Quán mất, trong tay tôi vồn vện chỉ có một cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, một cuốn *Trăng hoàng cung* của Phùng Quán, nhưng được in ở hải ngoại (mà tôi nghĩ đây là một tác phẩm không lấy gì làm hay lắm), một bài viết của Phùng Quán về Đoàn Phú Tứ trong số *Xuân Văn Học* 1995, và một vài bài báo liên quan tới Phùng Quán. Chỉ với một ít tư liệu nhỏ nhoi đó, tôi đã mất mười giờ liền để hoàn tất bài viết "Một vì sao *Nhân văn* vừa tắt". Sau khi bài viết được đăng tải trên tờ *Hợp Lưu*, tôi nhận được thư của bà Vũ Bội Trâm, cảm ơn về những tình cảm đặc biệt mà tôi đã dành cho chồng bà.

Sau khi Phùng Quán mất, chẳng bao lâu sau là Văn Cao, kế đó là Trần Dần, và chỉ một

thời gian ngắn sau khi Trần Dần nằm xuống, nhà xuất bản *Văn nghệ* ở Cali cho phát hành cuốn nhật ký *Ghi* của ông. Nói cho đúng cuốn sách có thể chỉ gồm ghi chú ngắn, về "Người và Việc" đã xảy ra giữa những người cầm trịch chính trị và văn nghệ ở ngoài Bắc, với những Người trong nhóm *Nhân văn*. Những trang nhật ký của Trần Dần đã được gia đình chuyển ra ngoại quốc, và được nhà văn Phạm Thị Hoài biên tập.

Vốn trong lòng lúc nào cũng tâm phục với những người của *Nhân văn*, cuốn *Ghi* đến với tôi như là một liều thuốc quá mạnh, với đầy đủ những vị cay, đắng, chua, chát, mặn. Vị nào cũng quá đỗi, đến độ tôi vốn là người đọc sách nhanh, mà không thể nào đọc nổi cỡ hai chục trang một lần. Cứ đọc độ mười trang, tôi lại phải ngừng lại, ngẫm nghĩ, mường tượng ra những sự việc và những cảnh đời, những con người mà Trần Dần đã ghi lại. Cảm giác của tôi khi đọc được nửa cuốn *Ghi*, hết như một thanh niên mới lớn bị tình phụ. Ngoại trừ Hữu Loan đã bỏ về quê đi thò xe, Nguyễn Hữu Đang bị bỏ tù, những người còn lại chỉ bị kỷ luật. Có nghĩa là chỉ bị kiểm thảo, đuổi ra khỏi hội nhà văn, rút biên chế, cưỡng bách lao động, học tập, chỉ định nơi cư trú... Chẳng lẽ những tính danh mà có một thời tôi đã coi như là chỉ dấu cho đời văn của mình, những Trần Dần, Phùng Quán, Hoàng Cầm, Lê Đạt, Phùng Cung... lại có lúc cư xử với nhau tệ hại như thế sao?

Để nuốt cho được chén thuốc quá đắng này, tôi viết một bài ngắn đăng tải trên tờ *Việt Tide*, và cho rằng đó chỉ là những ghi chú nhỏ, như những nguyên liệu thô, mà chỉ có chính người ghi lại là Trần Dần mới có thể biết rõ cách sử dụng các nguyên liệu thô này như thế nào, để từ một đồng ghi chú bầy nhầy đó trở thành một tập tài liệu, hay một tác phẩm.

Trước khi Phùng Quán mất chừng hai năm, một thân hữu của tôi về thăm quê hương, khi trở ra anh mời một số bằng hữu đến ăn một bữa cơm thân mật tại nhà, chỉ cốt khoe anh có giao tình với Văn Cao, là em kết nghĩa của Hoàng Cầm. Anh lục lọi mang ra một cuốn băng video, trong đó có cảnh Hoàng Cầm "hét thơ", anh mang ra những bản photo copy các bài thơ của Hoàng Cầm và của Văn Cao, với những lời đề tặng cực kỳ thân ái. Những thước phim cho tôi thấy có một cái gì đó đầy kịch tính, bởi vì những lời đề tặng cực kỳ thân ái đó được dùng cho bất kỳ ai đến thăm, như một sản phẩm được trao đổi giữa người viết và người đọc, mà chế độ cai trị không cho phép những người viết này được in ấn, xuất bản nên không có sách được bày bán trong các tiệm sách.

Sau khi Phùng Quán mất độ vài năm, tôi qua Âu châu lần đầu. Thăm Thế Giang ở Đức, chia với Thế Giang một số câu chuyện liên quan tới Trần Dần, ghé Pháp thăm vợ chồng Trần Vũ, để được nghe người ta bàn ra, tán vào về cách ứng xử của nhà thơ Lê Đạt, một nhân vật trong nhóm *Nhân văn*, được nhà nước cho sang Pháp chơi, cư ngụ tại nhà chị Thụy Khuê, một thân hữu của tạp chí *Văn học*. Thành thử trước khi chính thức uống chén thuốc *Ghi* quá đắng của Trần Dần, tôi đã được ném khai vị một số câu chuyện của vị của một nhân vật *Nhân văn* mà tôi đã hằng tâm phục thời trai trẻ.

Chỉ biết rằng theo những câu chuyện mà tôi nghe được, trong thời gian Lê Đạt ở Paris, lúc nào ông cũng ăn mặc như một tu sĩ tại gia, suốt ngày nằm ở trong phòng riêng. Mỗi khi có khách tới viếng, gia chủ phải vào thỉnh ra phòng khách. Đó là chưa kể gia chủ mỗi buổi sáng trước khi đi làm, đã tề nhị để lại một số tiền trên bàn ăn, để đề phòng khách có đi đâu chơi thì có sẵn tiền xe. Suốt một tháng trời ở Paris, hình như Lê Đạt ít khi ra ngoài, và mỗi khi ra ngoài thì đã có người đưa kẻ đón, thế nhưng tiền xe thì mỗi ngày vẫn cứ nhận. Chắc có lẽ nhà thơ cho rằng với những năm tháng bị đầy đọa vì vụ *Nhân văn*, người hải ngoại có bốn phận chiều đãi, đền bù và ông có quyền thụ nhận những gì người ta dâng cúng. Ở nước Mỹ cũng có nhiều người vẫn đinh ninh rằng

những năm tháng bị cầm tù trong các trại tù cải tạo, là một thứ quyền bất khả tư nghị, và những người đi trước phải có nghĩa vụ nào đó, trách nhiệm nào đó để đền đáp cho những năm tháng bị đọa đầy này.

Khi viết những dòng chữ này, một lần nữa tôi đọc lại cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, đọc thêm cuốn *Ba phút sự thật* của Phùng Quán mà tôi mới mua trong chuyến về thăm nhà mới đây, tất nhiên tôi cũng đọc lại cuốn *Ghi* của Trần Dần, nhưng cuốn này tôi chỉ đọc nhẩy cóc mà thôi. Tôi vẫn giữ đầy đủ lòng kính trọng những người đã làm nên *Nhân văn*, nhưng chen vào đó là lòng thương cảm vô bờ bến. Lần đầu đọc cuốn *Ghi* tôi bị "sốc", nhưng nhiều năm đã qua đi, cái chết của các ông Nguyễn Hữu Đang, của Đoàn Phú Tứ, của Văn Cao, Phùng Quán, Trần Dần, Phùng Cung... và đời sống của những nhân vật này trong những năm bị sao chổi quét trên đầu, đã khiến cho tôi thấy chén thuốc *Ghi* coi vậy mà rồi tôi cũng nuốt được.

3.

Bản tin được phổ biến trên nhiều báo trong nước cũng như hải ngoại cho tôi biết: bốn tác giả Hoàng Cầm, Lê Đạt, Phùng Quán và Trần Dần được nhận Giải thưởng Nhà nước. Trong số bốn người được nhận giải này có hai người đã nằm xuống là Phùng Quán và Trần Dần, thành thử hai người này không có cơ hội để trả lời cho tờ báo điện tử *VietNamNet*. Nhưng nếu Trần Dần và Phùng Quán còn hiện diện trên đời, tôi tin cả hai sẽ làm nhà nước không mấy hài lòng. Hai người còn sống là Hoàng Cầm và Lê Đạt thì mau mắn trả lời sẽ nhận giải thưởng trị giá 60 triệu đồng Việt Nam này.

Trong bản tin của tờ *Việt Tide*, tôi nhìn thấy ảnh Lê Đạt và Hoàng Cầm tươi cười hả hê. Nếu không được coi cuốn video Hoàng Cầm "hét thơ" mà một thân hữu của tôi, một bác sĩ và là em kết nghĩa của Hoàng Cầm đem qua Mỹ cho coi vào đầu thập niên 90, nếu không được nghe những chuyện kể về một nhà thơ *Nhân văn* qua thăm bên Pháp, chắc là trong hai lần ghé Hà Nội vào năm 2005 và 2006 để đi một vòng Bắc Việt, tôi đã có dịp gặp gỡ Hoàng Cầm và Lê Đạt. Ít nhất trong hai lần về Hà Nội này, trong hai lần ghé thăm để thắp hương trên bàn thờ Phùng Quán, tôi đã được gợi ý gặp gỡ Hoàng Cầm và Lê Đạt, nhưng không hiểu sao tôi ngần ngại rồi quả quyết quay về.

Có lẽ dư âm của cuốn *Ghi*, của những thước phim Hoàng Cầm "hét thơ", và cách hành xử của Lê Đạt ở Paris là những ấn tượng quá mạnh, khiến tôi nghĩ mình nên đứng lại ở một khoảng cách đủ xa, để chiêm ngưỡng các nhân vật này, như tôi đã từng chiêm ngưỡng họ trong thời gian tôi còn ở quân đội. Thái độ mau mắn trả lời "nhận" giải thưởng nhà nước của Hoàng Cầm và Lê Đạt, khiến cho tôi nghĩ nên ghi lại những gì tôi đã đọc về cái "sống" và cái "chết" của những nhân vật đã tạo nên biến cố *Nhân văn*, trước khi có một vài suy nghĩ liên quan tới việc "nhận" hay "không nhận" một giải thưởng được nhà nước trao quá muộn màng sau hơn nửa thế kỷ.

Vì không phải là một bài khảo cứu, tôi chỉ ghi tóm tắt về cuộc đời và cái chết của một vài nhân vật tiêu biểu cho nhóm *Nhân văn* gồm: Phan Khôi, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Nguyễn Hữu Đang và một nhân vật còn sống là nhà thơ Hữu Loan. Ngoài ra trong bài viết này, tôi chỉ nêu lên một vài chi tiết nhỏ liên quan tới các tác phẩm của những nhân vật này, bởi vì toàn bộ các sáng tác của nhóm *Nhân văn* đã được đăng tải và lưu trữ ở rất nhiều nơi.

Người nằm xuống sớm nhất của nhóm *Nhân văn* là cụ Phan Khôi. Ông cũng là đại diện

duy nhất của phe cộng học, nguyên là một cậu Tú nho học, sinh năm 1887, và là một nhân vật nổi bật trong buổi giao thời giữa hai nền văn chương Hán Nôm và văn chương Quốc ngữ. Năm 1907 cụ Phan ra Hà Nội, tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục với cụ Lương Văn Can. Trong *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* của học giả Hoàng Văn Chí xuất bản năm 1959 ở miền Nam, và mới đây trong tác phẩm *Nhớ cha tôi* của bà Phan Thị Mỹ Khanh xuất bản ở Đà Nẵng năm 2001, người đọc biết được một điều cụ Phan là một nhà nho yêu nước, nhưng cụ chẳng những không thích mà còn ghét cộng sản, mặc dù con trai cụ là Phan Thao, là một cán bộ cao cấp của cộng sản trong Ủy ban Trung bộ. Theo Hoàng Văn Chí, cụ lớn tiếng đả kích đường lối sắt máu của cộng sản thi hành ở Quảng Nam quê cụ, khi Việt Minh cướp chính quyền ở đây vào năm 1945. Để dàn xếp cho cụ, đích thân Hồ Chí Minh đã viết thư mời cụ ra Hà Nội hợp tác, nhưng kỳ thực là giao cụ cho Phan Bội là em thúc bá của cụ, và là Trung ương Ủy viên Thứ trưởng Bộ Nội vụ phụ trách quản thúc.

Trong một bài viết được đăng tải trong cuốn *Nhớ cha tôi*, Thiều Sơn, một nhân vật sau cụ Phan chừng mười tuổi cho biết: *"Ông (Phan Khôi) có một người con là Phan Thao. Con là một cán bộ ở cấp bậc cao. Cha thì ghét cộng sản. Chống cộng nhưng cũng khảng khái, không thần phục thực dân, không chịu mang tiếng theo giặc. Hai cha con cãi nhau kịch liệt, rồi con không thuyết phục được cha. Nó nói: "Chống cộng là quyền của cha, nhưng đây là toàn dân kháng chiến. Không lý cha có thể đặt mình dưới sự kiểm soát của giặc".*

Theo học giả Hoàng Văn Chí, cụ Phan Khôi có mặt trong vùng kháng chiến vì hoàn cảnh ép buộc, do đó người ta không lấy làm lạ ngay trong thời kháng chiến cụ đã có những bài thơ ngắn bày tỏ ý kiến của mình, dùng tài văn của mình để viết một câu chuyện trong đó cụ gọi một loại cây mà người Bắc gọi là "cây cứt lợn" còn trong Nam gọi là "cây chó đẻ" là "cỏ cộng sản". Để rồi từ "cỏ cộng sản" cụ viết là cụ đã gặp một ông già người Thổ, gọi cái cây này là "cỏ cụ Hồ". Ông già người Thổ đó cho biết: Từ ngày cụ Hồ về lãnh đạo cách mạng, thấy cỏ này mọc rất nhiều, nên người dân địa phương gọi là "cỏ cụ Hồ", vì thứ cỏ này xuất hiện cùng một lúc với cụ Hồ thì gọi là "cỏ cụ Hồ".

Cụ Phan là một cây bút lý luận trụ cột của *Nhân văn-Giai phẩm*, mà trong đó bài viết đáng kể nhất là "Phê bình lãnh đạo văn nghệ", truyện ngắn "Ông Năm Chuột", "Ông bình vôi", cùng một số thơ. Năm 70 tuổi cụ làm một bài thơ tự trào, trong đó có hai câu: *...Lên bảy mươi rồi mẹ nó ơi
Thọ ta, ta chúc lọ phiền ai...*

Bài thơ tuy không xuất bản, nhưng được Nguyễn Công Hoan làm một bài thơ họa lại như sau:

*Nhấn bảo Phan Khôi khốn kiếp ơi
Thọ mi, mi chúc chớ hòng ai
Văn chương! Dù mẹ thẳng cha bạc
Tiết tháo! Tiên sư cái mẽ ngoài
Lô-dịch, trước cam làm kiếp chó
Nhân văn, nay lại hít gì voi
Sống dai thêm tuổi, cho thêm nhục
Thêm nhục cơm trời, chẳng thấy gai.*

Chỉ cần đọc bài thơ này, đủ hiểu đời sống của cụ Phan Khôi như thế nào, sau khi chế độ ra tay đàn áp nhóm *Nhân văn*. Cụ vẫn còn may mắn hơn nhiều người trong nhóm, vì chế độ nể mặt Phan Bội và Phan Thao là hai cán bộ cao cấp, bản án dành cho cụ Phan

Khô tương đối nhẹ. Cụ không phải chịu đựng những trừng phạt thể xác như Trần Dần, Phùng Quán, Phùng Cung... mà chỉ bị quản thúc tại gia. Cụ mất năm 1959, nghĩa là chỉ ba năm sau khi vụ *Nhân văn-Giai phẩm* ra đời. Những người của Hà Nội thời đó cho biết: trong đám tang của cụ chỉ có lẽo tèo vài người thân trong nhà, đẩy một chiếc xe như xe bò chở quan tài cụ ra nghĩa địa. Không có một vòng hoa, không có một lời ai điếu. Đó là chưa nói tới có một hai người con, vì e ngại cho tiền đồ của mình mà không dám đưa tang bố.

Năm 1995 Phùng Quán mất vì căn bệnh ung thư. Trong *Nhân văn* ông là người lính xung kích trẻ tuổi nhất, nhưng lại là người nhanh chân nhất biến khỏi cuộc đời vào năm 62 tuổi. Vào thời điểm này nước Việt đã mở cửa về kinh tế, và cởi trói cho văn nghệ được vài năm, rồi lại trói lại. Khi mở cửa và cởi trói thì có những lời tuyên bố được rêu rao trên toàn bộ các hệ thống báo chí, truyền thanh và truyền hình. Nhưng khi trói lại thì chỉ là những văn thư nội bộ, các biện pháp kỷ luật hành chính, hay âm thầm tịch thu sách, báo. Tuy nhiên lời tuyên bố cởi trói cho văn nghệ của ông Nguyễn Văn Linh đã ảnh hưởng phần nào tới quyết định phục hồi hội tịch Hội Nhà văn cho các nhân vật trong nhóm *Nhân văn-Giai phẩm* vào năm 1988. Tuy được phục hồi hội tịch, chỉ có nghĩa là từ nay Phùng Quán được viết bằng bút hiệu của mình, không phải viết văn chui như trước. Ngay sau khi được thả lỏng, Phùng Quán như một con chim muốn bay vút lên không trung, ông thường xuyên đi đó đây. Khi thì về Thái Bình thăm Nguyễn Hữu Đang, lúc thì về thăm Hữu Loan ở Thanh Hoá, rồi về quê nội ở Huế, rồi vào Đà Lạt chơi với nhóm Bùi Minh Quốc, Hà Sĩ Phu và những chuyến đi này có khi kéo dài cả hai ba tháng trời. Thời gian này ông hít lấy cái không khí tự do cho no bùng phổi, tạm quên việc xuất bản sách cho chính mình, ngoại trừ một số nhà xuất bản tự tìm tới với Phùng Quán để in những tác phẩm của ông, còn chính ông thì để tâm thiết tha vào việc khác. Nên vì vậy mà mọi chi tiêu trong đời sống hằng ngày của gia đình Phùng Quán, vẫn hoàn toàn nằm trong số lượng giáo viên cấp 3 ít ỏi của bà vợ.

Khi Phùng Quán mất, mặc dù giới văn nghệ đã bị trói lại, song ảnh hưởng của việc cởi trói còn mạnh, nên đám tang ông được hàng ngàn người yêu thơ ông, cũng như các bạn văn, bạn chiến đấu, bạn câu cá trộm đã đưa ông đến nơi an nghỉ cuối cùng, không đến nỗi hắt hiu như đám ma cụ Phan Khôi hơn hai chục năm trước, khi việc đàn áp *Nhân văn* còn đang bùng bùng sát khí. Như vậy trong suốt 32 năm từ 1956 tới 1988, bị ra khỏi biên chế nhà nước, thoát đầu là lao động cải tạo tại những công, nông trường rải rác trên lãnh thổ miền Bắc, Phùng Quán còn được lãnh một số tiền phụ cấp hằng tháng không bao giờ đủ dùng cho bản thân mình. Vài năm sau, Phùng Quán là người hoàn toàn không có một công ăn việc làm nào. Cuộc đời Phùng Quán từ sau cải tạo lao động cho đến khi được phục hồi hội tịch hội nhà văn, đã được ông tự tả bằng sáu chữ: "*Rượu chiu - cá trộm - văn chui*", có nghĩa là ông thường xuyên uống rượu mua chiu của những người quen, ông là tay câu cá trộm chuyên nghiệp ở các hồ nuôi cá quốc doanh như ở Hồ Tây, Hồ Bảy Mẫu, Hồ Hạ-le. Về lao động trí óc, ông viết văn chui dưới rất nhiều bút hiệu ma. Thậm chí có những người chưa bao giờ cầm bút viết một câu văn, nhưng nhờ cho mượn tên mà giờ đây tự nhiên có tác phẩm. Rồi đời sống trôi đi, vài người trong số này đã quên bẵng việc cho Phùng Quán mượn tên, và tưởng chừng rằng chính mình đã viết nên một cuốn sách, rồi ra vào khệnh khạng in hết một nhà văn thực thụ.

Ông thú nhận đã câu trộm tới bốn tấn cá, để nuôi mình, bán để phụ tiền mua gạo, cải thiện bữa ăn cho vợ con, và phụ thêm thức ăn với một bà mẹ nuôi. Tưởng cũng nên nhắc lại ông lập gia đình với bà Vũ Bội Trâm, một giáo viên cấp ba của trường trung học

Chu Văn An Hà Nội, nhưng vì hoàn cảnh mà bà vợ vẫn ở với gia đình, trong khi đó ông ăn ở tại nhà bà mẹ nuôi. Dù đã có với nhau hai mặt con, ông vẫn cứ phải ăn, ở với bà mẹ nuôi hàng chục năm trời, và chỉ được sống chung dưới một mái nhà với vợ con một thời gian không quá mười năm trước khi qua đời.

Phùng Quán cũng thú nhận về "văn chui", ông đã viết lời cho mấy chục cuốn truyện bằng tranh cho nhà xuất bản Kim Đồng, dưới những bút hiệu ma do nhà xuất bản tự ý đề tên. Có lần ông đã mượn đại cả tên Thanh Tịnh để dưới các quyển truyện bằng tranh này, khi truyện in xong, ông mang đến biếu Thanh Tịnh, và được nghe Thanh Tịnh nói một câu chí tình: "Anh đã chẳng có gì để giúp cho em, thì cho em mượn một cái tên". Sau Phùng Quán một thời gian không lâu, đến lượt Văn Cao trở về với lòng đất. Nếu như Phùng Quán đến với *Nhân văn* như một tay xung kích trẻ, cả trong văn giới cũng như đời thường, thì Văn Cao là một tên tuổi chói lọi trong vòm trời văn nghệ. Ông là tác giả bài "Tiến quân ca" tức là quốc ca của miền Bắc. Đó là chưa kể những bản nhạc lừng danh khác như "Trường ca sông Lô", "Tình ca trung du", "Không quân Việt Nam", "Hải quân Việt Nam" và một số ca khúc hàng đầu trong thời kỳ phôi thai của âm nhạc Việt Nam như "Thiên thai", "Suối mơ", "Buồn tàn thu", "Khối tình Trương Chi", mà những bản nhạc sau của ông không được trình diễn ở miền Bắc, vì bị quy là sản phẩm của tiểu tư sản, lãng mạn, uỷ mị không phù hợp với không khí của thời chiến và của đường lối sáng tác xã hội chủ nghĩa.

Văn Cao đã từng ở trong Ban Ám sát Thành, đã từng cầm súng giết người, nghĩa là không phải là một người làm văn nghệ bình thường mà là người cách mạng đầy sắt máu nếu cần. Trước khi tham gia *Nhân văn-Giai phẩm*, Văn Cao đã từng được cho đi tham quan Mạc Tư Khoa, và từ đó người ta nghe được những ý tưởng thất vọng của ông về thiên đường xã hội chủ nghĩa. Không một ai phủ nhận được vị trí chói lọi của Văn Cao trong âm nhạc, nên khi ông hoà mình vào nhóm *Nhân văn*, ảnh hưởng của ông với quần chúng thường ngoạn rộng lớn hơn nhiều. Trong mấy số báo ngắn ngủi của *Nhân văn*, ông đã đóng góp chỉ hai bài thơ "Anh có nghe không" và "Những ngày báo hiệu mùa xuân". Khác hẳn với lời ca trong các bản nhạc khi thì hào hùng, đầy tình tự dân tộc, tràn trề sức sống vươn cao trong các bản nhạc được cho phép hát. Hay là những hình ảnh lãng mạn, trữ tình của những bản nhạc không ai cấm, nhưng không một ai muốn trình diễn. Giọng thơ của Văn Cao giờ đây u uất gói gắm những bão táp ẩn trong lòng ông, và trong lòng người.

Vì ảnh hưởng của Văn Cao quá lớn trong quần chúng, nên việc trừng phạt ông tương đối nhẹ hơn. Ông bị đình chỉ công tác trong ngành nhạc, bị đưa đi thực tế lao động một thời gian như là một lời cảnh cáo, rồi sau đó được tha về Hà Nội. Từ đó cho tới năm 1975 ông không hề viết một bản nhạc nào, ông nhận trình bày bì a cho tờ *Văn nghệ*, như là một công việc để kiếm cơm. Năm 1976, sau đúng hai chục năm im lặng, ông viết một bản nhạc đầu tiên, được đăng trên một tờ báo ở trong nước, nhưng ngay lập tức tờ báo bị tịch thu, và không một ai được nghe bản nhạc này cho tới năm 1995, tức là gần hai chục năm sau, không khí chính trị đã bớt ngộp, mới được trình diễn trước công chúng. Đó là bản nhạc "Mùa xuân đầu tiên".

Sau hơn hai chục năm không soạn nhạc, bài hát này có thể không hay bằng những sáng tác trước kia của Văn Cao, nhưng đó là một bài ca thức tỉnh lòng người. Khi mà cả nước vào trong thời điểm đầu sau 75, toàn bộ những người sáng tác văn, thơ, nhạc, kịch của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngoạc miệng ra kêu gào chiến thắng, ca tụng chiến thắng. Không thiếu gì những truyện ngắn, truyện dài, thơ được viết bởi trí tưởng tượng nghèo nàn, lại thiếu học vấn với những chiến công thật và giả, như là những

truyện khoa học giả tưởng, mà nếu dùng phân tâm học để phân tích các truyện ngắn này, người ta còn thấy đó là sản phẩm của những đầu óc bệnh hoạn. Chỉ riêng mình Văn Cao viết về hoà bình bằng những lời ca man mác u hoài và đầy nước mắt: "... Từ đây người biết thương người, từ đây người biết yêu người... Giọt nước mắt trên vai anh, giọt nước mắt trên vai em - Mùa xuân êm ấm ấy chưa có về đâu, gà gáy trưa bên ven sông... Từ đây người biết quê hương...".

Lời ca của Văn Cao trong bài hát này vào những năm 77 ấy quả là lạc điệu, và người ta cảm phổ biến. Lời ca như những cái gai nhọn đâm vào mắt những người ngồi trên chót vót của quyền uy, lời ca như cảnh tình những người đang trong cơn lên đồng vì say men chiến thắng, nhưng nó chính là tiếng lòng của toàn dân. Từ năm 77 cho đến khi ông mất, Văn Cao không hề viết thêm một nốt nhạc nào, một dòng thơ nào. Ông uống rượu nhiều, nên hình ảnh ông mà tôi thấy trên một cuốn video dành riêng cho nhạc của ông, bên cạnh những ca sĩ măng tươi mơn mớn và là những giọng ca hàng đầu của thời điểm đó như Ánh Tuyết, Hồng Nhung, Văn Cao là một ông già rúm ró đến thảm hại. Mặc dù suốt đời tôi chưa bao giờ được nhìn thấy Văn Cao bằng xương bằng thịt, nhưng tự đáy thâm tâm tôi cảm thấy gần gũi với ông hơn nhạc sĩ Phạm Duy, người chỉ trừ ngụ cách tôi một hai bloc đường, và một năm đôi lần tôi gặp mặt trong những dịp sinh hoạt của tờ báo *Người Việt*. Tôi phải ghi chú ở đây một điều: Nếu so sánh những gì Phạm Duy và Văn Cao để lại cho đời, thì gia tài của Phạm Duy đồ sộ hơn, nhưng thái độ khệnh khạng kẻ cả của Phạm Duy đã đẩy tôi lùi xa ông ra. Về tài hoa thì chưa chắc ai hơn ai, nhưng Phạm Duy thì may mắn đủ điều so với Văn Cao.

Đám tang của Văn Cao được thu hình để cho vào cuốn video thứ hai của ông, mà ở đó tôi thấy những bài điệu văn bày tỏ lòng xót thương của loài cá sấu. Nào có hề chi, khi ông còn sống, chính những giọt nước mắt ấy đã từng đầy đoạ ông, khiến cho ông sống không ra hình thái một con người, thể nhưng khi ông mằn xuống cũng lại chính những tên giả hình đó đến khóc mướn thương vay. Nhưng quan trọng hơn cả là bên cạnh và đằng sau xe tang, là một đoàn người dài lê thê, để chừng có tới hàng vạn người, chứng tỏ rằng khi nằm xuống ông đã để lại cho đời lòng thương tiếc khôn nguôi. Nào có sá gì trăm vòng hoa giả trá, cùng ngàn lời ai điệu đái bôi.

Sau Văn Cao đến lượt Trần Dần nằm xuống. Tôi nhớ lại lần đầu khi đọc *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, thái độ sống không khuất phục của Trần Dần khiến cho ông là người tôi cảm phục nhất. Ông sinh năm 1924, được kết nạp vào Đảng từ năm 1951, nhưng cũng sớm đánh mất niềm tin tưởng của ông vào Đảng cũng như của Đảng đối với ông, khi ông được điều về làm công tác viết báo cho Cục Quân huấn thuộc Trung ương. Không chịu nổi bầu không khí lúc nào cũng ngột ngạt, ông xin đổi ra mặt trận, tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Chứng kiến cảnh quân kháng chiến ào ạt tấn công vào thành lũy kiên cố của quân Pháp, cũng như cái chết thảm của họa sĩ Tô Ngọc Vân, ông viết tác phẩm *Người người lớp lớp*, và cũng nhờ tác phẩm này ông được Đảng tin nhiệm trở lại, cho đi tham quan Trung Quốc. Nhưng khi từ Trung Quốc trở về, ông đã cùng một số nhà văn khác gửi lên Trung ương một kiến nghị, yêu cầu hạn chế sự can dự của cán bộ chính trị vào văn nghệ.

Cũng đúng vào thời gian này Trần Dần tự tiện lấy vợ, bất chấp sự can thiệp của Đảng. Mặc dù là đảng viên nhưng bản chất nghệ sĩ đã khiến cho ông không chịu nổi luyến ái quan Mác-xít, nên thẳng tay từ chối nhiều lần Đảng xây dựng cho ông với các nữ đồng chí khác. Sau cùng ông đã xin ra khỏi Đảng để lấy cho kỳ được người thiếu nữ mà ông yêu quý. Việc đại đột nhất của ông là viết bài phê bình và đả kích tập thơ *Việt Bắc* của

Tố Hữu, nhân vật cầm trịch và đứng ở hàng chót vót của giới văn nghệ miền Bắc. Thế là ông đã đụng đến cái vẫy ngược của thú dữ, nên bị bắt giam ở một nhà giam trên Việt Bắc, trong khi bà vợ trẻ đang bụng mang dạ chửa, mà toàn bộ gia đình bên vợ đã di cư vào Nam. Có thể nói Trần Dần mới chính là linh hồn của nhóm *Nhân văn*, ông đóng góp bài cho tất cả các số báo *Nhân văn*, với khá nhiều bút hiệu mà trong đó hai bài thơ quan trọng nhất là "Nhất định thắng" và "Hãy đi mãi", ký bằng tên thật của ông, khiến cho người đọc cảm nhận như đây không hẳn là thơ, mà là lời tuyên chiến của ông đối với bọn giả hình đang chễm chệ trên đầu quần chúng.

Vốn là kiện tướng của cả nhóm, trong cuốn *Ghi* của ông, người đọc thấy đủ những đắng cay nghiệt ngã ập đến với ông trong thời gian bị kỷ luật. Từ hành xác, cho tới uy hiếp về tinh thần, ly gián ông với các bạn trong nhóm, khiến người nọ ngờ vực người kia. Đã có lần ông phần chí tự tử, nhưng sau khi được cứu sống ông đã cho biết ông phải sống để làm thơ ca tụng con người. Và quả là trong cuốn *Ghi*, người đọc đã nhận biết được ông đã sống như thế nào. Trần Dần không phải là loại người thúc thủ chịu đòn, ông nghiêng rặng chịu đựng những trận đòn thù, nhưng thỉnh thoảng cũng có những đòn phản công ngoạn mục. Ông không hề mất tinh thần vì bị vây đánh từ tứ phương tám hướng. Khi người ta muốn ông phải cúi gằm xuống để sống, ông ngược mặt lên chịu đựng, nhìn đời và sống như thể một con người.

Ông khác với Phùng Quán một điều: với Phùng Quán thì Đảng có thể tốt, chỉ có những người đảng viên xấu, làm hoen ố xã hội chủ nghĩa, trong khi đó Trần Dần nhìn Đảng Cộng sản nghiêm khắc hơn nhiều. Nếu nổi đau thể xác của cả hai tương đương, thì về mặt tinh thần Phùng Quán bị đau hơn một tầng, bởi ông còn một lòng tin tưởng vào chủ nghĩa xã hội và con người cộng sản. Nổi đau của Phùng Quán là sự oan ức mà ông phải gánh chịu, chỉ vì muốn làm tốt cho Đảng, trong khi đó thì với Trần Dần, đã yên hẳn một bề. Chính vì vậy mà đám tang Trần Dần tuy có đông người tham dự, nhưng có thể nói rất nhiều người đi sau xe tang của ông là người của chế độ. Vừa để làm cảnh đẹp cho màn chót của một vở kịch đời, vừa để phản ứng khi hữu sự. Vài năm sau khi ông nằm xuống, những ghi chú của ông được nhà văn Phạm Thị Hoài biên tập lại và cuốn *Ghi* ra đời. Đây chính là một đòn phản công cuối cùng của ông, mà ở đó người đọc có thể thấy được toàn bộ một vở kịch, mà trước đó người ta chỉ nhìn thấy những góc độ rất nhỏ, qua chủ quan của mỗi cá nhân. Tất nhiên *Ghi* cũng có cái nhìn chủ quan riêng của Trần Dần, song ông ghi lại toàn bộ mọi sự kiện, trong khi các nhân vật khác trong vụ hoặc là né tránh, hoặc là sợ hãi quá mà không dám ngoái đầu nhìn lại. Từ những sự kiện lớn tương đương với nhiều mạng người, cho đến những điều nhỏ li ti như cái kim, sợi chỉ đều được ông ghi lại với ngày tháng đầy đủ, bằng một giọng văn ngắn, gọn, sắc và lạnh. Ông cung ứng cho những thế hệ sau một cái nhìn toàn diện về bối cảnh, diễn tiến, hậu quả và ảnh hưởng của phong trào *Nhân văn*. Ông vẽ cho thế hệ sau bức tranh toàn cảnh của xã hội chủ nghĩa, với đầy đủ cái tính ác của xã hội này. Ông phơi bày cho mọi người thấy cái tâm địa, cái bản chất của những con người trong chế độ, kể cả chính mình.

Mới đây nhất là cái chết của ông Nguyễn Hữu Đang vào tháng 2.2007. Nào có gì đáng ghi lại cho cái chết của một ông lão chỉ thiếu 6 năm nữa là chẵn tròn trăm tuổi, nhất là khi còn sống ông không ở trong một chức vụ cao quý nào. Chẳng những thế ông còn tự ý bước ra khỏi hàng ngũ lãnh đạo, nhập thân vào một nhóm nhỏ chưa quá một trung đội, để mơ đội đá vá trời. Đối với Nguyễn Hữu Đang, tôi chỉ muốn ghi lại ông đã sống như thế nào kể từ khi trận bão *Nhân văn* bắt đầu nổi lên trên các mặt hồ ở Hà Nội.

Đối với một guồng máy tổ chức mà chức vụ "thủ kho" đôi khi to hơn "thủ trưởng", thì cái quá khứ Thứ trưởng Bộ Tuyên truyền, Bộ Thanh niên, hay Thị trưởng đầu tiên của thành phố Hà Nội vào những năm 1945 thì ăn thua gì, hưởng hồ những chức vụ có tiếng mà không có miếng như Chủ tịch Hội Truyền bá Quốc ngữ, Trưởng ban Tổ chức Ngày Độc lập thì lại càng không đáng kể. Đã thế lại còn bị bắt bỏ tù 17 năm trời, bị quản chế ba năm, và sau đó là hai chục năm trời đối võ bao thuốc lá lấy cóc nhái, làm thức ăn, chui rúc lọ mọ nơi cái trái của một chuồng lợn ở vùng quê Thái Bình, thì ngay cả khi còn sống cũng không ăn thua gì hưởng hồ lại chết.

Vì vậy khi ông Nguyễn Hữu Đang mất, vài tờ báo in trong nước đưa tin chiếu lệ, nhưng không một tờ báo điện tử nào như *VietNamNet* có được vài dòng. Nhiều người cho rằng các báo điện tử của nhà nước không đưa tin, cốt để giấu người Việt hải ngoại được ngày nào hay ngày ấy về cái chết của ông Nguyễn Hữu Đang. Tôi không nghĩ như vậy. Người cộng sản làm gì cũng có nguyên tắc, có chỉ thị. Chẳng thế mà triết gia Trần Đức Thảo, một nhân vật khác của *Nhân văn* khi sống cũng chẳng hơn ông Nguyễn Hữu Đang bao lắm, nhưng vì là triết gia nổi tiếng ở Pháp trước khi về Việt Nam vào đầu thập niên 50, nên vào lúc cuối đời ông Trần Đức Thảo được nước Pháp mời qua làm một bản nghiên cứu triết học gì đó. Ông chết ở bên Tây, tro cốt mang về Việt Nam cả hai tháng trời, để chờ quyết định là được để ở nghĩa trang Mai Dịch hay Văn Điển. Sống đã như ma xó, thì chết chôn ở đâu mà chẳng được.

Cũng cần ghi chú là trong thời gian chờ đợi gần hai tháng đó, hũ tro cốt của ông theo Phùng Quán cho biết, đã phải trả tiền thuê chỗ là năm ngàn đồng mỗi ngày. Trở lại với ông Nguyễn Hữu Đang, trong cuốn *Ba phút sự thật* của Phùng Quán, tôi đọc được một bài ký ghi lại chuyến đi thăm Nguyễn Hữu Đang của Phùng Quán, vào thời gian đầu thập niên 90, khi đó Nguyễn Hữu Đang đang ở Thái Bình, đã dời khỏi cái trái của chuồng lợn hợp tác xã, dọn về ở trong cái trái của nhà bếp tập thể của một ngôi trường tại đây. Phùng Quán được Nguyễn Hữu Đang đãi cơm với hai món đặc sản chả cóc băm viên, món thứ hai là chả nhái băm viên có mì chính. Nguyễn Hữu Đang cho biết mười mấy năm nay nhờ bồi dưỡng thường xuyên với hai món đặc sản này, mà lúc nào ông cũng khoẻ. Có khi còn khoẻ hơn Phùng Quán là người trẻ hơn ông hai chục tuổi chẵn.

Trong bài ký, Phùng Quán hỏi: "*Thế nhưng cóc nhái đâu ra mà anh bồi dưỡng thường xuyên như thế*", rồi Nguyễn Hữu Đang trả lời: "*Phải biết huy động lực lượng quân chúng, tức là các cháu thiếu nhi. Biết các cháu ở đây thích chơi võ bao thuốc lá, mỗi lần lên thị xã Nam Định chơi, tôi nhật hạnh về, đổi chác cho các cháu lấy cóc nhái. Cũng có tiêu chuẩn hẳn hoi. Một võ bao ba số, đổi 3 con cóc hoặc 5 con nhái... Mỗi tháng tôi chỉ cần ba, bốn chục cái võ bao thuốc lá là thừa chất đạm, mà lại là loại đạm cao cấp...*". Thật là đau lòng cho "kinh tế" của một khối óc lớn.

Để biết rõ về con người Nguyễn Hữu Đang, tôi ghi lại thật vắn tắt đôi dòng tiểu sử của ông. Ông sinh năm 1913, theo học sư phạm từ năm 1932-1936. Năm 1937 tham gia Mặt trận Dân chủ Đông Dương, 1938-1945 tham gia rồi làm Chủ tịch Hội Truyền bá Quốc ngữ, 1943 gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong đại hội Tân Trào 1945, khi thành lập chính phủ lâm thời ông được đề cử Thứ trưởng Bộ Tuyên truyền, rồi Bộ Thanh niên. 1946-1954 Trưởng ban Tuyên truyền Tổng bộ Việt Minh. 1954-1958 Biên tập viên báo *Văn nghệ*. Cuối năm 1956 biên tập báo *Nhân văn*, cộng tác với các giai phẩm. Bị bắt giam năm 1958. Năm 1960 bị kết án 17 năm tù. Được trả tự do năm 1973. 1989 được phục hồi một phần hội tịch Hội Nhà văn. 1990 được hưởng lương hưu trí. Từ năm 1993 về sống tại Hà Nội.

Chẳng biết ông ăn lương hưu trí bậc mấy, chỉ biết rằng ông có một cuốn sổ tiết kiệm gửi tiền ở nhà băng, phòng xa những khi hữu dụng. Khi Phùng Cung muốn in một tập thơ, nhưng không có khả năng chi phí ấn loát, Nguyễn Hữu Đang đã đưa toàn bộ số tiền ông dành dụm trong nhiều năm trời cho Phùng Cung đi in thơ.

4.

Đọc xong tiểu sử của Nguyễn Hữu Đang, biết ông chưa bao giờ có vợ, rất nhiều lần tôi tự hỏi: Ông thương tiếc cõi đời chó má này làm chi mà sống dai thế. Sống một cuộc đời không ra dạng con người, mà lại chỉ có một mình một bóng, không có bổn phận trách nhiệm với ai, thì sao không tìm một lối đi thanh thản cho mình, như một giấc ngủ say. Ông có gì để tha thiết, tiếc nuối cuộc sống này? Mà nào có phải cuộc sống, nào có phải trần gian? Nơi ông trú ngụ chính là địa ngục, với ngạ quỷ trá hình người.

Mà không phải chỉ có một mình Nguyễn Hữu Đang sống dai, đa số những người dính líu tới *Nhân văn* đều khá thọ so với tuổi thọ trung bình của nước Việt. Ngoại trừ Phùng Quán mất sớm ở tuổi ngoài 60, theo thứ tự thời gian từ Phan Khôi, Trần Đức Thảo, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Cung... ai nấy đều mất khi bước qua ngưỡng cửa bảy chục. Nguyễn Hữu Đang khi mất 94. Giờ đây còn lại ba người còn sống là Hoàng Cầm, Lê Đạt đều bước vào tuổi 80, và sau cùng Hữu Loan đã bước qua ngưỡng cửa chín chục. Tôi cứ băn khoăn mãi về sự sống dai của những người đã quá quen với đầy ải, khổ đau này. Phải có một lý do nào đó để họ tồn tại bằng mọi giá?

Hiện nay những tên tuổi lớn của *Nhân văn* còn lại ba người là Hữu Loan, Hoàng Cầm và Lê Đạt. Tôi tự hỏi tại sao Giải thưởng Nhà nước lại phát cho bốn người mà trong đó hai người đã chết là Phùng Quán và Trần Dần? Tại sao không để cho người chết được yên nghỉ, bằng cách bớt đi hai giải cho người đã khuất, nhưng thêm một giải thưởng cho người còn sống là Hữu Loan. Qua thắc mắc này tôi nghĩ chắc Hữu Loan cũng được đề nghị nhưng từ chối.

Đúng vậy, Hữu Loan, tác giả bài thơ tình "Màu tím hoa sim", một bài thơ mà bất cứ một người lính Việt Nam nào, cả Nam lẫn Bắc đều thuộc vài câu đó là một người có cái lưng thật thẳng. So với Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan nào có thua kém gì.

Theo "Hữu Loan tự phỏng vấn" được đăng tải trên talawas, ông sinh năm 1916, kém Nguyễn Hữu Đang ba tuổi, theo học Quốc ngữ rất sớm và đồng thời hoạt động cách mạng ngay từ thời còn là học sinh trung học từ năm 1936 cho tới 1942. Từ 1943-1945 ông về quê đi cày, đánh cá làm Việt Minh và khởi nghĩa ở ngay huyện nhà. Cũng trong năm ấy, trong Ủy ban Lâm thời Tỉnh, ông giữ chức Trưởng ty cho bốn ty gồm: giáo dục, thông tin, công chính và thương chính, để rồi chán lại về quê đi cày, đánh cá nuôi bố mẹ già. Năm 1954 khi Việt Minh về tiếp quản thủ đô Hà Nội, ông nhận được điện gọi ra làm biên tập viên báo *Văn nghệ*, được vào biên chế Hội Nhà văn, rồi tham gia *Nhân văn* rồi lại chán những điều trước mắt, về quê đi cày và đi thờ từ năm 1958. Hiện nay vẫn cư ngụ ở quê nhà thuộc tỉnh Thanh Hoá. Ít nhất trong vài dòng tiểu sử do chính Hữu Loan cung cấp, người đọc bắt được hai lần ông chán, và mỗi lần chán là bỏ về quê đi cày, đánh cá, đi thờ, mà lần sau kéo dài từ năm 1958 tới nay là gần một nửa thế kỷ.

Cũng vẫn trong bài tự phỏng vấn này, Hữu Loan tiết lộ một điều là ông tham gia Việt Minh, lần đầu bỏ về thì bố mẹ giận, lần thứ hai thì con cháu oán. Thậm chí con trai ông tên Cương, thi đại học thừa điểm đi nước ngoài, nhưng đến trường trong nước cũng

không được học, mà người ta lại cho một tên Cường nào đó gần giống tên con ông được thay vào chỗ xuất ngoại của con ông. Con cháu oán trách, giận hờn vì những người hoạt động Việt Minh trong vùng quê ông đều là đàn em ông cả, đều đã từng được ông sắp đặt chức vụ, giở đây ai nấy đều ăn sung mặc sướng, nhà lầu xe hơi. Chỉ riêng mình ông là cơ cực bần hàn, may mà chỉ bị kỷ luật sơ sơ chưa đến nỗi vào tù ra khám như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần.

Có một đứa cháu điên tiết đã rủa ông: *"Ông là ngu nhất, ông bảo ông mấu mực. Cái mấu mực ấy đem mà vắt cho chó nó ăn. Chả đứa nào nó thương ông. Ông tự làm khổ ông, rồi khổ lây sang con cháu"*. Lúc đó Hữu Loan lại phải đấu dịu con cháu: *"Thôi tao van xin chúng mày, nếu mấu mực mà lại được ngay ô tô với nhà lầu, thì chúng tranh nhau chết để làm mấu mực, chứ chả đến phần tao..."*.

Lần thứ hai Hữu Loan bỏ về nhà chính là sau khi học tập vì vụ *Nhân văn*, khi Nguyễn Hữu Đang bị tố là đầu sỏ phản động, các học viên xúm nhau lại làm kiến nghị lên Trung ương yêu cầu xử tội, thì Hữu Loan là người duy nhất đã ký vào bản kiến nghị với lời ghi chú như sau: *"Khi Nguyễn Hữu Đang hoạt động với tôi, tôi thấy Nguyễn Hữu Đang là người có tài có đức, tội trạng mới đây của Nguyễn Hữu Đang tôi chỉ tai nghe, mắt không thấy, nên không có kết luận - Ký tên Hữu Loan"*.

Trong bài tự phỏng vấn này, bà vợ ông còn cho biết: Lần cuối còn có hai anh cán bộ đến nhà vận động ông ở lại. Họ nói từ sáng đến trưa, ông nhả nhả cầm cái bút lên bẻ làm đôi, bảo: *"Làm cán bộ, làm nhà văn khó lắm. Viết vừa lòng nhà nước thì dân chửi cho, viết vừa lòng dân thì có thể đi tù như chơi. Thôi tôi về đi cây"*.

Cứ như thế, suốt mấy chục năm trời nhà thơ Hữu Loan đi thồ đá, cùng với ba người con trai lớn, có khi phải thức dậy từ 3 giờ sáng, kéo ba chuyến xe cải tiến đá từ trên núi xuống, bán cho các thuyền buôn rồi các con mới ăn bát cơm độn để chạy bộ 7 cây số đi học. Cứ như thế hai vợ chồng nhà thơ nuôi đủ 10 người con từ năm 1958 cho tới nay, nghĩa là chỉ thiếu một năm là chẵn tròn nửa thế kỷ.

Sau cùng còn lại hai người là Hoàng Cầm và Lê Đạt, hai nhân vật đã mau mắn trả lời "nhận" giải thưởng của nhà nước, mà qua lời ông Đỗ Chu nào đó thì phần thưởng này dành cho những đóng góp văn học của *Nhân văn*.

Về Hoàng Cầm thì không một ai phủ nhận được tài năng và những đóng góp của ông với thi ca qua những bài thơ lừng danh như "Bên kia sông Đuống", "Đêm liên hoan.." trong thời kháng chiến, "Em bé lên sáu tuổi" (trong *Nhân văn-Giai phẩm*) và đặc biệt là những vở kịch thơ, do đó những đóng góp của ông xứng đáng để nhận một giải thưởng về văn học. Tôi không phải là người quá khích đòi hỏi mọi nhà văn, nhà thơ phải sống kiên cường, không khuất phục như Trần Dần. Do đó tôi cảm thông với những hành động của Hoàng Cầm, đã được Trần Dần ghi lại trong cuốn *Ghi*. Nhà văn, nhà thơ vốn là những con người yếu đuối nên sợ khổ, sợ tù, sợ chết, là chuyện bình thường. Hoàng Cầm không phải là Trần Dần, Phùng Quán, Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan... do đó không thể đòi hỏi ông hành xử như những tính danh vừa nêu trên. Đòi hỏi như thế thì cũng chẳng khác gì những người đã đầy đoạ *Nhân văn* trong nửa thế kỷ qua.

Với Lê Đạt thì khác. Nếu như giải thưởng nhà nước dành cho những đóng góp văn học, chúng ta thử kiểm điểm thành tích văn học của Lê Đạt. Trước tiên nếu những giá trị văn học ấy liên quan đến *Nhân văn-Giai phẩm*, thì đóng góp của Lê Đạt không có gì là đáng kể, ngoài bốn câu thơ mà cụ Phan Khôi đã dùng để dẫn vào cái truyện "Ông bình vôi".

Suy luận của học giả Hoàng Văn Chí khi thực hiện cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* cho rằng bốn câu thơ này ám chỉ ông Hồ, càng già càng nhỏ lại, càng kém đi. Tôi cho cách suy luận này khá mơ hồ. Tôi không được đọc đủ nguyên bản các cuốn *Giai phẩm*, nhưng trong *Trăm hoa đua nở* của cụ Hoàng Văn Chí, thì hình như Lê Đạt chỉ đóng góp vồn vẹn bốn câu thơ này, do đó trong phần mục lục của cuốn sách, không thấy một phần nào dành riêng cho các sáng tác của Lê Đạt. Ông đã trả giá cho bốn câu thơ này bằng nhiều năm đầy ải, nhưng bù lại ông cũng hưởng lộc khá nhiều do bốn câu thơ này. Nếu kể cả những sáng tác sau này của Lê Đạt, gồm một tập văn *Hèn đại nhân*, mà tôi đã viết bài giới thiệu vào khoảng giữa thập niên 90, khi còn giữ phụ trang văn học của tờ *Người Việt*. Tôi còn nhớ như in nội dung bài giới thiệu này, và cho là ông đã khéo sử dụng thủ pháp "ý tại ngôn ngoại" viết những mẩu chuyện về những nhân vật ngoại quốc, nhưng thật ra là để nói chuyện Việt Nam. Đó là một cuốn sách hay, nhưng đóng góp về văn học của nó thì không có gì là cao. Gần đây dư luận ồn ào lên với tập thơ *Bóng chữ* của Lê Đạt. Nhiều người cho là ông đang cách tân thơ, tôi không nghĩ như vậy. Về điểm này thì cả Trần Dần sau khi chống trả mãnh liệt với đời, về già cũng hay cổ võ việc làm cách tân thơ, nhưng có lẽ cả Trần Dần, Lê Đạt, cũng như Phùng Cung trong tập *Xem đêm* chưa có một thành tựu nào đáng kể trong ngôn ngữ thi ca mới, mà cả ba đã nhiều lần thử nghiệm.

Sau cùng tôi quay trở lại với ông Đỗ Chu, thành viên của hội đồng giải thưởng chuyên ngành văn với lời phát biểu: "*Có thể đây là lời xin lỗi của nhà nước đối với các anh...*". Vậy thì *lỗi* đó là *lỗi* gì, cần phải nói thẳng ra.

Thật ra thì chẳng nói người ta cũng biết: *lỗi* đó là cách hành xử của nhà nước với *Nhân văn*, những người đại diện tượng nhà nước chủ trương "Trăm hoa đua nở - Trăm nhà đua tiếng" thật, tượng nhà nước chống tham ô lãng phí thật, chống tệ sùng bái cá nhân thật, nên đã hăm hở xông vào những nơi xú ối, những mong giúp nhà nước dọn sạch những nơi cần dọn. Nào ngờ không phải vậy. Khi mà cả nước nói dối, như ông Hà Sĩ Phu đã nói "*Nói dối là quốc sách*", thì càng hăng hái nói thật bao nhiêu, càng hăng hái dọn dẹp bao nhiêu thì càng nhiều tội bấy nhiêu. Đó là chưa kể những cái bẫy đã được những người sợ lung lay chỗ ngồi của mình, đào sẵn chờ các nhà văn sập hố. Để thường có cả trăm, ngàn cái bẫy trong cuốn *Ghi* của Trần Dần. Thế rồi để che đậy những lỗi lầm nhỏ, người ta mắc phải những lỗi lầm lớn hơn. Để làm mất đi những cái hố đã đào, người ta khoét to những cái hố đào sẵn.

Cứ lỗi to chùng lên lỗi nhỏ, cứ hố lớn phủ lên hố con, mãi rồi cũng có lúc thời thế đổi thay, và người ta phải một lần nhìn lại những biến cố đã đi vào lịch sử. Cách tuyên bố của ông Đỗ Chu giống như đánh bùn sang ao, sập xí sập ngầu cho qua chuyện. Miễn là có vài nhân vật thành danh của *Nhân văn* đứng ra nhận lãnh giải thưởng của nhà nước, là đã có thể xoa tay đóng lại một hồ sơ tồn đọng quá lâu.

Tôi ngờ rằng sau khi tuyên bố cời trói cho văn nghệ, cho phục hồi hội tịch nhà văn của những người can dự vào *Nhân văn-Giai phẩm*, các nhân vật như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Phùng Quán, Hữu Loan... đều được tiếp xúc về giải thưởng này, thế nhưng đã không đạt được một sự biểu đồng tình nào. Từ năm 1988 cho tới 2007 là 19 năm trường, trong 19 năm đó thời gian đã cướp đi khá nhiều khuôn mặt tiêu biểu của *Nhân văn*, một nhóm người không lấy gì làm nhiều nhân số. Theo thứ tự thời gian từ năm 1993, thần chết đã đến viếng Trần Đức Thảo, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Cung và mới nhất vào đầu năm 2007 là Nguyễn Hữu Đang. Chỉ sau khi an táng Nguyễn Hữu Đang vài tuần ngắn ngủi, Hoàng Cầm và Lê Đạt có tên trong danh sách những người được giải thưởng nhà nước, khiến tôi ngờ rằng nhà nước đã không thể chờ đợi

lâu hơn nữa. Chờ nữa thì có khi phải lên thiên đàng, hay xuống địa ngục để phát giải thưởng này, do đó phải đành phải hài lòng với hai người tuyên bố nhận giải thưởng này. Nếu nói như ông Đỗ Chu, coi như là lời xin lỗi của nhà nước đối với anh em *Nhân văn*, thì tại sao lại không phát giải này cho cả Hữu Loan, người mà tôi tin rằng sự đóng góp cho văn học ít nhất cũng bằng nếu không muốn nói là nhiều hơn Lê Đạt.

Nhiều người ở hải ngoại cho là dứt khoát phải từ chối, bớt quá khích hơn thì cho là chỉ nhận giải với một đồng danh dự, nhưng phải có một văn bản xin lỗi chính thức của nhà nước. Có người còn dè bủu chê bai ít, có bốn chục triệu chưa đầy ba ngàn đô chẳng bòn gì. Phải ba ngàn đô la ở nước Mỹ hiện nay chẳng làm được cái gì, không đủ tiền đặt cọc mua một cái xe mới, thế nhưng ở trong nước số tiền này là một gia tài không nhỏ, tương đương với bốn cây vàng. Và vì vậy tôi lại khâm phục Nguyễn Hữu Đang thêm một tầng nữa, khi toàn bộ gia tài của ông trong sổ tiết kiệm, công lao chắt chiu dành dụm bốn năm trời vốn vẹn được 4 triệu đồng (độ 250 đô la), ông đưa cả cho Phùng Cung để in thơ.

Tôi cho là Hoàng Cầm, Lê Đạt có thể nhận giải, dẫu cho giải chỉ là một, hai, năm, bảy triệu đồng, chứ đừng nói là tới 40 triệu đồng. Vẫn có thể nhận giải ngay cả khi nhà nước không chịu đưa ra một văn bản chính thức xin lỗi, với điều kiện là trong buổi lễ trao giải, dưới sự chứng kiến của nhiều người trong và ngoài văn giới, và nếu được phát biểu sau khi nhận giải, phải nghiêm trang xác định với mọi người hiện diện, về lời xin lỗi không đúng cách và quá muộn màng của nhà nước. Nếu chỉ im lặng nhận giải, tươi cười chụp hình đăng báo, trả lời phỏng vấn một cách chung chung cho qua chuyện, thì có lẽ tôi cần ghi lại đây bài thơ đã làm cho cuộc đời Lê Đạt có quá nhiều chông gai và lảm đoạn trường. Bởi vì bài thơ đó không chỉ đúng với ông Hồ, mà đúng với mọi người kể cả tác giả của nó là Lê Đạt:

*"Những kiếp người sống lâu trăm tuổi
Y như một cái bình vỡ
Càng sống càng tòi
Càng sống càng bé lại"*

Viết tới đây thì tôi có thể hiểu tại sao những người như Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan, Trần Dần và cả Hoàng Cầm, Lê Đạt có nhiều sức sống mãnh liệt đến như vậy. Với một đất nước như Việt Nam trong giai đoạn lịch sử vừa qua, họ sống không phải chỉ là sống, mà để làm nhân chứng kể cả vật chứng cho những điều ác đang khổng chế cái thiện. Họ càng sống dai, thì cái lỗi càng lộ. Họ càng tiêu tụy đau thương, thì rồi mới có ngày mọi người phải nhìn thấy cái ác và điều quấy. Nếu quả đúng như thế thì tôi cầu chúc cho Hữu Loan sống lâu trăm tuổi. Năm nay ông đã 91. Cách ông tự phỏng vấn, rồi tự trả lời cho biết ông còn rất minh mẫn, và nhìn trong hình ông còn khoẻ lắm. Trong tình hình này chín năm nữa mọi sự phải rõ ràng, không thể mập mờ đánh lộn con đen, như cách ông Đỗ Chu xin lỗi những người dính líu tới *Nhân văn*.

Phụ đính I :

Chuyện vui bên lề cuộc bút chiến thơ mới và thơ cũ Huyền Viêm

Năm 1932 được xem như cái mốc của phong trào thơ mới khi cụ Phan Khôi "trình chánh giữa làng thơ" bài thơ mới đầu tiên Tình già đăng trên báo Phụ nữ tân văn số 122

ngày 10/3/1932 làm xôn xao dư luận. Thế là bùng lên một phong trào chống đối thơ mới từ những nhà cựu học.



Từ trái sang phải: Xuân Diệu, Thế Lữ, Nhất Linh, Khái Hưng thời Tự Lực Văn Đoàn

Điều đáng chú ý là cụ Phan Khôi (1887-1959) - cháu ngoại của cụ Tổng đốc Hà Nội Hoàng Diệu - vốn xuất thân là nhà cựu học, đã từng đỗ tú tài chữ Hán năm 18 tuổi nhưng lại cổ vũ cho phong trào thơ mới. Năm 1928, trên Đông Pháp thời báo, cụ Phan Khôi đã dám táo bạo chê luật thơ cũ của ta la trôi buộc, tù hãm. Sau khi bài thơ Tình già xuất hiện trên báo, phái thơ cũ phản ứng mạnh mẽ. Thi sĩ Tùng Thành viết bài thơ Nhàn ngâm đả kích nặng nề:

"Trách bác Phan Khôi khéo rắc rối,/ Noi gương Hồ Thích (1) làm thơ mới/ Câu dài, câu ngắn chẳng ra sao,/ Vẫn đụp, vẫn đơn nghe thật thối,/ Hăng hái, Thụ Kiêm (2) diễn thuyết khen,/ Nhiệt thành, Thế Lữ lao công mãi./ Phải chăng muốn diễn ý tân kỳ?/ Hay tại làm thơ cũ kém giỏi?"

Phan Khôi.

Thật ra không phải Phan tiên sinh làm thơ cũ kém giỏi, thơ Đường của cụ cũng rất hay (như bài Ngẫu cảm, Viếng mộ ông Lê Châu) nhưng vì cụ không muốn gò bó trong phép làm thơ nên mới đề xướng ra cách làm thơ mới.

Sau Phan Khôi, hàng loạt nhà thơ mới có tài bắt đầu xuất hiện trên thi đàn làm cho vị trí của thơ mới ngày càng vững: Thế Lữ (tức Lê Ta), Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Huy Thông, Nguyễn Nhược Pháp... Trước tình hình ấy, phái thơ cũ không tiếc lời chỉ trích, chê bai thơ mới:

"Nghĩa lý vợ vợ rồi vẫn vẫn,/ Thanh âm ngắn ngắn lại ngờ ngờ./ So với Á học như dưa đắng,/ Sánh với Âu văn tựa mít xơ..."

Họ cho rằng những người làm thơ mới đều bất tài, không làm nổi thơ luật nên mới phải làm thơ mới, là một loại thơ dễ dãi về kỹ thuật, đó là những người chẳng hiểu gì về thơ cả:

"Lạy bác xin đừng nói đến thi,/ Nghĩa thi chưa hiểu, hãy im đi".

và họ gọi những nhà thơ mới là bọn mù và dốt:

"Chẳng khác anh mù lại nói mơ,/ Chẳng qua một bọn dốt làm thơ".

(Những bông hoa trái mùa của Tường Vân và Phi Vân)

Dần dần, báo chí bị lôi vào cuộc và hình thành hai phe rõ rệt. Phe bên vực thơ cũ có các báo: An Nam tạp chí, Văn học tạp chí, Văn học tuần san, Công luận, Tiếng dân, Tin văn... Phe bên vực thơ mới có: Phong hoá, Ngày nay, Phụ nữ tân văn, Tiểu thuyết thứ

bảy, Loa, Hà Nội báo..., trong số này, báo Phong hoá là "hùng hổ" nhất. Và nhóm Tự lực văn đoàn vốn chủ trương theo mới dĩ nhiên đứng vào hàng ngũ của những nhà thơ mới.

Tản Đà lúc đầu rất thận trọng, có ý muốn đứng ngoài. Tuy chẳng ưa gì thơ mới nhưng ông không để cơ quan ngôn luận của mình là tờ An Nam tạp chí tấn công thơ mới. Mãi đến cuối năm 1932, thấy báo Phong hoá làm quá, ông mới cho đăng lên báo An Nam tạp chí số 6 một bài thơ Ông Tản Đà nhắn bạn Phong hoá (Tửu nhập thi xuất) nhưng tuyệt nhiên không đề cập gì đến thơ mới cả:

"Mấy lời nhắn bảo anh Phong hoá,/ Báo đến như anh thật lão quá!/ Từ tháng đến năm không ngót mồm,/ Sang năm Quý Dậu (1993) phải kiếm khoá./ Ông nình ông nình có liệu mà.../ Tài tứ tái tam đừng trách nhá!/ Chút tình đồng nghiệp bảo cho nhau,/ Nhờ gió thổi đi mong cảm hoá".

Gặp dịp tốt, lập tức báo Phong hoá số 28 (30/12/1932) phản ứng ngay bằng cách đăng bài hoạ nguyên vận để đả kích Tản Đà:

"Anh lên giọng rượu khuyên Phong hoá,/ Sặc sụa hơi men khó người quá./ Đã dạy bao lần, tai chẳng nghe,/ Hẳn còn nhiều phen mồm bị khoá./ Thân mềm chưa chắc đứng ngay đâu,/ Lưỡi ngắn thì nên co lại nhá!/ Phong hoá mà không hoá nỗi anh,/ Tuý nhân quả thật là nan hoá!".

Sau bài thơ hoạ nguyên vận trên đây, báo Phong hoá còn đăng nhiều bài đả kích Tản Đà vì coi Tản Đà là lãnh tụ của phái thơ cũ như bài Ông Hiếu với thầy Nhan Hồi của Tứ Ly (Hoàng Đạo), bài thơ của Vân Dương nói xô xiên Tản Đà, vở hài kịch Tuồng cổ tân thời của Tứ Ly chế giễu không chỉ Tản Đà mà cả các ông Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Tiến Lãng, Dương Bá Trạc, Nguyễn Công Tiến, Trịnh Đình Rư, Lê Công Đắc... là những nhà văn nhà thơ cũ.

Sau Tản Đà, đến lượt Á Nam Trần Tuấn Khải, một nhà thơ lừng danh thời trước, cũng bị Việt Sinh lôi ra làm bia chế giễu. Việt Sinh viết:

"Trong sách Chơi xuân của Nam ký, ông Á Nam vì xuân làm bài thơ xuân rất hay, rất mới: "Một đời được mấy gang tay,/ Một năm được mấy mươi ngày là xuân./ Gặp xuân ta phải chơi xuân,/ Kẻo mai hạ tới là xuân không chờ".

Hay tuyệt! Câu đầu cả ý lẫn chữ là câu sáo cũ. Câu thứ hai cũng hay như câu thứ nhất. Câu thứ ba cũng hay như câu thứ hai. Còn câu thứ tư không hay thì là của ông Á Nam!".

Năm 1934, khi cuộc bút chiến đã đến hồi gay gắt, trên báo Phụ nữ tân văn số xuân năm ấy, Tản Đà có một bài "hài đàm" nói móc Phan Khôi vốn là người đã từng "đụng độ" với ông mấy lần về vụ Nho giáo, vụ "Cái cười của con Rồng cháu Tiên". Bài hài đàm mở đầu bằng một đoạn văn xuôi rồi kết thúc bằng một bài "thơ mới":

"Đòn là đòn/ Thơ là thơ/ Thơ thời còn có chữ, đòn có to/ Nếu không phá cách, vút điệu luật/ Khó cho thiên hạ đến bao giờ/ Bá Nha xa/ Lý Bạch khuất/ Thơ có họ Phan, đòn họ Quách/ Thơ có chữ/ Đòn có to/ Đòn thì ngó ngẩn, thơ vẫn vơ/ Tài tử văn nhân thường rứa rứa/ Bút huê ngao ngán bạn đề thơ".

Không thấy Phan Khôi trả lời. Điều đáng chú ý là tờ Phụ nữ tân văn trước nay vẫn đứng về phe bệnh vực thơ mới, đã từng đăng bài thơ Tình già của Phan Khôi mà nay lại đăng bài của Tản Đà móc Phan Khôi.

Xuân Diệu.

Các nhà thơ mới thường hay chê các nhà thơ cũ ưa dùng những từ ngữ và hình ảnh cũ kỹ sáo mòn: hễ mùa xuân thì trăm hoa đua nở, mùa hạ có tiếng cuốc tiếng ve, mùa thu thì sương sa gió thổi, lá ngô đồng rụng, mùa đông thì tuyết phủ, tuyết ngậm mặc dù ở Việt Nam chẳng bao giờ có tuyết. Nhân Tản Đà cho đăng bài Cảm thu, tiễn thu trong đó có những chữ: gió thu hiu hắt, sương thu lạnh, lá thu rơi rụng đầu ghèn, cỏ vàng cây đỏ..., Tú Mỡ bèn làm một bài hát nói khôi hài để chế giễu lối làm thơ sai sự thực, trong đó có mấy câu:

"Cây tươi tốt, lá còn xanh ngắt,/ Bói đâu ra lác đác ngô vàng./ Trên đường đi nóng dấy như rang,/ Cảnh tuyết phủ mơ màng thêm quái lạ!"

Trên báo Phong hoá số 31, Nhất Linh chế giễu thơ của Phương Lang, một nhà thơ cũ:

"Vây tôi chỉ nói đến bài thơ của ông Phương Lang và xin chép lại bài thơ ấy ra đây lần nữa: Mặt bồn sao chưa lau?/ Con ra lấy cái thau./ Đổ nước, mang khăn mặt,/ Mau!"

Thơ như thế sao gọi là thơ được? Đó chỉ là mấy câu sai con mà có vần. Nó cũng như thơ con cóc mà thôi. Nhất Linh lại xin bắt chước ông Phương Lang làm bài thơ theo lối ấy:

"Trông vào nồi, cơm hết/ May còn miếng cháy giòn/ Ăn với cá kho mặn,/ Ngon!"

(Lạc quan)

"Tay tôi mụn ghẻ đầy,/ May sao gặp thuốc hay./ Bôi được một tuần lễ,/ Khỏi ngay!"

(Mừng khỏi bệnh)

Trên tờ Hà Nội báo ngày 19/2/1936 Lưu Trọng Lư "nở một nụ cười kiêu hãnh" đăng bài thơ thất ngôn sách hoạ chế giễu các nhà thơ cũ:

"Đôi lời nhắn nhủ bạn làng Nho,/ Thơ thần, thần thơ, khéo thần thờ./ Nắn nét miến sao nên bốn vế,/ Chẳng thơ thì cũng cóc cần thơ!"

Không thấy ai hoạ lại, có lẽ hoặc là vì xem thường, hoặc là vì tự ái.

Thế Lữ.

Phong trào thơ mới lên rầm rộ, lấn át hẳn thơ cũ, chiếm địa vị ưu thắng trên thi đàn. Nhưng bên cạnh những bài thơ hay cũng có không ít những bài thơ dở. Khái Hưng, một cột trụ của báo Phong hoá - tờ báo nhiệt liệt bênh vực thơ mới - có bài đăng trên báo này đã kích những người làm thơ mới quá dễ dãi với mình, cho ra đời những đứa con thiếu thán. Sau khi vờ tự hỏi "làm thơ dễ hay khó?", ông đã mỉa mai "chỉ độ vài giờ thôi" rồi viết:

"Vi thế kỳ báo này/ Tôi lại/ Viết một câu văn vui đại khái/ Cũng bằng thơ mới/ Nói thơ tự do thì có lẽ phải hơn, vì cứ mỗi lần/ Gặp vẫn là tôi tự do xuống dòng, bất kỳ câu ngắn/ Hay dài, từ một đến mười hai chữ/ Như thế hẳn/ Chẳng khó khăn gì/ Mà bỗng mình trở nên một nhà thi/ Sĩ/ Rồi các nhà phê bình sẽ/ Tìm ra những cái hay của mình và có lẽ/ Tôn bừa mình lên bậc thi hào/ Thì mình cũng đành nhận chứ biết sao!"

Trong khi đó, nhà thơ Thế Lữ không tranh luận ồn ào, chỉ cặm cụi làm thơ và cho ra đời những bài thơ hay, có chất lượng rất cao như: Nhớ rừng, Tiếng sáo Thiên Thai, Giây phút chạnh lòng..., xây dựng một nền tảng vững chắc cho thơ mới.

* * *

Cuộc bút chiến ấy kéo dài đến năm 1936 thì nhạt dần rồi tàn hẳn. Thơ mới nghiêm nhiên chiếm ưu thế trên thi đàn rồi đi vào lớp học, đẩy lùi thơ cũ vào dĩ vãng để nằm im dưới lớp bụi thời gian. Nhưng khi thơ mới đã thắng thế rồi, người ta bắt đầu nghĩ lại và cảm thấy ân hận về những điều đã làm trước đó. Trước kia, ai nấy đều đổ xô vào mả mai, chàm biếm, chế giễu Tản Đà thì từ năm 1938, Tản Đà được coi như vị thánh sống của làng thơ. Nhất là sau khi Tản Đà từ trần (1939), người ta đua nhau viết bài ca tụng ông như là người có công lớn đối với nền thi ca của dân tộc. Và Hoài Thanh, khi viết cuốn Thi nhân Việt Nam, đã kính cẩn đặt Tản Đà ở đầu trang sách với những lời cung chiêu sang trọng.

Ngay cả nhóm Tự lực văn đoàn trước kia công kích Tản Đà là thế mà nay cũng cho đăng nhiều bài của Văn Bình, Xuân Diệu, Khái Hưng trên báo Ngày nay ca tụng công lao và sự nghiệp văn chương của Tản Đà. Tinh thần hoà giải ấy đã dần dần xoá đi sự hiềm khích giữa hai phái thơ cũ và thơ mới.

Từ đó đến nay cũng đã ngót bảy mươi năm, thơ mới ngày ấy nay đã trở thành thơ cũ. Một thời đại trong thi ca đã khép lại, nhưng dư âm của những ngày sôi động ấy hẳn sẽ còn vang vọng mãi trên thi đàn.

Kiến thức ngày nay

(1) Hồ Thích (1891-1962): nhà trí thức nổi tiếng của Trung Hoa đã từng du học ở Mỹ và suốt đời nỗ lực vận động cho nền tân văn học.

(2) Cô Nguyễn Thị Kiêm, một kiện tướng của nền thơ mới, đã hai lần đăng đàn diễn thuyết đề bênh vực cho thơ mới tại Hội khuyến học Sài Gòn ngày 26/7/1933 và 9/1/1935.

Vụ Án Tản Đà và Phan Khôi Thanh Lãng

Trên đây, tôi tạm phát vế sinh hoạt phê bình dưới hình thức phe phái, trong khoảng từ 1932 đến 1939 hay 1940. Có lẽ chưa có thời nào sinh hoạt văn học có vẻ hào hứng, động đậy cho bằng trong khoảng thời gian này.

Để tóm tắt, chúng ta có thể ghi nhận sinh hoạt phê bình văn học, hồi đầu thế hệ 1932 như là những vụ án văn học.

1 - Vụ Án Báo Chí

Chưa bao giờ báo chí Việt Nam bút chiến với nhau dữ dội như ta thấy ở chương ba ở trên đây. Các cuộc bút chiến này, trọng tâm có lẽ là sự cạnh tranh nghề nghiệp, tranh dành độc giả, nhưng cũng gián tiếp đặt ra được nhiều vấn đề, làm sáng tỏ nhiều lập trường văn nghệ, sửa chữa được nhiều lộn xộn trong nghề viết văn. Các báo chia thành hẳn bốn khối như tôi đã trình bày ở trên : khối A của các nhà mệnh danh là Cựu học với các tờ báo ra đời từ 1932 hay trước năm 1932 mà còn hoạt động cho tới năm 1934 ; khối B của nhóm Tự Lực Văn Đoàn với Phong Hoá và Ngày Nay ; khối C của các báo ra đời từ 1934 trở đi, đối lập, phản kháng lại Tự Lực Văn Đoàn ; khối D của nhóm mác-xít với các ông Hải Triều, Hồ Xanh, Bùi Công Trừng...

2 - Vụ Án Cũ và Mới

Mặc dầu được Đông Dương tạp chí và Nam Phong tạp chí cố gắng đứng ra giàn hoà trong một thời gian khá lâu, phe mới cũ cũng bắt đầu dĩ phải cụng nhau. Cuộc đụng độ bắt đầu khai mào vào khoảng từ 1931 trở đi. Phan Khôi, từ khoảng 1931 trở đi, đã lái Phụ Nữ tân văn, đi vào con đường canh tân. Nhiều cây bút, mà đặc biệt là cây bút Phan Khôi, bắt đầu tấn công nền cựu học, tấn công Nho giáo, kết án chế độ đại gia đình, công kích kịch liệt chế độ Tam Cương. An Nam tạp chí của Tấn Đà nhảy vào chiến trường. Hai nhà nho, nhà nho Nguyễn Khắc Hiếu và nhà nho Phan Khôi, giao tranh ác liệt trong một thời gian khá lâu. Sau này, năm 1932, xem ra Đông Thanh tạp chí và Văn Học tạp chí, như có vẻ đứng về phe Tấn Đà, để phản đối những kết án của Phan Khôi đối với nền đạo đức Đông phương, nếu không bằng các bài bút chiến trực tiếp thì cũng bằng các bài trình bày cái hay cái đẹp của đạo đức Đông phương.

Nhưng từ khi Phong Hoá ra đời, thì một mặt trận đã giàn ra, đẩy mạnh chiến dịch mà Phan Khôi chỉ mới khai mào. Cuộc tranh luận mới cũ được Phong Hoá đặt lên làm tôn chỉ cho cơ quan ngôn luận, và là mệnh lệnh mà mọi nhà văn thuộc văn phái Tự Lực phải tuân theo. Chẳng những người ta dùng nghị luận để kết án đạo đức cũ mà còn dùng tranh khôi hài, thơ trào phúng, kịch hí lộng, tiểu thuyết tranh đấu để đánh thẳng vào nền cựu học, với ý chí quyết liệt là hạ bệ được nền cựu học.

3 - Vụ Án Phan Khôi - Trần Trọng Kim

Phan Khôi phê bình Nho giáo

Đầu năm 1930, Trần Trọng Kim cho xuất bản cuốn I của Bộ Nho Giáo của ông, trình bày khá cặn kẽ về thân thế, sự nghiệp và học thuyết Khổng Tử cùng trường phái nho giáo. Phan Khôi đã đọc Nho giáo của Trần Trọng Kim rất kỹ lưỡng và trên Phụ Nữ tân văn số 54, ngày 29-5-1930, sau khi ca ngợi công lao của Trần Trọng Kim, đã công kích ông này làm lẫn Khổng Học với Tống Nho.

Sau bài đả kích trên, không còn đợi Trần Trọng Kim trả lời, Phan Khôi viết một thư một hồi về nho giáo, khi xa khi gần, vẫn có vẻ công kích tác giả Trần Trọng Kim như ta thấy trong những bài như : Cuốn sách nho giáo gợi ý cho chúng tôi, nó bảo rằng : người Việt Nam phải viết chữ quốc ngữ cho đúng (P.N.T.V. số 56, 12-6-1930), Người mở đường cho luân lý học Á Đông, Khổng Tử và cái thuyết " chánh sách " của Ngài (P.N.T.V. số 57, 19-6-1930). Thuyết chánh danh đính chính lại cái tên xưng hô của người Việt Nam (P.N.T.V. số 58, 28-6-1930 và số 59, 3-7-1930).

Trần Trọng Kim trả lời Phan Khôi

Trần Trọng Kim đã theo dõi công việc làm của Phan Khôi và để tâm suy nghĩ về những lời lẽ công kích của ông. Chính vì vậy mà Trần Trọng Kim đã lên tiếng trả lời Phan Khôi nơi bài " Mấy lời bàn với Phan tiên sinh về Khổng giáo " (P.N.T.V. số 60, 10-7-1930).

Trong bài này, Trần Trọng Kim có chịu là Phan Khôi có lý ở nhiều điểm, nhưng không trả lời đúng vào cái điểm mà Phan Khôi đã công kích ông.

Phan Khôi viết bài cảnh cáo các nhà học phiệt

Có lẽ vì vậy mà trên Phụ Nữ tân văn số 62, 24-7-1930, trong bài " Cảnh cáo các nhà học phiệt ", cho dù mục đích là để tấn công Phạm Quỳnh, Phan Khôi cũng vẫn trách khéo cả Trần Trọng Kim như là cố ý lẩn tránh vấn đề.

Phan Khôi mời Trần Trọng Kim đến chơi nhà Mr Logique

Và sau đấy, trên Phụ Nữ tân văn số 63, 31-7-1930, nơi bài " Mời Trần Trọng Kim tiên sanh đến nhà Mr Logique chơi, tại đó, chúng ta sẽ nói truyện ". Phan Khôi vạch rõ những điểm mà Trần Trọng Kim đã né tránh không chịu trực tiếp trả lời, đồng thời Phan Khôi cũng chê trách Khổng Tử và Mạnh Tử là thiếu óc luận lý.

Trần Trọng Kim mời Phan Khôi trở về nhà học ta mà nói truyện

Lần này, thì Trần Trọng Kim không còn giữ yên lặng nữa. Trên ba số báo, Trần Trọng Kim đã lên tiếng trả lời Phan Khôi : bài " Mời Phan Khôi tiên sinh trở về nhà học của ta mà nói truyện " (đăng lên liên tiếp hai số báo, số 71, 25-9-1930, và số 72, 2-10-1930) với bài " Khổng giáo với khoa học ", số 74, 16-10-1930). Trần Trọng Kim đã tỏ ra phục thiện, chịu lỗi là đã sơ ý mà trở thành bông lông không trả lời đúng vào các điểm mà Phan Khôi công kích ông. Nhưng rồi Trần Trọng Kim cũng minh xác với Phan Khôi nhiều điểm, nhất là điểm Phan Khôi trách triết gia đông phương thiếu óc suy luận khoa học.

Vấn đề Phan Khôi nêu ra năm 1930, và đến năm 1932, khi cho tái bản Nho giáo, Trần Trọng Kim đã cho sửa chữa, thì Ngô Tất Tố lại khơi lại để công kích Trần Trọng Kim năm 1940.

Cuộc tranh luận này cho ta thấy hai nhà học giả họ Phan và họ Trần đã có thái độ trí thức rất đáng phục. Chính thái độ trí thức ấy đã giúp làm sáng tỏ nhiều vấn đề triết học bấy lâu bị thiên hạ hiểu rất mơ hồ.

4 - Vụ Án Tản Đà - Phan Khôi

Phan Khôi công kích " Cái cười của Con Rồng Cháu Tiên "

Nhân đọc cuốn tiểu thuyết " Cay đắng mùi đời " của nhà văn Hồ Biểu Chánh, Phan Khôi đã viết một bài đại luận về cái cười thường khi rất bỉ ổi, tàn nhẫn của người Việt Nam mình. Bài đó ông đề nó là " Cái cười của con rồng cháu tiên " (P.N.T.V. số 84, 28-5-1931). Phan Khôi đã vạch ra cái khéo léo, tài tình của ngòi bút tả chân Hồ Biểu Chánh trong việc vẽ ra cái cười man rợ, khả ố, đê tiện của cái nòi giống tự xưng là " Con rồng cháu tiên ".

" Bộ " Cay đắng mùi đời " hẳn đã có nhiều người nói đến và thấy trong đó tả những gì, khi tôi đọc chắc tôi cũng thấy như người ta. Một bộ tiểu thuyết vẽ ra nhân tình thế thái. Nhất là sự khốn nạn của kẻ nghèo, thật là có ý vị thâm trầm lắm. Vậy mà những điều đó tôi để ra ngoài hết, khi tôi đọc nó tôi chỉ có một cái cảm tưởng về cái cười trong truyện mà thôi. Hẳn tác giả " Cay đắng mùi đời " là ông Hồ Biểu Chánh cũng phải nực cười mà cho tôi là tọc mạch ". (P.N.T.V. số 84, 28-5-1931). Trong rất nhiều thí dụ về trường hợp lố bịch của cái cười Việt Nam mình, Phan Khôi đã đưa ra một so sánh :

" Có một phần đông người Pháp ở đây ta hằng ngày thấy họ cũng có thể chiêm nghiệm được một dân tộc Pháp. Ví dụ như gặp khi trời mưa, đường trơn, có người nào đó bất kỳ đi vô ý mà trượt té, bấy giờ có năm ba người Pháp đứng đó họ có cười hay không ? Tôi, và nhiều người như tôi nữa dám chắc rằng họ chẳng những không cười mà còn chạy lại để đỡ người bị té ấy lên nữa. Còn như Con Rồng cháu Tiên ta, ai không biết chớ tôi, tôi cảm chắc rằng trước khi chạy lại đỡ, họ phải cười một chặp cho no nê đã ". (P.N.T.V. số 84, 28-5-1931).

Phan Khôi công kích Tống Nho

Sau khi, với giọng bông đùa, Phan Khôi đã dám đưa ra mà công kích cái cười khả ố, bần tiện của cả một cái nòi giống tự xưng là Con rồng Cháu tiên, thì, đến ngày 13-8-1931, trên Phụ Nữ tân văn số 95, ông lại cay nghiệt chửi tùm lum cái phong tục man rợ mà người ta xưng tụng là thủ tiết trong xã hội Trung Hoa và Việt Nam.

Theo Phan Khôi, cái luật bắt người đàn bà góa chồng, ở vậy, thủ tiết thờ chồng là một luật rất man rợ, thoái hoá, người Trung Hoa đã bỏ nó từ lâu rồi mà người Việt Nam mình cứ giữ nó khư khư để đàn áp người đàn bà. YU Phan Khôi muốn đổ cái lỗi ấy cho Tống nho, chứ thực tình Khổng nho chẳng có dạy " cái điều xằng bậy " ấy...Mà ngay đến Tống nho hỏi đầu bên Trung Hoa cũng chẳng ai coi cái luật thủ tiết là quan trọng. Phan Khôi kể :

" Các nho gia nhà Tống trước Trình Hy đối với phụ nữ có ý rất khoan thứ, nghĩa là không bắt buộc họ phải thủ tiết, chịu thiệt thòi cả đời như Phạm Trọng Yêm (sinh năm 989) có lập ra cái nghĩa trung trang, trong tờ khoán ước có trích ra một phần ruộng để giúp đàn bà cải giá, còn đàn ông tái thú lại không giúp. Ông có con trai là Phạm Thuận Hựu chết non để lại một người vợ góa, sau đó, học trò ông là Vương Đào góa vợ, ông bèn đem người dâu của mình mà gả cho, vả lại mẹ ông Phạm Trọng Yêm trước kia cũng cải giá cho một người họ Chu. Ông theo mẹ về ở với cha ghê, đổi họ tên là Chu Thuyết đến sau đỗ đạt rồi ông mới lại theo họ Phạm. Phạm Trọng Yêm là một bậc danh hiền buổi Tống sơ, một nhân vật lớn trong lịch sử mà cũng không hề cho sự cải giá là phi lễ, không hề bắt đàn bà góa thủ tiết; cho đến mẹ ông cải giá, ông cũng chẳng hề lấy làm sỉ nhục gì. " (P.N.T.V. số 95, 13-8-1391).

Chính vì vậy, mà Phan Khôi xem ra có thù với Tống Nho, nên hẳn có dịp là ông đã kích bọ họ. Lần này chẳng hiểu là lần thứ mấy. Chẳng thế mà ngay ở đoạn đầu số báo này (P.N.T.V. số 95, 13-8-1391) ông phải nhắc đến việc ông đã từng hô hào chống Tống Nho ở số 89 Phụ Nữ tân văn :

" Trong bài " Lại nói về tam cang với ngũ luân " ở Phụ Nữ tân văn số 89, tôi có nói rằng : " Trong cái vòng luân lý đạo đức tôi muốn lấy Khổng Mạnh làm thầy, mà đồng thời tôi cũng muốn phế truất Hán Nho và Tống Nho ". Tôi nói thế không phải nói bậy đâu. Hán nho như cái thuyết tam cang của họ mà tôi đã bác đi trong mấy bài trước đó, đáng phế truất là đường nào. Tống Nho lại còn nhiều điều không hiệp với Khổng Mạnh mà làm hại cho ta hơn nữa tức như cái luật cấm cải giá là bất công, vô đạo, cướp mất quyền lợi của đàn bà mà không bỏ ích gì cho phong hoá, ta nên phế trừ đi là phải. "

Thế rồi, trong phần kết của bài Tống nho này, ông hô hào chị em phụ nữ hãy nên " phế trừ " cái tục " trái tính trời " ấy đi :

" Tôi lấy làm lạ, cái kêu bằng cái " tiết đó " không phải tánh trời sanh thì sao lại đem nó để càn lên trên cái do tính trời sanh ? Tôi thì cứ giữ mực què què thiệt thiệt, căn cứ ở câu : " Thực sắc thiên tánh " của Mạnh Tử mà nói rằng : Hễ đàn ông chết vợ thì lấy vợ khác, đàn bà chết chồng thì lấy chồng khác. Còn như cặp vợ chồng nào có cái ái tình đặc biệt, một người chết đi một người đành ở vậy, cái thì tùy ý họ, xã hội không ép buộc gì. Đến như nói cái thứ hai của tánh trời, gặp lúc đáng bỏ phải bỏ, thì, đã cấm đàn bà cải giá xin cũng cấm đàn ông tái thú luôn.

" Trong phụ nữ ta có nhiều người chồng chết, ở trong cảnh ngộ rất đáng thương, buồn rầu đủ mọi trăm thứ, vậy mà nói đến chuyện cải giá, sợ mang tiếng, nhất định không thì thôi. Có người bóp bụng cắn răng cũng giữ được trót đời ; nhưng có người khôn ba năm đại một giờ, thì ra mang cái xấu lại còn hơn cải giá. Lại thường thấy bà góa nào có

máu mặt thì bọn điều thoa trong làng trong họ lập mưu mà vu hãm cho, để mong đoạt lấy gia tài. Những sự đó đều là chịu ảnh hưởng của cái luật cấm cải giá mà ra ; vậy thì nó chỉ làm hại cho phong hoá thì có chớ có bổ ích gì đâu ? Bởi vậy ta nên phế trừ cái luật ấy đi ; từ rày về sau, trong óc chúng ta, cả đàn bà và đàn ông Việt Nam đừng có cái quan niệm ấy nữa " (P.N.T.V. số 95,13-8-1931).

Tản Đà khai chiến với Phan Khôi

Hai bài của Phan Khôi viết ra, một bài vào tháng 5, một bài vào tháng 8 năm 1931, sẽ phải tiếp nhận những nhát búa nặng nề của Tản Đà bắt đầu từ tháng giêng năm 1932. Thực vậy, trên An Nam tạp chí, bắt đầu từ số 26, 23-1-1932, Tản Đà bắt đầu khai chiến dữ dội.

Nơi đây, ta không còn thấy Tản Đà nhà thơ lãng mạn, đôn hậu, mơ màng nữa, mà ta thấy ông khi thì là một quan toà, khi thì là một đao phủ nữa. Chính vì vậy, mà ta thấy ngay ở phần mở bài thứ nhất trong loạt bài được chọn bằng một tiêu đề rất đặc biệt " Một cái tai nạn lưu hành ở Nam Kỳ : Phan Khôi ", Tản Đà mở đầu cuộc chiến của ông như thế này :

" Cứ những lời của ông Khôi viết ở trong tờ Tân Văn có nhiều những tính chất tầm bậy. (như bài " Cái cười của Con Rồng Cháu Tiên) ; mà hại cho phụ nữ về phần nhiều (như lời bài kích Tống Nho về câu " nga tử sự thậm tiểu, thất tiết sự thậm đại "). Sự hại đó, không phải là ông Khôi có định chí làm hại ; chỉ là ông quá dụng sức về nhẽ " ăn cây nào rào cây ấy " viết bài cho Tân Văn phụ nữ thời chiều theo tâm chí của phần nhiều phụ nữ đó mà thôi. Phần nhiều phụ nữ tân thời nay muốn tự do, muốn giải phóng, ông Khôi phun giải phóng, phun tự do. Đối với các độc giả có được lòng thời tờ Tân Văn mới phát đạt ; tờ Tân Văn có phát đạt thời giá mua bán bài mới cao. Tờ Tân Văn được lòng độc giả vì ai, thời giá bài người ấy tất phải đắt. Huống chi chủ nhân là Mme Nguyễn Đức Nhuận tức cũng lại là một vị độc giả phụ nữ tân thời. Ngoài chiều ý người mua báo, trong chiều ý người mua bài, ông Phan Khôi mới hết sức viết những lời tầm bậy. Lời tầm bậy đã in lên báo, thời chiều ai mà tức thị hại ai. Đó là do tâm tình mà những lời viết báo của ông Khôi thành ra làm hại cho phụ nữ lưu vậy " (An Nam tạp chí số 26, 23-1-1932).

Theo Tản Đà, việc bài trừ, " giết bỏ " Phan Khôi, chẳng phải là điều thích làm thì làm mà là một bổn phận của " anh em sĩ phu trong phái tân học " :

" Thuộc về phần riêng của từng người, thời nghĩ như ông tú Khôi cùng tôi, có thể cũng kể là hạng sĩ phu về bên Hán học trong nước ta ở cái thời kỳ hiện tại ; nếu ông Khôi mà có làm điều không phải với công chúng, tôi cùng các người khác trong Hán học đều không được tự bảo mình là vô can. Cho nên muốn bài trừ những lỗi tầm bậy của ông Khôi , tức là tôi không có tự vì một phần riêng, mà vì cả các anh em sĩ phu trong phái Hán học.

Nay xin hãy có lời báo cáo để Phụ Nữ tân văn và các bạn phụ nữ trong Nam cùng biết trước, công việc bài trừ còn nhiều, cần phải tra xét tường bạch, và cũng không phải việc cấp bách ; xin ai nấy ung dung chờ coi ". (An Nam tạp chí số 26, 23-1-1932).

Sau khi đã hứa như vậy ở số 26, ra ngày 23-1-1932, Tản Đà đã giữ lời hứa. Ông viết một thư ba bản cáo trạng rất gay gắt để buộc tội Phan Khôi trước toà án công luận : bản cáo trạng thứ nhất đăng trên An Nam tạp chí số 29, 20-2-1932, buộc tội Phan Khôi đã xúc phạm đến cả tổ tiên trong bài " Cái cười của Con Rồng Cháu Tiên ", hai bản cáo trạng sau, cũng đăng trên tạp chí trên, ở các số 34, ngày 26-4-1932 và số 37, ngày 16-4-1932 (1).

Ông tự lập lấy tòa án : " Nay tôi xin, trước mặt quốc dân, đờ lời công chúng, quyền làm sự thẩm án thuộc về toà sơ cấp, mong ai nấy cùng nghe " (An Nam tạp chí số 29, 20-2-1932).

Tản Đà dựa vào lai lịch bốn chữ " Con Rồng Cháu Tiên " là bốn chữ cực cao, cực quý chỉ cả tổ tiên của một dân tộc và chỉ cả quốc dân có một lịch sử oai hùng để mà kết án. Phan Khôi nhục mạ chẳng riêng gì người ta đời nay, mà còn nhục mạ cả nòi giống tổ tiên ta xưa kia nữa. Ông tuyên án Phan Khôi đáng xử tử ; nhưng để Phan Khôi được quyền minh oan, nên Tản Đà tạm cho ông được hưởng bản án " trăm giam hậu ".

Nhưng đây chỉ mới là một tội. Phan Khôi còn nhiều tội khác mà Tản Đà tiếp tục đưa ra toà, đặc biệt là cái tội làm đời truy phong hoá, Tản Đà mở đầu bản xử án thứ hai :

" Trong Phụ Nữ tân văn số 95, ra ngày 13 Aout 1931, ông Phan Khôi có viết bài " Tổng Nho với phụ nữ " viết đại ý ở dưới đề mục rằng :

" Cái luật cấm cải giá là bất công, vô đạo, cướp mất quyền lợi đàn bà mà không bỏ ích gì cho phong hoá nên phế trừ đi là phải ".

" Xin cứ những lời tâm bậy trong bài ấy, chỉ trích và thuyết minh ra, để phụ nữ trong Nam và chư vị độc giả cùng nghe , rồi sẽ kết tội án Phan Khôi ở cuối " (An Nam tạp chí số 34, 26-4-1932).

Tản Đà cho rằng việc thủ tiết của người đàn bà là một phong tục cao cả có từ đời Khổng Tử chứ đâu phải chỉ mới có từ đời Tống :

" Cứ vậy ngẫm ra, tự thấy rằng một đạo trinh tiết của đàn bà Á đông, thực do thượng cổ truyền lại, gốc ở một chữ trong kinh Dịch nẩy mầm ra, đời đời nối tiếp vun bồi, gây thành cái phong hoá tuyệt thanh quý trong nhân loại. Nay Phan Khôi dám cho những sự đó là đàn bà chịu sự thiệt thòi, mà lại qui cái ảnh hưởng trực tiếp là chịu của Tống nho. Thực là loạn ngôn hoặc chúng vậy " (An Nam tạp chí số 34, 26-4-1932).

Tản Đà kết án Phan Khôi là đời truy phong hoá và ví Phan Khôi với bọn hạ lưu đã dám nói ra những lời xàm xỡ , Tản Đà viết :

" Gian thay ! ông Phan Khôi, ác thay ! ông Phan Khôi, tiểu nhân thay ! ông Phan Khôi.

" Cứ mấy lời luận lý của ông Khôi, nếu không hết sức bài trừ, mà để cho ông được hành những cái gian, cái ác, cái tiểu nhân, thời nay ông đã viết ra bài này, thời mai ông chắc viết ra bài khác, ngấm ngấm truyền bá vào trong tâm lý một số người trong xã hội, xui khiến cho gái bỏ trinh tiết, giai bỏ trung hiếu ; phạm những cái tốt đẹp trong đạo làm người , như nhân, từ, tín, hậu, lễ, nghĩa, liêm, sĩ đều bị những lời luận lý vô đạo ấy làm cho đến mất hết giá trị. Nếu lo cho quá, thời một phần nhân đạo chẳng sẽ do đó mà dần dần lún lún đến trở ra cầm thú cầu chệ sao ? Nguy thật thay !

" Cùng hai câu thực ý của ông Khôi.

" Ông Khôi nói :

" Hễ đàn ông chết vợ thì lấy vợ khác ; đàn bà chết chồng thì lấy chồng khác ".

" Xưa nay, đàn ông chết vợ mà họ lấy vợ khác, đàn bà chết chồng mà lấy chồng khác, vẫn là sự thường trong thế tục ; có cần chi đến những nhà học vấn phải ra công luận lý mà khuyên bảo cho chúng ru ?

" Đàn ông hoá vợ mà ở yên không lấy vợ khác nữa, hạng người ấy gọi là nghĩa phu, từ xưa đến nay thật ít thấy trong sử sách. Đàn bà hoá chồng mà ở yên không đi lấy chồng khác nữa (người còn trẻ tuổi) hạng người ấy gọi là tiết phụ, so với nghĩa phu thực có số nhiều hơn. Song tóm tắt nghìn xưa, nếu có thể cộng được toàn số đàn bà hoá chồng còn trẻ tuổi mà tính xem, chưa dễ nghìn ai mong có một. Vậy thời những người tiết phụ kia sinh ở nhân gian thế, đâu chưa hẳn như phụng hoàng, kỳ lân trong phi cầm cầu thủ, thời cũng là hòn ngọc ở núi đá hạt châu nơi bể chai. Đòi đòi vua chúa ơn ban " Tiết hạnh khả phong ". Cũng vì là vật quý của đời, đời nên biết quý vậy.

" Tục thuần hậu mỗi ngày càng kém xưa, giá trị tiết mỗi ngày càng hiếm có ; vật quý của đời lại đến lúc đời không biết quý, phong dao lý ngữ, nhiều câu nghe thấy đã thương tâm :

" Lẳng lơ chết cũng ra ma
Chính truyền chết cũng khiêng ra đầy đồng "

- " Ông chết thì thiệt thân ông,

" Bà tôi sắp sửa lấy chồng nay mai "

- " Bà chết thì thiệt thân bà,

" Ông tôi sắp sửa lấy ba nàng hầu "

" Ba câu ca dao đó, ngẫm như một câu dẫn ở trước nhất, thực là do phong hoá suy đồi tự ở mồm những kẻ hạ lưu xướng ra. Hai câu dẫn thứ hai thứ ba ở sau, hoặc giả còn là có ai đó, vì cái bụng thương cho đời, mới thoát ra những lời chua xót. Tôi tuy chưa dám định nghĩa ; song tóm lại chỉ đều là những câu ca dao mà không phải là lời luận lý. Lập thành thế, luận thành lý, thời mới thấy như hai câu của ông Khôi là thứ tư.

- " Đàn ông chết vợ thì lấy vợ khác.

" Đàn bà chết chồng thì lấy chồng khác "

" Hai chữ " thì " đó, ngẫm ra cho kỹ không có tình nghĩa, chút tư vương ; chính cũng như trong xóm Bình Khang thường có câu " Cuốn chiếu nhân tình sạch " vậy ! Hai câu đó trước lúc chưa đem đăng báo, ông Khôi hoặc có cùng ngồi đàm luận với hai vị chủ nhân và chủ nhiệm tờ báo Phụ Nữ tân văn mà đem ra cùng đọc, thì không biết cái cảm tưởng của những người nghe kia như sao ?

" Nghĩ cho phong hoá đến lúc đã suy đồi, chẳng ai có sức nào giữ được. Song thuộc hành vi riêng của cá nhân, ai có muốn sao cứ tự, thực cũng chưa mấy ai nhẫn tâm dụng lực mong tội hoại cho cái nền hủ cựu đó chóng đổ đi làm chi. Có chăng, thời là ông Tú Phan Khôi vậy ". (An Nam tạp chí số 37, 16-4-1932).

Sau khi đã buộc tội Phan Khôi như trên, Tản Đà long trọng tuyên bản án Phan Khôi như các bạn đọc sau đây :

" Hợp hai bài " Bài trừ " An Nam tạp chí số 34 và 37 đây, thời Phan Khôi viết bài " Tổng Nho với Phụ nữ " đăng trong Phụ Nữ tân văn số 95 ra ngày 13 Aout 1931 tức là kẻ có tội với danh giáo :

- Vu hãm tiên hiền.

- Loạn ngôn hoặc chúng.

- Bại hoại phong hoá.

" Nay, chiếu theo hình luật Á Đông từ đời vua Thuấn mới đặt, có minh văn trong kinh thư rằng : " Phốc tác giáo hình ". Nghĩa là : " Cái roi, dùng làm hình phạt thuộc về sự giáo huấn ". Cứ Phan Khôi phạm về tội danh giáo, vậy nên dùng roi để chừa.

" Chiếu theo các trường dạy nho ta kia xưa, phạm học trò học dốt, đọc không thuộc, hoặc có tội vô lễ thì bắt phải nằm sấp xuống đất, đánh ba roi. Cứ Phan Khôi can phạm ba điều như đã yết trên đây so với những tội học dốt, đọc không thuộc và vô lễ thực lớn hơn gấp trăm. Vậy nên đánh đòn ba trăm roi.

" Chiếu theo pháp lý Á đông, làm tội người đem ra ở chợ, để cùng có công chúng dự biết. Cứ Phan Khôi phạm về tội danh giáo nên đánh đòn ở trước sân Văn miếu, để trên có các vị Tiên Thánh, Tiên Hiền cùng giám lãm, dưới có các sĩ phu trong phái Hán học cũng được dự biết.

" Cứ các nhẽ đã sơ thẩm như trên, xin nghĩ kết Phan Khôi phải chịu ba trăm roi đòn, chia đánh ở ba nơi :

- Đánh ở trước sân Văn Miếu Thăng Long là nơi gốc văn vật của sự học nho của nước ta từ triều nhà Lý.

- Đánh ở Huế, là nơi thủ phủ xứ Trung kỳ.

- Ở Quảng Nam, là nơi chốn của tội nhân sinh trường học tập.

" Ngoài cái tội án Phan Khôi đã nghĩ kết, chiếu theo thường luật có bắt tội oa chủ ; vậy những tiền phí giải Phan Khôi từ Nam ra Bắc, cho lại về đến Huế, về đến Quảng Nam do Ban Trị Sự của Phụ Nữ tân văn phải trích tiền quỹ của báo ấy cung nạp.

" Giở lên các điều án nghị theo như lệ nghị kết về bài Phan Khôi viết : " Cái cười của Con Rồng Cháu Tiên " ; riêng bản án này, trên có Tòa Thượng Thẩm riêng xét về danh giáo là toàn thể sĩ phu phái Hán học trong nước sẽ cùng phúc thẩm, dưới có tội nhân và oa chủ, ai có muốn thân oan, cứ được hết lời thân oan ". (An Nam tạp chí số 37, 16-4-1932)

Nguyễn Tiến Lãng đã kích Phan Khôi

Chính trong lúc Tản Đà háng hái buộc tội như vậy, hình như Phan Khôi vẫn yên lặng không lên tiếng mà chỉ có bạn bè của Phan Khôi lên tiếng một cách gián tiếp. Ấy là theo sự ghi nhận của Nguyễn Tiến Lãng trong bài " Nguyễn Tiến Lãng và Phan Khôi " (An Nam tạp chí số 38, 23-4-1932).

Thực vậy, Nguyễn Tiến Lãng lên tiếng công kích Phan Khôi trong hai bài đăng trong báo Trung Bắc, viết bằng tiếng Pháp, đề là Autour d'une Polémique.

Vì bị Nguyễn Tiến Lãng công kích, Phan Khôi lên tiếng trong bài " Cái học vào lỗ tai ra lỗ miệng " đăng trên Đông Tây số 160, ngày 6-4-32, trong đó Phan Khôi chê Nguyễn Tiến Lãng là dốt, dùng sai tiếng Pháp, không hiểu nghĩa chữ Polémique là gì cả.

Nguyễn Tiến Lãng viết bài kể tội Phan Khôi gửi cho báo Đông Tây, nhưng vì báo Đông Tây không đăng, cho nên Nguyễn Tiến Lãng gửi đăng trên An Nam tạp chí số 38, 23-4-1932, trả lời ít điếm mà Nguyễn Tiến Lãng cho rằng Phan Khôi đã xuyên tạc ông. Đây lời Nguyễn Tiến Lãng :

" Nay tôi giả nhời cho Khôi rõ :

" 1) – Phan Khôi hỏi : " Ông Lãng có thử đọc qua những bài ấy của tôi không ? ...Theo nhờ ông Lãng, đủ biết rằng trong khi viết bài ấy, ông Lãng không có dưới mắt ông tập báo kia có bài của tôi, nhưng trước kia, thì ông có đọc cả, nên bây giờ mới nhớ mà nhắc lại cho ".

" Phải, tôi chép nguyên văn đó " nhờ văn " ông Phan Khôi hỏi tôi. Nhờ văn của Phan Khôi là người chê văn quốc ngữ của tôi " còn chưa xuôi ". Nhưng thôi...Nói làm chi. Tôi chỉ đáp câu hỏi kia ; vậy tôi đáp.

" Chính phải thế Phan Khôi nghe ! Mà tôi không có Phụ Nữ tân văn để giữ luôn ở trong nhà, và không gởi văn Phan Khôi ở dưới giường để xem đi xem lại luôn luôn, sự ấy Phan Khôi lấy làm lạ du ? Xã hội thì hiểu rồi, hiểu cho tôi rằng tôi còn có việc khác và văn khác để xem chứ sao ? "

" 2) – Các câu hỏi của Phan Khôi có ý bắt buộc tôi phải đọc lại văn (!) của Phan Khôi rồi viết thêm cho báo Đông Tây mấy cột báo, mà về văn (!) ấy, tôi không đáp ; bởi vì ông Tản Đà đã có cái chương trình bài trừ cái nạn văn (!) và tư tưởng (!) Phan Khôi, mà chương trình ấy đã đang thực hành trong An Nam tạp chí rồi. Việc đời còn nhiều, các bậc sĩ phu trong xã hội nên chia nhau mỗi người làm một việc. Huống chi " bài trừ Phan Khôi " tôi cần gì phải làm nữa, vì đã có ông Tản Đà.

" 3) – Câu kết của Phan Khôi : " Ai không biết đến đầu đến đuôi hết, thấy bài Nguyễn Tiên Lãng nói như vậy rồi tin đi, ắt phải cho Phan Khôi là người bậy bạ. Hoặc giả ông Nguyễn Tiên Lãng dụng tâm như thế chẳng ? Ông Nguyễn Tiên Lãng nên hối ngộ liền. Đừng còn nhỏ tuổi mà lập tâm bất chánh như vậy về sau sẽ hỏng ! "

" Nguyễn Tiên Lãng tôi đáp : " Phan Khôi bậy bạ hay không bậy bạ, xã hội đã thừa rõ, cho nên Lãng này không cần phải nói thêm ; nếu chỉ vì một nhờ nói của Lãng mà xã hội từ trước vẫn nhảm vì Khôi, đến nay mới biết Khôi là người thế nào, thì Khôi dù uất bởi ngòi bút này mà đã phải lớn tiếng nhưng Nguyễn Tiên Lãng cũng rất vui lòng vì đã làm được một việc ích. Ông Phan Khôi nên hối ngộ liền ! Tuy đã già đời, nhưng cũng còn thì giờ cải tà quy chánh, một đời chưa đến nỗi hỏng tất cả !

" Đối với tôi nói thế là đủ ; sau này mặc cho Khôi lớn tiếng xin để xã hội nghe cáo trạng của thi sĩ Tản Đà mà cùng cười với tôi ". (An Nam tạp chí số 38).

Như các bạn thấy ở đây, giọng điệu của Nguyễn Tiên Lãng đối với Phan Khôi quả thực gay gắt, phũ phàng.

Vân Bằng đã kích Phan Khôi

Sau Nguyễn Tiên Lãng, đến lượt Vân Bằng lên tiếng chửi Phan Khôi (An Nam tạp chí số 39, 30-4-1932) trong bài " Tôi thất vọng về Phan Khôi ".

Trước hết Vân Bằng tố cáo Phan Khôi như là người hiếu chiến, gây gổ với mọi người, lập dị muốn làm khác người ta :

" Thật vậy, Ông Phan đã có phen khai cuộc " bút chiến " - cái này mới thật là " bút chiến " chứ – cùng ông Trần Trọng Kim về sách Nho giáo. " Đình chiến " được ít lâu ông lại khởi " thế công ", khai một cuộc " bút chiến " khác – cái này cũng thật là cuộc " bút chiến " nữa chứ – cùng ông Lê Dư về vấn đề quốc học.

" Ông đã có phen hô hào cảnh cáo những nhà " học phiệt " (xin mở tự vị Khang Hi) làm cho quốc dân đã được hưởng cái thú đọc bài trả lời " mát mẻ " của ông Phạm Quỳnh.

" Ông đã có phen đem cái tài hùng biện ra trước Toà án dự luận làm trạng sư cãi " thí " để " thân oan " cho " bà vua Võ Hậu, đã chọn cung nhân bằng đàn ông, để mua vui trong lúc vận cơ chi hạ " (theo lời ông).

" Ông đã có phen thuyết lý về cái môn " Lô đích " (logique) là môn ông rất sở trường, và ông cũng đã đem cái thuyết " xưng hô " ra dạy đời nữa.

" Vừa đây, ông lại ra công " sáng chế " ra một lối thơ " tân thời, tự do đặc biệt " không cần niêm luật, tự ý vắn dài làm cho nhiều người " Hoài cổ " phải ngậm ngùi thương tiếc " Tám vế " Luật Đường !!! Có lẽ vì sự phát minh lối thơ mới này mà phải mai một đi chăng ?

" Đó, cái công trình vĩ đại của ông Phan Khôi đối với quốc văn là như thế. Cho nên văn tài ông được nhiều người bái phục, như lời Ông chủ bút báo Đông Tây Hoàng Tích Chu đã nói rằng : " bạn Phan Khôi " của ông có một bên (xin hiểu là một số người) coi là " Léon Daudet " của Việt Nam. Sau khi đã vô tình đề cao tán dương Phan Khôi như vậy, Văn Bằng trách Phan Khôi là thô lỗ, bỏ cả phong thái nhà nho để dùng những ngôn ngữ tục tằn khi trả lời ông Nguyễn Tiến Lãng :

" Vậy mà trái đất xoay mình đâu chừng hai mươi vòng, nghĩa là kể từ ngày tôi đọc bài của ông Phan Khôi đăng trên báo Đông Tây số 160 (6-4-32) đến nay chừng ba tuần lễ, thì bỗng đã làm cho tôi thất vọng ! Tôi hay vậy, dạo trước đừng coi báo Đông Tây là hơn mà cũng đừng mừng chi về tài ông Phan Khôi là hơn !

" Xin đọc giả chịu khó giờ tờ Đông Tây số 160 ra ngày 6-4-32 mà đọc lại bài của ông Phan Khôi nơi cột năm ở trang nhất thì liền thấy sự thất vọng của tôi là có căn cứ. Sự thất vọng của tôi về ông Phan Khôi là do ở cái cách " xưng hô " bất lịch sự của ông đối với ông Nguyễn Tiến Lãng, cái cách xưng hô đó đã tỏ ra rằng ông Phan Khôi không nhớ cái lễ độ của đọc giả và quên mất cái thuyết " vô bất kính " của làng nho !

" Vậy, tôi cứ theo như cái " sự ngay thật người luận biện phải giữ " mà kể cái cách xưng hô của ông Phan trên tờ Đông Tây số 160 như sau này : bắt đầu ông viết " ông Nguyễn Tiến Lãng ", sau đến " Lãng ta " sau đến " Va " ! sau đến " Tiến Lãng " sau lại " Ông Nguyễn Tiến Lãng ", Nguyễn Tiến Lãng, và Lãng trống trơn vân vân...

" Không những riêng cách xưng hô bất lịch đó, ông lại còn mở cuốn " tự vị riêng " mà dùng những tiếng " Xỏ lá, ba que " (xin lỗi đọc giả tôi cũng không hiểu nghĩa rõ) trên bài luận thuyết " trảng giang đại hải " của ông (Đông Tây số 160 cột 5 trang 1) như vậy thật là thiếu cái vẻ lễ độ với công chúng nữa " .

Để ra ngoài những lời nặng tiếng nhẹ mà người ta tặng cho nhau trong lúc tranh luận nóng nảy, ta nhận thấy cuộc bút chiến này cũng đã đặt ra những vấn đề xã hội rất đáng chú ý. Cuộc tranh luận này còn cho ta thấy Phan Khôi mới lắm. Chẳng những Tân Đà không chịu được cái mới của ông mà cả đến Nguyễn Tiến Lãng một tiến sĩ Pháp cũng chẳng ưa cái mới mẻ của Phan Khôi.

Nhân vụ rắc rối đối với Tân Đà này, ta nhận thấy Phan Khôi là người có tư tưởng rất mới. Ông muốn xã hội Việt Nam phải đổi mới. Mà theo ông muốn tiến tới phải đánh đổ mọi thứ mặc cảm tự tôn, ỷ lại vào những là bốn ngàn năm văn hiến, những là Con Rồng Cháu Tiên. Ngoài ra ông còn đi trước cả các nhà văn trong Tự Lực Văn Đoàn trong chiến dịch hạ bệ Nho giáo, chống chế độ đại gia đình, chống tục cản trở đàn bà goá cải giá.

5 - Vụ Án Quốc Học

Lê Dư đặt vấn đề Quốc Học

Quốc học là gì ? Thực chất của nó ra sao ? Đó là một vấn đề được đặt ra vào khoảng đầu năm 1930. Nhưng hình như hỏi đầu người ta không có đặt vấn đề nội dung cho từ ngữ này. Cái người đầu tiên đã dùng tiếng này nhiều có lẽ là Sở Cường Lê Dư : ông lập ra một tủ sách lấy tên là " Quốc học tùng san ". Tất cả các sách do ông biên soạn đều đề là " Sở Cường Văn Khố Quốc học tùng san ". Rất tiếc là lúc viết về vấn đề này tôi không có trong tay tất cả các tài liệu liên quan đến vụ này mà không biết tìm đâu cho ra. Các thư viện mà tôi biết đều không có.

Năm 1930, Lê Dư cho xuất bản tập nghiên cứu đầu tiên của ông trong bộ Quốc học tùng san, đề là " Bạch Vân Am thi văn tập " với lời ghi chú " giật sử và văn thơ sấm ký của cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm ".

Rất tiếc là hiện giờ tôi không có tập này trong tay. Nhưng tôi nghe rằng trong Bạch Vân Am thi văn tập, Lê Dư đã đề cao Nguyễn Bình Khiêm như là người có công nhất trong việc xây dựng nền quốc học.

Trịnh Đình Rư bác lý thuyết về Quốc Học của Lê Dư

Trịnh Đình Rư phê bình Bạch Vân Am thi văn tập của Lê Dư. Bài phê bình này, tiếc rằng tôi cũng chưa được đọc, chỉ biết, theo Phan Khôi, trong bài " Luận về quốc học "

(P.N.T.V. số 94, 6-8-1931) thì Trịnh Đình Rư không đồng ý với Lê Dư, không công nhận nước ta đã có cái gì gọi là quốc học trong bài Luận về quốc học, Phan Khôi có trích lại hai đoạn văn Lê Dư đã trích của Trịnh Đình Rư : " Nước ta từ xưa đến nay chưa từng thấy có cụ nào dựng ra được một học thuyết gì to tát riêng, xét đến lịch sử những nhà học giả Đông Tây mà nghĩ lại đến quốc học nhà, ta tưởng tự lấy làm thẹn " (trích theo Luận về quốc học, P.N.T.V. số 94, 6-8-1931) và của Phạm Quỳnh : " Nói đến học thuật chơn chánh thì cổ lai nước ta có gì ; không dám nói bạc tiền nhân, nhưng thật không có người nào vậy. Tương truyền lý học thâm thúy có cụ Chu An và cụ Trạng Trình nhưng các cụ phát minh được những điều gì, trừ thuật được những sách gì có ích ? "

Cứ theo Phan Khôi thì vì Trịnh Đình Rư và Phạm Quỳnh đã có ý kiến như vậy về quốc học cho nên Lê Dư đã viết bài " Câu chuyện đọc thơ của ông Trạng " trong đó ông Lê Dư lên án đích danh Trịnh Đình Rư và ám chỉ ông Phạm Quỳnh bằng việc trích văn của ông này như Phan Khôi tố cáo mà không gọi tên đích danh Phạm Quỳnh. Trong bài đó Lê Dư kết án Trịnh Đình Rư và Phạm Quỳnh rất gắt gao mà ông gọi là vô ơn và nhục mạ tổ tiên. Phan Khôi có trích mấy dòng sau đây của Lê Dư : " Ôi ! các ông chưa xét cho kỹ, mà dám to gan dạn miệng bội bạc tiền nhân như vậy ! Sao các ông vụ nhục nền văn hoá nước nhà như vậy ? " (Trích theo Phan Khôi trong bài Luận về quốc học).

Phạm Quỳnh bày tỏ lập trường ủng hộ Trịnh Đình Rư

Nếu bài phê bình của Trịnh Đình Rư chúng ta không được đọc toàn vẹn vì chưa biết nó được đăng ở báo nào, chứ bài của Phạm Quỳnh thì chúng ta có thể đọc được đầy đủ. Thực ra Phạm Quỳnh không có ý bàn về quốc học mà chỉ bàn đá đến vấn đề mà thôi. Phan Khôi kết án Phạm Quỳnh là học phiệt, nghĩa là kiêu ngạo, khinh người, không chịu trả lời khi có người công kích. Phạm Quỳnh trả lời Phan Khôi qua bài " Trả lời bài Cảnh cáo các nhà học phiệt của Phan Khôi tiên sanh " (P.N.T.V. số 67, 28-8-1930). Trong bài này, sau khi đã minh xác và thân oan cho thái độ của mình, Phạm Quỳnh, trong phần kết luận, có bày tỏ nỗi lòng của ông đối với nền học vấn của ta từ xưa đến nay. Phạm Quỳnh phàn nàn rằng tất cả cái học của ta từ xưa đến nay đều là cái học thuê viết mượn chưa có gì đáng giá cả. Thế rồi ông hô hào người trong nước cố gắng gây lấy một nền quốc học mai ngày bằng việc thành lập hội " chấn hưng quốc học " : " Nói đến học thuật chơn chánh thì cổ lai nước ta đã có gì ? Không dám bội bạc tiền nhân, nhưng

thật không có người nào vậy. Tương truyền lý học thâm thúy có cụ Chu văn An, cụ Trạng Trình. Nhưng các cụ phát minh được những điều gì, trừ thuật được những sách gì có giá trị ? Nào đâu là những phái Vương học, phái Thiên tôn như ở Nhật bản, cũng học chữ Tàu mà khám phá được nhiều điều người Tàu không nghĩ tới ? Nước mình tịnh không có gì cả. Đó chẳng qua là bởi cái tinh thần học vấn của mình nó bạc nhược quá. Lại bởi cái mô phỏng của người mình nữa, xưa kia phỏng chép người Tàu, ngày nay bắt chước người Tây...

" Ấy cái hiểm tượng của học giới ta ở đó, ở cái tánh nô lệ của người mình đó, chớ không phải là lỗi tại người này hay người nọ...

" Phải nên cùng nhau hiệp lực, cố gắng dựng cho nước nhà một nền " quốc học " đích đáng, không Tây mà không Nho, có cái tính cách đặc biệt, tiêu biểu được cho cái tinh thần cố hữu của nòi giống. Cái ý tưởng đó ngày nay Phan tiên sanh mới đề xướng, mà về phần tôi chủ trương đã lâu lắm rồi.

" Vậy ngày nay chúng ta có nên cố gắng lập một hội " Chấn hưng quốc học ", họp tập những người có chí học vấn trong Nam ngoài Bắc, mỗi năm hội nghị một lần để bàn các kế hoạch nên thi hành cho nước nhà có một nền quốc học xứng đáng không ?

" Thiết tưởng thế còn hơn là cãi vã nhau vô ích. Phan tiên sanh nghĩ sao ? (Phụ Nữ tân văn, số 67, 23-8-1930).

Phan Khôi công kích Phạm Quỳnh

Vì Phạm Quỳnh đã hỏi " Phan tiên sanh nghĩ sao ? ", nên Phan Khôi đã trả lời Phạm Quỳnh trên Phụ Nữ tân văn, số 70, 18-9-1930, qua bài " Về các ý kiến lập hội chấn hưng quốc học của ông Phạm Quỳnh ".

Trong bài này, sau khi thương xác với Phạm Quỳnh nhiều vấn đề, Phan Khôi tỏ ý không tán thành việc thành lập cái hội gọi là hội " Chấn hưng quốc học ". Theo Phan Khôi chúng ta đã có quốc học bao giờ đâu mà nói đến mất hay đến suy vi khiến phải chấn hưng. Phan Khôi viết :

" Cái ý kiến của tiên sanh muốn lập một hội kêu bằng " Chấn hưng quốc học " đó, theo tôi, tôi tưởng ta chưa làm được, mà cái hội ấy hình như cũng không cần có nữa. Nhon rớt bài của tiên sanh, có lời hạ vấn đến tôi, tôi phải trực trần ý kiến, xin chớ ai thấy mà trách tôi : Làm không làm, lo phá đám !

" Trước hết xin gạn hỏi cái tên hội mà tiên sanh phỏng định ra đó. Phàm cái gì từ trước đã có sẵn rồi mà sau suy bại đi, mình muốn làm cho nó hồi phục lại cái quang cảnh cũ, vậy mới nói là chấn hưng được. Cái này nền " quốc học " của nước ta tiên sanh đã nhận rằng từ xưa chưa có, mà tôi cũng từng nhận như vậy, thì sao gọi được là " chấn hưng " ?

Ấy ngay từ hồi này, như các bạn thấy, chẳng phải chỉ có Trịnh Đình Rư hay Phạm Quỳnh chối ta không có quốc học mà cả Phan Khôi nữa. Phan Khôi còn chối mạnh hơn cả hai ông Rư và ông Quỳnh. Vậy mà trong bài " Câu chuyện đọc thơ của ông Trạng " Lê Dư chỉ đã kích có Trịnh Đình Rư và Phạm Quỳnh mà không nói gì đến Phan Khôi. Chính sự yên lặng đó của Lê Dư đã được Phan Khôi nhắc tới trong bài Luận về quốc học của ông khi ông viết :

" Còn tôi ai khải mà xưng " Lạy ông tôi ở bụi này ", cái không những là đại mà là dõm. Nhưng vì nếu tôi có thú khai tôi ra đây thì cái ý nghĩa bài này mới càng đích xác hơn vậy.

" Cái giọng phủ nhận như ông Trịnh Đình Rư và ông Phạm Quỳnh đó, thừa thiệt, tôi cũng có thốt ra nhiều lần rồi... "

Một lần sau mới đây, lời càng thống thiết hơn, là trong bài " Hán học ở bên Tây " đăng ở báo Đông Tây cách vài tháng trước. Trong bài ấy đến nỗi tôi muốn nói rằng nước ta từ xưa đến nay không có cái gì đáng gọi là cái học nữa kia. Những cái luận điệu của tôi đó tưởng ít nữa ông Lê Dư cũng có thấy qua, song ông chừa tôi ra, là vì ông cùng tôi có tình anh em riêng, với tôi, ông càng không muốn rắc rối hơn với ông Phạm nữa.

Ông Lê có lòng tốt đối với tôi như vậy tôi nữ nào đi phụ cái lòng ấy của ông ? Song tôi nghĩ, cái chân lý giữa cõi học nó bắt phải để riêng cái tình anh em trong một nhà. Bởi vậy, trong việc này, tôi phải để mình về bên hai ông Phạm và Trịnh kia, viết bài này cùng ông Lê thương xác lại vấn đề ấy ". (Phụ Nữ tân văn số 94, 6-8-1931).

Cuộc chiến bùng ra gay gắt từ đấy. Nhưng trước khi đi vào việc trình bày tiếp cuộc tranh luận này, chúng ta cần tìm xem quan điểm Lê Dư từ đấy trở về trước đối với vấn đề quốc học như thế nào.

Tôi không được đọc Bạch Vân Am thi văn tập là tập I trong bộ Quốc học tùng san của Lê Dư in năm 1930, nhưng tôi được đọc Vị Xuyên thi văn tập là tập II của bộ Quốc học tùng san, in năm 1931. Nơi đầu tập sách này có hai bài giới thiệu ngắn một của nhà xuất bản Nam Ký thư quán là nhà xuất bản đứng ra in tất cả sách vở của Lê Dư, một của Sở Cường Văn Khố. Theo chỗ tôi phỏng đoán thì hai bài giới thiệu này cũng đã in ở đầu sách " Bạch Vân Am thi văn tập " rồi nay lại được giới thiệu lại ở Vị Xuyên thi văn tập. Bài giới thiệu của Nam Ký thư quán mang tựa đề là " Lời bá cáo của nhà xuất bản bộ Quốc học tùng thư ". Vậy lời bá cáo này mở đầu bằng những đôn sau đây :

" Quốc hồn ở đâu ? ở tại tư tưởng, tư tưởng phát ra làm văn chương, văn chương của các nhà học giả nước ta, từ xưa đến nay chính là quốc hồn ở đấy nên quốc học cũng ở đấy.

" Ông Sở Cường là một nhà đốc chí hiếu học, cố sức vun bồi nền quốc học, phát huy áng văn chương riêng của nước ta, ngót mười năm nay ở trường Bác Cổ, lưu lý sưu tập những tài liệu thuộc về quốc văn, quốc sử biên tập thành bộ " Quốc học tùng san " kể hơn một trăm tập nào là lịch sử, nào là văn chương, tài liệu như núi như non, từ tảo như hoa như gấm, đủ chứng minh kho văn học của ta phong phú như vậy, các bậc tiền bối ta, có công với nền quốc học như vậy " (Lời bá cáo của nhà xuất bản bộ Quốc học tùng san, trong Vị Xuyên thi văn tập 1931). Đến chính Sở Cường cũng có mấy lời giới thiệu Quốc học tùng san của ông, cũng in ở đầu cuốn Vị Xuyên thi văn tập như thế này : " Bản Văn Khố muốn lấy sức mơn vun bồi cái cơ sở nền quốc học, phát huy áng văn chương riêng của nước ta, ra công sưu tập văn chương và lịch sử của các nhà học giả xưa biên thành bộ " Quốc học tùng san " này, phương pháp theo lối khảo cổ, cốt thu thập được nhiều tài liệu cho tiện về sau này, các nhà văn học muốn khảo cứu về vấn đề gì đều sẵn đủ cả, cho nên cái nội dung có khác với các quyển giáo khoa và các quyển thi văn tinh tuyển khác, xin độc giả lượng xét cho ". Bài giới thiệu này ký là " Sở Cường Văn Khố ".

Cứ những bài giới thiệu trên đây thì ta thấy quan điểm của Lê Dư chưa được minh bạch rạch ròi cho lắm. Nếu quan điểm đó không chỉ cho quốc học là văn học thì ít ra quốc học hầu như là văn học. Thứ nhất ta thấy những sách trong bộ quốc học của Lê Dư gồm toàn sách văn chương : nơi bìa tập sách Vị Xuyên thi văn tập, tác giả liệt kê " Sách bộ Quốc học " của ông chỉ gồm toàn sách văn chương như : Văn đàn bảo giám, Bạch Vân

An thi văn tập, Bằng quân thi văn tập, Ôn Như Hầu thi văn tập, Vị Xuyên thi văn tập, Việt văn dẫn giảng... Thứ hai là ta thấy Lê Dư hứa sẽ viết một bộ Việt Nam văn học sử với dụng ý minh chứng nền quốc học Việt Nam rất phong phú. Thứ ba ta thấy lời giới thiệu của Nam Ký thư quán cũng hiểu quốc học là văn học như trong câu : Quốc hồn ở đâu ? Ở tại tư tưởng, tư tưởng phát ra làm văn chương, văn chương của các nhà học giả nước ta từ xưa đến nay chính là quốc hồn ở đấy, nền quốc học cũng ở đấy ". Thứ bốn ta thấy chính Lê Dư trong " Mấy lời giới thiệu " cũng nói đến việc xây cơ sở nền quốc học bằng việc sưu tầm văn chương :

" Bản văn khổ muốn lấy sức mọn vun bồi cái cơ sở nền quốc học, phát huy áng văn chương riêng của các nhà học giả xưa, biến thành bộ quốc học từng san này ".

Phan Khôi đã chẳng hiểu quốc học như Lê Dư, vì thế ông mới viết bài luận về quốc học.

Phan Khôi luận về Quốc Học

Trước hết Phan Khôi nói đến việc dùng danh từ quốc học trong văn giới Việt Nam cũng như văn giới Trung Hoa mới là từ mấy năm trở lại đây mà thôi.

Phan Khôi định nghĩa chữ Quốc học rất rành rẽ. Ông viết :

" Quốc học là một danh từ mà cũ và mới có nghĩa khác nhau. Hồi trước ta nói " quốc học " tức là cái trường học cho cả nước ; như trường Quốc học ở Huế là lấy nghĩa ấy : Còn chữ " Quốc học " ngày nay thường dùng là chỉ về cái học riêng của một nước, có vẻ đặc biệt, có chỗ khác với nước ngoài. Vậy khi nói " quốc học " cũng gần giống như " quốc phục " là y phục riêng của một nước. Nói " Quốc kỳ " là hiệu kỳ riêng của một nước.

" Chữ quốc học trong bài này chuyên nói về nghĩa mới là nghĩa sau đó (Luận về Quốc học).

Như vậy, theo Phan Khôi, Quốc học là nền học thuật, tức nền tư tưởng, nền triết học riêng của một nước đã thực sự ảnh hưởng, chi phối đời sống của dân tộc nước ấy khiến cho dân tộc ấy thành khác biệt những dân tộc trên thế giới.

Dựa theo giới thuyết như trên về quốc học, Phan Khôi đồng tình với Trịnh Đình Rư và Phạm Quỳnh mà quả quyết nước ta chưa có quốc học. Phan Khôi cho rằng đây là một vấn đề học vấn, vấn đề chân lý ; có thì nói có, không thì nói không, chứ đừng vì tình cảm, vì tự ái dân tộc không đúng chỗ mà phải nhận là có cái ta chưa có :

" Ông Lê nói có, ông lại hứa rồi đây ông sẽ đem chứng cứ ra. Song, truyện ấy để lát nữa sẽ nói, đây tôi xin tỏ ra cái cố tại sao mà chúng tôi phải hồ hào lên cho người ta biết rằng nước ta không có quốc học.

Sự học tức là sự trí thức, nó chuyên khuynh hướng về lý trí mà không nên xen vào một chút tình cảm. Đức Khổng cũng dạy rằng cái học của người đời xưa là vị kỷ và bắt đầu từ thành ý nghĩa là không dối mình. Khi nói về cái học của một người đã vậy thì khi nói về cái học của một nước cũng vậy. Nếu nước ta quả không có quốc học thì dầu nó là một sự nhục cho mình đi nữa cũng phải chịu, không nên vì tình cảm mà nói có, cho thành ra dối mình. Dối mình là một cái hại lớn lắm, cho người cũng như cho nước. Bởi vì, nếu không mà nói có, ai nấy tin rằng có, sẽ sanh ra lòng tự phụ, mà tự phụ một cách hư ngụy, rồi không lo tu tấn nữa, hơn đó cõi học trong nước lại càng tối tăm thêm. Do lẽ ấy trước khi muốn người nước mình bắt đầu từ ngày nay lập nên một nền học thuật chúng tôi phải khai thiệt ra cho ai nấy biết cái tình hình trong cõi học nước ta từ trước ra thế nào ; thấy không có thì chúng tôi phải nói không có, đó là chỗ trung hậu thành khẩn

của chúng tôi, cũng như một nhà kia ông cha nghèo, thì phải khai thiệt là nghèo, không có một cục đất nào thì phải khai thiệt là không có một cục đất ; hầu cho con cháu mà lo làm ăn vậy.

" Đó, nếu ai đã tin bụng tôi, hoặc chúng tôi, thì sẽ không trách sự phủ nhận ấy là bội bạc, là vụ nhục nữa ; bây giờ đây, cái vấn đề chỉ còn là sự " có " với " không " mà thôi. Như ai nói " có " thì phải đem chứng cứ ra ". (Luận về quốc học).

Sau khi mình định quan niệm và thái độ thẳng thắn như vậy, Phan Khôi duyệt qua một ít các nhà học giả xưa mà Lê Dư thường nâng lên như là các ông tổ của nền quốc học Việt Nam thì chỉ thấy họ là những nhà văn học chứ không ai kiến tạo được một hệ thống tư tưởng riêng biệt cho xứ sở này.

Phạm Quỳnh luận về Quốc Học

Đồng ý và tiếp theo Phan Khôi, Phạm Quỳnh viết một bài đại luận " Bàn về quốc học ", đăng liên tiếp trên hai số báo Phụ Nữ tân văn số 104 (15-10-1931) và số 105 (22-10-1931).

Nơi bài số 104 (15-10-1931) Phạm Quỳnh thử ngược dòng lịch sử duyệt qua một vòng xem có thể tìm đâu ra được vết tích quốc học không thì Phạm Quỳnh đã phải thất vọng hoàn toàn.

Theo Phạm Quỳnh, anh hùng ta có, liệt nữ ta có, danh sĩ, cao tăng ta cũng có, nhưng trong " cõi học nước ta, cổ kim chưa có người nào có tài sáng khởi, phát minh ra những tư tưởng mới, thiết lập ra những học thuyết mới, đủ có cái vẻ độc lập một " nhà " đối với các " nhà " khác như bách gia chư tử bên Tàu ngày xưa " (Bàn về quốc học, P.N.T.V. số 104). Cái học của ta, Phạm Quỳnh thấy toàn thị là cái học mượn mà học mượn ấy cũng chưa học cho đến nơi đến chốn... Tổ tiên ta chỉ chú trọng đến cử nghiệp cho nên rút cục sau hàng ngàn năm các cụ học hành mà con cháu ngày nay nhìn về các cụ chẳng tìm thấy gì gọi được là học thuật tư tưởng đứng đắn cả. Về việc định nghĩa quốc học là gì, ý tưởng Phạm Quỳnh giống ý tưởng Phan Khôi, duy có điều Phạm Quỳnh nói sau nên có chiều khúc chiết gãy gọn hơn. Ông nói : " Quốc học là gồm những phong trào về tư tưởng học thuật trong một nước, có đặc sắc khác với nước khác, và có kết tinh thành ra những sự nghiệp có trước tác lưu truyền trong nước ấy và ảnh hưởng đến các học giả trong nước ấy " (Bàn về quốc học, P.N.T.V. số 104).

Cứ theo định nghĩa ấy Phạm Quỳnh đã đồng ý với Phan Khôi mà bảo rằng nước ta chưa có quốc học. Rồi từ đó ông đi tìm nguyên nhân đã xui khiến nên tình trạng buồn tủi kia. Phạm Quỳnh cất nghĩa sự thiếu vắng kia bằng ba lý do vừa địa lý, vừa lịch sử, vừa chính trị. Về địa lý, nước ta quá bé nhỏ cho nên hầu như bị Trung Hoa nuốt trứng nên bị mất hẳn độc lập về tinh thần.

Về lịch sử, nước ta càng bị nước Tàu đè nén hơn nữa. Ngoài 10 thế kỷ nô lệ, Việt Nam trong suốt thời độc lập vẫn phải đối phó gay go cơ cực với Tàu. Ấy là chưa nói đến việc ta coi các học thuyết truyền từ Tàu sang đều là tôn giáo cả cho nên không khi nào dám bàn cãi.

Thuộc về chính trị, thì nước ta xưa kia bị cái nạn quân chủ chuyên chế. Nhà vua đã đặt ra một lối học rất gò bó để làm tiêu chuẩn tuyển chọn người tài thành ra bao nhiêu sáng kiến tư nhân bị tiêu diệt dần đi.

Sau khi đã nhìn về dĩ vãng mà nhận định vấn đề như vậy, Phạm Quỳnh đã hướng về tương lai mà đặt vấn đề : làm sao để xây dựng được một nền quốc học ? Nếu đã tố cáo

cái học nô lệ theo Tàu xưa kia thế nào, thì Phạm Quỳnh lại chống cái học hoà đồng theo Tây như vậy. Cả phần thứ hai của bài bàn về quốc học, tức bài số 105 (P.N.T.V. số 105, 22-10-1931), Phạm Quỳnh dành cho việc phân tích nghiên cứu vấn đề để tìm một lối thoát cho tương lai đang lúc Tây phương chi phối chúng ta nặng nề chẳng kém gì Tàu đồng hoá các cụ ta xưa kia. Phạm Quỳnh muốn đề ra một triết lý văn hoá, nó sẽ là linh hồn, là cơ sở cho nền quốc học tương lai. Triết lý đó là triết lý dung hoà. Ông viết : " Muốn cho gây được thành một cái quốc học riêng của mình, thì phải dùng phương pháp phê bình khảo cứu của khoa học mà phân tích những học thuyết cùng nghĩa lý cũ của Á đông ta rồi đem ra nghiền ngẫm, suy nghĩ, đối chiếu với những điều chân lý cùng những sự phát minh của khoa học thái tây. Kết quả của sự phân tích cùng tổng hợp đó, tức là tài liệu để gây ra quốc học sau này vậy " (P.N.T.V. số 105).

Lê Dư trả lời cả Phạm Quỳnh lẫn Phan Khôi

Sau loạt bài của Phan Khôi đến của Phạm Quỳnh, đến lượt Lê Dư lên tiếng. Không như những lần khác, lần này quan điểm của Lê Dư được trình bày khá minh bạch. Người ta có thể không đồng ý với ông nhưng biết rõ ông muốn gì chứ không như trước đây. Có lẽ những lời công kích ông trước đây, đã khiến cho Lê Dư suy nghĩ và cô đúc lại để đặt ra một lý thuyết cho chữ quốc học mà trước kia có lẽ ông chưa có ý kiến rõ rệt. Lê Dư cũng tự nhận thấy rằng sự không rõ rệt đó đã xui khiến nên những cuộc tranh luận mà ông cho là vô ích cho nên ông viết bài " Vấn đề quốc học " ghi rõ định nghĩa và nội dung quốc học (P.N.T.V. số 107, Nov 1931).

Lê Dư đã định nghĩa quốc học : " Quốc học là học vấn, kỹ thuật của một nước : học vấn kỹ thuật ấy là cái cố hữu của mình hay là cái mình học của người nhưng đã thay đổi nhiều lắm, nay trở thành cái cố hữu của mình mà người ta không ai có " (P.N.T.V. số 107).

Sau khi định nghĩa, Lê Dư mô tả nội dung của quốc học : " Quốc học là đối với các học vấn ngoại lai như : Hán học, Phật học, mà nói có chỗ đặc biệt mà từ xưa đến nay đã có học phái, có ảnh hưởng đến nhân quần xã hội ta ; người ngoại quốc bàn đến cái học ấy, phải cho là cái học đặc biệt của người nước Nam, không giống nước nào hết " (Bàn về quốc học).

Rồi Lê Dư kể lể các yếu tố làm nên qua niệm quốc học theo ông hiểu :

" Đã là quốc học thì nội dung phải bao hàm cả quốc văn, quốc sử, quốc túy ở trong.

" Quốc văn – lấy nhất ban quốc văn học làm chủ như các học thuyết, lý thuyết những sách vở của tiền nhân đã trừ thuật để lại và những quốc ca, quốc ngữ (chữ nôm và chữ quốc ngữ) đặc biệt của ta.

" Quốc sử – lấy nhất ban chính trị sử làm chủ như cách tổ chức, cách hành động về chính trị và những pháp luật, chế độ, phong tục, tập quán, kỹ thuật đặc biệt của ta.

" Quốc túy – lấy nhất thiết trường sở mỹ điểm thuộc về vật chất, về tinh thần của dân tộc tính cố hữu mà do cái tình hình địa lý và nguyên nhân lịch sử đã dưỡng thành trong mấy mươi thế kỷ nay.

" Ba cái ấy, tôi đã nhận thấy là quốc học của ta và là chủ nghĩa của tôi chủ trương đó (P.N.T.V. số 107).

Sau đó Lê Dư bảo đó chẳng phải ý kiến lập dị riêng của ông mà là chủ trương của cả cái dân tộc cực văn minh là dân tộc Nhật Bản. Và chỉ ai dốt nát không biết như vậy mới

dám phủ nhận nền quốc học phong phú của ta. Ta đọc thấy những dòng đại khái như sau đây của Lê Dư ám chỉ về những người bảo ta chưa có quốc học : " Ôi ! sao các ông không xét đến sự thật và tình hình học vấn nước nhà xưa nay, mà đã vội mặt sát tiền nhân như vậy ?

" Ôi ! không căn cứ theo sách vở , thì dễ nói bậy bạ, cho nên tôi thường có một câu cách ngôn rằng : không biết pháp luật thì dễ nói ngang, không xem sách vở thì sẽ nói càn " (P.N.T.V. số 107)

Lời lẽ của Lê Dư như các bạn thấy trên đây quả là kết án bọn các ông Phạm Quỳnh, Trịnh Đình Rự, Phan Khôi là dốt nát.

Nguyễn Trọng Thuật giàn hoà

Sau bài công kích của Lê Dư, Nguyễn Trọng Thuật đứng ra hoà giải qua bài " Điều đình cái án quốc học ". Đây nguyên là một bài diễn thuyết ông đọc tại Hội Trí Tri Hải Dương ngày 26-11-1931, rồi sau lại đăng tải trên Nam Phong tạp chí số 167 ra tháng 12 năm 1931.

Nói là hoà giải, là điều đình, nhưng thực ra Nguyễn Trọng Thuật đứng hẳn về phe Lê Dư, công kích phe Phan Khôi, có điều là Nguyễn Trọng Thuật công kích bằng lời lẽ phải chăng mà thôi.

Nguyễn Trọng Thuật mở bài diễn thuyết của ông bằng việc ghi nhận nội dung và lý do vụ án mà ông gọi là " vụ án quốc học ".

" Hiện nay trong nước ta đang có một cuộc tranh luận về vấn đề quốc học, là cái học riêng của một nước. Nó khác với nghĩa quốc học cũ nghĩa là cái nhà trường học của cả nước như xưa. " Khởi xướng ra hai chữ quốc học về nghĩa mới ở ta đây là ông Lê Dư ; cãi lại rằng nước ta không có cái học đáng gọi là quốc học là ông Phan Khôi. Hai bên tranh luận ở báo Đông Tây Hà nội, thành ra một cái học án cho học giả trong nước đang bàn xét " .

Nguyễn Trọng Thuật có trách Lê Dư, nhưng điều ông trách Lê Dư là điều rất nhẹ. Theo ông, cái lỗi của Lê Dư, nếu có, chỉ là Lê Dư " sơ ý một chút " mà thôi.

Nguyễn Trọng Thuật viết :

" Nay xét đến nguyên nhân cuộc tranh luận này, thì chỉ ông Lê Dư sơ ý một chút để nên chuyện mà thôi. Nguyên ông làm trong trường Bác Cổ Hà nội đã lâu năm, khảo cứu sưu tập được nhiều những tập văn thi nôm của nước ta, nay ông muốn đem in dần ra làm một bộ sách tùng thư thuần về bản quốc. Ông lấy việc làm như thế là nó thuộc vào một phần trong khoa quốc học như của Nhật Bản đó. Ông bèn đặt tên cho bộ sách ấy là " Quốc học tùng san ". Cuốn in mở đầu là " Bạch Vân Am thi tập ", trên đầu bìa có bốn chữ tên bộ sách như thế... "

Ngoài ra, cũng theo Nguyễn Trọng Thuật, cái sơ ý của Lê Dư là ở chỗ dùng một từ ngữ với một nội dung mới mà không minh định trước cho độc giả biết cái nội dung mới mẻ ấy.

" Đại phạm mới phát minh ra một danh từ về chủ nghĩa gì hay là mới thái thái nó ở đâu mà đem xướng lên cho xã hội thì phải giải thích cho rõ cái tính cách của nó ra trước. Bởi vì ngày nay thường một danh từ mà nghĩa mới nghĩa cũ, nghĩa rộng nghĩa hẹp nhiều lắm, thế mà ông Lê không giải thích cho cái tên quốc học mà ông mới dùng ấy một câu nào cả. Lại quyển " Bạch Vân Am thi văn tập " ông Lê giữ tính cách biên tập và

tồn cổ, cho nên ông không có bình luận gì vào đấy một câu nào. Nghĩa là chỉ để cho học giả được đủ nhiều tài liệu để nghiên cứu mà thôi. Nhưng ông cũng không dặn cho người ta biết thế. Ở cái đời khoa học thực nghiệm này, trông ngoài bìa sách thấy hai chữ " quốc học " mới mẻ to tát, mở cuốn sách thấy một ít lời sấm, thì ai cũng phải ngờ. Ấy vì thế nghị giả nhận sai nghĩa chữ quốc học đi mà thành lầm ".

Nguyễn Trọng Thuật cho rằng chính bởi thiếu minh định nội dung từ ngữ như vậy mà làm cho Phan Khôi hiểu lầm. Ông phân tích và bàn giải về sự lầm lẫn của Phan Khôi một đằng vì không hiểu biết nội dung từ ngữ quốc học theo nghĩa của Nhật Bản, một đằng vì thiếu sự tìm tòi và đối chiếu các tài liệu cũ của ta với nhau vì so sánh chúng với các nước khác. Đó là ý nghĩa của đoạn văn sau đây :

" Nay xét ra nghị giả lầm vì hai có này : một là không biết đến cái nghĩa quốc học đơn thuần của Nhật Bản, nhận thấy ở Trung quốc đầu đầu đời Dân quốc, có một phái nào đó xướng lên lấy sách bách gia chư tử làm quốc học để đối với Tây học đang tràn vào. Quả như lời nghị giả thì nghĩa quốc học ấy là ngoan cổ khoa đại đấy, quả thế thì lầm. Hai là nghị giả không đem thời đại học thuật của nước nhà mà so sánh với xa gần, và đồng thời không chịu lượng xét cho học giới ta xưa bị những trở lực gì mà dù có ít nhiều điều biệt kiến cũng phải tiêu trầm, rồi không chịu khó bới móc trong chỗ giáy rách mà nhật nhạnh lại, nhất diện cứ câu chấp ở đồng sách bề bộn của Tàu mà kết án cho cổ nhân mình, kết luận rằng : "Nước ta không có cái học gọi là quốc học ". Xét ra thì ý nghị giả muốn nói về cái học chung của thế giới kia, mà gọi lầm là quốc học đấy, chứ quốc học thì nước nào mà chả có.

" Song le dù đối với cái học chung của thế giới đi nữa, so với cụ Khổng, cụ Phật cùng Đông châu chư tử thì cổ nhân ta không những không có mà lại còn là học đồ, nhưng so với bạn học cùng cái thời đại học thuật với nhau, nghĩa là so với các học giả Hán, Tống, Minh Thanh, mà đời kêu là đại nho thì cổ nhân ta đời nào cũng có như thế đấy, chỉ vì số nhiều không biết trọng mà để trầm mai đi, thì còn lấy đâu mà thành lập lưu hành được. Chứ nếu đều được thành lập lưu hành đến nay cả thì đã chả có cái cảnh tượng học thuật khủng hoảng như bây giờ... "

Đoạn văn trích trên đây cho ta thấy Nguyễn Trọng Thuật chủ trương rằng tổ tiên ta có thua kém thì chỉ thua kém cụ Khổng, cụ Phật thôi, chứ có thua kém gì bách gia chư tử của Tàu và các học giả của Nhật.

Để minh chứng cho lập trường trên, Nguyễn Trọng Thuật phân biệt cái học ra làm quốc học và thế giới công học rồi lần lượt định nghĩa, mô tả thế nào là quốc học và thế giới công học : " Cho được hiểu rõ hai điều lầm của nghị giả trên này, tôi xin bàn giải, so sánh và chứng dẫn luôn làm một bài khảo cứu như sau này, các ngài tự suy xét phán đoán lấy, chứ tôi không muốn theo cách biện luận tĩa tách từng lời, cãi vặt từng câu nữa.

" Dưới đây trước tôi phân giải cho hai cái học ở trong học giới các nước ngày nay là quốc học với thế giới công học khác nhau thế nào. Rồi tiến lên xem học thuật Việt Nam đối với hai cái học ấy ; về quốc học thì lấy nghĩa của Nhật Bản rồi xem Việt Nam sẽ có những gì, về thế giới công học thì trước xét ở Trung quốc, ở Nhật Bản về đồng thời xem thế nào, rồi xét đến Việt Nam xem thế nào.

" Hai cái học trong học thuật thế giới :

" Học thuật các nước thế giới đến ngày nay là hoàn bị và tinh tế, song lấy quốc tính mà phân ra thì có hai loài là quốc học và thế giới công học. Quốc học là cái học riêng chỉ một mình nước ấy có. Thế giới công học là cái học chung của các nước học lẫn của nhau.

" Coi đó thì biết quốc học tức là cái học bất dịch, chỉ một nước ấy có, chỉ người nước ấy cần phải học, hoặc là chỉ người nước ấy mới có thể học thâm thấu được, còn nước khác không có, người nước khác không cần phải học, hoặc là có học cũng không thâm thấu được. Đến như thế giới công học thì là cái học chung, là cái học biến dịch, nghĩa là tùy thời mà đổi mới tùy thời mà khử thủ không nhất định được.

" Ví như một người, quốc học là phần bản thể ; thế giới công học là phần bồi dưỡng. Bản thể thì cần phải nuôi cho lớn khôn khỏe đẹp ra mà không bỏ và thay chỗ nào được, nếu bỏ hay là thay chỗ nào thì là bất cụ, quá thì chết. Còn bồi dưỡng thì nếu nhà có thì chớ, bằng có mà thiếu, hoặc có mà xấu, hoặc không có đi nữa thì cứ lấy ở ngoài...

" Xem thế thì về thế giới công học, thiếu đâu cứ cầu ở ngoài, đã hủ rồi thì cứ cải lại, hoặc khử cả đi, hoặc phát kiến thêm ra được để đóng góp với đời càng tốt. Đến như quốc học thì phải cố sẵn cả rồi, là cũ kỹ tích lũy chứ không phải là mới. Hoặc có những bổ thì nay đem ra, có tán mát thì nay thu tập lại, chứ không phải đi chuốc ở đâu đem vào được ".

Như vậy, theo Nguyễn Trọng Thuật, cũng như theo Lê Dư, quốc học gồm có " quốc sử, quốc văn, quốc thần, địa dư chí, cổ điển, ca dao và văn thi. " Quốc sử thì gồm có " sử ký, liệt truyện, gia phả và bi ký " ; Quốc văn tức là " ngôn ngữ văn tự " , tức cũng là " cái gốc của cõi học một nước " , quốc thần thì gồm " những vị thần từ Hùng Vương trở xuống nào quốc tổ, nào vĩ nhân cùng những vị có công đức " , địa dư chí thì biên chép các nơi danh thắng trong nước ; cổ điển tức là " chính trị của lịch triều " ; chế độ của xã hội, phong tục của dân gian ; ngôn ngữ phong dao là " cái kho tự điển văn luật, vừa là một pho kinh, điển của cả một dân tộc kinh nghiệm hoặc sở đắc về luân lý, về phép hành vi, về mỹ cảm " , văn thi là " kho tàng văn học thơ của các văn nhân thi sĩ ".

Sau khi đã phân tích và mô tả quốc học và thế giới công học là thế nào rồi, Nguyễn Trọng Thuật dựa vào các quan niệm đó mà duyệt lại lịch sử của Việt Nam, của Trung Hoa, của Nhật để minh chứng, ở mọi địa hạt, ta không có thua kém gì Trung Hoa hay Nhật Bản, có chăng ta chỉ thua kém là không có một " cụ Khổng " , một " cụ Phật " mà thôi.

Cuối cùng Nguyễn Trọng Thuật, căn cứ vào lịch sử để trình bày một cách cụ thể nền quốc học và nền thế giới công học như là đã có cơ sở liên tục qua suốt cả lịch sử Việt Nam. Cái học của Việt nam dưới con mắt của Nguyễn Trọng Thuật quả cũng đã có trường phái đảng hoàng. Ông viết :

" Tóm lại học thuật Việt Nam trong một thời đại, cả Nho học Phật học đều có ba cái tính chất khác nhau là hợp sáng, biệt sáng và toàn mô phỏng. " Ba tính chất ấy có những học phái này : " Về Nho học, tính chất hợp sáng có Hán nho đích Việt Nam học phái, tính chất biệt sáng có Chu An thực hành học phái, Hoa Việt Nho học phái, Quế đường học phái hay là Lê Nguyễn nho học phái, tính chất toàn mô phỏng có Tống nho học phái " .

Như vậy, chẳng những ta không thua kém Tàu hay Nhật mà cũng không đến nỗi hổ thẹn nếu so sánh với các nước trong thiên hạ. Nguyễn Trọng Thuật diễn tả ý tưởng đó ở đoạn sau :

" Bởi vậy tôi đã ví quốc học là bản chất, ví những cái học cũ ở Á Đông là nhà trường Đông phương học ; mà những cái sở đắc cũ là những cái bằng tốt nghiệp trước vậy. Bây giờ bạn học cũ đã đều lên trường cao đẳng mới, ta dù chậm chạp cũng đã tìm thấy công trường, nhưng trước khi thụ giáo, ta phải tự sát hạch lại cái bằng tốt nghiệp cũ của ta là phải lắm. Cái bằng tốt nghiệp cũ của ta, về món quốc học, những tài liệu về bản chất, so với bạn học cũ dẫu chẳng được toàn ưu điểm gì, nhưng cũng ưu liệt tương bán. Về món công học dù bị nội giới ngoại giới cùng số nhiều ham mê về cử nghiệp khiến cho có sở đắc mà không được lưu hành, có lưu hành mà được một số ít người hoặc được một thời kỳ ngắn ngủi ; song những tinh thần chủ nghĩa như là điều hoà siêu việt với thực tế, thực hành minh đạo hoá dân, tự tín, tự giác về quốc âm thổ sản như trên ấy, thực đã biết đem cái học công hữu của thế giới biến hoá ra làm cái học độc hữu của một nước rồi đó ".

Qua sự phân tích bài " Điều đình cái án quốc học " như trên đây, các bạn đã nhận thấy Nguyễn Trọng Thuật, tuy nói là không bên nào, mà kỳ thực thì đã bên Lê Dư và kết án Phan Khôi. Có điều là lời lẽ Nguyễn Trọng Thuật nó thanh lịch, kín đáo, nhẹ nhàng.

Phải chăng vì vậy mà Phan Khôi không chấp nhận sự hoà giải của Nguyễn Trọng Thuật qua bài " Bất điều đình " của ông đăng ở báo Đông Tây số 133. Tiếc rằng bài " Bất điều đình " của Phan Khôi tôi chưa được đọc cho nên không biết Phan Khôi đã trả lời Nguyễn Trọng Thuật những gì : hiện giờ tôi chưa làm sao tìm ra được tờ Đông Tây nào.

Phan Khôi chống sự giàn hoà của Nguyễn Trọng Thuật

Nhưng cứ đọc bài Siêu Việt công kích Phan Khôi vì Phan Khôi không chấp nhận sự điều đình của Nguyễn Trọng Thuật thì cũng biết qua được thái độ của Phan Khôi đối với Nguyễn Trọng Thuật. Để phản đối cái việc Phan Khôi không chịu nhận sự hoà giải của Nguyễn Trọng Thuật, Siêu Việt đã trích những lời Phan Khôi buộc tội những ai muốn điều đình đều là hạng người hèn nhát :

" Người ta mà ưa làm kẻ điều đình là chỉ vì có ý sợ khó, có ý chiều đời, có ý thích làm lớn, bằng không có ý đó thì bản thân cái thuyết điều đình chẳng đứng một mình được vì nó vừa đen vừa trắng hay là không đen không trắng, dễ nói quá, mà chẳng có nghĩa gì " (theo bài " Đọc bài Bất điều đình của ông Phan Khôi " trong báo Đông Tây số 133, An Nam tạp chí số 43, 1-6-1932).

Sau khi đã trích câu văn của Phan Khôi, Siêu Việt lấy nó để mà đả kích Phan Khôi là ngụ biện thiếu tư cách của một học giả tự xưng là trọng luân lý : " Ông Phan Khôi thường tự nhận là một nhà học giả, song đọc đoạn văn trên vừa rút ở bài của ông, tôi không thể coi là cách lý luận của học giả được ; gọi là cái luận điệu của trạng sư thì đúng hơn. Cái bản thân của sự điều đình thế nào ? Nó có hại và vô giá trị không, ông Phan hãy cùng tôi nghiên cứu " (Siêu Việt, An Nam tạp chí, số 43).

Phản đối việc Phan Khôi không chịu điều đình, Siêu Việt đã định nghĩa thế nào là điều đình theo nghĩa triết học. Ông viết : " Điều đình hay là tổng hợp cũng vậy, có khi thì là cái chung cục của một cuộc biến, mà có khi lại là cái mầm của một cuộc biến khác. Một lý thuyết dù hay dù dở, bao giờ cũng có một phái tán thành, hết sức duy trì lấy nó. Đồng thời lại có một phái khác phản đối lại. Bởi đó, sự xung đột của hai lý thuyết mà rút lại thì

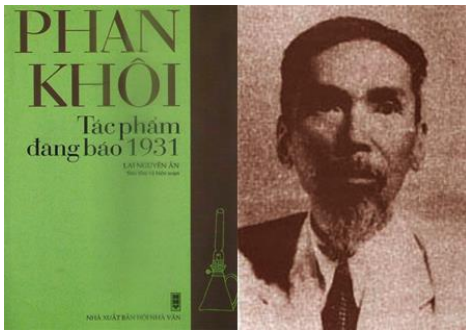
là sự điều đình vậy. Hết cuộc biến thiên này lại kế tiếp một cuộc khác, nhân loại tiến hoá không biết tới đâu mới là cùng " (An Nam tạp chí số 43).

Sau khi đã tranh luận với Phan Khôi về ý nghĩa của chữ điều đình, Siêu Việt lại thương xác với Phan Khôi về thái độ cực đoan của Phan Khôi. Cũng nhờ Siêu Việt mà ta biết Phan Khôi có chủ trương cực đoan. Siêu Việt trích lời Phan Khôi : " Đại phàm sự học nhờ ở sự cực đoan mà mới có tiến bộ. Nói về triết học, ai có khuynh hướng về duy vật thì cứ duy vật đi. Mỗi bên đều cứ theo chỗ mình tin tưởng dựa vào luận lý học và phát huy nghĩa lý cho tới cùng như vậy nên triết học mới càng ngày càng chói sáng thêm. Học giả bên Tây sở dĩ tấn tới mau lắm là nhờ đi theo con đường đó. Con đường đó là gì ? Chẳng phải là sự quan ma tư ích cho nhau của hai cái thái cực duy tâm và duy vật là gì ? "

(Siêu Việt An Nam tạp chí số 43).

Trích lời Phan Khôi rồi, Siêu Việt lại bàn giải về vấn đề cực đoan như là một phương tiện trên đường khám phá chân lý. Như chỗ tôi hiện biết, thì hình như cuộc tranh luận đã ngừng lại ở đấy. Vấn đề tuy chưa ngã ngũ hẳn ra đảng nào, vụ án quốc học cũng khai mào cho việc đặt ra rất nhiều vấn đề văn hoá xã hội và hối thúc học giả đi vào con đường tìm kiếm, giải quyết : Văn học nhờ vậy mà tiến bộ rất nhiều.

Phụ đính II :



Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ

Bài thơ "Tình già" (1932) của Phan Khôi thường được coi là tác phẩm mở đầu của phong trào Thơ Mới và tác giả Phan Khôi là người tiên phong, cổ vũ cho phong trào này. Bài thơ ấy được đăng trong văn cảnh nào? Chúng tôi xin giới thiệu tư liệu sau đây, do nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn.

talawas

Mới đây, tôi có được gặp ông Phạm Quỳnh ở Sài Gòn. Trong khi nói chuyện, ông nhắc đến mấy bài *Trúc chi từ* của tôi đã làm trên sông Hương khi gặp người bạn cũ là ông Nguyễn Bá Trác ở ngoại quốc mới về; ông Phạm tỏ ý khen mấy bài đó và nói chính mình đã dịch nó ra tiếng Pháp. Sau hết, ông khuyên tôi nên giữ cái thái độ ngâm thơ như hồi đó thì hơn.

Lời khuyên của ông Phạm đó, dầu là lời nói giỡn đi nữa, với tôi, tôi cũng phải nhìn là có ý nghĩa. Nhưng sau khi nghe lời ấy, tôi chỉ có thể gật đầu mà làm thinh, không dám vội vàng tỏ ra mình đã vui lòng lãnh giáo. Vì con người ta mà muốn thay đổi cách sanh hoạt về tinh thần, lại còn khó hơn chánh phủ thay đổi cái chế độ giáo dục hay chế độ nấu rượu nữa, không phải việc chơi đùa mà hấp tấp.

Duy có vì nghe lời ông đó mà tôi nhớ sực lại sự làm thơ. Thật, cái động cơ viết bài này là chính ở mấy lời của ông vậy.

Ông Phạm bảo tôi nên lấy lại cái thái độ ngâm thơ hồi trước, trong đó tỏ ra rằng bấy lâu tôi đã bỏ mất hay là đã đổi cái thái độ ấy đi, nghĩa là bấy lâu nay tôi không ngâm thơ. Mà quả thế, gần mười năm nay tôi không có bài thơ nào hết, thơ bằng chữ gì cũng không có.

Trước kia tôi dầu không có tên tuổi trong làng thơ như ông Nguyễn Khắc Hiếu, ông Trần Tuấn Khải, song ít ra trong một năm, tôi cũng có được năm bảy bài, hoặc bằng chữ Hán, hoặc bằng Nôm. Mà năm bảy bài của tôi, không phải nói phách, đều là năm bảy bài nghe được. Vậy mà gần mười năm nay mót lắm chỉ được một vài bài mà thôi, thì kể cũng như là không có.

Xin thú thật với mấy ông thợ thơ. Không có, không phải tại tôi không muốn làm hay không thèm làm, nhưng tại tôi làm không được!

Vậy thì hiện nay, đừng nói tôi không chịu nhận lời khuyên của ông Phạm, dầu cho tôi nhận đi nữa, mà tôi không còn làm thơ được, thì ông mới xử trí cho tôi làm sao? Đó, chính cái vấn đề ở đó rồi.

Lâu nay, mỗi khi có hứng, tôi toan giở ra ngâm vịnh, thì cái hồn thơ của tôi như nó lúng túng, chẳng khác nào cái thân của tôi là lúng túng. Thơ chữ Hán ư? Thì ông Lý, ông Đỗ, ông Bạch, ông Tô choán trong đầu tôi rồi. Thơ Nôm ư? Thì cụ Tiên Điền, bà huyện Thanh Quan đè ngang ngực tôi, làm cho tôi thở không ra. Cái ý nào mình muốn nói, lại nói ra được nữa, thì đọc đi đọc lại, nghe như họ đã nói rồi. Cái ý nào họ chưa nói, mình muốn nói ra, thì lại bị những niêm, những vận, những luật bó buộc mà nói không được. Té ra mình cứ loanh quanh lẩn quẩn trong lòng bàn tay của họ hoài, thật là dễ tức!

Duy tân đi! Cải lương đi!

..... [1]

Đại phàm thơ là để tả cảnh, tự tình, mà hoặc tình hoặc cảnh cũng phải quý cho chơn. Lối thơ cũ của ta, ngũ ngôn hay thất ngôn, tuyệt cú hay luật thể thì nó bị câu thúc quá. Mà dầu có phóng ra theo lối thất cổ, cũng vẫn còn bị câu thúc. Hễ bị câu thúc thì nó mất cái chơn đi, không mất hết cũng mất già nửa phần.

Tôi nhìn thấy trong thơ ta có một điều đáng bĩ, là bài nào cũng như bài nấy. Cứ rủ nhau khen hay thì nó là hay, chớ nếu lột tận xương ra mà xem, thì chẳng biết cái hay ở đâu

Bởi vậy tôi ráp toan bày ra một lối thơ mới. Vì nó chưa thành thực nên chưa có thể đặt tên kêu là lối gì được, song có thể cử cái đại ý của lối thơ mới này ra, là *đem ý thật có*

trong tâm khảm mình tả ra bằng những câu có vận, mà không phải bó buộc bởi những niêm luật gì hết. Ấy là như:

TÌNH GIÀ

*Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa,
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ, hai cái đầu xanh kề nhau than thở:
“Ôi đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng, mà lấy nhau hẳn đã không đặng;
Để đến nỗi tình trước phụ sau, chi cho bằng sớm liệu mà buông nhau!”
“Hay! Nói mới bạc làm sao chớ! Buông nhau làm sao cho nữa?
Thương được chừng nào hay chừng nấy, chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy!
Ta là nhân ngãi, đâu có phải vợ chồng mà tính việc thuỷ chung?”*

.....
*Hai mươi bốn năm sau, tình cờ đất khách gặp nhau;
Đôi cái đầu đều bạc. Nếu chẳng quen lung, đó có nhìn ra được!
Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi! Con mắt còn có đui!*

Đó là bài thơ tôi làm trước đây vài tháng, mà tôi kêu là một lỗi thơ mới đó. Chẳng phải là tôi hiểu sự, nhưng vì tôi hết chỗ ở trong vòng lãnh địa của thơ cũ, tôi phải đi kiếm đất mới; mà miếng đất tôi kiếm được đó chẳng biết có ở được không, nên tôi mới đem ra mà trình chánh giữa làng thơ.

Chẳng phải tôi là người thứ nhứt làm ra việc này. Hơn mười năm trước ở Hà Nội cũng đã có một vị thanh niên làm việc ấy mà bị thất bại.

Tôi đại gì lại đi theo cái dấu xe đã úp? Nhưng tôi tin rằng cái lỗi thơ của ta đã hết chỗ hay rồi, dường như một chỗ để đỗ mà cái vượng khí đã tiêu trầm rồi, ta phải kiếm nơi khác mà đóng đỗ. Tôi cảm chắc việc đề xướng của tôi đây sẽ thất bại lần nữa, nhưng tôi tin rằng sau này có người làm như tôi mà thành công.

^[1]Những đoạn bị bỏ trong nguyên bản (người biên soạn)

Báo Tiếng dân nói sai, tôi không hề công kích Thơ Mới

Vài lời của người sưu tầm

Khoảng năm 2006, khi viết một tham luận để dự hội thảo về văn học Quốc ngữ Nam Bộ, thông tin vắn tắt kết quả tìm hiểu hoạt động báo chí của Phan Khôi ở Sài Gòn những năm 1920-30, tôi đã thuật theo nguồn tư liệu gia đình rằng từ cuối năm 1937, Phan Khôi lại vào Sài Gòn, nhưng không biết có cộng tác với tờ báo nào tại đây hay không, do đó chưa rõ ông có một thời kỳ thứ ba làm việc với văn chương báo chí Sài Gòn hay không, và tôi đã “ngờ rằng không có” thời kỳ thứ ba ấy!

Điều “ngờ rằng” ấy hoá ra lại sai!

Cho đến hôm nay, những ngày đầu năm 2008, tôi đã có căn cứ về sự tham dự của Phan Khôi vào báo chí Sài Gòn ở thời gian sau năm 1937, cụ thể là đã tìm thấy dấu hiệu của việc ông viết trên tờ Dân báo ở Sài Gòn trong năm 1941. Như thế, dù chưa thể nói tường tận về hoạt động báo chí của Phan Khôi kể từ cuối năm 1937 (khi ông bán lại

tờ Sông Hương cho nhóm ký giả cộng sản do Phan Đăng Lưu đại diện và từ biệt Huế vào Sài Gòn dạy học tại trường Chấn Thanh – trường này do một người quê Quảng Nam chủ trương), nhưng đã có thể nói Phan Khôi có một thời kỳ thứ ba góp mặt với báo chí Sài Gòn.

Về tờ Dân báo, theo Huỳnh Văn Tông (Báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945, Tp HCM, 2000: Nxb TPHCM, tr. 499) thì đây là một tờ báo ngày, ra từ 19/5/1939, tồn tại đến 1944. Và điều cần lưu ý là người làm chủ nhiệm báo này từ 1939 đến 1943 là Bùi Thế Mỹ, một người vốn gần gũi với Phan Khôi cả trong quan hệ họ hàng lẫn trong nghề báo.

Chưa rõ Phan Khôi bắt đầu viết cho tờ này từ thời điểm nào.

Theo nguồn tư liệu tôi đã nắm được cách đây khá lâu thì trên báo Nước Nam ở Hà Nội tháng 5/1941, tác giả Trúc Khê cho đăng nhiều kỳ mấy bài đáp lại những nhận xét của Phan Khôi về cuốn truyện ký Nguyễn Trãi của ông; theo Trúc Khê, những nhận xét ấy của Phan Khôi đã đăng Dân báo ở Sài Gòn tháng 4/1941. Tuy vậy, do bộ sưu tập Dân báo ở Thư viện Quốc gia Hà Nội hiện chỉ có một lượng rất ít; tôi mới chỉ có thể tiếp cận sưu tập báo này thuộc các tháng 6, 7 và 8/1941.

Có thể thấy rõ: Phan Khôi có bài đăng trên tờ này khá đều đặn, bút danh Thông Reo được dành riêng cho mục hài đàm có tiêu đề “Chuyện hằng ngày”, họ tên thật Phan Khôi dùng để ký dưới các bài báo khác.

Dưới đây tôi giới thiệu hai bài của Phan Khôi liên quan đến thái độ của ông đối với Thơ Mới.

Việc Phan Khôi là người mở đầu cho phong trào này là điều nhiều người đã biết. Tuy vậy, sau cái khởi đầu ấy, việc ông có tiếp tục tác động đến phong trào này không, cụ thể là có những phát ngôn ra sao, bày tỏ thái độ thế nào xung quanh diễn tiến của phong trào thi ca ấy, trong sự sống đương thời của nó, thì lâu nay hầu như chưa ai trong giới sưu tầm nghiên cứu nêu ra được tài liệu hoặc nhận định nào đáng kể. Vì vậy hai bài báo nêu sau đây, là tài liệu thực sự mới, sẽ xác nhận thêm vai trò Phan Khôi đối với phong trào Thơ Mới, hơn thế, còn cho thấy cả sự giới hạn của ông trong tầm nhìn trước các hiện tượng mới lạ, khác lạ trong thơ. Việc Phan Khôi cho loại hình câu thơ tám từ, mà ông gọi ý gọi là thơ “bát ngôn”, như kết quả rõ nhất của Thơ Mới, đương nhiên là hẹp hơn so với những đánh giá của giới nghiên cứu hậu thế về thành quả của phong trào Thơ Mới. Ở khía cạnh khác, việc Phan Khôi không nhận ra giá trị của thơ Bích Khê, Hàn Mặc Tử... rõ ràng là biểu thị cái giới hạn của ông về tầm nhìn trước viễn tượng biến đổi của thi ca. Nhưng điều đó không ngăn cản ông vững tin vào cái mới mà theo ông, Thơ Mới đã đem lại cho thi ca tiếng Việt.

Lại Nguyên Ân

Báo *Tiếng dân* gần đây có hai bài trong hai số tiếp nhau tuyên bố lên rằng ông Phan Khôi, là tôi, đã bắt đầu công kích lối Thơ Mới. Tôi thấy mà rất lấy làm ngạc nhiên. Tôi không hề có khi nào phản đối lối Thơ Mới cả, cũng chưa từng bắt đầu nghĩ đến việc ấy, sao người ta lại hô lên như vậy?

Tôi là người đề xướng ra Thơ Mới, vì bài “Tình già” của tôi ra đầu hết; nếu lui một bước,

tôi không nhận lấy cái danh người đề xướng thì ít nữa tôi cũng là một người trong những người đề xướng Thơ Mới, há có lẽ nào mới giáp mười năm mà tôi đã quay lại nó mà phản đối hay sao?

Sợ cho anh em trong làng Thơ Mới không rõ đầu đuôi, tin lời báo *Tiếng dân* rồi chửi tôi là thằng phản phúc, nên cực chẳng đã tôi phải viết bài này đính chánh, – đáng thương hại cho ngòi bút của tôi cứ luôn luôn là đính chánh.

Trong số 1594 báo *Tiếng dân* viết rằng: “Ông Phan Khôi trước có hùa vui viết Thơ Mới một đôi bài... nay thấy trong làng Thơ Mới của bọn trẻ có lắm bài vô nghĩa, trong *Dân báo* ông Thông Reo (hiệu ông Phan Khôi) có bài dưới mục ‘Chuyện hằng ngày’ (số ra ngày 25/5/1941) cho Thơ Mới là một cái tai nạn của văn học, xem đó đủ thấy giá trị Thơ Mới ngày nay là thế nào”.

Đoạn đó ở trong “Lời nói đầu” của *Việt ngâm thi thoại* đăng ở số báo nói trên, dưới ký là Minh Viên.

Tiếp số sau, 1595, ra ngày 12/7/1941, nơi mục “Chuyện đời”, Chuông Mai viết: “Nhà túc học và tay đàn anh trong làng báo là ông Thông Reo (tức Phan Khôi) trước kia giữa phong trào Thơ Mới, nhớ như ông có viết một bài về cái đề “mua sò trên xe lửa” ... Nhưng ^[1] mới đây ông kinh hoàng mà la lớn: “Một tai nạn trong văn học” (bài này trong *Dân báo* ra ngày 25/6/1941) trong bài này ông chỉ vạch những câu vô nghĩa trong Thơ Mới rất là rành rẽ. Xem đó đủ thấy trưng triệu đổ sập của Thơ Mới. Chuông Mai rất biểu đồng tình với... bạn Thông Reo mà hô lớn rằng: Xứ ta còn sản xuất thứ Thơ Mới là một điều vô phúc cho làng văn nước nhà”.

Xem đó, bạn đọc thấy *Tiếng dân* nói rõ ràng rằng tôi cho Thơ Mới là một tai nạn của văn học và Chuông Mai tỏ ý muốn cùng tôi đánh đổ Thơ Mới. Mà nói như thế, báo *Tiếng dân* lấy chứng cứ ở đâu? Chỉ lấy ở bài đăng dưới “Chuyện hằng ngày” trong *Dân báo* của Thông Reo.

Thông Reo, báo *Tiếng dân* nói là hiệu của tôi, điều đó rất là vô lý, tôi không nhận. Tuy vậy, cho đi rằng Thông Reo tức là Phan Khôi nữa, thì cũng nên xem lại thử bài ấy Thông Reo nói những gì.

Nguyên văn bài ấy ra ngày 25/6/1941 dưới mục “Chuyện hằng ngày” trong *Dân báo* là như vậy:

Một tai nạn của văn học (đó là cái đề)

Nền văn học Việt Nam mới gầy dựng lên vài chục năm nay, đến nay bỗng dưng gặp một tai nạn lớn. (lược vài đoạn không quan hệ) Cái tai nạn gì thế? Chẳng có gì lạ, chỉ là viết văn không nghĩa. (lại lược một câu)

Phạm văn, khoan câu hay đã, trước phải câu cho có nghĩa. Phải có nghĩa đã, rồi sau mới nói đến hay hay dở. Nhưng hiện nay có một hạng văn sĩ, hình như họ chỉ câu cho hay, còn có nghĩa hay không, họ không cần. Bởi vậy thường có những câu vô nghĩa trong văn họ mà có lẽ họ gọi là hay đó.

Một tập thơ xuất bản đã lâu, nhan là *Tinh huyết*, tác giả là Bích Khê, mà đến ngày nay

tôi mới đem ra chỉ trích cũng hơi muộn. (*lại lược một câu*)

Một bài đề là “Hoàng hoa” trong có những câu như vậy:

*Lam nhung ô! Màu lưng chùng trời,
Xanh nhung ô! Màu phơi nơi nơi.
Vàng phai nằm im ôm non gầy,
Chim yên eo mình nương xương cây.*

“Lam nhung” là gì? “Xanh nhung” là gì? “Chim yên” là gì? “Xương cây” là gì? Chẳng có nghĩa gì cả. (*lược bỏ nhiều câu ở dưới vì đều thế cả*)

Không hơi đâu mà kể cho hết cái vô nghĩa của họ... Họ điên chẳng? Nếu thế, chỉ có người điên mới hiểu mà thôi.

Coi như trên đó, Thông Reo có hề công kích Thơ Mới không? Nếu Thông Reo có công kích Thơ Mới thì tôi cũng xin nhận là tôi – Phan Khôi – có công kích Thơ Mới.

Không hề! Thật là không hề! Thông Reo chỉ công kích sự viết văn vô nghĩa mà thôi, chứ có hề công kích Thơ Mới đâu?

Nguyên văn, Thông Reo nói: “Cái tai nạn gì thế? Chẳng có gì lạ, chỉ là viết văn không có nghĩa”. Thông Reo nhận cho sự viết văn không có nghĩa là một tai nạn của văn học.

Thế mà đến báo *Tiếng dân*, báo ấy nói rằng: “Ông Thông Reo (hiệu ông Phan Khôi) cho Thơ Mới là cái tai nạn của văn học”!

Thế là *Tiếng dân* nói sai. Tôi xin cải chính.

^[1]Đoạn này vì tôi có bỏ bớt nguyên văn nên có thêm một vài chữ cho chạy ý, như chữ “nhưng” này (nguyên chú của Phan Khôi)

Nguồn: *Dân báo*, Sài Gòn, s. 627 (23 Juillet 1941). Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn.

Phan Khôi với phong trào thơ mới Lại Nguyên Ân

Tham luận giới tham dự Hội thảo quốc tế: Quá trình hiện đại hóa văn học Nhật Bản và các nước khu vực văn hóa chữ Hán: Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc (từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX), do trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (ĐHQG Tp. HCM) tổ chức, 18 & 19 tháng Ba 2010.

Trong cộng đồng văn nghệ Việt Nam với công chúng của mình, việc Phan Khôi đề xướng “thơ mới” tiếng Việt là một sự kiện mà tính hiển nhiên của nó trước sau vẫn được thừa nhận, có lẽ chỉ trừ một quãng thời gian 30 năm (1957-1987) ở miền Bắc, tại đó tên tuổi và tác phẩm của ông bị loại bỏ khỏi đời sống văn nghệ. Tuy vậy, những dữ kiện về quan hệ của Phan Khôi với phong trào thơ mới thì hầu như vẫn chưa được làm rõ.

1. Trước hết xin đề cập đến sự việc Phan Khôi đề xướng “một lối thơ mới”.

Như đã biết, sự việc đó xảy ra vào đầu năm 1932.

Tuy vậy, sự mô tả theo đó thì Phan Khôi lên tiếng “trình chánh” lối thơ mới ấy đầu tiên trên báo chí miền Nam rồi sau đó tin tức về sự đề xướng này mới lan ra các miền trong nước, – sự mô tả tưởng như đã được thừa nhận rộng rãi như là một sự kiện ấy, – hóa ra lại không đúng.

Tư liệu mà tôi và một vài bạn nghiên cứu khác biết được, chỉ mới gần đây thôi, cho thấy rằng bài *Một lối “thơ mới” trình chánh giữa làng thơ* trên thực tế đã được Phan Khôi đưa in trước tiên trong *Tập văn mùa xuân*, một ấn phẩm kiểu phụ trương của báo *Đông tây* ở Hà Nội, ra mắt vào dịp Tết Nhâm Thân 1932. Ấn phẩm này chắc chắn đã được bán ra trước Tết nguyên đán (mùng 1 Tết Nhâm Thân là 6/2/1932; dự đoán ấn phẩm trên ít nhất cũng phải được bán ra 1 tuần trước ngày ấy, tức là từ 1/2/1932). Sau đó chừng hơn một tháng, ở Sài Gòn, bài báo nói trên của Phan Khôi mới được đăng lại ở tuần báo *Phụ nữ tân văn* (số 122 ra ngày 10/3/1932); bản đăng lại này lại bị kiểm duyệt bỏ mất trên 100 từ so với bản đăng lần đầu trong *Tập văn mùa xuân* của *Đông tây*.

Chính vì bài báo Phan Khôi đề xướng thơ mới đã xuất hiện ở ngoài Bắc sớm hơn so với trong Nam, cho nên tại Hà Nội dư luận phản hồi cũng xuất hiện sớm hơn. Cụ thể là trên báo *Đông tây* (số 147) ra ngày 17/2/1932 đã có bài của Thượng Minh nhan đề: *Đôi lời về lối thơ mới của Phan Khôi*, mở đầu như sau:

“Xem bài *Một lối “thơ mới” trình chánh giữa làng thơ* của Phan tiên sinh, đăng trong *Tập văn mùa xuân* của *Đông tây*, trong óc tôi vụt nảy ra một tia hy vọng mới về lối thơ văn đó.”⁽¹⁾

Bài này là hồi âm sớm nhất đối với việc Phan Khôi đề xướng “thơ mới”. Phan Khôi đã trả lời phản hồi này bằng bài viết nhan đề *Về lối thơ mới sau bài Tình già: vừa mở ra đã có người lo cột lại*, cũng đăng *Đông tây* (số 154) ở Hà Nội ngày 12/3/1932, chỉ 2 ngày sau khi bài *Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ* xuất hiện ở Sài Gòn trên tuần báo *Phụ nữ tân văn*.

Như thế, việc Hoài Thanh (1941) định lấy ngày 10/3/1932 làm dấu mốc khởi đầu sự kiện mà nhà phê bình này gọi là một “cuộc cách mệnh về thi ca”,⁽²⁾ – điểm mốc ấy đã tỏ ra là không hợp lý, đơn giản là vì bài báo đề xướng thơ mới của Phan Khôi cùng với bài thơ *Tình già* của ông đã ra mắt bạn đọc Hà Nội từ trước ngày đó trên một tháng.

Trong những năm 1930-33, Phan Khôi sống ở Sài Gòn và cộng tác đồng thời với các báo cả ở Sài Gòn lẫn ở Hà Nội. Mỗi bài viết của ông thường nhắm tới độc giả của từng tờ báo, tuy sau khi đăng ra một số bài sẽ được các tờ khác ở nơi khác đăng lại. Trường hợp công bố bài *Một lối “thơ mới” trình chánh giữa làng thơ* cho thấy tác giả của nó chủ động đưa in ở cả hai đầu đất nước.

2. Có không ít căn cứ để nói rằng: không phải ngẫu nhiên mà Phan Khôi đề xướng “thơ mới”. Theo dõi hoạt động báo chí của Phan Khôi, ta sẽ nhận ra rằng, khoảng từ 1928, với *Đông Pháp thời báo*, bắt đầu thời kỳ sung sức của ông trong nghề báo, – tức là bài viết ra được đăng đều đều hầu như hàng ngày, gây được phản xạ tích cực của dư luận, – thì Phan Khôi liên tiếp có những sự đề xuất, đề xướng theo hướng duy tân, cả về học thuật lẫn về văn hóa xã hội. Chẳng hạn, xin kể những việc lớn:

– Năm 1928: trên *Đông Pháp thời báo* ông đề xuất tranh luận về thực chất việc thực hiện hiệp ước Pháp-Việt 1787;

– Năm 1929: trên *Thần chung* ông mở cuộc thi quốc sử; trên *Phụ nữ tân văn* ông mở cuộc trưng cầu các phái trí thức trong nước về vấn đề phụ nữ; ông lại cũng tham gia cùng chủ báo lập học bổng cho du học sinh;

– Năm 1930: trên *Thần chung*, *Phụ nữ tân văn*, ông đề xuất việc viết chữ quốc ngữ cho đúng; trên *Trung lập* ông mở bút chiến với *Đuốc nhà Nam* về trách nhiệm của các dân biểu Lập hiến đối với thời cuộc và người dân, khi những cuộc biểu tình bị đàn áp bằng

súng đạn; trên *Phụ nữ tân văn* và *Trung lập* ông tranh luận với Trần Trọng Kim, Phạm Quỳnh, Huỳnh Thúc Kháng về Nho giáo và nhân đó đưa ra đề tài “học phiệt”, tức là bàn về học phong của kẻ sĩ;

– Năm 1931 trên *Đông tây* ở Hà Nội, *Phụ nữ tân văn* và *Trung lập* ở Sài Gòn, ông tham dự tranh luận về quốc học với phản đề “nước ta không có quốc học”, gây kích thích rất lớn đối với sự thảo luận; v.v...

Riêng về các vấn đề văn chương báo chí, Phan Khôi sớm ghi nhận hiện tượng thay đổi phong cách ngôn ngữ viết ở các nền văn hóa Đông Á bước vào thời hiện đại mà Trung Quốc là nơi ông thấy rõ nhất:

“Độ Dân Quốc gây dựng được năm bảy năm chi đó, Hồ Thích bắt đầu xướng ra cái thuyết dùng bạch thoại thể cho văn ngôn, làm cho văn thể nước Tàu biến đổi ngay và từ đó tư tưởng người Tàu cũng phát đạt rất mau”.⁽³⁾

Hiện tượng thay đổi nói trên ở quy mô cả một vùng văn hóa rộng lớn tất nhiên không tránh khỏi cũng diễn ra ở Việt Nam thời kỳ cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX mà diện mạo cụ thể của nó gắn với việc chữ Quốc ngữ (tiếng Việt viết bằng các chữ cái la-tinh) bắt đầu được sử dụng như một công cụ giao tiếp của toàn thể cộng đồng Việt đương thời; đúng lúc đó, bên cạnh các kênh giao tiếp cổ truyền (lưu truyền bằng lời nói miệng, bằng các bản viết trên giấy, bằng bản in khắc ván, ...), trong đời sống đất nước, trước hết là một số đô thị lớn, lại đang xuất hiện (bằng du nhập) một số thiết chế truyền thông hiện đại: một là các sản phẩm của công nghệ in hàng loạt: sách, báo, hai là các nhà giầy thép (= bưu điện) với các kỹ thuật điện tín điện báo, bên cạnh thể thức thư tín đã có.

Khi nhắc đến các tiêu chuẩn tín, đạt, mỹ của các ngôn ngữ viết nói chung, Phan Khôi nêu một chủ trương theo đó, văn chương báo chí của người Việt vào những năm 1920-30 đương thời ông hãy chú trọng “tín” và “thông” đi đã chữ chưa nên vội chú trọng đến “đẹp”. Vì sao? “Vì chữ quốc ngữ của chúng ta ngày nay còn phân vân, chưa nhứt định, chưa có sách mẹo cùng các sách khác thuộc về phép làm văn, thì bước thứ nhứt là phải do chúng ta lập cái nền quốc văn cho vững chãi đã, rồi mới nói đến cái hay cái đẹp được; nghĩa là trước hết chúng ta phải tập viết văn cho đúng mẹo [= ngữ pháp, grammaire – LNA chú], cho thông. Hễ đã đúng mẹo, đã thông, rồi mới hơn đó mà lập thành sách mẹo tiếng Việt Nam và lại hơn đó lần lần làm ra các sách dạy phép làm văn, luyện đến cái hay cái đẹp, mà thành ra một nền văn chương Việt Nam vậy”.⁽⁴⁾

Phát ngôn đi liền với hành động, chính Phan Khôi đã bắt tay vào tìm hiểu và phổ biến những hiểu biết về luận lý học (logique) mà ông cho là một trong những cơ sở quan trọng của sự suy nghĩ, của cách dàn ý đặt câu; đồng thời, ông viết các bài giảng giải về “phép làm văn”, viết hàng loạt bài hoặc phổ biến hoặc hướng dẫn hoặc thảo luận tranh luận xung quanh việc nói và viết tiếng Việt. Có thể nói, việc Phan Khôi theo đuổi chủ trương “người Việt Nam phải nói đúng và viết đúng tiếng Việt Nam” đã khiến ông trở thành một trong những nhà ngôn ngữ học thực hành đặc sắc.

Hiện tượng “lấy bạch thoại thay cho văn ngôn” diễn ra ở Trung Quốc đương thời gợi cho Phan Khôi thấy gì? Có thể nói hiện tượng đó đã sớm cho Phan Khôi hiểu rằng, thực chất của sự việc là phải từ bỏ loại văn phong kinh viện quy phạm hóa, bắt tay xây dựng văn phong viết của thời đại mới bằng cách trở lại sử dụng lời nói miệng đang được đông đảo cư dân bản ngữ sử dụng (đây cũng là phương hướng xây dựng các ngôn ngữ dân tộc ở châu Âu ở thời cận đại, khi chữ Latin dần dần bị giới hạn trong phạm vi các hoạt động thuần túy nghi lễ Ki-tô giáo). Từ hiểu biết này, Phan Khôi đã cùng giới những người cầm bút viết báo viết văn đương thời xây dựng một văn phong tiếng Việt sáng sủa, dễ hiểu cho số đông người trong cộng đồng. Về phần mình, ông viết văn nghị luận theo hướng khai triển các ý tứ một cách hợp lý, chặt chẽ, sáng sủa, tiêu biểu cho văn phong nghị luận của thời hiện đại; cạnh đó, ông còn bắt tay thử nghiệm một văn phong nữa, mang đậm ảnh hưởng khẩu ngữ tiếng Việt miền Nam (mà theo ông trên nét lớn là chung cho cả Trung Kỳ lẫn Nam Kỳ). Ta sẽ thấy các dạng sống động của văn phong đó

ở thể tài “hài đàm” tức tản văn mà Phan Khôi viết, dưới bút danh Tân Việt ở *Đông Pháp thời báo* và *Thần chung* (1928-30), Tha Sơn và Thông Reo ở *Trung lập* (1930-33), Bướng Nhân ở *Thực nghiệp dân báo* (1933), Hồng Ngâm ở *Phụ nữ thời đàm* (1933-34), Tuệ Tinh và Sao Đuôi ở *Tràng An* (1935), v.v... Thực nghiệm này xét về lý thuyết, được ông công khai nói rõ nhiều lần: ông thấy thích thú và học hỏi được khá nhiều từ văn phong báo chí tiếng Pháp đương thời của nhóm các nhà báo Pháp: Georges de la Fouchardière (1874-1946), Clément Vautel (1876-1954), Gustave Téry (1870-1928); và về điểm này, ông có sự gặp gỡ về chí hướng và về nguồn ảnh hưởng với một nhà báo Hà Nội là Hoàng Tích Chu (1897-1933); trong sự thử nghiệm văn phong hài đàm và tản văn nói chung, nếu Phan Khôi khai thác khẩu ngữ và phương ngữ Trung-Nam, thì Hoàng Tích Chu khai thác khẩu ngữ và phương ngữ miền Bắc, nói gọn là phương ngữ vùng đồng bằng sông Hồng.

3. Sau khoảng 5 năm (1928-32) góp mặt một cách hiệu quả vào đời sống văn chương báo chí ở Sài Gòn và toàn quốc, sau thành công ở những vận động sửa đổi về sử dụng tiếng Việt vào văn chương báo chí, Phan Khôi đã từ địa hạt văn xuôi đi sang can dự vào việc cải cách ngôn ngữ thơ. Bài báo “trình chánh một lối thơ mới” ông đưa ra đầu năm 1932 là một bước đi liên tục của ông trong việc can dự vào “duy tân”, “cải lương” nền quốc văn của người Việt.

Như đã biết, khi đề xuất cần đổi mới trong thơ, Phan Khôi đã nêu ra kinh nghiệm của chính bản thân mình với tư cách người làm thơ, – người “ngâm vịnh” theo quan niệm truyền thống; – kinh nghiệm của một người trong cuộc ấy cho thấy, những khả năng nghệ thuật của nền thơ cũ đã cạn kiệt, sau nhiều thế kỷ, bởi nhiều thế hệ.

“Lâu nay, mỗi khi có hứng, tôi toan giở ra ngâm vịnh, thì cái hồn thơ của tôi như nó lúng túng, chẳng khác nào cái thân của tôi là lúng túng. Thơ chữ Hán ư? Thì ông Lý, ông Đỗ, ông Bạch, ông Tô choán trong đầu tôi rồi. Thơ Nôm ư? Thì cụ Tiên Điền, bà huyện Thanh Quan đè ngang ngực tôi, làm cho tôi thở không ra. Cái ý nào mình muốn nói, lại nói ra được nữa, thì đọc đi đọc lại, nghe như họ đã nói rồi. Cái ý nào họ chưa nói, mình muốn nói ra, thì lại bị những niêm, những vận, những luật bó buộc mà nói không được. Té ra mình cứ loanh quanh lẫn quẩn trong lòng bàn tay của họ hoài, thật là dễ tức!”⁽⁵⁾

Phan Khôi cho biết, ông đã từng công bố một sáng tác theo hướng duy tân:

“Duy tân đi! Cải lương đi! À, có rồi chứ có phải không đâu. Thí dụ như bài thơ: *Dân quạ đình công* (...). Bài ấy của tôi đã đăng trong *Đông Pháp thời báo* năm 1928, được nhiều người hoan nghênh, kể cũng đáng cho là *một ngôi sao chổi giữa trời thơ!* Cho đến ngày nay tôi đọc lại vẫn còn nhìn là được, nhưng thích thì tôi không thích”.⁽⁶⁾

Nhận xét về hiệu quả kém chân thực của thơ, Phan Khôi cho lý do là ở sự câu thúc (ràng buộc) của luật thơ, ngay bài *Dân quạ đình công* của ông cũng vậy:

“Đại phạm thơ là để tả cảnh, tự tình, mà hoặc tình hoặc cảnh cũng phải quý cho *chơn*(=chân). Lối thơ cũ của ta, ngũ ngôn hay thất ngôn, tuyệt cú hay luật thể thì nó bị câu thúc quá. Mà dầu có phóng ra theo lối thất cổ, như bài *Dân quạ đình công* đây, cũng vẫn còn bị câu thúc. Hễ bị câu thúc thì nó mất cái *chơn* đi, không mất hết cũng mất già nửa phần.

Tôi nhìn thấy trong thơ ta có một điều đáng bĩ, là bài nào cũng như bài này. Cứ rủ nhau khen hay thì nó là hay, chớ nếu lật tận xương ra mà xem, thì chẳng biết cái hay ở đâu. Như bài *Dân quạ đình công* đó, chỉ nhờ có đem việc đình công là một việc mới ra mà tả, việc ấy lại hiệp với ... người đời nay thành thử người ta ưa, chớ coi kỹ thì nó cũ quá, thiệt tình chẳng phải hay gì”.⁽⁷⁾

Đây là nội dung “lối thơ mới” mà Phan Khôi đề xướng:

“Bởi vậy tôi rắp toan bày ra một lối thơ mới. Vì nó chưa thành thực nên chưa có thể đặt tên kêu là lối gì được, song có thể cử cái đại ý của lối thơ mới này ra, là *đem ý thật có*

trong tâm khảm mình tả ra bằng những câu có vần, mà không phải bó buộc bởi những niêm luật gì hết. Ấy là như: *Tình già...*"⁽⁸⁾

Đáp lại Thượng Minh trên *Đông tây* (Hà Nội), người có phản xạ sớm nhất về sự đề xướng của mình, Phan Khôi nói rõ hơn về sự đề xuất ấy, lại liên hệ đến các nguyên tắc cải cách ở thơ Pháp và thơ Trung Hoa đương thời:

"Làng thơ bên Pháp lâu nay có nảy ra một lối thơ mới kêu là "thi tự do" (*vers libre*). Nó đã không niêm, không luật, không hạn chữ, cũng không có vần nữa. Bên Tàu chừng hơn 10 năm nay cũng có lối thơ mới ấy rất thịnh hành.

Lối thi tự do của họ đó, tôi phản đối. Bỏ luật, bỏ niêm, không bắt hạn chữ thì tôi chịu; nhưng bỏ vần đi thì tôi không chịu. Tôi nói: Thơ khác với văn là chỉ nhờ có vần. Làm như họ thì chỉ là một bài văn xuôi (*prose*) rồi đem viết riêng ra mỗi câu một hàng chớ không phải là thơ (*vers*). Theo cái nguyên tắc ấy tôi mới thành lập lối thơ mới của tôi, tức như bài *Tình già*. Bài này, không niêm, không luật, không hạn chữ, nhưng mà phải có vần, ấy là tôi làm nó ra theo như cái nguyên tắc tôi đã lập".⁽⁹⁾

Ta sẽ thấy, trong sự phản ứng với các sáng tác thơ mới, xuất hiện ở những năm sau, Phan Khôi sẽ giữ nguyên quan niệm ấy, và đó cũng sẽ là giới hạn tầm nhìn của ông về viễn cảnh phát triển thơ tiếng Việt.

4. Việc Phan Khôi đề xướng một lối "thơ mới" có thể sẽ chỉ là một hành vi cá nhân ít ý nghĩa nếu sau đó không nảy sinh cả một phong trào theo hướng ông đề xướng, nếu phong trào đó không trở thành một sự kiện văn học sử.

Chính Phan Khôi ở cuối bài đề xướng kể trên đã không cao hứng mà lại dè chừng: "Tôi cảm chắc việc đề xướng của tôi đây sẽ thất bại lần nữa, nhưng tôi tin rằng sau này có người sẽ làm như tôi mà thành công".⁽¹⁰⁾

Tuy vậy, hầu như không phụ thuộc ý muốn riêng của Phan Khôi, một phong trào sáng tác thơ mới đã nảy sinh, ban đầu là ở Sài Gòn, trên chính tờ *Phụ nữ tân văn*; nhưng không phải ngay lập tức sau khi ông công bố bài *Tình già*, mà là sau đó chừng một năm, cũng không phải khi Phan Khôi còn đang làm việc tại tòa soạn *Phụ nữ tân văn*, mà là sau khi ông đã thôi cộng tác với tuần báo này.

Sau số 122 đăng bài Phan Khôi đề xướng "thơ mới", trong suốt năm 1932, trên *Phụ nữ tân văn* hầu như chỉ xuất hiện lẻ tẻ một vài ý kiến ủng hộ, đáng kể nhất là ý kiến của Lưu Trọng Lư dưới bút danh "Cô Liên Hương, Faifoo" (*P.N.T.V.* s. 153, tháng 6/1932), kèm theo 2 sáng tác thơ mới của tác giả này.

Rất có thể, những diễn biến không thể lường trước, phát sinh sau Hội chợ Phụ nữ (tháng 5/1932), gây bất hòa lớn trong làng báo Sài Gòn, dẫn đến những bê bối và kiện tụng,⁽¹¹⁾ mà vợ chồng chủ nhân *Phụ nữ tân văn* là nhân vật trung tâm, kéo dài đến hết năm 1932 thậm chí sang đến giữa năm 1933, đã là một trong những nguyên nhân, hầu như vô tình, khiến sự đề xướng thơ mới của Phan Khôi suýt rơi vào sự im lặng mà chính ông đã lường trước.

Điều may mắn là, sau khi Phan Khôi rời tòa soạn *Phụ nữ tân văn*,⁽¹²⁾ – hẳn là với ít nhiều thất vọng, – thì một phong trào làm thơ mới và luận bàn về thơ mới đã dần dần nảy ra trên chính tờ báo này. Từ giữa năm 1933, trên tuần báo này liên tiếp xuất hiện các sáng tác thơ mới của nhiều tác giả như Nguyễn Thị Manh Manh, Hồ Văn Hảo, Nguyễn Thị Đồng, Thiết Mai, Khắc Minh, Tịnh Sơn, ..., thậm chí cả thơ mới chữ Hán của một thanh niên Nam Kỳ du học Trung Hoa là Tôn Tùng Bình; cạnh đó là những luận bàn về lối thơ mới này của nhiều ký giả, nhà thơ, như Nguyễn Thị Kiềm (còn ký Thạch Lan, T. L.,...), Lưu Trọng Lư, Cao Văn Chánh, Huấn Minh (Hồ Hữu Tường), v.v... Việc tuần báo này lập riêng mục "Lối thơ mới" để vừa đăng tải các sáng tác kiểu mới này, vừa có bài giới thiệu phân tích những nét mới của mỗi sáng tác ấy, bàn luận về sự tất yếu phải đổi mới hình thức thơ tiếng Việt cho phù hợp với học vấn, tâm tình, cảm xúc của con người

đương thời, v.v... đã có tác động không nhỏ, tạo thêm tác giả và công chúng cho thơ mới.

Ở miền Bắc, cũng từ đầu năm 1933, trên tờ tuần báo *Phong hóa* của Tự Lực văn đoàn bắt đầu xuất hiện những sáng tác thơ mới của Lưu Trọng Lư, Tân Việt (bút danh của một tác giả nào đó, không phải Phan Khôi), Thế Lữ, Tú Ly, Nhất Linh, Nguyễn Văn Kiện, Vũ Đình Liên, Huy Thông, Đoàn Phú Tứ, v.v...

Ở miền Trung, trước hết là ở Huế, Ngân Sơn từng thư (của Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư, Nguyễn Đức Phiến) ra tập sách đầu tiên là *Người sơn nhân* vào giữa tháng 9/1933, gồm những sáng tác của Lưu Trọng Lư, bên cạnh truyện ngắn có một số bài thơ mới hoặc bài luận bàn về thơ mới.

Từ 1934, thơ mới xuất hiện trên rất nhiều nhật báo, tuần báo trong cả nước; nhiều cuộc tranh luận về thơ cũ và thơ mới diễn ra trên mặt báo và trên các diễn đàn từ Sài Gòn đến Quy Nhơn, Huế, Hà Nội, Nam Định...

Năm 1936 có thể được coi là thời điểm toàn thắng của thơ mới, khi một số sáng tác thơ mới đã thực sự chinh phục người đọc, các đề xuất đổi mới đã không còn là vấn đề tranh cãi trong dư luận nữa, các thể thơ mới được thừa nhận chung, tạo ra một mặt bằng mới cho sự sáng tác thơ bằng tiếng Việt.

Khuôn khổ tham luận này không cho phép nhắc lại chi tiết hơn nữa về diễn biến của phong trào thơ mới tiếng Việt diễn ra những năm 1930; và chẳng đề tài này cũng đã được nhiều tác giả trình bày trong nhiều tài liệu nghiên cứu.⁽¹³⁾ Nhắc lại sự phát sinh và diễn biến của phong trào này, điều tôi muốn lưu ý là, tuy sự kiện Phan Khôi đề xướng "thơ mới" luôn luôn được ghi nhận trong suốt thời gian diễn ra phong trào, song, phải thừa nhận là phong trào thơ mới đó đã diễn ra một cách hoàn toàn độc lập với Phan Khôi.

5. Vậy trong thời gian diễn ra phong trào thơ mới, Phan Khôi và những người tham gia phong trào có những liên hệ, va

5.1. Như đã kể trên, ngay sau khi được đọc phản xạ đầu tiên của Thượng Minh từ Hà Nội (*Đông tây*, 17/2/1932), Phan Khôi đã đáp lại bằng lời nhận xét mang tính khiêu khích, than phiền về chất già nua, ưa tồn cổ hơn là ưa đổi mới của thanh niên đương thời; ông bực mình vì lẽ cái lối "thơ mới" mà ông vừa mở ra thì Thượng Minh lại xắn tay cật lại.

"Một việc cải cách rất nhỏ, cải cách về lối làm thơ, mà người ta còn lôi kéo những nặng như vậy, hướng chỉ là việc cải cách về tư tưởng, về chế độ gia đình xã hội; ông Nguyễn Khắc Hiếu ông cho rằng "cái nạn Phan Khôi" cũng phải!"⁽¹⁴⁾

Phan Khôi bác bỏ lối Thượng Minh sửa bài *Tình già* ra thể lục ngôn.

"Tôi xin các ông đi, đừng có làm như Thượng Minh nữa. Lối thơ mới ấy của tôi, có đứng được thì để, không đứng được thì bỏ đi, chớ đừng có điều đình, tôi đã "bất điều đình" mà!"⁽¹⁵⁾

Luôn thế, Phan Khôi "trình" thêm bài *Điếu cô Thanh Vân* (một cô gái ở Sài Gòn tự sát vì bị lừa tình), bài này có lẽ ông chỉ dành cho độc giả của tờ *Đông tây*, và thêm:

"Bài này có trọn tính chất quảng cáo, không có gì là hay; nhưng tôi lục trình ra đây cho biết cái lối thơ mới ấy đặt thế nào cũng được, không phải một thể như bài *Tình già* mà thôi".⁽¹⁶⁾

5.2. Nhưng sau đó, đối với một vài ý kiến hưởng ứng sự đề xướng của mình, ví dụ ý kiến Lưu Trọng Lư (tháng 6/1932), Phan Khôi lại hầu như im lặng.

Bài của Lưu Trọng Lư (ký cô Liên Hương ở Faifoo) là một bức thư gửi đích danh cho Phan Khôi:

“Cách đây đã lâu, tiên sinh có đưa trình chánh giữa làng thơ một lối thơ mới. Tôi đọc bài ấy rồi tôi cứ đợi mãi, đợi mãi, mà sau tiên sinh không thấy ai nối gót theo, mà chính tiên sinh hình như cũng không buồn giở dúi đến việc ấy nữa. Thế là thôi. Cái "của mới" ấy có lẽ chưa thành hợp với với đời này. Mấy muôn độc giả đã yên trí như vậy, mà hẳn tiên sinh cũng từng chau mặt dậm chân mà nói rằng: "Thôi, không ai ưa thì ta xếp nó lại, đợi khi khác ta hãy mang ra". Thừa tiên sinh, đợi khi khác, khi nào nữa? Thi ca ta ngày nay đang lúc ngấp ngoải, không có lấy một chút sinh khí, nếu không xoay phương cứu chữa gấp, thì ôi thôi, còn chi là tánh mạng của thi ca. Đừng có nói láy lắt như vậy tiên sinh ạ! Nếu tiên sinh cứ giữ mãi cái thái độ tiêu cực ấy thì bọn thi nhân rỗng tuếch kia còn cứ ca đi hát lại những câu sáo hủ nghìn xưa mà không thấy nở ra được những bậc thi nhân chân chính”.⁽¹⁷⁾

Lời đề nghị của Lưu Trọng Lư thật là trực diện, trực tiếp, rất phù hợp với sự mong mỏi của Phan Khôi. Vậy mà ông lại hầu như im lặng. Vì sao?

Về sự việc này, nếu đi vào thật chi tiết thì tôi nghĩ là chưa thể có lời đáp chính xác, vì vẫn còn thiếu cứ liệu. Các bộ sưu tập *Phụ nữ tân văn* hiện còn tại các trung tâm lưu trữ tại Hà Nội hay Sài Gòn đều không có đủ các số trong tháng 6/1932 để soát lại kỹ xem bức thư của Lưu Trọng Lư, ký bút danh Cô Liên Hương ở Faifoo (Hội An), sau khi cho đăng, có được tòa soạn *Phụ nữ tân văn* hay chính Phan Khôi đáp lại, dù thật vắn tắt, hay không? Nên nhớ đây lại chính là đoạn thời gian khá nhiều rắc rối của chủ nhân *Phụ nữ tân văn* và tòa soạn tờ báo này. (Vị vợ chồng chủ báo *P.N.T.V.* bị một nửa báo giới Sài Gòn lên án là lợi dụng Hội chợ Phụ nữ để kiếm lợi bất chính nên chủ nhân *P.N.T.V.* đối phó bằng cách ra thêm báo hàng ngày từ 3/6/1932 (số 133) đến 2/7/1932 (số 157) để cãi lại dư luận; các số báo này vẫn được đánh số thứ tự chung với báo ra hàng tuần nhưng khác khuôn khổ, và hầu như do một nhóm riêng thực hiện, do vậy việc hồi đáp độc giả và cộng tác viên chung của *P.N.T.V.* có thể bị trục trặc). Cứ cho là Phan Khôi đã có một hồi âm tối thiểu nào đó đối với bức thư của "cô Liên Hương" thì hồi âm ấy cũng quá khê khàng, coi như không có dấu hiệu gì về mặt văn học sử.

5.3. Từ tháng 9/1933 đến tháng 1/1934, làm chủ bút tuần báo *Phụ nữ thời đàm* ở Hà Nội, hẳn Phan Khôi đã chứng kiến sự nảy sinh rất mạnh mẽ của sáng tác thơ mới trên báo chí Hà Nội và các vùng miền khắp cả nước. Trên tờ báo của mình, ông đã cho đăng khá nhiều bài thơ mới (của Vân Anh, Lưu Trọng Lư, Đỗ Huy Nhiệm, Kim Lương, Bảo Giang, v.v...) kể cả bài "thơ tản văn" (*poème en prose*) *Trên đỉnh núi* (s. 17, 7/1/1934) thực chất là thơ văn xuôi, của Lưu Trọng Lư; bên cạnh đó cũng cho đăng những bài thảo luận về thơ mới (ví dụ bài của Nhất Chi: *Thơ mới phải thế nào*, s. 5, 15/10/1933). Tuy vậy, đúng dịp Phan Khôi làm việc ở *Phụ nữ thời đàm* thì ông bỗng nổi cơn ngậm vịnh! Gặp được Tú Mỡ (người phản ứng với các hiện tượng mới của đời sống đương đại bằng các thể tài thơ cũ), Phan Khôi tự xưng danh Tú Xon (tout seul) để có thơ đi thơ lại, và những bài xướng họa với nhau bằng "vận hài" – thơ đùa cợt, chủ yếu trong thể thất ngôn Đường luật – của họ thường xuyên có mặt trên tờ tuần báo. Giữa lúc "thơ mới" đang nảy nở trên báo chí khắp nơi mà người đề xướng nó lại quay về làm và đăng thơ cũ, – đó là hành vi có thể gọi là thiếu trách nhiệm. Có lẽ Nhất Linh, chủ bút tờ *Phong hóa* sớm nhận ra cơn say sưa ngậm vịnh lối cũ rất không đúng lúc của tác giả *Tình già*, đã lên tiếng diễu nhại bài *Hai cảnh trên xe hỏa*, – bài thơ mới duy nhất của Phan Khôi đăng trên *Phụ nữ thời đàm*. Phan Khôi hiểu rằng *Phong hóa* là tờ "hài báo" – báo cười (ông đã có bài khen nó là "tờ báo hiện chạy nhất Đông Dương",⁽¹⁸⁾ xác nhận nó là tờ báo cười đầu tiên và cho đến lúc ấy vẫn là duy nhất ở xứ này), nó có thể cười cợt bất cứ cái gì, thường là cười một cách không ác ý. Ông chấp nhận việc nó lấy ông, cũng như hầu hết những ai có tên tuổi, làm đối tượng cười cợt; song ông không chấp nhận điều mà ông coi là liên quan đến tôn chỉ một tờ báo: *Phong hóa* đã cổ vũ cho

"thơ mới", đã đăng không ít các bài "thơ mới", vậy mà *Phong hóa* lại diễu tác giả *Tinh già*, người đề xướng "thơ mới", như thế nghĩa là gì?⁽¹⁹⁾

Ông nhận ra: điều mà ông xem là có thi vị và đã diễn tả nó trong bài thơ *Hai cảnh trên xe hỏa*, lại bị những văn nghệ sĩ thuộc thế hệ trẻ hơn, ví dụ Nhất Linh và các nhà văn trong văn đoàn Tự Lực, xem là không thi vị!

"Há chẳng thấy như một bài thơ mới trong hai bài *Hai cảnh trên xe hỏa* đó mà người ta cũng cho là không có thi vị? Ôi! thực tình ra thì sự có thi vị với không nó dễ phân biệt làm sao! Mà "tinh quái" ra thì thế nào cũng bảo là không thi vị được hết mà!"⁽²⁰⁾

Cuộc va chạm ý kiến này có lẽ đã tác động đáng kể đến Phan Khôi, không phải chỉ vì người ta không thấy ông tiếp tục cho đăng thơ lỗi cũ của mình trên mặt báo nữa, mà là vì người ta cảm thấy ông chừng như đã nhận ra khoảng cách thế hệ, – nhất là ở phương diện xúc cảm thẩm mỹ – rất đáng kể giữa ông và những người trẻ tuổi đang bước vào cuộc đời và vào văn chương bằng những sáng tác thơ theo lối mới.

Quả là, để tuyên bố công khai trước toàn cộng đồng về trạng thái bất lực của các hình thức thơ cũ trước đời sống hiện tại thì cần phải có người như Phan Khôi, từng sống trong thơ cũ và hiểu ra cái năng lực đã cạn kiệt của nó; nhưng để đưa cái mới đến cho thơ tiếng Việt thì lại cần một lớp người trẻ trung mà việc sáng tạo ra một đời sống thẩm mỹ mới chính là lẽ sống của họ, là cuộc đời họ; Phan Khôi chỉ có thể là người cổ vũ họ; ông không còn đủ trẻ trung để đứng trong lực lượng của họ.

Có lẽ vì nhận ra khoảng cách thế hệ nói trên nên những năm 1935-1937, khi làm chủ bút *Tràng An*, chủ nhiệm *Sông Hương* ở Huế, Phan Khôi cho đăng khá nhiều sáng tác thơ mới của nhiều tác giả, nhưng không hề đăng tác phẩm thơ nào nữa của mình, dù thơ cũ hay thơ mới. Cũng thời gian này ông đã cho xuất bản *Chương Dân thi thoại*, – cuốn sách cho thấy tác giả là người am hiểu thơ cũ, chứ không phải nhà thơ cũ.

5.4. Khoảng gần chục năm sau, vào năm 1941, Phan Khôi ở Sài Gòn, lại ký Thông Reo để viết mục *Chuyện hàng ngày* cho tờ *Dân báo* do Bùi Thế Mỹ chủ bút. Lúc này thơ mới đã giành vị trí chủ đạo trên thi đàn Việt Nam, đã hoặc đang được những nhà phê bình như Lê Tràng Kiều hay Hoài Thanh tổng kết. Tuy vậy vẫn có không ít người trong giới cầm bút đàn anh vốn là địch thủ "chung thân" của thơ mới, sẵn sàng tìm cách làm mất uy tín của nó. Chính Phan Khôi cũng không ngờ có lúc sẽ bị họ lợi dụng. Đó là khi ông, dưới bút danh Thông Reo, viết bài chê trách tập thơ *Tinh huyết* (1938) của Bích Khê, tựu trung, ông không chấp nhận những sáng tác thơ được đan dệt bằng những "câu văn vô nghĩa".

"Phàm văn, khoan cầu hay đã, trước phải cầu cho có nghĩa. Phải có nghĩa đã, rồi sau mới nói đến hay hay dở. Nhưng hiện nay có một hạng văn sĩ, hình như họ chỉ cầu cho hay, còn có nghĩa hay không, họ không cần. Bởi vậy thường có những câu vô nghĩa trong văn họ mà có lẽ họ gọi là hay đó". Ông dẫn bài *Hoàng hoa* của Bích Khê và đặt những câu hỏi: "Lam nhung" là gì? "Xanh nhung" là gì? "Chim yên" là gì? "Xương cây" là gì? Chẳng có nghĩa gì cả".⁽²¹⁾

Nhận xét này chính là bộc lộ quan điểm về sự viết văn nói chung của Phan Khôi mà ông cho là cần áp dụng cho mọi thể tài văn chương, kể cả thơ mới. Ông chỉ có thể quan niệm thơ ở dạng những sáng tác dù lãng mạn vẫn duy lý, trước nhất là duy lý về ngữ nghĩa, như thơ Thế Lữ, Xuân Diệu. Ông không chấp nhận các sáng tác tượng trưng với những chất liệu siêu thực tại, nhất là với những cú pháp và ngữ nghĩa phi lý như thơ Bích Khê, Hàn Mặc Tử.

Nhưng những người kiên trì chống thơ mới lại hiểu, – nói đúng hơn là lợi dụng – phản xạ nói trên của Phan Khôi theo cách khác hẳn. Bài viết trên đây của ông đã được hai tác giả Minh Viên và Chuông Mai của tờ *Tiếng dân* ở Huế nhắc lại và bình luận như là Phan Khôi đã từ bỏ thơ mới, như là dấu hiệu sụp đổ nay mai của thơ mới! Sự loan tin và bình luận của báo *Tiếng dân* đã khiến Hoài Thanh, – lúc ấy ở Huế và đang viết thiên khảo

luận *Một thời đại trong thi ca* và biên soạn cuốn tuyển *Thi nhân Việt Nam 1932-1941*, – cảm thấy bất thường, phải gửi thư cho Phan Khôi, nhờ đặt mua năm tờ *Dân báo*, lại lưu ý gửi cho từ số có bài bàn về thơ mới!

Trước tình thế ấy, Phan Khôi đăng liền hai bài báo, bài thứ nhất khẳng định: *Báo "Tiếng dân" nói sai, tôi không hề công kích thơ mới*, nhắc lại bài viết ký Thông Reo, tuy không thừa nhận đó là tên mình, nhưng nhắc lại nội dung bài ấy, cho thấy rằng bài ấy chỉ công kích lối viết văn vô nghĩa mà thôi, chứ không hề công kích thơ mới.⁽²²⁾ Bài thứ hai, sau khi đính chính báo *Tiếng dân*, ông xác nhận, một lần nữa, thái độ của ông đối với thơ mới.

"Vậy thì ý kiến tôi đối với thơ mới như thế nào, luôn tiện tôi cũng nên bày tỏ ra ở đây. Chữ "mới" trong cái danh từ "thơ mới", có người cho là lạm, không xứng đáng, vì nó không phải mới gì, nó lấy nguồn ở thơ cổ phong hay từ khúc mà ra. Dầu vậy, cái danh từ ấy cũng thành lập được. Vì cái thể thơ như của Thế Lữ, Xuân Diệu, xưa nay chưa có ai làm nhiều, mà bây giờ có, thế là chúng ta nhận cho nó thành một thể được rồi. Thể thơ ấy phần nhiều dùng tám chữ làm một câu. Hoặc giả sau này không gọi là "thơ mới" nữa mà gọi là "thơ bát ngôn", như ngũ ngôn, thất ngôn đã có rồi, cũng chẳng có gì trái với nguyên lý của văn học cả, cũng chẳng có gì làm hại, kêu bằng tai nạn cho văn học cả. Thế thì việc gì mà người ta yếm ố nó, cự tuyệt nó cho đành?

Ai công kích thơ mới, tôi dám bảo người ấy chỉ tỏ mình ra là hẹp lượng và thiếu sự thấy xa biết suốt.

"Ông cứ việc mà đánh đổ thơ mới đi, rồi sau này thơ mới nó cũng cứ đứng vững và phát đạt như thường". – Câu nói ấy bất luận ra từ miệng người nào, sau đây vài ba mươi năm, nó sẽ được truyền tụng như câu của một nhà thiên văn học ngày xưa: "Mặc dầu các ông phản đối cái thuyết địa viên, trái đất cũng cứ việc quay và quay chung quanh mặt trời!"

Chắc lắm, không hồ nghi gì nữa, cái lẽ nó phải như thế. Sau tứ ngôn, ngũ ngôn, thất ngôn, lục bát gián thất, thêm một thể nữa gọi là "bát ngôn" làm giàu thêm cho văn học Việt Nam mà không trật ra ngoài con đường rầy tiến hoá, thì là sự chúng ta nên hoan nghinh, chứ lại điên gì mà yếm ố và cự tuyệt?"⁽²³⁾

Tất nhiên Phan Khôi không làm ngơ trước hiện trạng dường như thơ mới đang lạm phát, đang xuất hiện nhiều và có nhiều thứ nhảm. Nhưng ông lạc quan:

"Ấy thế mà đừng lo. "Sông có khúc, người có lúc" thì văn học hay là thơ cũng có thời kỳ của nó. Thời kỳ này chỉ là thời kỳ hỗn độn của thơ mới, nó phải đi cong quanh một lúc rồi trở lại theo đường thẳng mà tiến lên, làm vẻ vang cho nền văn học của chúng ta cho mà xem!

Sao mà dám chắc thế? Vì một thể thơ đã sản xuất được những bài như của Xuân Diệu, của Thế Lữ thì không có thể nào nữa chừng bỗng tiêu diệt đi được, chết đi được, tha hồ cho ai ra sức đánh đổ nó, đang tay bóp cổ nó!"⁽²⁴⁾

Đến đây, ta thấy rõ, người đề xướng "thơ mới" đã giữ thái độ bảo vệ phong trào "thơ mới", mặc dù trong quan niệm của ông, chỉ có tuyển thơ mới lãng mạn duy lý, tiêu biểu là Xuân Diệu, Thế Lữ và những nhà thơ được Tự Lực văn đoàn cổ vũ, là hướng phát triển đáng mong muốn. Ngoài ra, bộ phận thơ mới gắn với các yếu tố siêu thực, tượng trưng, phi lý, như Hàn Mặc Tử, Bích Khê và "trường thơ loạn" thì vẫn nằm ngoài quan niệm về thơ của Phan Khôi.

6. Nhìn lại từ bài đề xướng "thơ mới" đến những ứng xử của Phan Khôi trong quá trình diễn biến phong trào "thơ mới", người ta có cảm tưởng không thuần nhất về quan hệ của ông với phong trào.

Nói vắn tắt, khi đề xướng "thơ mới", ông lên tiếng với tư cách một người làm thơ đã "hết đất sống" trong thơ cũ, phải đi tìm "đất mới" cho thơ; ông đưa ra mấy bài của mình như là ví dụ (chứ không là mẫu mực) về "quy ước mới" của việc làm thơ lối mới. Khi "thơ

mới" trở thành phong trào lôi cuốn nhiều người làm thơ, Phan Khôi có đưa đăng thêm "thơ mới" (dù ít ỏi) của mình, nhưng có lúc lại để lộ ra rằng mình vẫn còn có thể, thậm chí có hứng thú ngâm vịnh lối cũ. Do phản ứng của một vài người trong phong trào "thơ mới", ông đã kịp tự điều chỉnh, tuy không giấu diếm con người am hiểu thơ cũ của mình. Nhưng chung cuộc, đối diện với những cật vấn trong dư luận, Phan Khôi dứt khoát ủng hộ "thơ mới", khẳng định "thơ mới" đã có thành tựu, những tìm tòi mới đã được thừa nhận.

Ai cũng thấy, dù cũng là tác giả của khoảng mười bài "thơ mới", nhưng Phan Khôi không góp được gì vào thành tựu sáng tạo của "thơ mới", nói đúng ra, ông đã không trở thành một nhà thơ mới thuần thực.

Ở nhà văn Phan Khôi, ưu thế của tư duy luận lý trội hơn hẳn khả năng mô tả hay cảm xúc; tuy ông có viết tiểu thuyết, nhưng ông chủ yếu là nhà văn viết nghị luận, chính luận; con người ông nếu có nhu cầu về trữ tình thì đó sẽ là các dạng trầm tư trữ tình truyền thống hơn là các dạng xúc cảm hiện đại.

Tóm lại, nhu cầu "duy tân, cải lương" thi ca mà ông lên tiếng đó, là nhu cầu của cả giới làm thơ, của cả nền văn học, chứ nó không hẳn là nhu cầu bức thiết của riêng ngôi bút ông.

Như vậy, có thể kết luận rằng: Phan Khôi đề xướng và cổ vũ phong trào thơ mới tiếng Việt chủ yếu không phải với tư cách một nhà thơ đi tìm không gian ngôn ngữ mới cho sự sáng tạo của bản thân mình, mà chủ yếu như một nhà hoạt động văn hóa nhận thấy sự cần thiết giải thoát thi ca tiếng Việt khỏi giới hạn của những khuôn khổ cũ, mở đường tìm kiếm những không gian ngôn ngữ mới, thích hợp với việc bộc lộ thế giới xúc cảm trữ tình của con người Việt Nam khi đó bắt đầu bước vào đời sống hiện đại.

Hà Nội, 5/9/2009

Chú thích

(1) Thượng Minh: *Đôi lời về lối thơ mới của Phan Khôi // Đông tây*, Hà Nội, s. 147 (17/2/1932).

(2) Hoài Thanh (1942): *Một thời đại trong thi ca // Thi nhân Việt Nam 1932-1941* (tái bản), Hà Nội: Nxb Văn học, 1988, tr. 22.

(3) C.D.: *Lý với thế: Hồ Thích với Quốc dân đảng // Đông Pháp thời báo*, S.G., 18/12/1928. Xem: Phan Khôi, *Tác phẩm đăng báo 1928*, Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn, Đà Nẵng, 2003, tr. 123-124.

(4) T.V.: *Văn chương và văn chương của nhà báo // ĐPTB.*, 27/10/1928, xem Phan Khôi: *Tác phẩm đăng báo 1928*, Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn, Đà Nẵng, 2003, tr. 139.

(5) Phan Khôi: *Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ // Tập văn mùa xuân, Đông tây xb.*, Hà Nội, xuân Nhâm thân (1932), tr. 6 -7.

(6) Như chú thích (5)

(7) Như chú thích (5)

(8) Như chú thích (5)

(9) Phan Khôi: *Về lối thơ mới sau bài Tình già: vừa mở ra đã có người lo cật lại // Đông tây*, H.N., s. 154 (12/3/1932). Xem trong sách: Phan Khôi, *Tác phẩm đăng báo 1932* (đang in)

(10) Như chú thích (5)

(11) Về sự kiện này xin xem chi tiết ở lời tiểu dẫn trong sách: Phan Khôi, *Tác phẩm đăng báo 1932*, Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn (đang in).

⁽¹²⁾ Trên *Phụ nữ tân văn* số 184 (5/1/1933) tr. 8 có đăng thông báo: “Từ nay trở đi, ai có gởi thơ cho ông Phan Khôi xin do theo địa điểm này: M. Phan Khôi, Village de Bảo-An-Tây, Quảng Nam”. Như vậy từ lúc đó Phan Khôi rời hẳn khỏi *P.N.T.V.* Suốt năm 1933 không có bài nào của Phan Khôi đăng tuần báo này. Đây có thể là hậu quả của những xung đột giữa *P.N.T.V.* với một số tờ báo ở Sài Gòn sau sự kiện Hội chợ Phụ nữ (tháng 5/1932), hậu quả của “thái độ kếp” của chính Phan Khôi trong thời gian xảy ra sự cố ấy. Xem Tiểu dẫn trong sách: Phan Khôi, *Tác phẩm đăng báo 1932*(đang in).

⁽¹³⁾ Chẳng hạn, xin xem: *Nhìn lại một cuộc cách mạng thi ca (60 năm phong trào thơ mới)*, Huy Cận và Hà Minh Đức biên soạn, Hà Nội: Nxb Giáo dục, 1993, 1997; *Tranh luận văn nghệ thế kỷ XX*, tập II, (phần Tranh luận thơ mới / thơ cũ), Nguyễn Ngọc Thiệp và Cao Kim Lan biên soạn, Hà Nội: Nxb Lao động, 2002, tr. 29-513.

⁽¹⁴⁾ Như chú thích (9)

⁽¹⁵⁾ Như chú thích (9)

⁽¹⁶⁾ Như chú thích (9)

⁽¹⁷⁾ Lưu Trọng Lư: *Bức thư ngỏ cùng Phan Khôi tiên sinh sau khi đọc bài “Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ” // Phụ nữ tân văn*, S.G., s. 153 (tháng 6/1932); đăng lại trên *Phong hóa*, Hà Nội, s. 31 (25. 1. 1933).

⁽¹⁸⁾ Hồng Ngâm: *Tiểu phê bình: “Phong hóa”, tờ báo hiện chạy nhất Đông Dương // Phụ nữ thời đàm*, H.N., s. 6 (22. 10. 1933), tr. 8-11.

⁽¹⁹⁾ Xem các bài: Hồng Ngâm: *Tiểu phê bình: “Phong hóa”, tờ báo trẻ con // Phụ nữ thời đàm*, H.N., s. 11 (26. 11. 1933), tr. 6-8; Tòa soạn P.N.T.Đ.: *“Phụ nữ thời đàm” với “Phong hóa” // Phụ nữ thời đàm*, H. N., s. 13 (10. 12. 1933), tr. 7.

⁽²⁰⁾ Tòa soạn P.N.T.Đ.: *“Phụ nữ thời đàm” với “Phong hóa” // Phụ nữ thời đàm*, H.N., s. 13 (10. 12. 1933), tr. 7.

⁽²¹⁾ Thông Reo: *Chuyện hàng ngày: Một tai nạn của văn học // Dân báo*, S.G., s. 605 (25.6. 1941)

⁽²²⁾ Phan Khôi: *Báo “Tiếng dân” nói sai, tôi không hề công kích thơ mới // Dân báo*, S.G., s. 627 (23.7. 1941)

⁽²³⁾ Phan Khôi: *Sau khi đình chánh báo “Tiếng dân”: Ý kiến tôi đối với thơ mới // Dân báo*, S.G., s. 628 (24. 7. 1941)

⁽²⁴⁾ Như chú thích (23)